ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Đình Huê

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Đình Huê

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 9810101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. Đinh Hồng Hải
2. TS. Nguyễn Quang Vinh

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án **"Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp"** là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện.

Toàn bộ nội dung của luận án do tôi biên soạn với sự hướng dẫn của PGS.TS. Đinh Hồng Hải và TS. Nguyễn Quang Vinh.

Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án đều do tôi thực hiện.

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về lời cam đoan này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Phan Đình Huê

LỜI CẢM ƠN

Luận án này hoàn thành là sự nỗ lực của bản thân nghiên cứu sinh và sự giúp đỡ của nhiều người.

Trước hết, nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn đến giảng viên hướng dẫn 1 - PGS.TS. Đinh Hồng Hải và giảng viên hướng dẫn 2 - TS. Nguyễn Quang Vinh về những định hướng và hướng dẫn rất cụ thể của hai thầy. Đồng thời, nghiên cứu sinh xin cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của quý thầy/cô Khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội: TS. Nguyễn Ngọc Dung, TS. Vũ Hương Lan, PGS.TS. Phạm Hồng Long, PGS.TS. Trần Đức Thanh, PGS.TS. Nguyễn Phạm Hùng, PGS.TS. Trần Thúy Anh, TS. Trịnh Lê Anh, TS. Nguyễn Quang Anh và các cán bộ của Khoa. Nhờ sự giúp đỡ của quí thầy/ cô, nghiên cứu sinh đã tiếp thu được nhiều kiến thức bổ ích cho đề tài nghiên cứu của mình.

Nghiên cứu sinh cũng xin cảm ơn các chuyên gia là những người bạn quí từ nhiều trường đại học và các cơ quan quản lý nhà nước, đã cố vấn cho nghiên cứu sinh về phương pháp nghiên cứu cũng như kiến thức chuyên sâu về du lịch vùng ĐBSCL.

Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình và người thân đã cổ vũ, động viên, hỗ trợ điều kiện vật chất và tinh thần để tôi hoàn thành luận án này.

Tác giả

Phan Đình Huê

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN
LỜI CẢM ƠN
MỤC LỤC 1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT 4
DANH MỤC BẢNG 5
DANH MỤC HÌNH 7
MỞ ĐẦU 8
1. Lý do chọn đề tài 8
2. Mục tiêu 11
3. Nhiệm vụ của nghiên cứu 11
4. Đối tượng và khách thể của nghiên cứu 12
5. Phạm vi nghiên cứu 12
6. Phương pháp nghiên cứu 12
7. Ý nghĩa của luận án 13
8. Đóng góp của luận án 14
9. Bố cục của luận án 14
Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP 16
1.1. Quy trình và phương pháp tổng quan 16
1.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp theo Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục khoa học (Bibliometric) 17
1.2.1. Xu hướng nghiên cứu về lĩnh vực du lịch nông nghiệp 17
1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp 22
1.3. Tổng quan các nghiên cứu theo Phương pháp phân tích nội dung 36
1.3.1. Các nghiên cứu về điều kiện nền tảng điểm đến 41
1.3.2. Các nghiên cứu về nguồn nhân lực 41
1.3.3. Các nghiên cứu về hệ sinh thái nông nghiệp 42
1.3.4. Các nghiên cứu về đổi mới sáng tạo 43
1.3.5. Các nghiên cứu về năng lực chủ thể cung 44

1.3.6. Các nghiên cứu về truyền thông 45
1.3.7. Các nghiên cứu về môi trường thể chế..... 45
1.3.8. Tổng quan phương pháp nghiên cứu từ các công trình được chọn..... 45
1.3.9. Khoảng trống nghiên cứu 48
Tiểu kết chương 1 50
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 51
2.1. Khái niệm..... 51
2.1.1. Các khái niệm về du lịch..... 51
2.1.2. Các khái niệm khác..... 63
2.2. Căn cứ lý thuyết và mô hình nghiên cứu 65
2.2.1. Các lý thuyết liên quan 65
2.2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu 70
Tiểu kết chương 2 87
Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 88
3.1. Mô tả địa bàn nghiên cứu 88
3.1.1. Điều kiện tự nhiên..... 88
3.1.2. Hạ tầng giao thông 90
3.1.3. Tài nguyên du lịch 91
3.1.4. Thực trạng phát triển du lịch ở tỉnh Đồng Tháp..... 92
3.1.5. Thực trạng cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp 94
3.2. Quy trình nghiên cứu..... 95
3.2.1. Cách tiếp cận..... 95
3.2.2. Thiết kế nghiên cứu..... 96
3.2.3. Quy trình nghiên cứu 97
3.3. Các phương pháp nghiên cứu..... 100
3.3.1. Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học..... 100
3.3.2. Phương pháp phân tích nội dung..... 101
3.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm (Focus Group Discussion - FGD)..... 102
3.3.4. Phương pháp chuyên gia (Expert Method) 103
3.3.5. Phương pháp xây dựng và điều tra bằng bảng hỏi 109
3.3.6. Các phương pháp phân tích dữ liệu..... 118

3.4. Mô tả khái quát mẫu nghiên cứu chính thức 124
3.4.1. Nhóm mẫu từ các chủ thể cung du lịch nông nghiệp tiềm năng 125
3.4.2. Nhóm mẫu từ các chủ thể đang làm du lịch nông nghiệp 126
Tiểu kết chương 3 128
Chương 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN 129
4.1. Thống kê mô tả thang đo nghiên cứu 129
4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo 132
4.3. Kiểm định Harman's Single Factor Test 134
4.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) 135
4.4.1. Nhóm nhân tố độc lập - trung gian 135
4.4.2. Nhân tố phụ thuộc (nhân tố kết quả) 138
4.5. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) 139
4.5.1. Kiểm tra tính đơn hướng (mức độ phù hợp chung của mô hình) 139
4.5.2. Kiểm tra giá trị hội tụ 141
4.5.3. Đánh giá độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích và giá trị phân biệt 142
4.6. Kiểm định Common Latent Factor (CLF) 144
4.7. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu 146
4.7.1. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) 146
4.7.2. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap 153
4.7.3. Phân tích đa nhóm 156
4.8. Thảo luận kết quả nghiên cứu 165
4.8.1. Thảo luận về mô hình nghiên cứu và chất lượng thang đo 167
4.8.2. Thảo luận về kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu 168
4.9. Hàm ý chính sách 171
4.10. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai 175
Tiểu kết chương 4 177
KẾT LUẬN 178
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 181
TÀI LIỆU THAM KHẢO 182
PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	The Mekong Delta of Vietnam
DLNN	Du lịch nông nghiệp	Agritourism
Fulbright	Trường Đại học Fulbright (Việt Nam)	Fulbright University
NASA	Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ	National Aeronautics and Space Administration
Sở VHTTDL	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Department of Culture, Sports and Tourism
UN	Liên hợp quốc	United Nations
UNWTO	Tổ chức Du lịch thế giới của Liên hợp quốc	United Nations World Tourism Organization
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc	United Nations Development Program
UNFCCC	Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu	United Nations Framework Convention on Climate Change
UNIPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu	United Nations Intergovernmental Panel on Climate Change
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Vietnam Chamber for Commerce and Industry

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp các tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất từ WoS và Scopus .. 21
Bảng 1.2. Quy trình thu thập và sàng lọc dữ liệu 23
Bảng 1.3. Tiêu chí lựa chọn tài liệu 24
Bảng 1.4. Các từ khóa xuất hiện nhiều nhất trong các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN 32
Bảng 1.5. Các nhóm chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung DLNN 34
Bảng 1.6. Quy trình chọn lọc tài liệu để phân tích nội dung 36
Bảng 1.7. Danh mục các nghiên cứu được lựa chọn để phân tích nội dung 37
Bảng 1.8. Phân loại nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN 40
Bảng 1.9. Tổng hợp các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn 47
Bảng 2.1. Các lý thuyết liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN 66
Bảng 2.2. Các nguyên lý và phương pháp mô hình nghiên cứu trong du lịch 75
Bảng 2.3. So sánh khả năng chọn lựa mô hình nghiên cứu cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp 84
Bảng 3.1. Thống kê tình hình phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp từ năm 2021 đến năm 2025 92
Bảng 3.2. Phân tích tăng trưởng ngành du lịch tỉnh Đồng Tháp năm 2025 so với năm 2021 93
Bảng 3.3. Tổng hợp và xử lý ý kiến chuyên gia với các thang đo nghiên cứu 105
Bảng 3.4. Biến quan sát của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN 106
Bảng 3.5. Phiếu khảo sát 110
Bảng 3.6. Phân tầng mẫu theo hệ sinh thái nông nghiệp 115
Bảng 3.7. Đánh giá của các chuyên gia về mức độ phát triển cung DLNN theo hệ sinh thái 116
Bảng 3.8. Số phiếu điều tra dựa trên phân tầng mẫu hệ sinh thái 118
Bảng 4.1. Thống kê mô tả các thang đo 129
Bảng 4.2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của 08 thang đo 133
Bảng 4.3. Kết quả kiểm định Harman's Single Factor Test 135

Bảng 4.4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá nhóm nhân tố độc lập - trung gian 136
Bảng 4.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho nhân tố phụ thuộc 138
Bảng 4.6. Kết quả kiểm tra tính hội tụ trong phân tích CFA 141
Bảng 4.7. Kết quả đánh giá độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích và giá trị phân biệt 143
Bảng 4.8. So sánh giữa mô hình CFA ban đầu và mô hình CFA có nhân tố CLF 144
Bảng 4.9. Mối quan hệ giữa CLF với các biến quan sát 145
Bảng 4.10. Hệ số hồi quy các mối quan hệ 148
Bảng 4.11. Kết quả kiểm định các giả thuyết 149
Bảng 4.12. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap 1000 mẫu lặp lại 154
Bảng 4.13. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap 4.000 mẫu lặp lại 154
Bảng 4.14. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap với 5.000 mẫu lặp lại 155
Bảng 4.15. Kết quả lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về giới tính 156
Bảng 4.16. Mối quan hệ giữa các yếu tố theo giới tính 157
Bảng 4.17. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về độ tuổi 158
Bảng 4.18. Mối quan hệ giữa các yếu tố theo độ tuổi 159
Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về trình độ học vấn 160
Bảng 4.20. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo trình độ học vấn 160
Bảng 4.21. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về tình trạng tham gia DLNN 162
Bảng 4.22. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo tình trạng tham gia DLNN 162
Bảng 4.23. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm theo hệ sinh thái nông nghiệp 163
Bảng 4.24. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo hệ sinh thái nông nghiệp 163
Bảng 4.25. Tóm tắt các giả thuyết nghiên cứu và kết quả kiểm định 166

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Xu hướng công bố nghiên cứu về DLNN theo thời gian 18
Hình 1.2. Số lượng công bố theo quốc gia..... 19
Hình 1.3. Xu hướng công bố theo lĩnh vực nghiên cứu 20
Hình 1.4. Mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa trong nghiên cứu liên quan đến cung DLNN 25
Hình 1.5. Xu hướng phát triển các chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung DLNN theo thời gian..... 28
Hình 1.6. Bản đồ mật độ các nghiên cứu liên quan đến DLNN..... 30
Hình 1.7. Các loại khoảng trống nghiên cứu 48
Hình 2.1. Mô hình lý thuyết dựa trên nguồn lực..... 67
Hình 2.2. Mô hình các bên liên quan..... 68
Hình 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến..... 76
Hình 2.4. Khung mô hình khái niệm các yếu tố cho DLNN..... 77
Hình 2.5. Mô hình toán phân tích 3 giai đoạn hoạt động DLNN..... 79
Hình 2.6. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia hoạt động DLNN của nông dân ở ĐBSCL 80
Hình 2.7. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở Malopolska..... 81
Hình 2.8. Mô hình tổng hợp mục tiêu chức năng DLNN 82
Hình 2.9. Sơ đồ tổng hợp cơ chế hình thành sự tham gia phát triển du lịch dựa trên mô hình của Wang & Pfister (2008) và Nunkoo & Ramkissoon (2011)..... 83
Hình 2.10. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, được mô phỏng và phát triển từ Crouch & Ritchie (1999), Bajgier- Kowalska et al. (2017), Chang et al. (2019) và Ho Phi Dinh et al. (2022). 86
Hình 3.1. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Tháp 88
Hình 3.2. Bốn hệ sinh thái nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp..... 90
Hình 3.3. Quy trình nghiên cứu..... 99
Hình 4.1. Kết quả phân tích mô hình nhân tố khẳng định (CFA) 140
Hình 4.2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)..... 147
Hình 4.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc..... 165

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Du lịch nông nghiệp (DLNN) là một loại hình du lịch nông thôn (UNWTO, 2024), được biết đến với các tên gọi khác nhau như tham quan trang trại, học tập và trải nghiệm hoạt động nông nghiệp. DLNN xuất hiện ở châu Âu hơn một trăm năm trước và trở thành một trong những loại hình du lịch phổ biến từ những năm 80 của thế kỷ 20 (Filippo et al., 2014). Hoạt động chính của DLNN thường diễn ra trong khuôn viên trang trại như tham quan, trải nghiệm, thể thao, ăn uống, nghỉ dưỡng, mua nông sản và sản phẩm chế biến. Những vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp và có nhiều trang trại liên kết thành mạng lưới hay chuỗi giá trị dịch vụ, thường dễ dàng phát triển DLNN (Domi, S. & Belletti, G., 2022).

Trong những năm qua, ngành du lịch Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ. Thống kê năm gần nhất - năm 2025, cả nước phục vụ gần 21,2 triệu lượt khách quốc tế và 137 triệu lượt khách du lịch nội địa với doanh thu đạt khoảng 1 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 22% so với năm 2024 (Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, 2026). Sự phát triển của ngành du lịch không chỉ tập trung ở các thành phố hay các trung tâm du lịch truyền thống mà còn mở rộng ra vùng nông thôn, những nơi có lợi thế về tài nguyên nông nghiệp và văn hóa bản địa. Trong xu hướng đó, DLNN ngày càng được chú trọng đầu tư để tăng thêm nguồn cung sản phẩm, tạo sinh kế cho nông dân và phát triển bền vững vùng nông thôn. Tuy vậy, thực tế cho thấy hoạt động DLNN ở Việt Nam còn ở quy mô nhỏ lẻ, thiếu liên kết theo chuỗi giá trị, chất lượng dịch vụ chưa đồng đều và năng lực của chủ thể cung còn yếu. Phần lớn các mô hình DLNN hiện nay vẫn dựa vào hộ gia đình và cộng đồng địa phương, trong khi việc đầu tư về hạ tầng, nguồn nhân lực, quản trị, tiếp thị và truyền thông chưa thực sự tương xứng với tiềm năng (Nguyễn Thọ Quang Anh và ctv., 2023). Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết là phải có các nghiên cứu đầy đủ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cung DLNN nhằm làm căn cứ khoa học cho việc dựng chính sách phát triển DLNN.

Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), trung tâm sản xuất nông nghiệp của Việt Nam (VCCI & Fulbright, 2020) được biết đến như là vùng có triển vọng để phát triển DLNN nhờ các điều kiện thuận lợi, đó là:

1) Vị trí tiếp giáp với thành phố (TP.) Hồ Chí Minh và các tỉnh công nghiệp miền Đông, giúp cho khả năng kết nối thị trường khách đô thị thuận lợi.
2) Hệ sinh thái ngập nước đặc trưng theo vùng địa lý từ đó tạo nên hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng, hấp dẫn.
3) Khí hậu ôn hòa là điều kiện tốt để cả vùng làm DLNN quanh năm.
4) Làng nghề truyền thống có ở hầu hết các xã, phường giúp cho việc liên kết với với các điểm DLNN dễ dàng, từ đó tạo ra chuỗi giá trị dịch vụ.

Theo Nghị quyết 120/NQ-CP (2017) của Chính Phủ, ĐBSCL có tài nguyên thiên nhiên đa dạng của hệ sinh thái ngập nước, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Để phát triển bền vững, ĐBSCL phải biết khai thác lợi thế về tài nguyên đất, nước, khí hậu và văn hóa bản địa, vì vậy, trong Quyết định 287/QĐ-TTg (2022), Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra phương hướng phát triển ngành nông nghiệp kết hợp với du lịch để khai thác lợi thế về tài nguyên, giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Trong các năm qua, hầu hết các địa phương ở ĐBSCL đều khuyến khích phát triển DLNN và có được một số thành công ban đầu. Chẳng hạn mô hình du lịch sinh thái - nông nghiệp kết hợp giữa tài nguyên thiên nhiên với văn hóa bản địa, thành các cộng đồng làm du lịch có từ 20 đến 50 hộ dân đang thu hút nhiều du khách, đó là Cồn Sơn (TP. Cần Thơ) và Cồn Chim (tỉnh Vĩnh Long). Đây đều là những cồn (đảo) nổi trên sông có cộng đồng dân cư gắn kết và chia sẻ với nhau về giá trị văn hóa của cư dân bản địa. Các hộ dân ở những cồn này đã liên kết với nhau thành những chuỗi giá trị DLNN, bao gồm: du ngoạn trên sông, tham quan nhà vườn, bè cá nổi, ao nuôi thủy sản, thưởng thức bánh dân gian và đặc sản địa phương do nhiều hộ chế biến. Cách làm này đã đem đến cho du khách trải nghiệm trọn vẹn về cảnh đẹp thiên nhiên, không khí trong lành và văn hóa của cư dân vùng sông nước (Phan Đình Huê, 2024).

Là địa phương thuộc ĐBSCL, Đồng Tháp được xem là một trong những tỉnh tiên phong trong phát triển DLNN nhờ lợi thế nổi bật về tài nguyên tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng. Tỉnh có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn với nhiều vùng chuyên canh cây ăn trái, hoa kiểng, lúa gạo, sen và thủy sản; đồng thời sở hữu các điểm du lịch nổi tiếng như vườn quốc gia Tràm Chim, khu du lịch sinh thái Gáo

Giồng, làng hoa Sa Đéc, cù lao Thới Sơn, chợ nổi Cái Bè. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Tháp chỉ cách các trung tâm du lịch lớn như TP. Hồ Chí Minh và TP. Cần Thơ trong khoảng 2h di chuyển bằng đường bộ, đường thủy. Trong những năm gần đây, Đồng Tháp đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, DLNN gắn với Chương trình OCOP và xây dựng nông thôn mới (Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, 2022), nhờ đó, một số mô hình DLNN đã hình thành và từng bước tạo dựng thương hiệu cho địa phương. Theo khảo sát của Phan Đình Huê (2019), các hộ nhà vườn ở huyện Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp cũ) tham gia làm DLNN có thu nhập gia tăng từ 30 - 40% trong một năm so với chỉ làm nông nghiệp để bán nông sản và trái cây. Khảo sát này thực hiện trên địa bàn một huyện, không có tính đại diện cho toàn tỉnh, nhưng cũng cho thấy DLNN mang lại lợi nhuận tương đối tốt cho bà con nông dân. Có lẽ vì vậy, các điểm DLNN có đăng ký với cơ quan nhà nước của địa phương vào năm 2025 đa phần thuộc địa bàn tỉnh Đồng Tháp cũ (Tỉnh ủy Đồng Tháp, 2026). Nhưng với chỉ 106 điểm DLNN có đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước trong số hàng trăm ngàn nông hộ của tỉnh Đồng Tháp, hoặc so với tỷ lệ làm DLNN 6% trên tổng số trang trại ở Cộng hòa Áo, 20% tại vùng Alpine của Đức vào năm 2015 (Development et al., 2022), thì tỷ lệ này của tỉnh Đồng Tháp rất nhỏ. Như vậy, mặc dù có lợi thế nổi trội về tài nguyên nông nghiệp, hệ sinh thái đa dạng, khả năng kết nối thị trường thuận lợi, nhưng kết quả đạt được của địa phương trong lĩnh vực này còn khá hạn chế. Điều này cho thấy sự phát triển cung DLNN không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên sẵn có mà còn chịu tác động của nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài. Tuy nhiên, thực tế có những yếu tố nào ảnh hưởng đến cung DLNN và mức độ ảnh hưởng ra sao, thì cần phải được nghiên cứu cụ thể.

Trong những năm qua, các nghiên cứu về cung DLNN ở ĐBSCL, phần lớn chỉ tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia làm DLNN của nông hộ (Ho Phi Dinh et al., 2022), phát triển sản phẩm, tác động của cầu du lịch, vai trò của doanh nghiệp hoặc các bên liên quan (Ngô Thị Phương Lan và ctv., 2021). Trong phạm vi nguồn tài liệu tổng quan, tác giả luận án chưa phát hiện mô hình nghiên cứu toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, tiếp cận từ góc độ chủ thể cung trong bối cảnh ĐBSCL. Vì vậy, để góp phần lấp đầy khoảng trống

nghiên cứu cả về mặt lý luận và thực tiễn, luận án chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp".

Đề tài này của luận án không chỉ bổ sung khoảng trống nghiên cứu về mặt lý thuyết đối với cung DLNN, mà còn cung cấp cơ sở khoa học và hàm ý chính sách cho việc phát triển DLNN ở tỉnh Đồng Tháp.

2. Mục tiêu

Mục tiêu chung:

Nghiên cứu, xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, từ đó làm căn cứ đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển cung DLNN, góp phần phát triển du lịch bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL.

Mục tiêu cụ thể và câu hỏi nghiên cứu:

Mục tiêu thứ 1: Khảo sát, đánh giá thực trạng cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Câu hỏi nghiên cứu 1: Thực trạng và những thuận lợi - khó khăn của cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp như thế nào?

Mục tiêu thứ 2: Xây dựng mô hình nghiên cứu, xác định các yếu tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Câu hỏi nghiên cứu 2: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp?

Câu hỏi nghiên cứu 3: Mức độ và cơ chế ảnh hưởng của từng yếu tố đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp như thế nào?

Mục tiêu thứ 3: Đề ra các hàm ý chính sách nhằm phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp trên cơ sở kết quả nghiên cứu**.**

Câu hỏi nghiên cứu 4: Cần có những hàm ý chính sách và giải pháp nào nhằm phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp?

3. Nhiệm vụ của nghiên cứu

Luận án này có các nhiệm vụ nghiên cứu chính như sau:

Nhiệm vụ số 1: Tổng quan tài liệu và các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN; xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý thuyết cho luận án.

Nhiệm vụ số 2: Xây dựng mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu và phát triển hệ thống thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu.

Nhiệm vụ số 3: Thu thập và xử lý dữ liệu bằng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến cung DLNN.

Nhiệm vụ số 4: Phân tích, thảo luận kết quả nghiên cứu và đưa ra hàm ý chính sách nhằm phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

4. Đối tượng và khách thể của nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án: Các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN.

Khách thể nghiên cứu của luận án: Các chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN (hộ nông dân, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và hợp tác xã đang làm DLNN hoặc có dự định làm DLNN) tại tỉnh Đồng Tháp, các chuyên gia trong và ngoài tỉnh Đồng Tháp.

5. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN là một đề tài rộng, vì vậy luận án này sẽ chọn ra 4 yếu tố giữ vai trò biến độc lập tác động lên biến trung gian Năng lực chủ thể cung (chủ hộ, chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở kinh doanh, lãnh đạo hợp tác xã) và các biến kiểm soát tác động trực tiếp đến cung DLNN.

Phạm vi về không gian: toàn bộ địa bàn tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập với tỉnh Tiền Giang từ ngày 1/7/2025).

Phạm vi về thời gian:

- Số liệu thứ cấp: từ năm 2019 đến năm 2026.
- Số liệu sơ cấp: từ năm 2022 đến năm 2026.

6. Phương pháp nghiên cứu

Trong luận án này, nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính (qualitative research) và phương pháp định lượng (quantitative research). Căn cứ vào từng giai đoạn và mục tiêu, luận án sẽ áp dụng các phương pháp nghiên cứu như sau:

Giai đoạn nghiên cứu khám phá: Tìm kiếm tài liệu từ các nguồn có uy tín để tổng quan các nghiên cứu trước đây, từ đó tìm ra khoảng trống và mô hình

nghiên cứu cho luận án. Những phương pháp nghiên cứu được ứng dụng cho giai đoạn này là:

1) Phương pháp trắc lượng thư mục để xác định xu hướng nghiên cứu, và phương pháp phân tích nội dung để phân tích sâu về nội dung cũng như mô hình nghiên cứu.
2) Phương pháp phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm, khảo sát địa bàn và khảo sát bảng hỏi để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN và mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án.

Giai đoạn nghiên cứu thực nghiệm: Những phương pháp áp dụng cho giai đoạn này bao gồm nghiên cứu chuyên gia và chạy định lượng:

1) Nghiên cứu chuyên gia để đánh giá đầy đủ về đề tài nghiên cứu, chọn lọc các khái niệm, bảng hỏi cũng như thang đo phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất.
2) Nghiên cứu định lượng sơ bộ bao gồm kiểm định độ tin cậy của thang đo, từ đó có căn cứ để điều chỉnh thang đo chính thức.
3) Nghiên cứu định lượng chính thức sau khi đã thực hiện bước nghiên cứu sơ bộ: Kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và các giả thuyết nghiên cứu.

7. Ý nghĩa của luận án

Ý nghĩa về mặt lý thuyết:

Luận án tổng hợp các khái niệm, nội dung có liên quan đến cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN. Trong đó, các yếu tố ảnh hưởng này được xác định thông qua việc phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm với các chủ thể cung DLNN và khảo sát địa bàn. Các tài liệu này có thể được tham khảo cho các nghiên cứu về DLNN ở một địa bàn cụ thể hay ở các địa phương có hệ sinh thái nông nghiệp khác nhau.

Luận án kế thừa các nghiên cứu trước đây, đồng thời kết hợp phương pháp phỏng vấn chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu, hệ thống thang đo, kiểm định, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến cung DLNN.

Ý nghĩa về mặt thực tiễn:

Là một vùng có hệ sinh thái ngập nước, ĐBSCL có thể kết hợp phát triển nông nghiệp và DLNN để nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần phát triển bền vững vùng nông thôn. Để được như vậy, cần phải có các nghiên cứu về đề tài này, nhưng cho đến nay chưa có đề tài nghiên cứu nào mang tính toàn diện về cung DLNN ở vùng ĐBSCL. Vì vậy, thông qua đề tài nghiên cứu tại một tỉnh có hệ sinh thái mang tính đại diện cho ĐBSCL (Lê Anh Tuấn, 2025), luận án sẽ đề ra hàm ý chính sách cho các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển cung DLNN. Đồng thời, với các kết quả đo lường cường độ ảnh hưởng của từng yếu tố, luận án còn gợi ý các nhà quản lý nên ưu tiên tập trung vào những yếu tố nào.

8. Đóng góp của luận án

Thứ nhất: Nghiên cứu xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN trong bối cảnh cụ thể của tỉnh Đồng Tháp.

Thứ hai: Nghiên cứu kế thừa, phát triển và xây dựng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN.

Thứ ba: Khuyến nghị chính sách phát triển DLNN dựa vào chuỗi cung ứng.

9. Bố cục của luận án

Luận án có các phần sau đây:

Phần mở đầu: Lý do chọn đề tài, các thông tin chung về luận án.

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN

Trong chương này, luận án sẽ tổng quan tài liệu nghiên cứu về cung du lịch, cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN. Trên cơ sở kết quả tổng quan, luận án sẽ tìm ra các khoảng trống nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Các khái niệm có liên quan đến đề tài, lý thuyết nền tảng và mô hình nghiên cứu sẽ được trình bày trong chương này.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Nhiệm vụ của chương này là trình bày các phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong luận án, các thông số và biểu đồ dành cho việc kiểm định.

Chương 4: Kết quả và thảo luận

Đây là chương quan trọng dành cho việc trình bày các kết quả nghiên cứu của luận án.

Kết luận

Tóm lược các kết quả nghiên cứu đã thu được, phát hiện mới, đóng góp cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Đồng thời, tác giả luận án cũng đưa ra hàm ý chính sách, hạn chế của nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai đối với cung DLNN.

Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP

1.1. Quy trình và phương pháp tổng quan

Trong các nguồn dữ liệu nghiên cứu khoa học, Scopus và Web of Science (WoS) được coi là hai nguồn lớn nhất và có sức ảnh hưởng nhiều nhất (Abrizah et al., 2013; De Bakker et al., 2005). Những chỉ số mạnh nhất được sử dụng để xếp hạng các tạp chí thường là Chỉ số tác động JIF (Journal Impact Factor) của WoS và Chỉ số SJR (SCImago Journal Rank) của Scopus (Eugene Garfield, 1999). Trong đó, nếu WoS đề ra 250 tiêu chí để đánh giá các tạp chí trong lĩnh vực khoa học, khoa học xã hội và nhân văn, thì Scopus xây dựng 27 tiêu chí chính và hơn 300 tiêu chí phụ cũng để đánh giá các tạp chí. Cả hai đều có uy tín gần như ngang nhau, trong đó Scopus có nhiều tạp chí hơn, được trích dẫn nhiều hơn và yếu tố tác động cao hơn so với WoS (Abrizah et al., 2013). Trong nghiên cứu này, tác giả luận án sử dụng cả Scopus và Web of Science để tổng quan các nghiên cứu về cung DLNN.

Nhằm mục đích đảm bảo quá trình tổng quan khách quan, từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu một cách khoa học, luận án kết hợp sử dụng cả hai phương pháp, đó là: Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học và Phương pháp phân tích nội dung. Trong đó, Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học có ưu điểm là xác định được mạng lưới nghiên cứu học thuật, ảnh hưởng của các tác giả, tổ chức, quốc gia; phát hiện được các chủ đề nổi bật và khoảng trống nghiên cứu trên nguồn tài liệu lớn, tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm không đi sâu vào nội dung của từng nghiên cứu, bỏ sót các bài nghiên cứu không có sẵn trong danh mục của các cơ sở dữ liệu lớn (Thân Trọng Thụy và ctv., 2025). Vì vậy, bên cạnh việc sử dụng Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học, tác giả còn dùng Phương pháp phân tích nội dung để phân tích chuyên sâu các nghiên cứu được chọn.

1.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp theo Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục khoa học (Bibliometric)

DLNN được coi là một trong những lĩnh vực nghiên cứu có tính liên ngành, bao gồm nhiều chủ đề như phát triển điểm đến, phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo, thị trường, chuỗi cung ứng. Trong đó, cung DLNN chính là một bộ phận cấu thành của hệ thống DLNN, phản ánh năng lực của các chủ thể trong việc phát triển sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

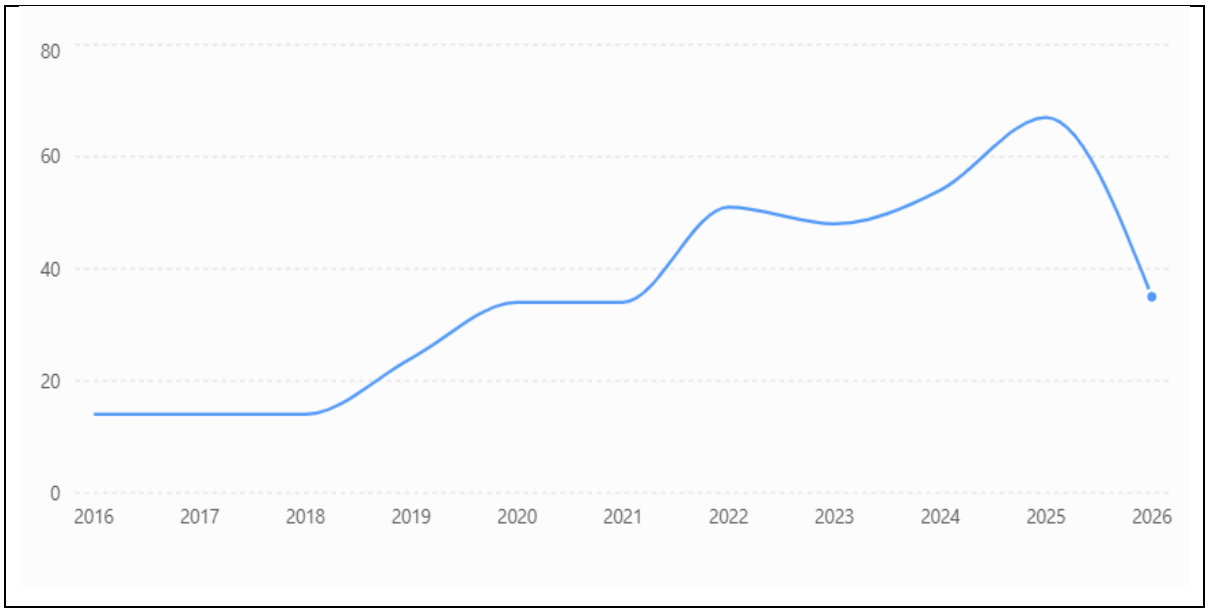
Tuy vậy, khác với các chủ đề như phát triển bền vững hay hành vi du khách, khái niệm "Agritourism Supply" chưa hình thành như một hướng nghiên cứu độc lập trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc tế. Nhiều nghiên cứu tiếp cận các khía cạnh của cung thông qua các chủ đề quyết định làm DLNN của nông hộ, đa dạng hóa hoạt động sản xuất – kinh doanh của trang trại, phát triển doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo, nguồn lực, vốn xã hội hoặc chính sách hỗ trợ, thay vì sử dụng trực tiếp thuật ngữ cung du lịch hay "Agritourism Supply".

Do đó, để nhận diện bức tranh tổng thể của lĩnh vực cũng như xác định vị trí của nghiên cứu về cung DLNN, luận án trước hết tiến hành phân tích trắc lượng thư mục đối với những công trình nghiên cứu chung về DLNN được lập chỉ mục trong Scopus và WoS. Việc phân tích toàn bộ lĩnh vực cho phép tìm ra xu hướng phát triển, các chủ đề nghiên cứu chủ đạo, mạng lưới từ khóa và những hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ, qua đó làm rõ tầm quan trọng của nghiên cứu về cung DLNN đối với các nhà nghiên cứu.

1.2.1. Xu hướng nghiên cứu về lĩnh vực du lịch nông nghiệp

1.2.1.1. Xu hướng công bố theo thời gian

Phân tích xu hướng công bố theo thời gian nhằm phản ánh mức độ quan tâm của cộng đồng học thuật đối với một lĩnh vực nghiên cứu qua từng giai đoạn. Thông qua số lượng bài báo được xuất bản mỗi năm, có thể nhận diện quá trình hình thành, phát triển và những giai đoạn tăng trưởng của lĩnh vực nghiên cứu. Hình 1.1 trình bày xu hướng công bố các nghiên cứu về DLNN (Agritourism) được tổng hợp từ nguồn Scopus và WoS.



Hình 1.1. Xu hướng công bố nghiên cứu về DLNN theo thời gian

Nguồn: Tác giả phân tích (2026)

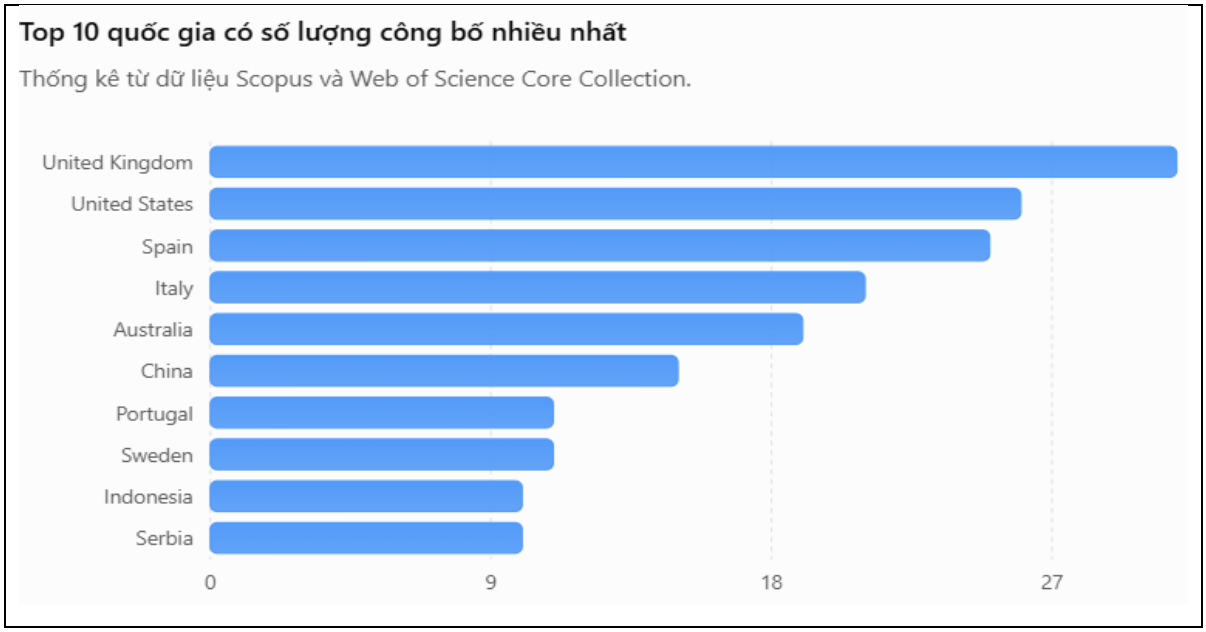
Kết quả cho thấy số lượng công bố về DLNN có xu hướng gia tăng rõ rệt trong giai đoạn 2016-2025. Trong giai đoạn đầu (2016-2018), số lượng công bố duy trì ở mức tương đối thấp với 14 bài báo mỗi năm, phản ánh đây lĩnh vực nghiên cứu còn mới và chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều. Nhưng vào năm 2019, số lượng công bố bắt đầu tăng lên 24 bài báo, và tiếp tục tăng trong giai đoạn 2020-2021 với 34 bài báo mỗi năm, cho thấy DLNN dần trở thành một chủ đề nghiên cứu quan trọng, gắn với các vấn đề về phát triển nông thôn.

Giai đoạn 2022-2025 ghi nhận sự phát triển mạnh nhất của lĩnh vực nghiên cứu. Số lượng công bố tăng lên 51 bài báo vào năm 2022, giảm nhẹ xuống 48 bài báo vào năm 2023 trước khi tiếp tục tăng lên 54 bài báo vào năm 2024 và đạt mức cao nhất 67 bài báo vào năm 2025. Điều này chứng tỏ sự mở rộng nhanh chóng của các nghiên cứu về DLNN theo hướng tích hợp nhiều chủ đề như: Phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển điểm đến và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đối với năm 2026, số lượng bài báo thu thập được là 35 bài. Tuy vậy, con số thống kê này chưa phản ánh đầy đủ xu hướng của cả năm do dữ liệu được thu thập tại thời điểm nghiên cứu, vì vậy không nên so sánh trực tiếp với các năm trước.

Với việc gia tăng liên tục số lượng công bố cho thấy, DLNN đã dần dần trở thành lĩnh vực nghiên cứu có tốc độ phát triển nhanh trong những năm gần đây, điều đó phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của các nhà nghiên cứu đối với vai trò của DLNN trong phát triển nông thôn và phát triển bền vững. Tuy vậy, mặc dù số lượng nghiên cứu ngày càng tăng, nhưng các công trình vẫn chủ yếu tập trung vào phát triển điểm đến, phát triển bền vững và hành vi du khách, trong khi đó nghiên cứu về cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung vẫn còn tương đối hạn chế.

1.2.1.2. Xu hướng công bố theo quốc gia

Phân tích số lượng công bố theo quốc gia giúp nhận diện mức độ tham gia của các quốc gia vào lĩnh vực nghiên cứu DLNN, đồng thời phản ánh sự phân bố của các trung tâm nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, quốc gia được xác định dựa trên địa chỉ cơ quan của các nhà nghiên cứu trong cơ sở dữ liệu Scopus và WoS, được trình bày trong Hình 1.2.



Hình 1.2. Số lượng công bố theo quốc gia

Nguồn: Tác giả phân tích (2026)

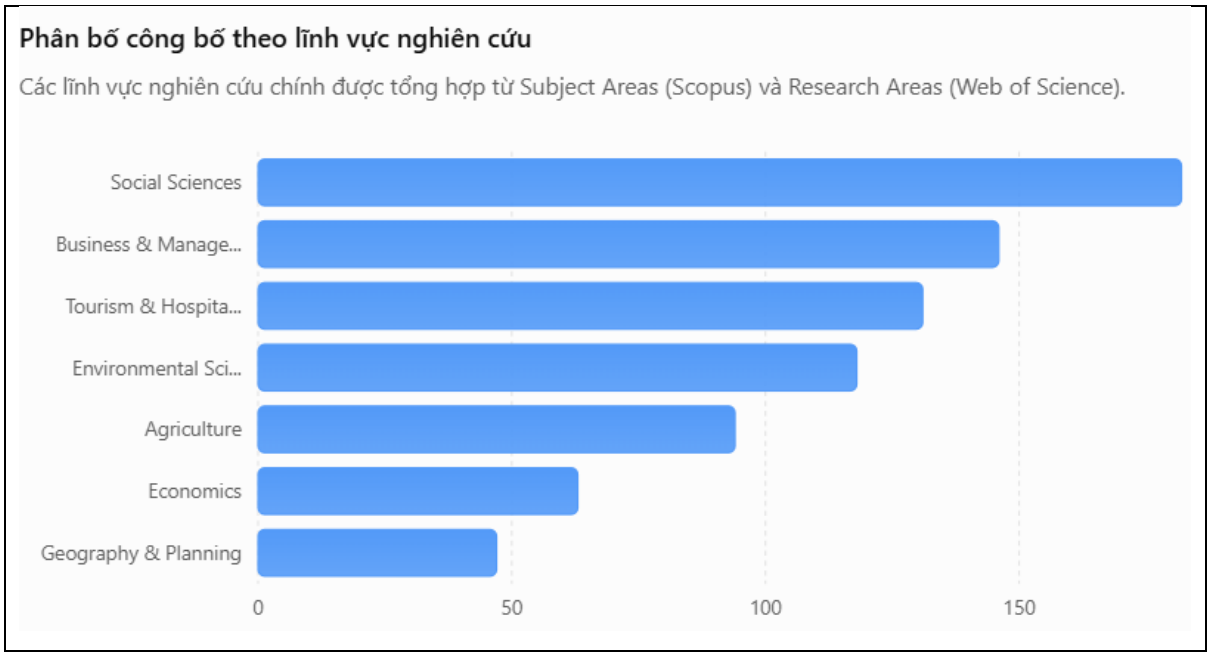
Kết quả thống kê cho thấy Vương quốc Anh (United Kingdom) có số lượng công bố nhiều nhất với 31 nghiên cứu, tiếp theo là Hoa Kỳ (26) và Tây Ban Nha (25). Nhóm các quốc gia này được coi như những trung tâm nghiên cứu quan trọng,

phản ánh sự quan tâm lớn đối với phát triển DLNN dưới góc độ quản trị điểm đến, phát triển nông thôn và phát triển bền vững. Đứng sau là Italia (21 bài báo) và Úc (19 bài báo). Đáng chú ý, Italia và Tây Ban Nha là hai quốc gia có nền nông nghiệp và du lịch phát triển lâu đời, đồng thời sở hữu nhiều mô hình DLNN điển hình.

Ngoài các quốc gia phát triển, sự xuất hiện của Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Ấn Độ trong nhóm các quốc gia có số lượng công bố cao cho thấy DLNN đang trở thành chủ đề được quan tâm ngày càng nhiều tại các nước đang phát triển. Các nghiên cứu tại những quốc gia này chủ yếu tập trung vào phát triển nông thôn, nâng cao sinh kế cộng đồng, khai thác tài nguyên bản địa và phát triển du lịch gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Nhìn chung, kết quả cho thấy nghiên cứu về DLNN hiện nay phần lớn là của các nước châu Âu, tiếp theo là Bắc Mỹ và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong khi đó, số lượng nghiên cứu từ các quốc gia Đông Nam Á còn khá khiêm tốn, đặc biệt là Việt Nam.

1.2.1.3. Xu hướng công bố theo lĩnh vực nghiên cứu

Phân tích lĩnh vực nghiên cứu giúp xác định những ngành khoa học đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển của nghiên cứu về DLNN, đồng thời phản ánh tính liên ngành của chủ đề này.



Hình 1.3. Xu hướng công bố theo lĩnh vực nghiên cứu

Nguồn: Tác giả phân tích (2026)

Kết quả cho thấy các nghiên cứu về DLNN được phân bổ trong nhiều lĩnh vực khác nhau, phản ánh tính liên ngành. Trong đó, Khoa học xã hội chiếm tỷ trọng lớn nhất (23,3%), tiếp đến là Quản trị và kinh doanh (18,7%) và Du lịch và khách sạn (16,8%). Điều này cho thấy các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phát triển du lịch, quản trị điểm đến và các vấn đề kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, các lĩnh vực Khoa học môi trường (15,1%) và Nông nghiệp (12,0%) cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.

Nhìn chung, kết quả cho thấy nghiên cứu về DLNN mang tính liên ngành cao, tuy nhiên các công trình hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào phát triển bền vững (Sustainable tourism), trong khi các nghiên cứu chuyên sâu về cung DLNN và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cung còn khá hạn chế.

1.2.1.4. Xu hướng công bố theo nguồn

Để xác định các nguồn công bố, luận án tiến hành thống kê các tạp chí có số lượng bài báo nhiều nhất trên hai cơ sở dữ liệu WoS và Scopus. Kết quả cho thấy mức độ tập trung của các công trình nghiên cứu cũng như những tạp chí có vai trò quan trọng trong việc phổ biến tri thức trong lĩnh vực này.

Bảng 1.1. Tổng hợp các tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất từ WoS và Scopus

STT	Tạp chí từ WoS	Số lượng	Tạp chí từ Scopus	Số lượng
1	Sustainability	19	Tourism and Hospitality	18
2	Agriculture-Basel	11	International Journal of Tourism Research	13
3	Open Agriculture	7	GeoJournal of Tourism and Geosites	10
4	Land	6	Journal of Sustainable Tourism	8
5	Research in World Agricultural Economics	4	Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism	8
6	Journal of Rural Studies	3	Annals of Tourism Research	7

7	Journal of Agricultural, Food Systems, and Community Development	3	Journal of Travel Research	6
8	Frontiers in Sustainable Tourism	3	Journal of Cleaner Production	6
9	British Food Journal	3	Tourism Planning and Development	4
10	Tourism Planning and Development	2	Sustainability	4

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu Web of Science và Scopus (2026)

Như vậy, Bảng 1.1. cho thấy trên WoS, Sustainability là tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất với 19 bài báo, tiếp theo là Agriculture-Basel (11 bài) và Open Agriculture (7 bài). Điều này chứng tỏ các nghiên cứu về DLNN trên WoS có định hướng về phát triển bền vững, nông nghiệp và quản lý tài nguyên. Đối với Scopus, các nghiên cứu tập trung nhiều ở các tạp chí chuyên ngành về du lịch như Tourism and Hospitality (18 bài), International Journal of Tourism Research (13 bài) và GeoJournal of Tourism and Geosites (10 bài). Bên cạnh đó, các tạp chí có uy tín như Journal of Sustainable Tourism, Annals of Tourism Research và Journal of Travel Research cũng có số lượng công bố đáng kể.

1.2.2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Để xây dựng cơ sở lý luận từ tổng quan các nghiên cứu trước đây và xác định khoảng trống nghiên cứu phục vụ cho việc đề xuất mô hình nghiên cứu, luận án sử dụng Phương pháp tổng quan nội dung (Content Analysis) và phân tích thư mục (Bibliometric Analysis) bằng phần mềm VOSviewer 1.6.x. Ưu điểm của việc kết hợp hai phương pháp này cho phép tổng hợp có hệ thống các công trình nghiên cứu đã công bố, đồng thời trực quan hóa cấu trúc tri thức, xu hướng phát triển, mạng lưới hợp tác nghiên cứu và mối quan hệ giữa các chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung DLNN. Dữ liệu được thu thập từ hai cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế là Scopus và Web of Science (WoS). Đây là hai cơ sở dữ liệu có uy tín, được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu Bibliometric nhờ phạm vi bao phủ rộng, chất lượng dữ liệu cao và chỉ bao gồm các công trình khoa học đã được bình duyệt.

Quá trình tìm kiếm tài liệu được thực hiện vào tháng 7 năm 2026. Để bảo đảm khả năng bao quát, luận án sử dụng chuỗi từ khóa kết hợp giữa các thuật ngữ về DLNN và cung ứng dịch vụ, cụ thể như sau: *("agritourism" OR "agri-tourism" OR "agrotourism" OR "agro-tourism" OR "farm tourism" OR "agricultural tourism") AND ("supply" OR "supply-side" OR "service provision" OR "provider" OR "operator" OR "farm entrepreneur*" OR "farm diversification" OR "supply capability" OR "service capability" OR "value chain" OR "supply chain" OR "business model*" OR "product development")**.

Kết quả tìm kiếm ban đầu thu được 4.431 tài liệu trên Scopus và 416 tài liệu trên WoS. Sau đó, để đảm bảo mức độ phù hợp của tài liệu đối với mục tiêu nghiên cứu, nguồn dữ liệu được sàng lọc theo nhiều bước. Đối với Scopus, các tài liệu lần lượt được lọc theo từ khóa, lĩnh vực nghiên cứu (Business, Management and Accounting), loại tài liệu (Article) và các tạp chí phù hợp, từ đó giảm còn 229 bài báo. Đối với WoS, các tài liệu được sàng lọc theo loại tài liệu (Article) và các tạp chí phù hợp, kết quả còn 160 bài báo. Sau khi hoàn thành quá trình sàng lọc trên từng cơ sở dữ liệu, các bản ghi được hợp nhất và kiểm tra nhằm loại bỏ các tài liệu trùng lặp. Bộ dữ liệu cuối cùng gồm 389 bài báo được chọn để tiếp tục phân tích thư mục bằng phần mềm VOSviewer, bao gồm các phân tích về xu hướng công bố, quốc gia, lĩnh vực nghiên cứu, tác giả, từ khóa và các cụm chủ đề nghiên cứu. Kết quả phân tích là căn cứ để luận án xác định khoảng trống, xây dựng khung lý thuyết và đề xuất mô hình nghiên cứu.

Bảng 1.2. Quy trình thu thập và sàng lọc dữ liệu

Nội dung	Mô tả
Nguồn dữ liệu	Scopus và WoS
Thời gian tìm kiếm	Tháng 7 năm 2026
Giai đoạn công bố	2016-2026
Chuỗi từ khóa	("agritourism" OR "agri-tourism" OR "agrotourism" OR "agro-tourism" OR "farm tourism" OR "agricultural tourism") AND ("supply" OR "supply-side" OR "service provision" OR "provider*" OR "operator*" OR

	"farm entrepreneur*" OR "farm diversification" OR "supply capability" OR "service capability" OR "value chain" OR "supply chain" OR "business model*" OR "product development")
Kết quả tìm kiếm ban đầu	Scopus: 4.431 bài; WoS: 416 bài
Lọc theo từ khóa (Scopus)	2.089 bài
Lọc theo lĩnh vực (Business, Management and Accounting)	751 bài
Lọc theo loại tài liệu (Article)	Scopus: 556 bài; WoS: 244 bài
Lọc theo tạp chí phù hợp	Scopus: 229 bài; WoS: 160 bài
Bộ dữ liệu cuối cùng	389 bài báo
Công cụ phân tích	VOSviewer 1.6.x

Nguồn: Tác giả phân tích (2026)

Bảng 1.3. Tiêu chí lựa chọn tài liệu

Tiêu chí	Nội dung
Tiêu chí đưa vào	(1) Bài báo được lập chỉ mục trên Scopus hoặc WoS; (2) Công bố trong giai đoạn 2016-2026; (3) Thuộc loại tài liệu Article; (4) Nội dung liên quan đến DLNN, cung DLNN, cung ứng dịch vụ DLNN hoặc chuỗi cung ứng du lịch; (5) Có đầy đủ thông tin thư mục phục vụ phân tích Bibliometric.
Tiêu chí loại trừ	(1) Tài liệu trùng lặp giữa hai cơ sở dữ liệu; (2) Tài liệu không liên quan đến chủ đề nghiên cứu; (3) Không thuộc loại bài báo khoa học (Article); (4) Thiếu thông tin thư mục cần thiết; (5) Không đề cập đến các khái niệm cốt lõi về cung DLNN hoặc các nội dung liên quan.

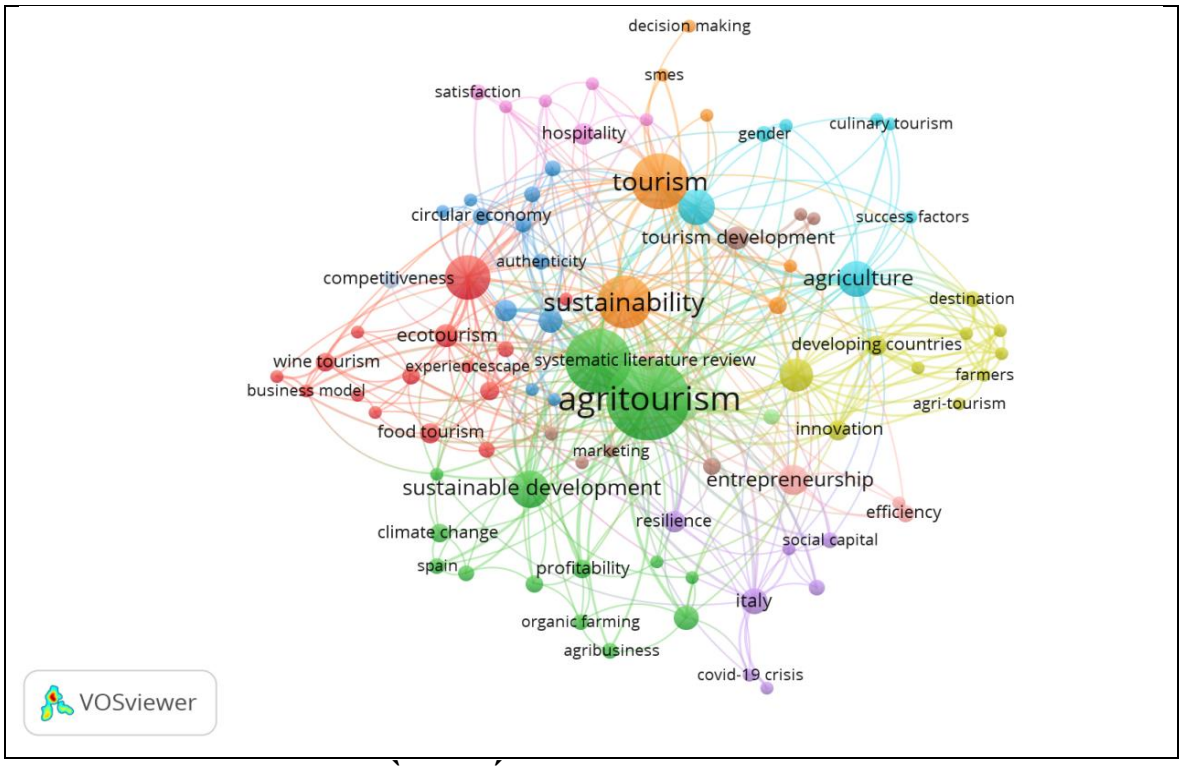
Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Thông qua các phân tích đồng xuất hiện từ khóa, đồng trích dẫn, mạng lưới hợp tác tác giả và phân cụm chủ đề nghiên cứu, luận án xác định các xu hướng nghiên cứu chủ đạo và những chủ đề đang được quan tâm cũng như khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực cung DLNN.

1.2.2.1. Phân tích đồng xuất hiện từ khóa (Co-occurrence)

Phân tích đồng xuất hiện từ khóa (Co-occurrence Analysis) được thực hiện để xác định các chủ đề nghiên cứu chủ yếu, mức độ liên kết giữa các chủ đề và xu hướng phát triển nghiên cứu liên quan đến cung DLNN. Trong luận án này, dữ liệu được tổng hợp từ 389 công trình khoa học (gồm 229 bài báo từ Scopus và 160 bài báo từ WoS sau khi loại bỏ các tài liệu trùng lặp và chuẩn hóa từ khóa bằng tệp thesaurus. Phần mềm VOSviewer được dùng để xây dựng mạng lưới đồng xuất hiện của các Author Keywords, qua đó trực quan hóa mối quan hệ giữa các chủ đề nghiên cứu và xác định các cụm nghiên cứu (clusters) lĩnh vực DLNN.

Hình 1.4 trình bày kết quả phân tích mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa. Trong mạng lưới này, kích thước của nút (node) phản ánh tần suất xuất hiện của từ khóa trong các công trình nghiên cứu; độ dày các đường liên kết (links) thể hiện mức độ đồng xuất hiện giữa các từ khóa; trong khi màu sắc biểu thị các cụm chủ đề nghiên cứu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Khoảng cách giữa các nút càng ngắn, thể hiện mức độ liên quan cao giữa các chủ đề.



Hình 1.4. Mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa trong nghiên cứu liên quan đến cung DLNN

Nguồn: Tác giả phân tích bằng VOSviewer từ cơ sở dữ liệu Scopus và WoS (2026)

Kết quả phân tích cho thấy từ khóa "Agritourism" là trung tâm của toàn bộ mạng lưới nghiên cứu với kích thước nút lớn nhất cùng số lượng liên kết cao nhất. Điều này phản ánh rằng hầu hết các nghiên cứu có liên quan đến cung DLNN đều lấy DLNN làm chủ đề cốt lõi, đồng thời kết nối với nhiều hướng nghiên cứu khác nhau như phát triển bền vững, du lịch, nông nghiệp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển điểm đến. Mức độ kết nối dày đặc của từ khóa này cho thấy nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã phát triển theo hướng đa ngành, tích hợp thay vì chỉ tập trung vào hoạt động du lịch đơn thuần.

Bên cạnh Agritourism, các từ khóa "Sustainability", "Tourism", "Agriculture" và "Sustainable Development" cũng xuất hiện với kích thước lớn và có số lượng liên kết cao. Điều này cho thấy phát triển bền vững vẫn là nền tảng lý luận chủ đạo trong các nghiên cứu về DLNN.

Ngoài các từ khóa trung tâm, có sự xuất hiện của nhiều chủ đề nghiên cứu mới như Innovation, Entrepreneurship, Competitiveness, Circular Economy, Climate Change, Organic Farming, Resilience, Business Model và Marketing. Những từ khóa này có quy mô nhỏ hơn nhưng giữ vai trò kết nối giữa các nhóm nghiên cứu. Đặc biệt, sự xuất hiện của các từ khóa như Circular Economy, Climate Change và Resilience cho thấy nghiên cứu về DLNN đang dịch chuyển theo hướng gắn với phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Dựa trên thuật toán phân cụm của VOSviewer, mạng lưới từ khóa được chia thành nhiều cụm nghiên cứu khác nhau. Mỗi cụm phản ánh một hướng tiếp cận riêng trong nghiên cứu DLNN nhưng vẫn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau thông qua các từ khóa trung tâm.

Cụm thứ nhất (màu xanh lá) tập trung vào các nghiên cứu về phát triển bền vững và phát triển nông thôn, với các từ khóa nổi bật như Agritourism, Sustainable Development, Marketing, Climate Change, Profitability, Organic Farming và Agribusiness. Đây là cụm có quy mô lớn nhất, từ đó chỉ ra rằng, xu hướng nghiên cứu xem DLNN như yếu tố động lực thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với nâng cao sinh kế cho cộng đồng địa phương.

Cụm thứ hai (màu đỏ) chủ yếu liên quan đến năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, bao gồm các từ khóa như Competitiveness, Ecotourism, Food Tourism, Wine Tourism, Business Model và Experience.

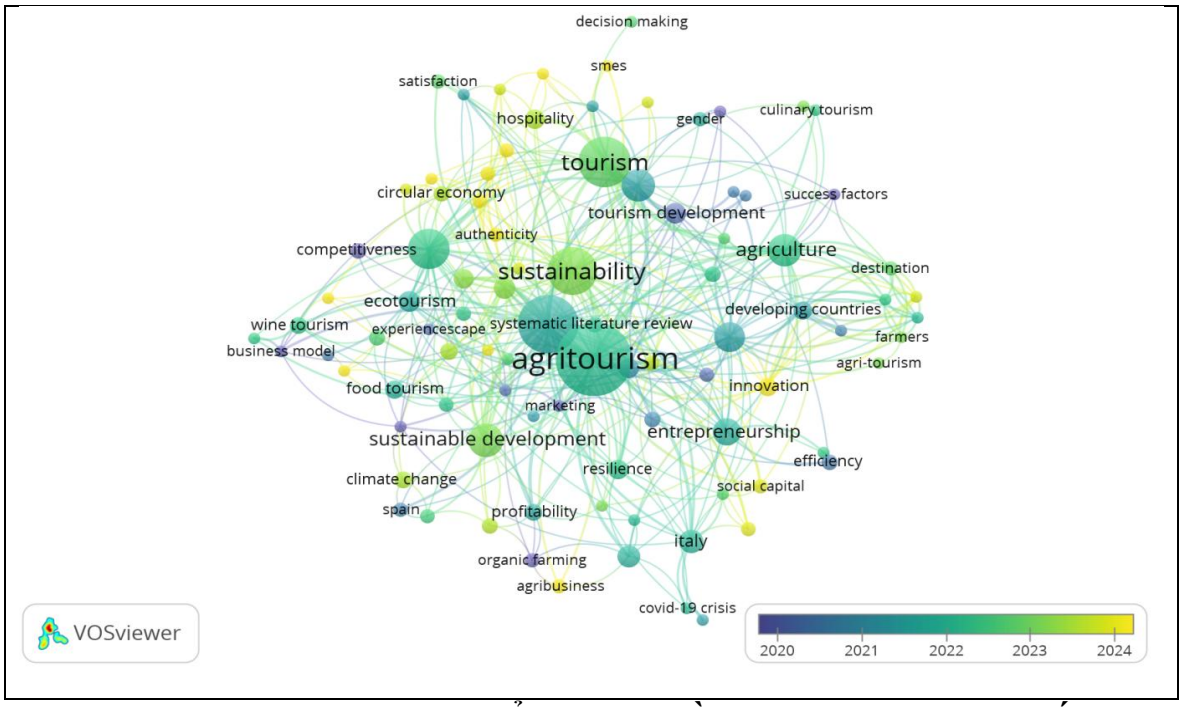
Cụm thứ ba (màu cam) nhấn mạnh mối quan hệ giữa du lịch và phát triển bền vững, với các từ khóa như Tourism, Sustainability, Tourism Development, Hospitality, SMEs và Decision Making.

Cụm thứ tư (màu xanh dương) tập trung vào nông nghiệp và phát triển điểm đến, với các từ khóa như Agriculture, Tourism Development, Culinary Tourism, Gender và Success Factors.

Các cụm còn lại có quy mô nhỏ hơn, tập trung vào các chủ đề như khởi nghiệp, vốn xã hội, khả năng chống chịu, đổi mới sáng tạo và tác động của đại dịch COVID-19, cho thấy lĩnh vực nghiên cứu đang ngày càng mở rộng sang các khía cạnh quản trị và phát triển bền vững ở cấp doanh nghiệp và cộng đồng. Kết quả phân tích đồng xuất hiện từ khóa cho thấy các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã phát triển theo hướng đa ngành và đa chiều, trong đó Agritourism đóng vai trò là hạt nhân kết nối giữa các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo và phát triển nông thôn. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng các từ khóa liên quan trực tiếp đến "Agritourism Supply", "Tourism Supply", "Service Supply", "Supply Capacity" hoặc "Supply-side Development" hầu như không xuất hiện như những chủ đề độc lập của mạng lưới.

1.2.2.2. Phân tích xu hướng nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Visualization được sử dụng nhằm đánh giá xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến cung DLNN theo thời gian. Khác với Network Visualization chỉ phản ánh mức độ liên kết giữa các từ khóa, Overlay Visualization thể hiện thời điểm xuất hiện trung bình của từng từ khóa trong toàn bộ mạng lưới nghiên cứu. Trong bản đồ này, màu sắc của các nút thể hiện giai đoạn nghiên cứu: màu xanh lam biểu thị các chủ đề xuất hiện sớm (khoảng năm 2020-2021), màu xanh lục phản ánh các chủ đề phát triển mạnh trong giai đoạn 2022-2023, trong khi màu vàng nhạt đại diện cho các chủ đề nghiên cứu mới nổi từ năm 2023 đến năm 2024.



Hình 1.5. Xu hướng phát triển các chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung DLNN theo thời gian

Nguồn: Tác giả phân tích bằng VOSviewer từ cơ sở dữ liệu Scopus và WoS

Trong phân tích này, Agritourism tiếp tục giữ vai trò là từ khóa trung tâm của toàn bộ mạng lưới. Tuy nhiên, khác với Network Visualization, bản đồ Overlay cho thấy từ khóa này có màu xanh lục, phản ánh rằng DLNN vẫn là chủ đề được nghiên cứu liên tục và duy trì mức độ quan tâm cao trong giai đoạn 2022-2023. Điều này chứng tỏ Agritourism không chỉ là chủ đề nền tảng mà còn tiếp tục được mở rộng theo các xu hướng nghiên cứu mới. Các từ khóa như Tourism, Sustainability, Agriculture, Tourism Development và Sustainable Development cũng có màu xanh lục và kích thước lớn, cho thấy đây là nhóm chủ đề giữ vai trò trung tâm trong giai đoạn phát triển hiện nay.

Đáng chú ý, bản đồ Overlay cho thấy nhiều từ khóa có màu vàng, đại diện cho các hướng nghiên cứu mới nổi trong những năm gần đây. Tiêu biểu là các từ khóa Innovation, Hospitality, SMEs, Circular Economy, Decision Making, Authenticity, Destination, Farmers, Agribusiness và Social Capital. Trong đó, Innovation là một trong những từ khóa mới nổi đáng chú ý. Điều này cho thấy xu hướng nghiên cứu gần đây quan tâm nhiều hơn đến vai trò của đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, sự xuất

hiện của Circular Economy phản ánh xu hướng tích hợp các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn vào phát triển DLNN nhằm tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, giảm thiểu chất thải và hướng tới mô hình phát triển bền vững. Ngoài ra, các từ khóa như Hospitality, SMEs và Decision Making cho thấy nghiên cứu hiện nay không chỉ tập trung ở cấp độ điểm đến mà còn mở rộng sang góc độ quản trị doanh nghiệp, năng lực quản lý và quá trình ra quyết định trong phát triển DLNN. Đồng thời, sự xuất hiện của Farmers, Agribusiness và Social Capital phản ánh xu hướng tăng cường nghiên cứu về vai trò của người nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp và nguồn lực xã hội trong chuỗi giá trị DLNN.

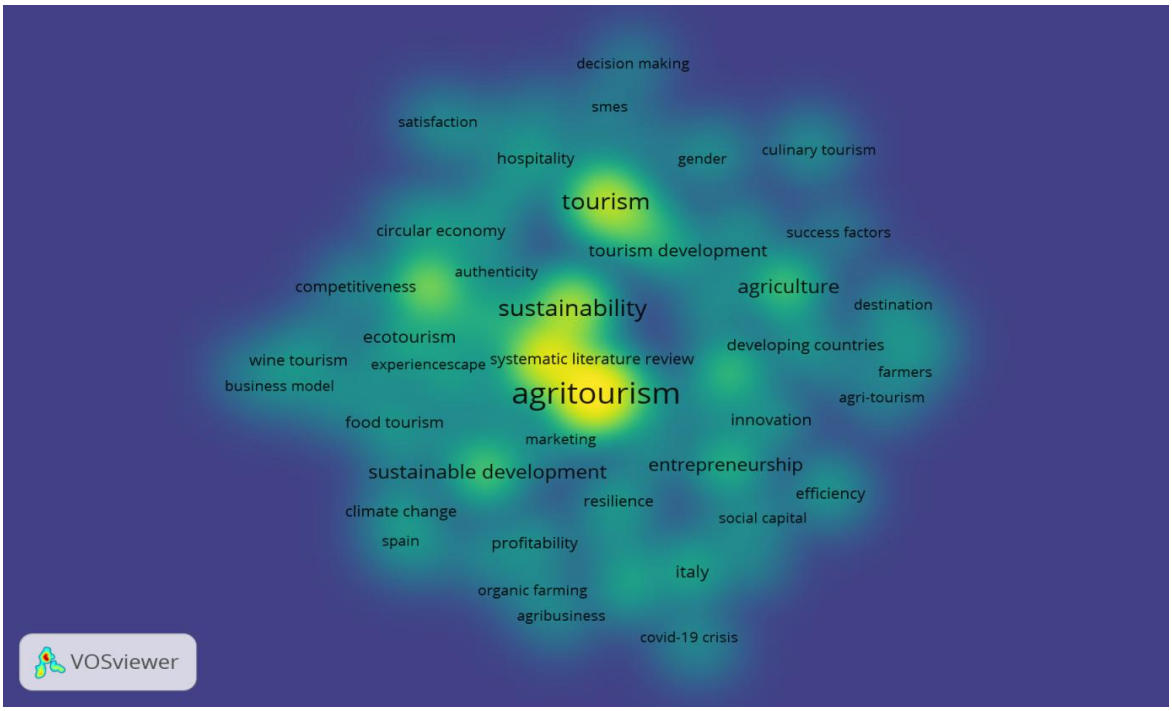
Ngược lại, các từ khóa có màu xanh lam như Italy, Spain, Gender, Efficiency, Business Model, Success Factors và COVID-19 Crisis chỉ ra rằng, các hướng nghiên cứu xuất hiện sớm trong giai đoạn 2020-2021, tập trung vào đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đối với ngành DLNN.

Tóm lại, bản đồ Overlay cho thấy nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã trải qua quá trình chuyển dịch rõ rệt. Các nghiên cứu trước đây từ chỗ tập trung vào hiệu quả hoạt động, mô hình kinh doanh và tác động của đại dịch, thì gần đây đã mở rộng sang các chủ đề như đổi mới sáng tạo, kinh tế tuần hoàn, quản trị doanh nghiệp, tính xác thực của điểm đến, doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn xã hội và vai trò của người nông dân. Tuy vậy, bản đồ Overlay vẫn cho thấy chưa có từ khóa nào phản ánh trực tiếp khái niệm "Agritourism Supply", "Tourism Supply", "Supply Capacity", "Service Supply" hoặc "Agritourism Supply Chain". Điều này cho thấy phần lớn các nghiên cứu vẫn tập trung vào cầu du lịch, phát triển điểm đến, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, trong khi nghiên cứu về cung DLNN vẫn chưa trở thành hướng nghiên cứu độc lập.

1.2.2.3. Phân tích mật độ nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Bên cạnh phân tích mạng lưới đồng xuất hiện và xu hướng phát triển của các chủ đề nghiên cứu, nghiên cứu tiếp tục sử dụng Density Visualization trong VOSviewer nhằm xác định mức độ tập trung của các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN. Khác với Network Visualization và Overlay Visualization, bản đồ mật độ không nhấn mạnh mối quan hệ giữa các từ khóa hay thời điểm xuất hiện của chúng, mà phản ánh cường độ nghiên cứu của từng chủ đề thông qua mật độ phân bố từ

khóa trên toàn bộ mạng lưới. Trong đó, màu vàng biểu thị khu vực có mật độ nghiên cứu rất cao, màu xanh lục thể hiện mật độ nghiên cứu trung bình, trong khi màu xanh lam phản ánh các chủ đề có mức độ nghiên cứu còn hạn chế.



Hình 1.6. Bản đồ mật độ các nghiên cứu liên quan đến DLNN

Nguồn: Tác giả phân tích bằng VOSviewer từ cơ sở dữ liệu Scopus và WoS

Kết quả phân tích cho thấy Agritourism là từ khóa có mật độ nghiên cứu lớn nhất trong toàn bộ mạng lưới. Vùng màu vàng tập trung quanh từ khóa này phản ánh đây là chủ đề trung tâm trong các nghiên cứu quốc tế. Đồng thời, khu vực có mật độ cao còn bao gồm các từ khóa Sustainability, Tourism và Sustainable Development, cho thấy một tỷ lệ lớn các công trình nghiên cứu hiện nay tiếp cận DLNN dưới góc độ phát triển bền vững, phát triển du lịch và phát triển nông thôn. Như vậy có thể khẳng định rằng phát triển bền vững vẫn là nền tảng lý luận chủ đạo trong nghiên cứu về DLNN. Ngoài nhóm từ khóa trung tâm, bản đồ mật độ cũng ghi nhận mức độ nghiên cứu tương đối cao đối với các chủ đề như Agriculture, Tourism Development, Competitiveness, Entrepreneurship và Innovation. So với giai đoạn trước, các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN không còn chỉ tập trung vào du lịch mà đã mở rộng sang quản trị doanh nghiệp, mô hình kinh doanh và phát triển kinh tế nông thôn.

Ngược lại, nhiều từ khóa như Social Capital, Efficiency, Business Model, Organic Farming, Climate Change, Resilience, COVID-19 Crisis, Decision Making, SMEs, Gender, Farmers, Destination và Culinary Tourism chỉ xuất hiện trong các vùng có mật độ trung bình hoặc thấp. Đặc biệt, bản đồ mật độ cho thấy sự tập trung của nghiên cứu liên quan đến cung DLNN vẫn chủ yếu xoay quanh Agritourism, Sustainability và Tourism, trong khi các chủ đề nghiên cứu trực tiếp đến khả năng cung ứng dịch vụ DLNN chưa hình thành vùng mật độ rõ rệt. Các thuật ngữ như Agritourism Supply, Tourism Supply, Supply Capacity, Service Supply, Agritourism Supply Chain hoặc Supply-side Development gần như không xuất hiện trong mạng lưới từ khóa.

Bên cạnh đó, dù các nghiên cứu đã đề cập đến doanh nghiệp, người nông dân, đổi mới sáng tạo, vốn xã hội, mô hình kinh doanh và năng lực cạnh tranh, nhưng các chủ đề này chủ yếu được xem như những nội dung nghiên cứu độc lập hoặc các yếu tố hỗ trợ phát triển điểm đến. Khoảng trống này đặc biệt rõ nét đối với các quốc gia đang phát triển, nơi hoạt động DLNN chịu ảnh hưởng đồng thời của nguồn lực địa phương, chính sách phát triển, sự tham gia của cộng đồng và năng lực của các chủ thể cung ứng. Kết quả phân tích Density Visualization cho thấy lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã hình thành một số chủ đề nghiên cứu cốt lõi với mức độ quan tâm rất cao, đặc biệt là Agritourism, Sustainability, Tourism và Sustainable Development. Tuy nhiên, nghiên cứu về cung DLNN vẫn chưa là chủ đề quan tâm (hotspot) khi chưa xuất hiện như một hướng nghiên cứu độc lập và chưa có nhiều nghiên cứu phân tích toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN.

1.2.2.4. Các từ khóa xuất hiện nhiều nhất trong nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Bảng 1.4 cho thấy Agritourism là từ khóa xuất hiện 104 lần xuất hiện và 154 tổng sức mạnh liên kết, vượt trội so với các từ khóa còn lại. Điều này khẳng định DLNN là chủ đề trung tâm của lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến cung DLNN. Đồng thời, giá trị Total Link Strength cao cho thấy Agritourism không chỉ được nghiên cứu độc lập mà còn có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều chủ đề khác như phát triển du lịch, nông nghiệp, phát triển nông thôn và phát triển bền vững.

Bảng 1.4. Các từ khóa xuất hiện nhiều nhất trong các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN

STT	Từ khóa	Tần số xuất hiện	Tổng sức mạnh liên kết	Ý nghĩa nghiên cứu
1	Agritourism	104	154	Chủ đề trung tâm của lĩnh vực, phản ánh đối tượng nghiên cứu cốt lõi về DLNN.
2	Rural tourism	66	98	Thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa DLNN và phát triển du lịch nông thôn.
3	Tourism	49	58	Đại diện cho hướng tiếp cận từ ngành du lịch, liên kết với phát triển điểm đến và phát triển du lịch.
4	Sustainability	45	69	Khẳng định phát triển bền vững là nền tảng lý luận quan trọng trong nghiên cứu DLNN.
5	Sustainable tourism	31	48	Nhấn mạnh định hướng phát triển du lịch theo hướng bền vững và có trách nhiệm.
6	Sustainable development	22	31	Phản ánh mục tiêu cân bằng giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.
7	Agriculture	20	51	Thể hiện vai trò của sản xuất nông nghiệp trong hình thành và phát triển sản phẩm DLNN.
8	Rural development	20	38	Nhấn mạnh vai trò của DLNN trong phát triển kinh tế và sinh kế khu vực nông thôn.

9	Farm tourism	17	42	Phản ánh hướng nghiên cứu về loại hình du lịch gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp.
10	Entrepreneurship	14	25	Tập trung vào vai trò của doanh nghiệp và khởi nghiệp trong phát triển DLNN.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ cơ sở dữ liệu Scopus và WoS

Nhóm từ khóa Rural Tourism, Tourism, Sustainability, Sustainable Tourism, Sustainable Development, Agriculture và Rural Development đều có tần suất xuất hiện và mức độ liên kết cao, chỉ ra rằng các nghiên cứu hiện nay liên quan đến cung DLNN chủ yếu tiếp cận dưới góc độ phát triển bền vững của khu vực nông thôn. Trong khi đó, DLNN được xem là công cụ hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương, đa dạng hóa sinh kế, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và nâng giá trị của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này cho thấy phát triển bền vững đã trở thành nền tảng lý luận xuyên suốt trong nghiên cứu liên quan đến cung DLNN.

Tuy nhiên, mặc dù tần suất từ khóa xuất hiện cao phản ánh sự đa dạng của các hướng nghiên cứu liên quan, không có từ khóa nào phản ánh trực tiếp đến cung DLNN (Agritourism Supply) hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN. Điều này cho thấy xu hướng nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào phát triển bền vững, phát triển điểm đến và phát triển du lịch nông thôn, trong khi khía cạnh cung của DLNN vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống.

1.2.2.5. Các nhóm chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung du lịch nông nghiệp

Sau khi phân tích mạng lưới đồng xuất hiện từ khóa thông qua phần mềm VOSviewer, các từ khóa được phân thành 06 cụm chủ đề nghiên cứu có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi cụm phản ánh một hướng nghiên cứu trọng tâm trong lĩnh vực DLNN, đồng thời chỉ ra rằng sự phát triển theo hướng đa ngành của lĩnh vực này.

Bảng 1.5. Các nhóm chủ đề nghiên cứu liên quan đến cung DLNN

Cụm	Chủ đề nghiên cứu	Các từ khóa tiêu biểu	Nội dung nghiên cứu chính
Cụm 1	Phát triển bền vững trong DLNN	Agritourism, Sustainability, Sustainable Development, Climate Change, Marketing, Profitability	Tập trung vào phát triển DLNN theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển sinh kế nông thôn.
Cụm 2	Phát triển du lịch nông thôn và điểm đến	Rural Tourism, Tourism, Tourism Development, Destination, Hospitality	Nghiên cứu phát triển điểm đến, quản trị điểm đến và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nông thôn.
Cụm 3	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Agriculture, Rural Development, Farm Tourism, Farmers	Phân tích vai trò của hoạt động sản xuất nông nghiệp và cộng đồng địa phương trong phát triển DLNN.
Cụm 4	Quản trị và đổi mới sáng tạo	Innovation, Entrepreneurship, SMEs, Decision Making	Nghiên cứu đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa và năng lực quản trị trong phát triển DLNN.
Cụm 5	Năng lực cạnh tranh và đa dạng hóa sản phẩm	Competitiveness, Ecotourism, Food Tourism, Wine Tourism, Business Model	Tập trung vào nâng cao năng lực cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm và mô hình kinh doanh DLNN.
Cụm 6	Khả năng thích ứng và phát triển bền vững	Circular Economy, Resilience, Social Capital, COVID-19	Nghiên cứu khả năng thích ứng, kinh tế tuần hoàn, vốn xã hội và tác động của các cú sốc đối với phát triển DLNN.

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Từ phân tích các cụm cho thấy, nghiên cứu liên quan đến cung DLNN hiện nay được phát triển theo sáu hướng nghiên cứu chính, trong đó cụm "Phát triển bền vững trong DLNN" giữ vai trò trung tâm khi quy tụ các từ khóa có số lần xuất hiện và mức độ liên kết cao nhất như Agritourism, Sustainability và Sustainable Development. Điều này phản ánh phát triển bền vững là nền tảng lý luận chủ đạo trong lĩnh vực nghiên cứu, đồng thời khẳng định DLNN được xem là công cụ thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn gắn với bảo vệ môi trường và nâng cao sinh kế cộng đồng.

Tuy nhiên, dù các cụm nghiên cứu đã đề cập khá toàn diện đến phát triển bền vững, phát triển điểm đến, đổi mới sáng tạo và phát triển nông thôn, không có cụm nghiên cứu trực tiếp đối với "cung DLNN" (Agritourism Supply) hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN.

***

Như vậy, kết quả phân tích trắc lượng thư mục cho thấy, các nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã có sự phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2016-2026, thể hiện qua sự gia tăng liên tục về số lượng công bố, sự mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều quốc gia và tính liên ngành ngày càng rõ nét. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các chủ đề như phát triển bền vững, phát triển điểm đến, phát triển nông thôn, nông nghiệp, quản trị du lịch và đổi mới sáng tạo. Kết quả phân tích mạng lưới từ khóa cũng cho thấy, xu hướng nghiên cứu và các cụm chủ đề liên quan đến DLNN đang có xu hướng mở rộng sang các hướng nghiên cứu mới như đổi mới sáng tạo, kinh tế tuần hoàn, vốn xã hội, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng chống chịu và phát triển cộng đồng. Tuy vậy, dù lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến cung DLNN đã phát triển tương đối đa dạng, kết quả phân tích trắc lượng thư mục khoa học cũng cho thấy nghiên cứu riêng về cung DLNN (Agritourism Supply) chưa hình thành như một hướng nghiên cứu độc lập. Các yếu tố liên quan đến phía cung thường chỉ được đề cập phân tán trong các nghiên cứu về phát triển điểm đến, đa dạng hóa hoạt động của trang trại, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, vốn xã hội hoặc chính sách hỗ trợ, hay sự tham gia làm DLNN. Bên cạnh đó, các từ khóa phản ánh trực tiếp khía cạnh cung như Agritourism Supply, Supply Capacity, Supply-side

Development hoặc Service Supply hầu như không xuất hiện trong mạng lưới nghiên cứu, chứng tỏ đây vẫn là một khoảng trống đáng chú ý.

Phân tích trắc lượng thư mục khoa học cung cấp bức tranh tổng thể về quá trình phát triển của lĩnh vực, xác định các chủ đề nghiên cứu, xu hướng phát triển và những nội dung chưa được quan tâm. Tuy vậy, nếu chỉ dừng lại ở phương pháp này, chưa thể xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, cũng như chưa phản ánh đầy đủ cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm của từng công trình. Vì vậy, sau khi xác định bức tranh tổng thể của lĩnh vực thông qua phân tích trắc lượng thư mục khoa học, luận án thực hiện phân tích nội dung nhằm tổng hợp và hệ thống hóa các yếu tố đã được các tác giả trước xác định là có ảnh hưởng đến cung DLNN.

1.3. Tổng quan các nghiên cứu theo Phương pháp phân tích nội dung

Kết quả phân tích trắc lượng thư mục khoa học đã đưa ra bức tranh tổng thể về lĩnh vực nghiên cứu cung DLNN, đồng thời xác định các chủ đề nghiên cứu chủ đạo, xu hướng phát triển và những nội dung chưa được quan tâm nhiều trong tri thức hiện nay. Tuy nhiên, phương pháp này chủ yếu phản ánh đặc điểm cấu trúc của lĩnh vực nghiên cứu, chưa làm rõ các yếu tố tạo ra nền tảng của cung DLNN, cũng như chưa phân tích đầy đủ về lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm của từng công trình.

Do đó, luận án tiếp tục sử dụng Phương pháp phân tích nội dung để tổng quan các nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến cung DLNN từ nguồn dữ liệu sử dụng trong tổng quan bằng Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học, kết hợp tìm kiếm bằng Google Scholar. Quy trình chọn lọc tài liệu để phân tích nội dung như Bảng 1.6. dưới đây:

Bảng 1.6. Quy trình chọn lọc tài liệu để phân tích nội dung

Nội dung	Mô tả
Nguồn dữ liệu	Scopus, WoS và Google Scholar
Căn cứ chọn	Bộ dữ liệu sau khi sàng lọc phục vụ tổng quan trắc lượng thư mục khoa học và dữ liệu tìm kiếm trên Google Scholar thông qua key words “Agritourism supply”

Phương pháp	Đọc tiêu đề, đọc tóm tắt, sau đó đọc toàn văn
Tiêu chí chọn	Có nội dung liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN
Tiêu chí loại trừ	Chỉ nghiên cứu hành vi, hoặc điểm đến
Kết quả	Chọn 19 nghiên cứu, bao gồm 16 nghiên cứu từ nguồn dữ liệu Bibliometric và 3 nghiên cứu từ Google Scholar

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Áp dụng theo quy trình trên, luận án đã chọn được 19 nghiên cứu có chi tiết như sau:

Bảng 1.7. Danh mục các nghiên cứu được lựa chọn để phân tích nội dung

STT	Tác giả	Quốc gia	Phương pháp	Đối tượng nghiên cứu	Chủ đề nghiên cứu
1	Bagi & Reeder (2012)	Hoa Kỳ	Logistic	Trang trại	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia DLNN
2	Ho Phi Dinh et al. (2022)	Việt Nam	SEM	Nông hộ	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia DLNN của nông dân ở ĐBSCL.
3	Bhatta et al. (2019)	Nepal	Định tính, Định lượng	Nông hộ	Xác định yếu tố nguồn nhân lực ảnh hưởng đến sự tham gia DLNN của nông dân Nepal
4	Flanigan et al. (2015)	Vương quốc Anh	Định tính	Trang trại	Làm rõ các loại hình DLNN
5	Chang et al. (2019)	Đài Loan	Hồi quy	Trang trại	Làm rõ vai trò nguồn lực và điều kiện địa phương trong phát triển DLNN

6	Canovi & Lyon (2019)	Hoa Kỳ	Định tính	Chủ trang trại	Giải thích vai trò của động cơ và giá trị gia đình
7	Campbell & Kubickova (2020)	Hoa Kỳ	RBV + hồi quy	Doanh nghiệp DLNN	Làm rõ vai trò của nguồn lực trong phát triển cung DLNN.
8	Van Zyl & Van der Merwe (2021)	Nam Phi	Khảo sát	Chủ trang trại	Đề cập vai trò của môi trường kinh doanh và cộng đồng.
9	Khazami & Lakner (2022)	Hungary	PLS-SEM	Chủ cơ sở lưu trú nông thôn	Làm rõ vai trò của vốn xã hội và năng lực chức năng.
10	Domi, S. & Belletti, G. (2022)	Italia	SEM kết hợp phỏng vấn	Trang trại DLNN	Phân tích ảnh hưởng của sản phẩm nông nghiệp có nguồn gốc địa phương và liên kết mạng lưới kinh doanh DLNN.
11	Wen Yu & Spencer (2020)	Trung Quốc	Nghiên cứu trường hợp	Trang trại	Nhấn mạnh năng lực thích ứng và đổi mới sáng tạo.
12	Lee et al. (2024)	Việt Nam	PLS-SEM	Trang trại	Đổi mái sáng tạo trong DLNN
13	Bannor et al. (2022)	Ghana	Hồi quy	Nông hộ	Khẳng định vai trò của nguồn lực, đào tạo và chính sách
14	Choo & Park (2020)	Hàn Quốc	SEM	Doanh nghiệp DLNN	Phân tích mối quan hệ giữa nguồn lực và kết quả hoạt động.

15	Campbell & Kubickova (2024)	Hoa Kỳ	Khảo sát	Doanh nghiệp DLNN	Nhấn mạnh vai trò của môi trường thể chế.
16	Xiao, X., et al. (2025)	Trung Quốc	Hỗn hợp	Trang trại sinh thái và chủ thể tham gia du lịch nông thôn	Phân tích cơ chế tích hợp nguồn lực nông nghiệp với hoạt động du lịch nông thôn
17	Bajgier-Kowalska et al. (2017)	Ba Lan	Hỗn hợp	Điểm đến DLNN	Vai trò của tài nguyên, kinh tế và sản xuất NN đối với DLNN
18	Nukoon & Ramkisoon (2011)	Maritus	Hỗn hợp	Nông hộ	Cảm nhận nguồn lợi, địa vị, vai trò xã hội khi tham gia làm du lịch nông thôn
19	Wang & Pfister (2008)	Hoa Kỳ	Hồi qui	Cộng đồng	Làm rõ vai trò của lợi ích cảm nhận và sự gắn kết cộng đồng đối với sự tham gia phát triển du lịch.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu được lựa chọn để phân tích nội dung (2026)

Các nghiên cứu được lựa chọn trong Bảng 1.7 không nhằm phản ánh toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu về DLNN mà tập trung vào các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan trực tiếp đến câu hỏi nghiên cứu của luận án. Các nghiên cứu này được lựa chọn từ bộ dữ liệu sau phân tích trắc lượng thư mục khoa học trên cơ sở sự phù hợp với chủ đề nghiên cứu kết hợp với tìm kiếm trên Google Scholar. Nhìn chung, 19 nghiên cứu được phân thành ba nhóm chính, bao gồm: (i) nhóm nghiên cứu ở cấp độ nông hộ, trang trại và doanh nghiệp nhằm giải thích các yếu tố nội tại của chủ thể cung; (ii) nhóm nghiên cứu ở cấp độ cộng đồng và thể chế nhằm

làm rõ vai trò của môi trường hỗ trợ phát triển DLNN; và (iii) nhóm nghiên cứu về nguồn lực, đổi mới sáng tạo và điều kiện phát triển điểm đến, từ đó làm căn cứ để tổng hợp các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, như sau:

Bảng 1.8. Phân loại nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN

Nhóm yếu tố	Các nghiên cứu tiêu biểu	Nội dung được đề cập
Điều kiện nền tảng điểm đến	Bajgier-Kowalska et al. (2017); Chang et al. (2019); Campbell & Kubickova (2020)	Tài nguyên, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên
Nguồn nhân lực	Bagi & Reeder (2012); Bannor et al. (2022); Ho Phi Dinh et al. (2022); Buhatta et al. (2019)	Trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm, đào tạo
Hệ sinh thái nông nghiệp	Bajgier-Kowalska et al. (2017); Chang et al. (2019); Flanigan et al. (2015), Domi, S. & Belletti, G. (2022)	Sự đa dạng hệ sinh thái nông nghiệp là nền tảng để phát triển sản phẩm DLNN
Đổi mới sáng tạo	Bajgier-Kowalska et al. (2017); Wen Yu & Spencer (2020); Lee et al. (2024)	Chuyển đổi từ nông nghiệp sang DLNN, đổi mới sáng tạo trong DLNN
Năng lực chủ thể cung	Wen Yu & Spencer (2020); Xiao, X., et al. (2025)	Nguồn lực, năng lực động, năng lực quản trị
Truyền thông	Campbell & Kubickova (2020); Khazami & Lakner (2022); Choo & Park (2020)	Marketing, quảng bá, xây dựng hình ảnh điểm đến
Môi trường thể chế	Canovi & Lyon (2019); Khazami & Lakner (2022); Ho Phi Dinh et al. (2022); Wang & Pfister (2008)	Chính sách, hỗ trợ của chính quyền, môi trường pháp lý

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các nghiên cứu được lựa chọn để phân tích nội dung (2026)

1.3.1. Các nghiên cứu về điều kiện nền tảng điểm đến

Điều kiện nền tảng điểm đến là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển cung DLNN. Các nghiên cứu đều thống nhất rằng khả năng phát triển DLNN trước hết phải có các nguồn lực nền tảng như tài nguyên tự nhiên, điều kiện địa lý, cảnh quan nông nghiệp, cơ sở hạ tầng - kỹ thuật và khả năng tiếp cận thị trường.

Bajgier-Kowalska et al. (2017) cho rằng điều kiện tự nhiên, tài nguyên nông nghiệp và hoạt động sản xuất là nền tảng để phát triển các sản phẩm DLNN. Trong khi đó, Chang et al. (2019) nhấn mạnh vai trò của nguồn lực trang trại và đặc điểm địa phương trong việc mở rộng hoạt động DLNN. Campbell và Kubickova (2020) tiếp cận từ góc độ nguồn lực cạnh tranh, cho rằng tài nguyên và điều kiện nền tảng là cơ sở tạo ưu thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và điểm đến DLNN.

Nhìn chung, các nghiên cứu đều khẳng định vai trò quan trọng của điều kiện nền tảng điểm đến đối với sự phát triển DLNN. Tuy nhiên, phần lớn mới xem xét từng thành phần riêng lẻ như tài nguyên hoặc cơ sở hạ tầng chứ chưa tích hợp các yếu tố này trong một mô hình giải thích cung DLNN.

1.3.2. Các nghiên cứu về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực hay vốn con người, là nhóm yếu tố được nhiều nghiên cứu xem là điều kiện quyết định khả năng tham gia và phát triển DLNN của các chủ thể cung ứng. Các nghiên cứu tập trung vào học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, kinh nghiệm sản xuất, năng lực quản lý và hoạt động đào tạo.

Bagi & Reeder (2012) chỉ ra rằng quyết định tham gia DLNN chịu ảnh hưởng đáng kể bởi đặc điểm của chủ trang trại, kinh nghiệm và khả năng quản lý. Bannor et al. (2022) tiếp tục khẳng định vai trò của đào tạo, nguồn lực và chính sách hỗ trợ đối với quyết định phát triển DLNN của nông hộ. Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu của Ho Phi Dinh et al. (2022) cho thấy chất lượng nguồn nhân lực là một trong những điều kiện quan trọng thúc đẩy chủ nhà vườn ở ĐBSCL tham gia làm DLNN.

Bhatta et al. (2019), nhận thấy mức độ sẵn sàng triển khai mô hình DLNN được xác định bởi các yếu tố tình trạng từng đi làm việc ở nước ngoài rồi trở về, và nhóm tuổi của nông dân. Cụ thể, những người đi lao động ở nước ngoài về thường có vốn, kinh nghiệm và thích làm ăn riêng, còn những người trong độ tuổi 21-40 có xu

hướng sẵn sàng hơn trong việc phát triển DLNN tại vùng nông thôn Nepal. Để làm DLNN, các nông hộ cần hợp tác về diện tích đất, nhưng mức độ sẵn lòng chia sẻ đất đai ảnh hưởng bởi trình độ học vấn, giới tính và tần suất tham gia các hoạt động xã hội. Cụ thể, những người có xu hướng chia sẻ đất đai thường tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, có trình độ học vấn tương đối cao và phần lớn là nam giới.

Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất rằng nguồn nhân lực không chỉ phản ánh trình độ chuyên môn mà còn bao gồm năng lực quản lý và khả năng thích ứng của doanh nghiệp du lịch. Do đó, những người có học vấn và trẻ tuổi thường đáp ứng được các yêu cầu này, nhất là trong việc khởi nghiệp làm DLNN. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đánh giá nguồn nhân lực dưới góc độ trình độ và kinh nghiệm, trong khi các năng lực mới như kỹ năng số và năng lực đổi mới -sáng tạo chưa được quan tâm đầy đủ. Bên cạnh đó, số lượng khách quốc tế đến với các điểm DLNN ngày càng nhiều, nên năng lực ngoại ngữ của chủ thể cung cũng là yếu tố quan trọng.

1.3.3. Các nghiên cứu về hệ sinh thái nông nghiệp

Du lịch sinh thái nông nghiệp là một hình thức du lịch bền vững kết hợp giữa các sản xuất nông nghiệp và việc khám phá hệ sinh thái. Hình thức này tạo giúp cho du khách tham gia vào các hoạt động canh tác, tìm hiểu về hệ sinh thái địa phương và trải nghiệm cuộc sống thôn quê và hỗ trợ cộng đồng sở tại (Geetha M. et al. (2024). Bên cạnh nguồn lực của từng chủ thể, hệ sinh thái nông nghiệp được xem là nền tảng hình thành các sản phẩm DLNN khác biệt, trong đó các sản phẩm nông nghiệp truyền thống của địa phương đóng va thị hiểui trò quan trọng (Domi, S. & Belletti, G.,2022). Bajgier-Kowalska et al. (2017) nhấn mạnh đến điều kiện tự nhiên, cảnh quan và hoạt động sản xuất nông nghiệp trong việc tạo lập tiềm năng phát triển DLNN. Chang et al. (2019) bổ sung rằng đặc điểm trang trại và các nguồn lực sản xuất tại địa phương ảnh hưởng đến sự tham gia và mở rộng hoạt động DLNN. Từ góc độ loại hình sản phẩm, Flanigan et al. (2015) cho thấy mức độ gắn kết giữa hoạt động nông nghiệp và trải nghiệm của du khách là cơ sở phân biệt các hình thức DLNN. Campbell và Kubickova (2020) tiếp cận dưới góc độ nguồn lực, qua đó cho thấy việc kết hợp hiệu quả các nguồn lực địa phương có thể tạo lợi thế cho chủ thể kinh doanh DLNN. Các yếu tố nghiên cứu liên quan đến du lịch sinh thái nông nghiệp thường tập trung vào ba thành tố chính: Phân tích sự phát triển kinh tế nông nghiệp địa phương, giới thiệu

các mô hình trải nghiệm canh tác, và giải pháp bảo tồn môi trường. Các nghiên cứu cho thấy tài nguyên sinh thái, cảnh quan, hệ thống sản xuất và đặc điểm trang trại là những thành phần quan trọng tạo điều kiện hình thành sản phẩm và cung DLNN. Tuy vậy, các tác giả chưa đi sâu vào tính đặc thù của hệ sinh thái vùng ngập nước, là nơi có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu riêng biệt.

1.3.4. Các nghiên cứu về đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo ngày càng được xem là động lực quan trọng giúp các chủ thể cung nâng cao khả năng cạnh tranh, đón nhận cơ hội kinh doanh và thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

Bajgier-Kowalska et al. (2017) cho rằng, một trong những đổi mới táo bạo nhất của nông dân vùng Malopolska (Ba Lan) là chuyển hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán nông sản, sang làm du lịch để bán dịch vụ. Chính sự chuyển đổi này đã đem lại nguồn cung dồi dào cho DLNN, đồng thời cũng tạo ra hiệu quả kinh doanh tốt hơn cho các trang trại.

Wen Yu & Spencer (2020) trong một nghiên cứu về động lực, thách thức và sự chuyển đổi của nông dân tham gia làm DLNN ở Hawaii (Hoa Kỳ), thì cho rằng nhà nông có hai sự đổi mới. Thứ nhất là khi họ chuyển đổi từ trang trại nông nghiệp sang làm DLNN, họ là một nhà kinh doanh, một thương nhân. Với vai trò mới, họ phải biết làm những công việc mới, như: Đón tiếp khách, đưa họ đi tham quan, trải nghiệm, thậm chí đóng vai là một nhà giáo dục về các loại cây trồng vật nuôi cho khách. Đồng thời, họ cũng phải đổi mới cách làm nông nghiệp sao cho phù hợp với thị hiếu, trải nghiệm của khách du lịch. Thứ hai, rất thử thách, là họ phải nâng cấp nông trại và dịch vụ thường xuyên. Nghiên cứu cho thấy những người trẻ mới thích nghi tốt hơn sự chuyển đổi của trang trại và họ coi đó là khởi nghiệp.

Ở góc độ khuếch tán đổi mới, Lee et al. (2024) nghiên cứu sự phát triển DLNN tại các vùng trồng chè xanh ở tỉnh Thái Nguyên (Việt Nam) và cho rằng khả năng chấp nhận đổi mới của nông dân phụ thuộc vào năm thuộc tính: (i) Lợi thế tương đối, (i) tính phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, (iii) mức độ phức tạp, (iv) khả năng thử nghiệm, thấy trước khi triển khai và (v) khả năng quan sát. Địa bàn nghiên cứu của nhóm tác giả là các hộ nông dân và sử dụng PLS-SEM để phân tích mối quan hệ giữa các thuộc tính đổi mới với năng suất xanh, sự tham gia của các bên

liên quan, chuyển đổi số và DLNN. Kết quả cho thấy các thuộc tính của đổi mới giải thích đáng kể nhận thức của nông dân về năng suất xanh, sự tham gia của các bên liên quan và chuyển đổi số; ba yếu tố này tiếp tục giải thích 55,1% sự biến thiên của mục tiêu phát triển DLNN bền vững.

Nhìn chung, các nghiên cứu cho thấy đổi mới sáng tạo trong DLNN có thể được biểu hiện ở ba cấp độ. Thứ nhất là đổi mới mô hình kinh doanh, khi nông hộ chuyển từ bán nông sản sang kết hợp bán nông sản, dịch vụ và trải nghiệm. Thứ hai là đổi mới sản phẩm và dịch vụ, thể hiện ở việc thiết kế các chương trình tham quan, trải nghiệm sản xuất, giáo dục nông nghiệp, ẩm thực, lưu trú và mua sắm sản phẩm tại trang trại. Thứ ba là đổi mới quy trình và phương thức tiếp cận thị trường, bao gồm ứng dụng công nghệ số, cải thiện phương thức tổ chức phục vụ và liên kết với các bên liên quan. Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu hiện có tập trung giải thích sự chấp nhận đổi mới hoặc quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh, trong khi chưa làm rõ đầy đủ cơ chế mà đổi mới sáng tạo giúp chủ thể huy động, kết hợp và chuyển hóa các nguồn lực thành năng lực cung DLNN.

1.3.5. Các nghiên cứu về năng lực chủ thể cung

Năng lực của chủ thể cung quyết định khả năng khai thác nguồn lực và chuyển hóa các nguồn lực thành sản phẩm, dịch vụ DLNN có giá trị. Các điểm đến dù có nhiều tài nguyên và điều kiện nền tảng nhưng nếu chủ thể cung không có khả năng chuyển những nguồn lực đó thành sản phẩm, cũng không phát triển cung DLNN được.

Wen Yu & Spencer (2020) cho rằng năng lực thích ứng của chủ trang trại rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi sang DLNN. Xiao et al. (2025) nghiên cứu cơ chế tích hợp giữa trang trại sinh thái và du lịch nông thôn tại Trung Quốc bằng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích định tính và kiểm định định lượng. Nghiên cứu cho thấy sự phát triển du lịch tại các trang trại phụ thuộc không chỉ tài nguyên nông nghiệp, mà còn chịu ảnh hưởng bởi khả năng tổ chức, khai thác nguồn lực, liên kết các chủ thể và điều kiện hỗ trợ từ môi trường bên ngoài. Kết quả gợi ý rằng các nguồn lực của trang trại cần được chuyển hóa thông qua năng lực tích hợp và phối hợp mới để hình thành các hoạt động và sản phẩm du lịch nông thôn.

Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung vào cơ chế tích hợp nông nghiệp - du lịch, chưa xem xét đầy đủ sự phát triển cung DLNN theo các phương diện số lượng, chất lượng và cơ cấu.

1.3.6. Các nghiên cứu về truyền thông

Truyền thông được xem là công cụ hỗ trợ nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và gia tăng giá trị của sản phẩm DLNN. Thậm chí ở một khía cạnh nào đó, truyền thông qua mạng xã hội có thể dẫn dắt xu hướng thị trường.

Campbell & Kubickova (2020), Khazami & Lakner (2022) và Choo & Park (2022) đều xác định vai trò then chốt của marketing, quảng bá và xây dựng hình ảnh trong phát triển hoạt động DLNN. Các nghiên cứu cho thấy truyền thông giúp tăng khả năng nhận diện sản phẩm, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của các chủ thể cung ứng.

Tuy nhiên, truyền thông chủ yếu được các tác giả kể trên coi như công cụ hỗ trợ phát triển kinh doanh, trong khi rất ít nghiên cứu xem đây là một yếu tố độc lập tác động đến cung DLNN.

1.3.7. Các nghiên cứu về môi trường thể chế

Môi trường thể chế là nhóm yếu tố phản ánh vai trò của chính sách, cơ chế quản lý và sự hỗ trợ của chính quyền đối với sự phát triển DLNN.

Canovi & Lyon (2020) cho thấy các chính sách hỗ trợ và điều kiện thể chế có ảnh hưởng rõ rệt đến quyết định tham gia hoạt động DLNN của các hộ gia đình. Khazami & Lakner (2022) tiếp tục khẳng định vai trò của môi trường pháp lý và các chính sách hỗ trợ phát triển và thương mại hóa sản phẩm DLNN. Trong nghiên cứu của Ho Phi Dinh et al. (2022), Wang & Pfister (2008), chính sách hỗ trợ của chính quyền ảnh hưởng đến quyết định tham gia làm DLNN của nông dân.

Nhìn chung, các nghiên cứu đều cho rằng môi trường thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DLNN. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu xem xét chính sách như một yếu tố bối cảnh, chưa làm rõ cơ chế tác động của môi trường thể chế đến năng lực và cung DLNN.

1.3.8. Tổng quan phương pháp nghiên cứu từ các công trình được chọn

Từ danh mục tổng quan 19 nghiên cứu (Bảng 1.7) và quan phân tích nội dung cho thấy, các nghiên cứu về cung DLNN đã sử dụng tương đối đa dạng

phương pháp nghiên cứu, bao gồm Phương pháp định tính, Phương pháp định lượng và hỗn hợp. Tùy theo mục tiêu, đối tượng, cấp độ phân tích của từng nghiên cứu, các tác giả chọn lựa các phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Nhóm nghiên cứu định lượng: Đây là nhóm chiếm tỷ trọng tương đối lớn, chủ yếu sử dụng khảo sát bảng hỏi kết hợp các kỹ thuật phân tích hồi quy, Logistic, SEM, và PLS- SEM. Chẳng hạn, Bagi & Reeder (2012) sử dụng Logistic để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào DLNN của các chủ trang trại; Chang et al. (2019), Bannor et al. (2022), và Wang & Pfister (2008) sử dụng hồi quy để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự tham gia hoặc phát triển DLNN. Đặc biệt, các nghiên cứu gần đây có xu hướng sử dụng các mô hình cấu trúc như SEM và PLS- SEM, tiêu biểu như Ho Phi Dinh et al. (2022), Khazami &Lakner (2022), Choo và Park (2020), và Lee et al. (2024). Các phương pháp này có ưu điểm là cho phép lượng hóa mức độ và kiểm định được mối quan hệ của các yếu tố, tuy vậy phần lớn các tác giả tập trung vào các mối quan hệ riêng lẻ.

Nhóm nghiên cứu định tính và nghiên cứu trường hợp được sử dụng để khám phá sâu động cơ, quá trình chuyển đổi và hoạt động kinh doanh của các chủ thể cung DLNN. Chẳng hạn, Canovi & Lyon (2019) phân tích động cơ và các giá trị của gia đình chủ trang trại; Wen Yu & Spencer (2020) thông qua nghiên cứu trường hợp (case study) để giải thích quá trình thích ứng và đổi mới của nông dân khi chuyển từ làm nông nghiệp thuần túy sang kinh doanh DLNN. Ưu điểm của nhóm phương pháp này là giải thích sâu bối cảnh và quá trình thay đổi của chủ thể cung, nhưng khó lượng hóa được mức độ ảnh hưởng và tính khái quát còn hạn chế.

Nhóm nghiên cứu hỗn hợp là những nghiên cứu kết hợp dữ liệu định tính và định lượng nhằm khám phá cả bối cảnh đồng thời kiểm chứng kết quả nghiên cứu. Chẳng hạn, Bajgier-Kowalska et al. (2017), Nukoon & Ramkisoon (2011) và Xiao, X. et al. (2025) thuộc nhóm này, còn Domi, S. & Belletti, G. (2022), kết hợp SEM với phỏng vấn để phân tích vai trò của sản phẩm địa phương và mạng lưới liên kết hoạt động DLNN. Cách tiếp cận hỗn hợp giúp phản ánh tốt hơn tính phức tạp của DLNN, nhất là trong nghiên cứu đồng thời nguồn lực, chủ thể và bối cảnh điểm đến.

Nhìn chung, tổng quan phương pháp của 19 nghiên cứu cho thấy có ba xu hướng. Thứ nhất, nghiên cứu định lượng có ưu thế trong việc đo lường mức độ ảnh

hưởng của các yếu tố, nhưng các nghiên cứu chỉ mới tập trung vào một số yếu tố riêng lẻ. Thứ hai, nghiên cứu định tính và nghiên cứu trường hợp giúp giải thích sâu quá trình chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp thuần túy sang làm DLNN, nhưng hạn chế khả năng khái quát hóa. Thứ ba, các phương pháp hỗn hợp có thể phân tích đồng thời nhiều mối quan hệ. Tuy vậy, qua tổng quan 19 nghiên cứu nêu trên, chưa thấy cách tiếp cận nào đồng thời xây dựng và kiểm định cơ chế trong đó các điều kiện về nguồn lực tác động đến cung DLNN thông qua năng lực chủ thể cung. Đây chính là cơ sở phương pháp nghiên cứu để luận án kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, sử dụng CFA, SEM, Bootstrap và phân tích đa nhóm nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất.

Bảng 1.9. Tổng hợp các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn

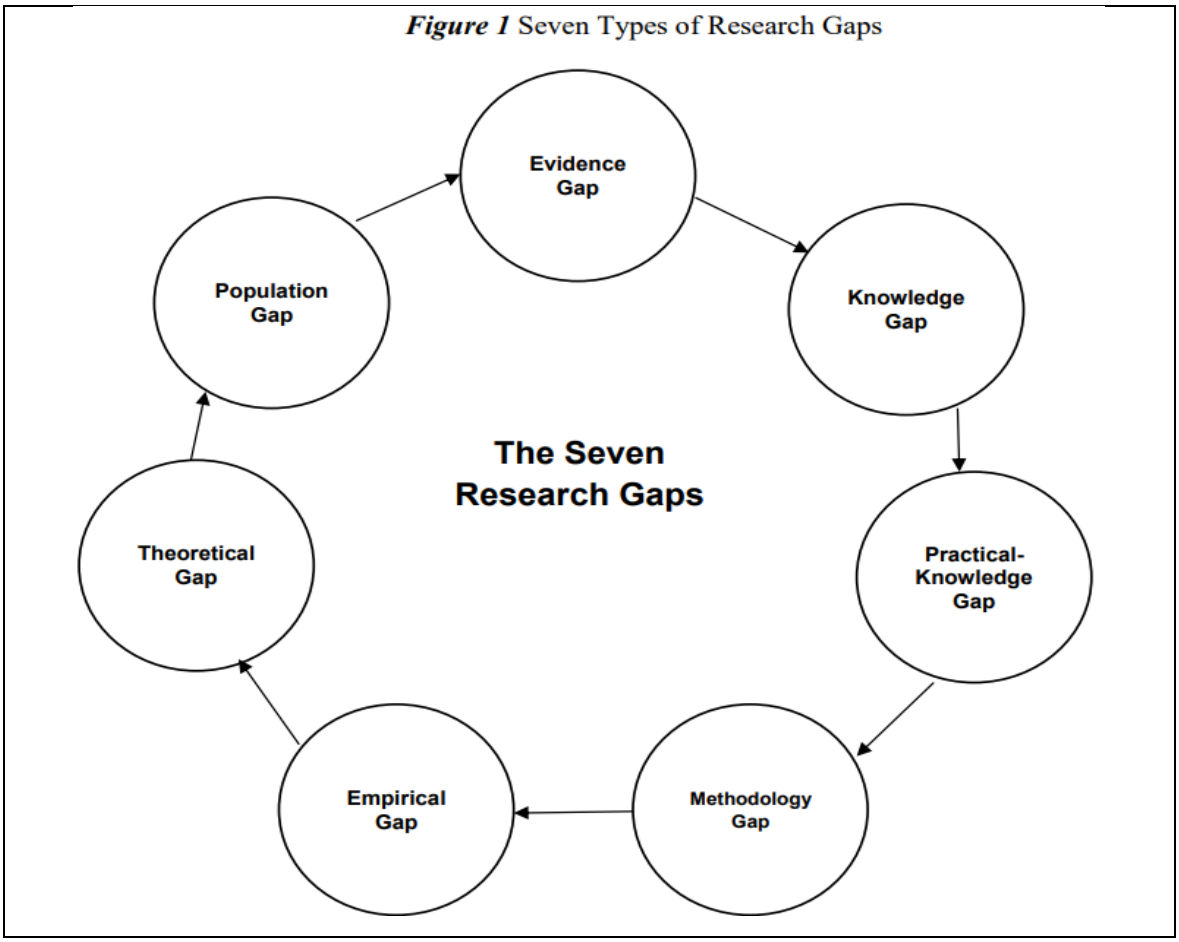
Nhóm phương pháp	**Nghiên cứu tiêu biểu**	**Đặc điểm**	**Hạn chế đối với đề tài**
Định lượng	Bagi & Reeder (2012); Chang et al.(2019); Ho Phi Dinh et al. (2022); Bannor et al. (2022); Choo & Park (2020); Lee et al. (2024); Khazami & Lakner (2022); Wang & Pfister (2008)	Logistic, hồi quy, SEM, PLS-SEM, lượng hóa các mối quan hệ	Chủ yếu xem xét từng nhóm yếu tố ảnh hưởng hoặc quyết định tham gia
Định tính/ trường hợp	Flanigan et al (2015).; Canovi & Lyon (2019); Wen Yu & Spencer (2020)	Giải thích sâu động cơ chuyển đổi và bối cảnh	Ít có khả năng lượng hóa mức độ tác động
Hỗn hợp	Bhatta et al. ((2019); Bajgier-Kowalska et al. (2017); Nukoon & Ramkisoon (2011); Xiao, X. et al. (2025); Domi, S. & Belletti, G. (2022)	Kết hợp khám phá và kiểm định	Thiết kế phức tạp, chưa tập trung đầy đủ vào cơ chế hình thành cung DLNN

Luận án	Nghiên cứu hiện tại	Định tính + định lượng; CFA, SEM, Bootstrap, MGA	Kiểm định đồng thời nguồn lực, năng lực chủ thể cung và các yếu tố bối cảnh tác động đến cung DLNN

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu được lựa chọn để phân tích nội dung (2026)

1.3.9. Khoảng trống nghiên cứu

Theo D. Anthony Miles (2017), có 7 loại khoảng trống trong nghiên cứu, đó là: Kiến thức, kiến thức - thực hành, phương pháp, lý thuyết, thực nghiệm, dân số và bằng chứng (xem Hình 1.7.).



Hình 1.7. Các loại khoảng trống nghiên cứu

Nguồn: D. Anthony Miles (2017)

Từ tổng quan tài liệu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN còn có một số nội dung cần được làm rõ, hay nói cách khác, đó là những khoảng trống nghiên cứu:

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận riêng lẻ, chưa xây dựng được mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN một cách tổng thể (khoảng trống nghiên cứu về kiến thức).

Thứ hai, các nghiên cứu về cung DLNN ở ĐBSCL chỉ mới dừng lại ở các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia làm DLNN của chủ hộ, hay điều kiện nền tảng để phát triển DLNN (khoảng trống nghiên cứu về thực nghiệm).

Thứ ba, vai trò của các biến trung gian như năng lực chủ thể cung trong việc chuyển hóa các điều kiện nền tảng thành cung DLNN, và các biến điều tiết, biến kiểm soát tác động trực tiếp đến cung DLNN như thế nào, vẫn chưa được làm rõ (khoảng trống nghiên cứu về bằng chứng).

Thứ tư, các mô hình nghiên cứu chưa xác định được yếu tố đặc thù của hệ sinh thái nông nghiệp trong việc hình thành và phát triển cung DLNN (khoảng trống nghiên cứu về thực tiễn).

Thứ 5, các nghiên cứu hiện nay được phát triển theo nhiều hướng khác nhau như quyết định tham gia DLNN, nguồn lực và năng lực, đổi mới sáng tạo, cộng đồng và thể chế. Tuy nhiên, các hướng nghiên cứu này còn phân tán và chưa được tích hợp thành một khung lý thuyết thống nhất nhằm giải thích cơ chế hình thành cung DLNN (khoảng trống nghiên cứu về lý thuyết).

Từ những khoảng trống trên, luận án này sẽ tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp thông qua mô hình tích hợp, đa chiều, đồng thời phỏng vấn chuyên gia để tìm ra yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến cung DLNN tại địa phương này trong bối cảnh cụ thể.

Tiểu kết chương 1

DLNN là một trong những loại hình du lịch phát triển nhanh trên thế giới. Các nghiên cứu về DLNN tăng dần qua từng năm. Tuy vậy, nghiên cứu về cung DLNN còn khá hạn chế về số lượng, nhất là ở vùng ĐBSCL. Luận án đã tổng quan nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN bằng Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học và Phương pháp phân tích nội dung, từ đó cung cấp bức tranh toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu, đồng thời cũng xác định được các nhóm yếu tố ảnh hưởng đó là: (1) Điều kiện nền tảng điểm đến; (2) Nguồn nhân lực; (3) Hệ sinh thái nông nghiệp; (4) Đổi mới sáng tạo; (5) Năng lực chủ thể cung, (6) Truyền thông, (7) Môi trường thể chế - xã hội.

Từ tổng quan tài liệu, phát hiện ra các khoảng trống để làm căn cứ cho hướng nghiên cứu của luận án. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu đề xuất sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm

2.1.1. Các khái niệm về du lịch

2.1.1.1. Khái niệm về sản phẩm du lịch

Kotler, P. (2000) trong sách "Quản trị Marketing" định nghĩa sản phẩm là bất kỳ thứ gì có thể chào bán ra thị trường với mục đích thu hút sự chú ý, mua, sử dụng hoặc tiêu dùng, nhằm đáp ứng nhu cầu, bao gồm vật thể hữu hình, dịch vụ, con người, địa điểm, tổ chức và ý tưởng. Định nghĩa này nhấn mạnh rằng một sản phẩm không chỉ dưới dạng vật thể mà còn bao gồm cả dịch vụ, con người, địa điểm, tổ chức và ý tưởng (tài sản trí tuệ) là những thành phần.

Middleton (1989) cho rằng sản phẩm du lịch được sử dụng ở hai cấp độ khác nhau, trong đó cấp độ một là sản phẩm "đứng một mình", chẳng hạn như một tour tham quan, phòng ngủ hoặc một chỗ ngồi trên máy bay; và cấp độ hai mang tính tổng thể, là toàn bộ trải nghiệm của khách từ lúc họ rời nhà đi du lịch cho đến khi trở về.

Theo Jefferson, A., & Lickorish, L. (1991), sản phẩm du lịch là một tập hợp các đặc điểm vật chất và dịch vụ cùng các liên tưởng mang tính biểu tượng, được kỳ vọng sẽ đáp ứng mong muốn của người mua (khách du lịch), thậm chí đó còn "là một hoạt động mang lại sự hài lòng tại một điểm đến mong muốn".

Nhìn nhận từ góc độ của du khách, Taurer (2012) cho ra khái niệm ngắn gọn "sản phẩm du lịch là tập hợp các thuộc tính nhằm mục đích tạo ra phúc lợi cho khách hàng, nó có thể là vật chất hoặc phi vật chất và là kết quả của một quy trình tạo ra nó". Từ khái niệm này, ông cũng đề cập đến giá trị cốt lõi, giá trị cộng thêm tầng 1 (cảm nhận bằng giác quan) và giá trị cộng thêm tầng 2 (trải nghiệm). Một sản phẩm thành công, bán được giá cao và ít bị cạnh tranh khi nó đạt đến tầng trải nghiệm. Taurer (2012) mô phỏng Butler, R. W. (1980) đưa ra vòng đời sản phẩm du lịch gồm 6 giai đoạn, đó là: (1) chuẩn bị, (2) đầu tư, (3) phát triển, (4) đỉnh cao, (5) trì trệ, (6) cải tiến hoặc kết thúc.

Sản phẩm du lịch thường liên quan đến loại hình du lịch, thậm chí trùng tên với các loại hình du lịch (Trần Đức Thanh và ctv., 2022). Nhà nước có trách nhiệm tìm ra cách thức để hỗ trợ khách du lịch thực hiện loại hình du lịch, còn đối với nhà

cung cấp thì sản phẩm du lịch chính là những dịch vụ và hàng hóa phục vụ khách du lịch. Sản phẩm du lịch thường được tạo ra từ tài nguyên du lịch, nhưng trong một số trường hợp, sản phẩm du lịch có thể không nhất thiết phải có tài nguyên du lịch (chẳng hạn dịch vụ xông hơi, xoa bóp).

Nguyễn Phạm Hùng (2022) cho rằng nếu không có điểm đến thì không có sản phẩm du lịch, điều đó có nghĩa là sản phẩm du lịch chỉ tồn tại trong không gian và thời gian cụ thể. Đồng thời, khách du lịch có thể tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm du lịch, thậm chí không có khách du lịch thì không có sản phẩm du lịch. Vai trò của các yếu tố cấu thành sản phẩm du lịch không phải là trung bình hay cố định, mà nó thay đổi theo điều kiện cụ thể.

Quốc hội (2017) đưa ra khái niệm về sản phẩm du lịch như sau: "Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch".

Như vậy, dù có nhiều khái niệm khác nhau nhưng luận án đề xuất khái niệm sản phẩm du lịch là bao gồm nhiều yếu tố cấu thành như: tài nguyên, dịch vụ, hàng hóa dưới dạng hữu hình hoặc vô hình, hình thức xuất hiện dưới dạng đơn lẻ hay tập hợp và tồn tại trong một không gian, thời gian nhất định, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

2.1.1.2. Khái niệm về cung du lịch

Cung và cầu là hai thành phần chính tạo nên thị trường, trong đó cung tập hợp nhóm "người bán, nhà sản xuất", còn cầu tập hợp nhóm "người mua" và có tác động qua lại lẫn nhau (Mankiw, 2009). Khái niệm về cung dùng để mô tả hành vi của người bán và nhà sản xuất, còn khái niệm về lượng cung đề cập đến số lượng hàng hóa mà nhà sản xuất mong muốn cung ứng và có khả năng cung ứng (Lê Bảo Lâm, 2017).

Theo Clower, cung được nghiên cứu đầu tiên bởi John Law ở đầu thế kỷ 18 khi ông cho rằng: hàng hóa có giá là từ công dụng và giá cao hay thấp phụ thuộc vào nguồn cung, chẳng hạn nước rất cần thiết nhưng giá trị thấp vì nước có nhiều, trong khi kim cương dù nhu cầu sử dụng ít, nhưng có giá trị lớn vì rất hiếm. Nếu nghiên cứu của John Law chỉ mới ở dạng sơ khai dưới hình thức quan sát hiện

tượng, thì các nghiên cứu về sau sâu hơn (Clower, R. W, 1998), chẳng hạn nghiên cứu về vai trò vận hành thị trường và quyết định đến cung của giới thương gia, lý thuyết trao đổi một số loại hàng hóa với nhau (Walras, 1954); giá trị và vốn đối với cung hay các nghiên cứu mô phỏng trên máy tính (Philippe Aghion & Peter Howitt, 1998). Bên cạnh các nghiên cứu về cung trong sản xuất hàng hóa, còn có các nghiên cứu về cung dịch vụ vì đây là một ngành chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế ở nhiều quốc gia trên thế giới (O. Atsushi, 2015; Lucas, 1990).

Các nghiên cứu về cung đã chỉ ra rằng thành phần của cung bao gồm hai yếu tố là sản lượng hàng hóa và giá bán của một loại hàng hóa, dịch vụ nào đó (O. Atsushi, 2015; Robert, 2018). Cung cá thể là cung của một nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ, còn cung thị trường là tổng toàn bộ các nhà sản xuất hoặc các nhà cung ứng dịch vụ của một loại hàng hóa, dịch vụ nào đó (Mankiw, 2009). Trong các mô hình nghiên cứu, cung thường được thể hiện dưới dạng biểu đồ với trục tung là mức giá (P) và trục hoành là số lượng sản phẩm được tiêu thụ (Q), còn đường nối các điểm gặp nhau giữa mức giá và số lượng được gọi là đường cung.

Với cùng một điều kiện, khi giá tăng, các nhà sản xuất thường có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất để cung cấp thêm nhiều sản phẩm ra thị trường, do đó giá cả là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến cung (Lê Bảo Lâm, 2017; O. Atsushi, 2015; Lucas, 1990; Mankiw, 2009). Tuy vậy, cung không chỉ phụ thuộc vào yếu tố giá cả, mà còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ; kỳ vọng của doanh nghiệp về giá bán trong tương lai; số lượng người bán (Lucas, 1990; Mankiw, 2009); chính sách của nhà nước về thuế và trợ cấp, và các yếu tố khác (Wang & Ap, 2013). Nghiên cứu về cung đóng vai trò nền tảng trong các nghiên cứu về thị trường của nhiều ngành kinh tế (Clower, R. W, 1998; Lucas, 1990), trong đó có dịch vụ (Streimikiene & Bilan, 2015).

Kết quả nghiên cứu của Lovelock & Wirtz (2016) cho thấy dịch vụ có bốn đặc điểm chính, đó là: (i) tính vô hình; (ii) tính không lưu kho; (iii) tính không đồng nhất, và (iv) quá trình sản xuất, tiêu thụ diễn ra đồng thời. Là một loại hình dịch vụ, du lịch cũng mang đầy đủ 4 đặc điểm này.

Jafar Jafari (1979) cho thấy có ba loại hình cung ứng du lịch được kết nối với nhau và có khả năng tạo ra sức hấp dẫn du lịch của một vùng, đó là: sản phẩm định hướng du lịch, sản phẩm định hướng cư dân bản địa và các yếu tố nền tảng. Loại hình thứ nhất liên quan chặt chẽ đến nhu cầu của khách du lịch, bao gồm các sản phẩm lưu trú, vận chuyển, vui chơi, giải trí, ăn uống. Loại hình thứ hai là các sản phẩm hướng đến cư dân (hiệu thuốc, phòng tập thể dục, hiệu sách) thường được tiếp thị cho cộng đồng. Tuy nhiên, chúng ngày càng được khách du lịch sử dụng khi họ lưu trú dài ngày tại điểm đến. Cuối cùng là các yếu tố nền tảng thu hút khách du lịch cốt lõi, đó là tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa và công trình nhân tạo.

Bên cạnh đó, "điểm du lịch" được cho là một đô thị nơi tập trung cung du lịch, bao gồm số điểm thu hút khách quan trọng (bãi biển, di tích, tượng đài…) hoặc gần một điểm thu hút. Thông thường, số lượng các điểm du lịch càng nhiều thì sự phân tán về không gian của cung càng lớn, cơ hội tiếp nhận du khách càng cao (Albaladejo et al., 2016). Quan niệm này cho thấy tính đồng nhất, giúp các nhà quản lý du lịch có thể so sánh giữa các điểm đến du lịch của một địa phương, một khu vực. Vẫn theo Albaladejo et al. (2016), cung du lịch được đo lường bằng số lượng các điểm du lịch, trong khi đó cung du lịch phụ thuộc vào không gian phân bố của các dịch vụ du lịch được cung cấp. Khi số lượng địa điểm du lịch trong một khu vực càng nhiều cũng như các địa điểm này được phân bố trên một diện tích rộng lớn, thì khả năng đáp ứng nhu cầu của du khách ngày càng cao.

Việc đánh giá cung du lịch không chỉ dựa vào số lượng như đối với hàng hóa hữu hình mà là sự phản ánh khả năng và sự sẵn sàng của nhà cung ứng trong việc cung cấp sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ ra thị trường (Samuelson & Nordhaus, 2010). Đối với năng lực cung của điểm đến, Dwyer & Kim (2003) cho rằng đây là sự kết hợp giữa nguồn lực, yếu tố hỗ trợ, năng lực quản trị và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tổng hợp các quan điểm nêu trên, luận án cho rằng, cung du lịch là tổng thể hàng hóa và dịch vụ du lịch được các nhà cung ứng và các cơ sở du lịch cung cấp cho thị trường vào một thời điểm nhất định.

2.1.1.3. Khái niệm về du lịch nông nghiệp

DLNN được biết đến với các tên gọi khác nhau, chẳng hạn: du lịch giáo dục, trải nghiệm, lưu trú nông trại (Donia et al., 2018; Filippo et al., 2014).

Nghiên cứu của Mahaliyanaarachchi, R. (2015) cho thấy một trang trại có sẵn các yếu tố như đất đai, nhà cửa, máy móc, công cụ, nguồn nước, đường nội bộ, kênh mương, nguồn năng lượng và tích hợp thêm mảng DLNN vào cấu trúc hoạt động của mình thì được gọi là trang trại DLNN. Cả hai mảng hoạt động trong trang trại DLNN đều phụ thuộc lẫn nhau. Thông thường, sản lượng nông sản phụ thuộc một phần hoặc toàn bộ vào du lịch và ngược lại, ví dụ như khách du lịch tiêu thụ thực phẩm được sản xuất tại trang trại và mục tiêu của du khách khi đến thăm trang trại là để trải nghiệm cuộc sống nông thôn yên bình. Các trang trại thông thường cố gắng chuyên canh sản xuất một loại sản phẩm, trong khi đối với các trang trại DLNN, việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi sẽ hấp dẫn và thu hút khách du lịch hơn. Trang trại du lịch có thể được phân chia theo các tiêu chí sau đây: theo loại hình tour thì có trang trại tham quan trong ngày, trang trại phục vụ lưu trú (khách ở qua đêm); theo loại hình nông nghiệp thì có trang trại canh tác hỗn hợp (nhiều loại cây, con), trang trại chuyên về trồng trọt hoặc chăn nuôi, thậm chí chỉ nuôi, trồng một loại cây - con nào đó. Các hình thức lưu trú tại trang trại cũng có thể được chia thành lưu trú tại nhà dân, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng, thậm chí nhiều nơi còn cải tạo các tòa nhà cũ thành những cơ sở lưu trú tuyệt vời.

Theo Barbieri & Mshenga (2008), DLNN là "Bất kỳ hoạt động giải trí nào trong môi trường nông thôn, bao gồm cả những hoạt động được cung cấp trong và ngoài trang trại". DLNN bao gồm nhiều hoạt động đa dạng (ví dụ: các tour du lịch, lưu trú qua đêm, các sự kiện và lễ hội đặc biệt, cửa hàng tại trang trại, câu cá và săn bắn có phí, ngắm chim, đi bộ đường dài, trượt tuyết xuyên quốc gia, cưỡi ngựa, thu hoạch nông sản), nhưng không bao gồm những hoạt động được dàn dựng trong các trang trại không có hoạt động sản xuất nông nghiệp. DLNN vừa đóng vai trò tạo ra nguồn thu vừa là phương tiện tiếp thị, ví dụ: khách tham quan các nhà máy rượu vang thường yêu cầu các nhà bán lẻ rượu vang địa phương nhập rượu từ các nhà máy rượu mà họ ghé thăm.

Naidu Karri (2016) cho rằng, DLNN bao gồm việc mở cửa các trang trại cho du khách từ các khu vực đô thị và nước ngoài và cho phép họ trải nghiệm cuộc sống nông thôn. Ngoài việc giới thiệu về các loại cây trồng khác nhau, cách gieo trồng và thu hoạch, DLNN còn giúp du khách tiếp xúc với ẩm thực truyền thống, hàng thủ công mỹ nghệ, văn hóa, âm nhạc và ngôn ngữ. Khách du lịch có thể trải nghiệm nhiều hoạt động ở vùng nông thôn như đi xe bò kéo, vắt sữa bò và dê, hái trái cây và rau củ tươi ngon tại nông trại.

Đối với nghiên cứu của Bajgier-Kowalska et al. (2017), DLNN là một "khái niệm lai" kết hợp các yếu tố của hai ngành công nghiệp phức tạp đó là nông nghiệp và du lịch - để mở ra thị trường mới và sinh lợi cho các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, đồng thời cung cấp trải nghiệm du lịch cho một thị trường khách đô thị rộng lớn. DLNN đại diện cho một hình thức du lịch gắn liền với khái niệm phát triển bền vững. Vì vậy, các hoạt động DLNN mang lại lợi ích cho cư dân địa phương thông qua việc tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, sử dụng tài nguyên hợp lý và bán sản phẩm địa phương.

Ở Việt Nam, DLNN cũng có nhiều khái niệm. Theo Ngô Thị Phương Lan và ctv. (2021), DLNN là loại hình du lịch kết hợp tham quan trang trại, mô hình sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu ngắm cảnh, tìm hiểu và trải nghiệm các giá trị thiên nhiên và nhân văn, đồng thời góp phần đem lại lợi ích kinh tế - xã hội cho chủ sở hữu của điểm đến. Phan Đình Huê (2024) đề cập đến du lịch sinh thái - nông nghiệp là loại hình du lịch gắn với trang trại, nhà vườn, hệ sinh thái nông nghiệp và văn hóa bản địa, hiện đang là mô hình du lịch hấp dẫn ở ĐBSCL. Trong khi đó, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2014) cho rằng DLNN là một trong những loại hình du lịch ở vùng nông thôn, khai thác các vùng nông thôn như là nguồn tài nguyên và đáp ứng nhu cầu của cư dân đô thị trong việc tìm kiếm không gian yên bình, tĩnh lặng và giải trí ngoài trời, hơn là chỉ liên quan đến thiên nhiên.

Như vậy, DLNN có nhiều khái niệm, nhiều cách hiểu khác nhau, trong luận án này, DLNN được xác định là loại hình du lịch diễn ra ở vùng nông thôn, có các hoạt động trong trang trại, nhà vườn và cộng đồng dân cư bản địa, với thị trường khách du lịch chủ yếu đến từ các đô thị.

2.1.1.4. Khái niệm về cung du lịch nông nghiệp

Khái niệm cung DLNN hiện vẫn chưa được xác định một cách thống nhất như DLNN. Theo đó, phần lớn các nghiên cứu tiếp cận khái niệm này dưới hình thức gián tiếp thông qua nội dung như hoạt động kinh doanh du lịch tại nông (trang) trại, sản phẩm DLNN, chủ thể cung ứng và nguồn lực phục vụ khách du lịch.

Theo Phillip et al. (2010), DLNN được xác định dựa trên ba đặc điểm chính: hoạt động diễn ra tại nông (trang) trại; có sự tiếp xúc của du khách với hoạt động nông nghiệp; và mức độ tham gia trực tiếp hay gián tiếp của du khách. Với quan niệm này, các tác giả hàm ý cung DLNN bao gồm không gian nông (trang) trại, hoạt động sản xuất nông nghiệp và các trải nghiệm được tổ chức cho du khách.

Theo Gil Arroyo et al. (2013), DLNN là hình thức kinh doanh gắn liền sản xuất nông nghiệp và thu hút khách đến nông trại, trang trại hoặc cơ sở sản xuất nông nghiệp. Như vậy các tác giả nhấn mạnh vai trò của chủ thể nông nghiệp trong việc tổ chức và cung ứng sản phẩm, dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng cho rằng các trang trại làm du lịch nhưng không có hoạt động nông nghiệp, không phải là trang trại DLNN.

Flanigan et al (2014) tiếp cận DLNN từ nhận thức của chủ thể cung và khách du lịch về địa điểm, hoạt động sản xuất nông nghiệp và sự tham gia của khách. Hàm ý của các tác giả là cung DLNN bao gồm sản phẩm hữu hình (sản xuất nông nghiệp) và vô hình (sự tương tác, trải nghiệm hoạt động sản xuất nông nghiệp).

Đối với Tew & Barbieri (2012), du lịch nông nghiệp là một hoạt động đa dạng hóa kinh doanh của nông trại, trong đó hoạt động du lịch thường tạo thêm nguồn thu nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chính. Đồng thời, các tác giả còn cho rằng DLNN giúp thu hút khách hàng mới, giáo dục công chúng về nông nghiệp và cải thiện chất lượng cuộc sống của gia đình nông dân. Như vậy các tác giả hàm ý cung DLNN là một phần trong chiến lược đa dạng hóa hoạt động kinh tế của hộ nông dân hoặc trang trại.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ định nghĩa DLNN là một hình thức kinh doanh liên kết sản xuất hoặc chế biến nông nghiệp với du lịch, nhằm thu hút khách đến nông (trang) trại trồng cây, chăn nuôi hoặc cơ sở nông nghiệp để giải trí hoặc giáo dục,

đồng thời tạo thu nhập cho chủ sở hữu (USDA, 2025). Với định nghĩa này, USDA hàm ý cung DLNN là hoạt động thương mại chuyển hóa sản xuất nông nghiệp thành dịch vụ giáo dục, giải trí và trải nghiệm có khả năng tạo doanh thu.

Trong luận án này, cung DLNN được tiếp cận dưới góc độ phát triển cung tại địa phương, thể hiện qua xu hướng tăng số lượng cơ sở, dịch vụ, mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao chất lượng trong cung ứng. Theo đó, khái niệm đo lường cung DLNN được thông qua sáu biến quan sát (từ CUNG1 đến CUNG6), phản ảnh trên ba phương diện: Số lượng, chất lượng và cơ cấu cung DLNN. Các biến quan sát được thu thập từ nhận định của chủ thể cung hiện hữu và chủ thể cung tiềm năng về sự phát triển cung DLNN tại địa phương, không phải phép đo trực tiếp tổng lượng cung của toàn tỉnh.

2.1.1.5. Khái niệm về nền tảng điểm đến

Theo Ritchie & Crouch (1999), năng lực cạnh tranh điểm đến được hình thành từ sự kết hợp giữa nguồn lực cốt lõi, nguồn lực hỗ trợ, quản lý và các điều kiện của điểm đến. Trong khi đó, Dwyer & Kim (2003) thì nhấn mạnh vai trò của tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa, hạ tầng – kỹ thuật, khả năng tiếp cận thị trường và các dịch vụ hỗ trợ đối với sự phát triển năng lực cạnh tranh điểm đến.

Đối với DLNN, các điều kiện nền tảng vừa tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến, vừa quyết định khả năng tiếp cận thị trường, phương thức tổ chức và vận hành của chủ thể cung.

Trong luận án này, điều kiện nền tảng điểm đến được hiểu là tổng hợp các điều kiện về tài nguyên (thiên nhiên và văn hóa), vị trí địa lý, khả năng kết nối giao thông, hạ tầng – kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ tại địa phương, tạo nền tảng thuận lợi cho việc hình thành và phát triển hoạt động DLNN. Khái niệm này được vận dụng để đo lường thông qua chín biến quan sát (NTDD1- NTDD9), phản ánh phương diện tài nguyên du lịch, khả năng tiếp cận thị trường và hạ tầng – kỹ thuật.

2.1.1.6. Khái niệm về nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực hay "vốn con người" là khái niệm tổng thể chỉ lực lượng trong độ tuổi lao động cùng các tiềm năng về thể lực, trí lực, kỹ năng và phẩm chất được huy động, sử dụng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (UNDP, 2014; World Bank, 2018).

Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam (2020) cho rằng nguồn nhân lực của ngành du lịch bao gồm: lực lượng lao động trực tiếp và gián tiếp, đội ngũ làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, cơ sở đào tạo - nghiên cứu, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch (công ty lữ hành, khách sạn, khu du lịch, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí); các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ liên quan (hàng không, giao thông, thương mại, y tế, bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin…) và cư dân tại điểm đến. Đây chính là những đối tượng cần được đào tạo lý thuyết và thực hành để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch hiện tại và tương lai.

Barney (1991), dưới góc nhìn Lý thuyết dựa vào nguồn lực, nguồn nhân lực chính là một bộ phận nguồn lực quan trọng của doanh nghiệp có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh.

Trong nghiên cứu này, nguồn nhân lực DLNN được hiểu là lao động trực tiếp tại các cơ sở DLNN và được đo lường thông qua ba biến quan sát (NNL1 – NNL3), phản ánh số lượng, trình độ đào tạo và cơ cấu.

2.1.1.7. Khái niệm về hệ sinh thái nông nghiệp

Theo Gliessman, S. R. (2004), nông nghiệp gắn liền với khái niệm hệ sinh thái nông nghiệp (agroecosystem) — tức là một hệ sinh thái được con người tạo lập và quản lý thông qua can thiệp vào cấu trúc của đất, nước, sinh vật … nhằm phục vụ mục tiêu sản xuất.

Theo Altieri, M.A. (1995), hệ sinh thái nông nghiệp là một tập hợp thực vật và động vật tương tác với môi trường lý - hóa và sinh học của chúng, đã được con người cải biến nhằm sản xuất lương thực, thực phẩm và các sản phẩm khác phục vụ nhu cầu tiêu dùng và chế biến của con người.

ĐBSCL thuộc hệ sinh thái ngập nước, nếu căn cứ vào nguồn nước thì có thể phân chia thành 3 vùng, đó là: Vùng sinh thái nước ngọt ở thượng nguồn (tiếp giáp Cam Pu Chia), vùng sinh thái mặn - lợ ven biển và vùng sinh thái chuyển tiếp ngọt - lợ ở khu vực trung tâm (Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hà Lan, 2013). Còn nếu phân chia theo hình thức sản xuất nông nghiệp dựa trên hệ sinh thái tự nhiên, có thể chia thành bốn vùng chính mang tính tiêu biểu: Vùng miệt vườn trồng cây ăn trái ven sông; vùng miệt đồng hay còn gọi là miệt ruộng chuyên trồng lúa và hoa màu

phụ; vùng miệt bưng là những vũng trũng, ngập sâu trong mùa mưa lũ, tập trung nhiều cây hoang dã, có thể kết hợp trồng sen, các loại thủy sinh và nuôi cá nước ngọt; và vùng miệt biển, nhiều cây rừng ngập mặn, là nơi phát triển canh tác tôm, cá, cua, sò… nước mặn và nước lợ (Lê Anh Tuấn, 2025). Đây cũng là hình thức phân biệt miệt (tiểu vùng) trong cách gọi của người Miền Tây, chủ yếu dựa trên loại hình canh tác và sản vật mà nhà nông thu hoạch được "Về sông ăn cá, về đồng ăn cua…" (Dương Văn Ni, 2024).

Từ các quan điểm nêu trên, trong luận án này, tác giả đề xuất khái niệm hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khí hậu) và hình thức canh tác dựa trên các tài nguyên đó, đồng thời hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và định hình đặc tính văn hóa sông nước ở ĐBSCL. Khái niệm đo lường thông quan năm biến quan sát (HST1 – HST5), phản ánh sự đa dạng của mô hình, sản phẩm DLNN, sức hấp dẫn của hệ thống vườn cây, canh tác lúa, vùng đất ngập nước ngọt và vùng đất ven biển.

2.1.1.8. Khái niệm về đổi mới sáng tạo

Theo Hjalager (2010), đổi mới sáng tạo trong du lịch bao gồm những thay đổi về sản phẩm, dịch vụ, quy trình và phương thức tổ chức kinh doanh nhằm tạo ra giá trị mới và nâng cao năng lực cạnh tranh. OECD & Eurostat (2018) xác định đổi mới trong kinh doanh gắn liền với việc đưa vào sử dụng sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh mới hay được cải tiến đáng kể so với hoạt động trước đó.

Trong DLNN, đổi mới sáng tạo được thể hiện thông qua các chủ thể thay đổi cách thức khai thác tài nguyên nông nghiệp, phát triển hoặc cải tiến sản phẩm, dịch vụ và hoạt động trải nghiệm dành cho khách du lịch.

Trong luận án này, đổi mới sáng tạo được hiểu là việc các chủ thể cung áp dụng những cách làm mới, cải tiến hoạt động kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ DLNN, nhằm nâng cao trải nghiệm cho khách, từ đó tạo ra sự khác biệt của sản phẩm. Khái niệm này được đo lường thông qua ba biến quan sát (DMST1- DMST3), nhằm phản ánh sự sáng tạo trong cách làm DLNN, mức độ đổi mới sản phẩm và tính khác biệt của sản phẩm.

2.1.1.9. Khái niệm về năng lực chủ thể cung

Theo Day (1994), năng lực tổ chức phản ánh các kỹ năng và quá trình tích lũy cho phép tổ chức phối hợp, sử dụng nguồn lực để thực hiện hoạt động kinh doanh và tạo ra giá trị cho khách hàng. Teece et al. (1997) tiếp tục phát triển cách tiếp cận này thông qua Lý thuyết năng lực động, khi nhấn mạnh khả năng tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các năng lực nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

Trong lĩnh vực du lịch, năng lực chủ thể cung thể hiện ở khả năng tổ chức hoạt động du lịch, phát triển dịch vụ, bảo đảm chất lượng, mở rộng quy mô và nâng cao khả năng cạnh tranh của chủ thể cung. Nói cách khách, năng lực chủ thể cung quyết định việc chuyển hóa nguồn lực trở thành sản phẩm du lịch.

Đối với nghiên cứu này, năng lực chủ thể cung DLNN được hiểu là khả năng của các chủ hộ, chủ trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh trong việc tổ chức hoạt động DLNN với các dịch vụ đa dạng, cung ứng sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, mở rộng quy mô hoạt động và tạo lập khả năng kinh doanh trên thị trường du lịch. Khái niệm đo lường được thông qua bằng bốn biến (NLCT1 – NLCT4), phản ánh năng lực tổ chức dịch vụ, cung ứng sản phẩm chất lượng cao, mở rộng quy mô và cạnh tranh với các cơ sở DLNN khác trong vùng ĐBSCL.

2.1.1.10. Khái niệm về truyền thông

Theo (Kotler, 2000), truyền thông và tiếp thị điểm đến có vai trò quảng bá các giá trị của địa phương nhằm nâng cao nhận thức và thu hút sự quan tâm của khách hàng mục tiêu. Còn Wang & Fesenmaier (2007) nhấn mạnh vai trò của sự hợp tác giữa các bên liên quan trong hoạt động tiếp thị điểm đến, từ đó nâng cao hiệu quả quảng bá và khả năng tiếp cận thị trường du lịch.

Đối với DLNN, truyền thông góp phần giới thiệu tài nguyên, sản phẩm và các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp đến du khách thông qua các kênh truyền thông khác nhau.

Trong luận án này, truyền thông DLNN được hiểu là các hoạt động cung cấp thông tin, giới thiệu và quảng bá sản phẩm, dịch vụ, hình ảnh, video củ ủng hộ cùaa điểm đến thông qua các phương tiện truyền thông khác nhau. Vì vậy, khái niệm đo lượng được thiết kế thông qua ba biến quan sát (TT1- TT3), phản ánh tần suất

quảng bá, chất lượng nội dung và sự đa dạng của các kênh truyền thông DLNN tại địa phương.

2.1.1.11. Khái niệm về Môi trường thể chế - xã hội

Theo North (1990), thể chế bao gồm các quy tắc chính thức và phi chính thức định hình hoạt động và sự tương tác giữa các chủ thể trong xã hội. Còn (Busenitz et al., 2000) tiếp cận môi trường thể chế thông qua ba phương diện: Các quy định, nhận thức và chuẩn mực xã hội, qua đó giải thích ảnh hưởng của môi trường bên ngoài đối với hoạt động kinh doanh và khởi nghiệp.

Trong lĩnh vực DLNN, môi trường thể chế - xã hội không chỉ bao gồm hệ thống chính sách và cơ chế hỗ trợ của nhà nước mà còn liên quan đến điều kiện kinh tế địa phương, sự sẵn sàng tham gia của nông hộ, doanh nghiệp và sự ủng hộ của cộng đồng, các tổ chức xã hội.

Trong luận án này, môi trường thể chế - xã hội được tác giả hiểu là sự tổng hợp các điều kiện về chính sách, cơ chế hỗ trợ của nhà nước, môi trường kinh tế địa phương, sự sẵn sàng tham gia của các chủ thể kinh doanh và sự ủng hộ của cộng đồng, tổ chức xã hội, tạo nên môi trường bên ngoài có khả năng thúc đẩy hoặc hạn chế sự hình thành và phát triển của DLNN. Khái niệm này được đo lường thông qua sáu biến quan sát (MTTC1 – MTTC6), qua đó phản ánh ba phương diện về chính sách hỗ trợ, điều kiện kinh tế - xã hội và sự tham gia, ủng hộ của các chủ thể tại địa phương.

2.1.1.12. Khái niệm về du lịch bền vững

Sau khi khái niệm phát triển bền vững được phổ biến rộng rãi như một phương thức quản lý môi trường hiệu quả (United Nations,1987), các nghiên cứu về du lịch tập trung vào nghiên cứu các nguyên tắc và thực tiễn phát triển du lịch bền vững, ngày càng nhiều. Thuật ngữ "Du lịch bền vững" hay "Sustainable Tourism" đã trở thành đại diện và bao gồm một tập hợp các nguyên tắc, quy định và phương pháp quản lý để hướng đến định hướng phát triển du lịch nhưng vẫn giữ được nền tảng tài nguyên, môi trường tại điểm đến (bao gồm các đặc điểm tự nhiên, văn hóa và công trình nhân tạo), để bảo vệ cho sự phát triển trong tương lai.

Nghiên cứu của UNWTO (2013) cho thấy du lịch bền vững là "du lịch xem xét đầy đủ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại và tương lai, đáp

ứng nhu cầu của du khách, ngành công nghiệp, môi trường và cộng đồng địa phương". Các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững và thực hành quản lý áp dụng cho tất cả các hình thức du lịch ở mọi loại hình điểm đến, bao gồm du lịch số đông (du lịch đại chúng) và các phân khúc du lịch đặc thù. Nguyên tắc bền vững đề cập đến các khía cạnh của môi trường, kinh tế, văn hóa xã hội trong phát triển du lịch và cần phải thiết lập sự cân bằng hợp lý giữa ba khía cạnh này để đảm bảo tính bền vững lâu dài.

Hunter, C. (1997) đề cập đến du lịch bền vững như là sự thỏa mãn hợp lý các mong muốn của con người, cả hiện tại (công bằng của thế hệ) và tương lai (công bằng liên thế hệ). Điều này có nghĩa là tránh sự phát triển làm gia tăng sự khác biệt về không gian và thời gian, duy trì và tạo ra hạnh phúc cho con người. Mô hình du lịch bền vững nên được nhìn nhận như một mô hình thích ứng (adaptive paradigm) và được vận hành như một tập hợp các lựa chọn chiến lược phù hợp với hoàn cảnh, từ đó tránh tình trạng khẩu hiệu hóa và tăng khả năng triển khai thực tiễn.

Ở Việt Nam, theo Điều 3 của Luật Du lịch (2017) định nghĩa "Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai" (Quốc hội, 2017).

Từ các khái niệm nêu trên, luận án cho rằng phát triển du lịch bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại nhưng phải bảo tồn được tài nguyên, mô trường và văn hóa cho thế hệ tương lai.

2.1.2. Các khái niệm khác

2.1.2.1. Khái niệm về nông nghiệp

Khái niệm về nông nghiệp: Theo Bland, W. L. (1999), nông nghiệp là khoa học và nghệ thuật của hoạt động canh tác trên đồng ruộng hoặc trong nông trại, vừa mang tính thực hành vừa dựa trên cơ sở khoa học để tổ chức sản xuất.

Nguyễn Văn Song (2020) cho rằng, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, sử dụng cơ thể sống làm tư liệu sản xuất và đối tượng lao động, gắn liền với các quá trình tái sản xuất tự nhiên.

Trung tâm WTO thuộc VCCI (2020) trong hướng dẫn thực hành "Hiệp định nông nghiệp" thì giải thích nông nghiệp được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm: nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp (nghề làm muối). Nông nghiệp là trồng trọt, chăn nuôi; thủy sản là nuôi trồng, đánh bắt tôm cá; lâm nghiệp là trồng rừng và khai thác lâm sản; còn diêm nghiệp là sản xuất muối ăn từ nước biển.

Quốc hội (2018) quy định trồng trọt là một ngành kinh tế - kỹ thuật trong nông nghiệp có liên quan đến việc gieo trồng cây nông nghiệp, cây cảnh và nấm ăn để phục vụ mục đích của con người. Hoạt động trồng trọt bao gồm hoạt động về giống cây trồng; phân bón; canh tác; thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến, thương mại và quản lý chất lượng sản phẩm cây trồng, còn canh tác là quá trình con người sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trang thiết bị, vật tư nông nghiệp và quy trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm cây trồng khác nhau.

Từ các quan niệm, định nghĩa nêu trên, trong luận án này tác giả hiểu nông nghiệp là ngành chuyên về trồng trọt, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp.

Khái niệm về nông sản: Căn cứ Nghị định 57 của Chính phủ (2018), nông sản được quy định là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (nghề làm muối). Bao gồm:

Nông sản ngành nông nghiệp: lúa gạo, bắp (ngô), củ mì (sắn), khoai, trái cây, rau củ, cà phê, hồ tiêu, thịt heo (thịt lợn), trứng gia cầm…

Nông sản ngành lâm nghiệp: gỗ khai thác, củi, tre, nhựa thông, tràm, đước...

Nông sản ngành thủy sản: tôm tép, cá nước lợ, cá biển, ruốc, hàu, trai, rong biển.

Nông sản ngành diêm nghiệp: sản xuất muối ăn.

Như vậy, theo quy định của Nghị định 57, khái niệm về nông sản khá rộng, bao gồm các loại hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ hoạt động nông nghiệp tổng hợp, và luận án cũng theo định nghĩa này.

2.1.2.2. Khái niệm về biến đổi khí hậu

Theo NASA (2024), khái niệm biến đổi khí hậu đề cập đến sự thay đổi trong dài hạn của các mô hình thời tiết trung bình đã định hình khí hậu địa phương, khu vực và toàn cầu của Trái Đất. Những thay đổi này có nhiều tác động quan sát được, đồng nghĩa với thuật ngữ này. Những thay đổi quan sát được trong khí hậu Trái Đất

kể từ giữa thế kỷ 20 chủ yếu do các hoạt động của con người, đặc biệt là việc đốt các loại nhiên liệu hóa thạch, làm tăng khả năng của lượng khí nhà kính giữ nhiệt trong bầu khí quyển bao quanh Trái Đất.

Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC, 1992) cho thấy "biến đổi khí hậu" được hiểu hẹp hơn là sự thay đổi khí hậu được quy trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động của con người làm thay đổi thành phần khí quyển trên Trái Đất và nằm ngoài biến thiên của các giai đoạn khí hậu tương đương. Báo cáo Đánh giá lần thứ sáu của UNIPCC (2023) nhấn mạnh rằng những thay đổi này hiện chủ yếu do sự gia tăng nồng độ khí nhà kính từ đốt nhiên liệu hóa thạch, thay đổi sử dụng đất và các hoạt động kinh tế khác của nhân loại, kéo theo những tác động rộng khắp và rủi ro nghiêm trọng đối với các hệ sinh thái tự nhiên, kinh tế và đời sống của con người.

Quốc hội (2015) định nghĩa biến đổi khí hậu là "sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan".

Nghiên cứu của Da Huynh, V. (2019) cho rằng ĐBSCL hiện là một trong những khu vực trên thế giới chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ biến đổi khí hậu. Các doanh nghiệp du lịch tại vùng ĐBSCL đã phát hiện ra rằng biến đổi khí hậu là một thách thức thực sự đối với các hoạt động kinh doanh của họ. Tuy vậy, vẫn còn khoảng trống lớn về kiến thức trong nghiên cứu về ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với khu vực này.

Như vậy, các khái niệm nêu trên tương đối thống nhất về hiện tượng biến đổi khí hậu và tác động của nó đến tất cả các ngành kinh tế, trong đó có du lịch. Biến đổi khí hậu cũng được coi là một yếu tố bất định (uncertainty) trong kinh doanh (Walker et al., 2003). Đây cũng chính là đề xuất hiểu về khái niệm này của luận án.

2.2. Căn cứ lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.2.1. Các lý thuyết liên quan

Trong quá trình xây dựng khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, tác giả đã sử dụng các lý thuyết sau đây:

Bảng 2.1. Các lý thuyết liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN

Tên lý thuyết	Nguồn tham khảo
Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resources - Based View)	Wernerfelt (1984); Barney (1991); Teece et al. (1997)
Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)	Freeman (1984); Byrd, E. T. (2007); Timur & Getz, D. (2008); Donaldson & Preston (1995); *Sautter et al. (1999).*
Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Destination Competitiveness Theory)	Crouch & Ritchie (1999); Dwyer & Kim (2003)
Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities)	Teece et al. (1997); Teece (2007); Eisenhardt, K. M., & Martin, J. A. (2000)

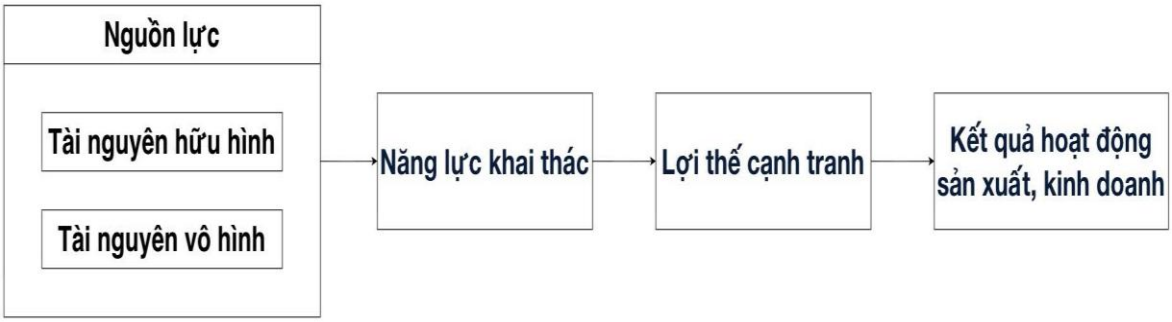
Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

2.2.1.1. Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resources - Based View- RBV)

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) được nghiên cứu đầu tiên bởi Wernerfelt (1984), khi ông cho rằng nguồn lực là bất kỳ thứ gì có thể được xem là điểm mạnh hoặc điểm yếu của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Đối với tổ chức, doanh nghiệp, nguồn lực có thể chia thành hai nhóm chính: (i) Nguồn lực hữu hình (tangible resources) là những tài sản vật chất dưới dạng hữu hình như đất đai, nhà xưởng, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị; và vô hình (intangible resources) bao gồm bí quyết về công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm, thương hiệu và vốn xã hội. Trong đó, nguồn lực vô hình thường đóng vai trò quan trọng hơn trong việc tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Wernerfelt cũng đưa ra khái niệm "Rào cản vị trí tài nguyên - Resource position barrier", khi ông đề cập đến lợi thế cạnh tranh trong dài hạn của doanh nghiệp nếu như doanh nghiệp sở hữu các nguồn lực (mà doanh nghiệp khác) khó tiếp cận.

Lý thuyết RBV được phát triển và mở rộng bởi Barney (1991) khi ông nhấn mạnh, lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào các điều kiện thị trường bên ngoài mà còn chủ yếu được quyết định bởi các nguồn lực nội tại do doanh nghiệp sở hữu và kiểm soát. Từ nguồn lực, thông qua năng lực khai thác,

doanh nghiệp chuyển thành lợi thế cạnh tranh và từ đó thành kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, như Hình 1.8.



Hình 2.1. Mô hình lý thuyết dựa trên nguồn lực

Nguồn: Barney (1991)

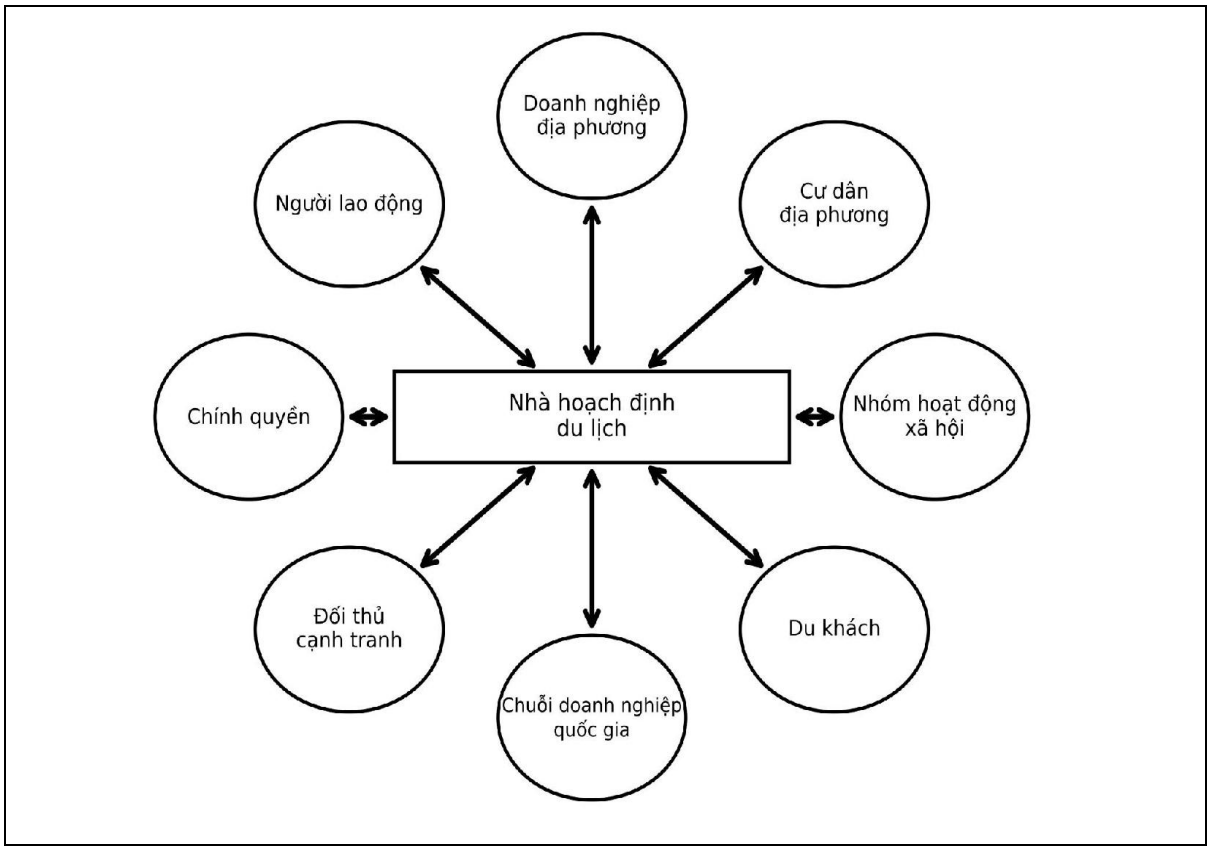
Bên cạnh đó, Teece et al. (1997) đề xuất Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities), nhấn mạnh đến nội lực của một doanh nghiệp trong việc tích hợp, tái cấu trúc và đổi mới liên tục nhằm thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

Luận án vận dụng Lý thuyết dựa trên nguồn lực để giải thích biến trung gian Năng lực chủ thể cung trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, các yếu tố ảnh hưởng không tác động trực tiếp đến cung DLNN mà chuyển hóa thông qua năng lực của chủ thể cung (các chủ hộ, chủ doanh nghiệp du lịch), từ đó chuyển thành cung DLNN. Đồng thời, Lý thuyết dựa trên nguồn lực giữ vai trò trung tâm, trong khi Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết cạnh tranh điểm đến có tính chất bổ trợ, giải thích kết quả nghiên cứu.

2.2.1.2. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory)

Trong lĩnh vực kinh doanh, các bên liên quan được hiểu là những tổ chức, cá nhân hoặc nhóm lợi ích hợp pháp trong các khía cạnh về thủ tục và/hoặc nội dung của hoạt động doanh nghiệp (Donaldson & Preston 1995, trích bởi Sautter & Leisen, 1999). Theo Timur & Getz, D. (2008), sự hợp tác của các bên liên quan rất quan trọng cho phát triển du lịch bền vững, theo đó, mỗi bên liên quan có những đặc tính, khả năng khác nhau (công việc, hiểu biết, kỹ năng). Một điểm đến là hệ thống các mối quan hệ có khả năng ảnh hưởng đến cơ hội, hạn chế, hành vi hoặc giá trị của điểm đến, thường là các bên liên quan đại diện cho nhà nước, ngành công nghiệp du lịch và cộng đồng, là những đối tác phát triển du lịch bền vững.

Mối quan hệ giữa các bên liên quan rất đa dạng, có mối quan hệ qua lại với nhau và được mô tả như Hình 2.1.1.



Hình 2.2. Mô hình các bên liên quan

Nguồn: Sautter et al. (1999), mô phỏng theo Freeman (1984).

Nghiên cứu của Timur & Getz, D. (2008) cho thấy do tính chất phụ thuộc lẫn nhau của các nhóm liên quan, nên sự liên kết là điều cần thiết. Các tác giả định nghĩa sự liên kết là các mối quan hệ trong kinh doanh và nội dung của liên kết là các chương trình hoặc dự án du lịch chung của một điểm đến. Việc tập trung vào sự tham gia của các bên liên quan nhấn mạnh khả năng xử lý nhiều vấn đề về nhận thức. Trước tiên, đó là các quyết định phát triển du lịch được đưa ra từ trên xuống dưới, nơi các chuyên gia ra quyết định. Thông thường, các quyết định không xuất phát từ cộng đồng địa phương thường bị cộng đồng coi là không phản ánh lợi ích và ý kiến của họ. Vấn đề thứ hai là hệ thống ra quyết định được cho là có những lợi ích cạnh tranh nội bộ, và do đó, không phản ánh lợi ích của công chúng. Vì vậy, nếu có sự tham gia đầy đủ của các nhóm sẽ tránh được sự xung đột giữa các bên liên quan (Beierle & Konisky, 2000, trích bởi Byrd, E. T., 2007). Từ góc độ quản lý, Lý

thuyết các bên liên quan cho rằng các nhóm khác nhau có thể và nên có tiếng nói trực tiếp đến việc ra quyết định quản lý, đồng thời nhà quản lý cần làm việc với những nhóm có thể ảnh hưởng đến mình và cả những nhóm mà mình có thể ảnh hưởng đến họ (Freeman 1984, trích bởi Sautter & Leisen, 1999). Trong trường hợp các bên liên quan có sự liên kết tốt, họ chính là những thành phần đảm bảo chắc chắn cho sự phát triển bền vững của điểm đến (Byrd, E. T., 2007; Sautter & Leisen, 1999; Timur & Getz, D., 2008).

2.2.1.3. Lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến (Destination Competitiveness Theory)

Lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến là một trong những lý thuyết nền tảng trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch, có mục đích là giải thích khả năng của một điểm đến trong việc thu hút khách và duy trì lợi thế cạnh tranh so với các điểm đến khác. Lý thuyết này được nghiên cứu đầu tiên bởi Crouch & Ritchie (1999), khi hai tác giả cho rằng năng lực cạnh tranh của điểm đến là mô hình kết hợp giữa nhiều nhóm yếu tố khác nhau, bao gồm tài nguyên, dịch vụ hỗ trợ và năng lực quản trị điểm đến. Crouch & Ritchie cho rằng nền tảng để hấp dẫn khách du lịch là tài nguyên (thiên nhiên và văn hóa), còn các yếu tố hỗ tương như hạ tầng, khả năng tiếp cận và dịch vụ tại điểm đến đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trải nghiệm cho khách du lịch (xem hình 2.3.).

Nghiên cứu của Dwyer & Kim (2003) đưa ra mô hình năng lực cạnh tranh điểm đến có sự tích hợp, theo đó, năng lực cạnh tranh du lịch được quyết định bởi nguồn lực sẵn có, nguồn lực được tạo ra, các yếu tố hỗ tương, quản trị điểm đến và xu hướng cầu. Mô hình của Dwyer & Kim (2003) nhấn mạnh rằng: năng lực cạnh tranh không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên mà còn phụ thuộc vào khả năng khai thác, điều phối và phát triển các nguồn lực sẵn có nhằm tạo ra giá trị gia tăng và phát triển bền vững cho điểm đến.

Trong bối cảnh DLNN, lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến có ý nghĩa quan trọng để giải thích sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL. Các yếu tố như tài nguyên nông nghiệp, hệ sinh thái, hạ tầng, nguồn nhân lực và khả năng đổi mới sáng tạo, đóng vai trò quyết định trong việc hình thành năng lực cạnh tranh điểm đến DLNN.

2.2.1.4. Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities)

Lý thuyết năng lực động được phát triển trên nền tảng của Lý thuyết nguồn lực nhằm giải thích cách thức doanh nghiệp duy trì và phát triển lợi thế cạnh tranh trong môi trường biến động. Khái niệm năng lực động được Teece et al. (1997) xác định khả năng của doanh nghiệp trong trong việc tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các năng lực bên trong và bên ngoài nhằm ứng phó với môi trường thay đổi nhanh chóng. Theo đó, các tác giả nhấn mạnh đến khả năng nhận biết sự thay đổi của môi trường kinh doanh, huy động nguồn lực để điều chỉnh, tái cấu trúc nhằm mục đích tạo ra năng lực mới thích ứng với thị trường. Trong khi đó, Eisenhardt, K. M., & Martin, J. A. (2000) cho rằng năng lực động là quy trình tổ chức cụ thể và có thể nhận diện được, thông qua đó doanh nghiệp thay đổi hoặc tái cấu trúc nguồn lực. Quy trình này có thể bao gồm việc phát triển sản phẩm mới, tái định hình chiến lược, tái phân bổ nguồn lực, thậm chí là liên doanh, liên kết để thích ứng với thay đổi bên ngoài. Sau này Teece (2007) đã phát triển khái niệm năng lực động thành ba nhóm năng lực cơ bản: Nhận biết (sensing) để phát hiện cơ hội và nguy cơ; nắm bắt (seizing) để huy động nguồn lực khai thác cơ hội; chuyển đổi, tái cấu trúc (reconfiguring).

Trong bối cảnh DLNN, năng lực động thể hiện khả năng của chủ thể cung trong việc nhận diện xu hướng và nhu cầu của khách du lịch, huy động và phối hợp các nguồn lực để đổi mới sản phẩm, điều chỉnh quy trình và tái cấu trúc các mối quan hệ liên kết. Do đó, năng lực động đóng vai trò là cơ chế chuyển hóa các nguồn lực và điều kiện đầu vào thành sản phẩm, dịch vụ và kết quả cung DLNN.

2.2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.2.2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu là nhận định có cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa các biến trong nghiên cứu, có thể kiểm định được bằng dữ liệu thực nghiệm (Nguyễn Văn Thắng, 2019). Trong nghiên cứu này, việc xây dựng các giả thuyết dựa trên bốn nền tảng lý thuyết chính sau đây:

Thứ nhất, Lý thuyết dựa vào nguồn lực (Resource-Based View - RBV) của Barney (1991) và Teece et al. (1997) được sử dụng làm nền tảng để giải thích vai trò của các nguồn lực và năng lực nội tại đối với khả năng hình thành và phát triển cung

DLNN. Theo RBV, lợi thế cạnh tranh bền vững của tổ chức được hình thành từ việc sở hữu và khai thác hiệu quả các nguồn lực có giá trị, khan hiếm, khó bắt chước và khó thay thế. Trong bối cảnh DLNN, các nguồn lực như điều kiện điểm đến, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo là nền tảng giúp các chủ thể nâng cao năng lực tổ chức, phát triển sản phẩm và cung ứng dịch vụ.

Thứ hai, Lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến của Crouch và Ritchie (1999), được phát triển bởi Dwyer & Kim (2003), được vận dụng nhằm giải thích vai trò của điều kiện nền tảng điểm đến đối với sự phát triển cung DLNN. Theo lý thuyết này, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận, cơ sở vật chất kỹ thuật và các điều kiện hỗ trợ là những yếu tố tạo nên năng lực cạnh tranh của điểm đến, từ đó ảnh hưởng đến khả năng phát triển sản phẩm và cung ứng dịch vụ du lịch.

Thứ ba, Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) cho rằng sự phát triển của một điểm đến du lịch không chỉ phụ thuộc vào năng lực của doanh nghiệp mà còn chịu tác động của các chủ thể liên quan như cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng địa phương, đối tác, nhà cung cấp và các tổ chức truyền thông. Vì vậy, luận án xem truyền thông và môi trường thể chế như là các yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến cung DLNN.

Thứ tư, Lý thuyết năng lực động khẳng định các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển phải có khả năng thích ứng.

Từ các nền tảng lý thuyết kể trên và kết quả tổng quan nghiên cứu, luận án đề xuất các giả thuyết sau:

Điều kiện nền tảng điểm đến và năng lực chủ thể cung

Theo Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Crouch & Ritchie, 1999; Dwyer & Kim, 2003), điều kiện nền tảng của điểm đến bao gồm tài nguyên, vị trí địa lý, khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật là những điều kiện thiết yếu tạo nên năng lực cạnh tranh của điểm đến. Khi các điều kiện này được đầu tư và khai thác hiệu quả sẽ tạo môi trường thuận lợi giúp các chủ thể nâng cao khả năng tổ chức hoạt động du lịch, phát triển sản phẩm và mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ. Qua khảo sát thực tế, sau khi các tuyến cao tốc như TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận, cầu Mỹ Thuận 2, cầu Rạch Miễu 2 được xây dựng, nhiều điểm

DLNN tại cù lao Thới Sơn (phường Thới Sơn) và Sa Đéc đã được nâng cấp và mở rộng quy mô.

Do đó, dựa trên cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD) có tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung DLNN.

Nguồn nhân lực và năng lực chủ thể cung

Theo Lý thuyết dựa vào nguồn lực (RBV), nguồn nhân lực là một trong những nguồn lực chiến lược quyết định năng lực cạnh tranh của cơ sở du lịch. Đối với DLNN, đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, kỹ năng phục vụ, năng lực quản lý và khả năng sáng tạo sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện trải nghiệm của du khách và tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực còn đóng vai trò quyết định trong việc chuyển hóa các điều kiện thuận lợi về nền tảng thành sản phẩm DLNN. Chẳng hạn, với hệ thống giao thông đường bộ thuận tiện, nếu có nguồn nhân lực có chuyên môn về lữ hành, các cơ sở DLNN có thể thiết kế được các chương trình tham quan, điều hành tour cho khách từ các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh đi bằng xe cá nhân đến tham quan, trải nghiệm. Do đó nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng nâng cao năng lực chủ thể cung, từ đó nghiên cứu đề xuất giả thuyết sau đây:

H2: Nguồn nhân lực (NNL) có tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung DLNN.

Hệ sinh thái nông nghiệp và năng lực chủ thể cung

Hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, sinh vật và hình thức canh tác. Đối với tỉnh Đồng Tháp, các điểm DLNN được phát triển ở các vùng sinh thái khác nhau, chẳng hạn nhà vườn ở vùng miệt vườn, trang trại trồng lúa và nuôi cá nước ngọt ở vùng miệt đồng, đồng sen, súng ở vùng miệt bưng, và nuôi tôm, cua, đánh bắt hải sản ở vùng nước mặn ven biển. Loại hình sản xuất và sản phẩm nông nghiệp truyền thống ở các miệt thường khác nhau, từ đó tạo ra sản phẩm trải nghiệm về du lịch đặc thù của mỗi vùng, thậm chí của mỗi điểm DLNN, chẳng hạn chỉ ở vùng ngập lũ vào mùa mưa ở Tam Nông mới có cá linh và bông

điên điển, nên chỉ các cơ sở DLNN vùng này mới bán được tour đi bắt cá linh, hái bông điên điển. Hay nói cách khác, vào mùa mưa hệ sinh thái nông nghiệp đem lại năng lực cạnh tranh rất lớn cho các điểm DLNN ở Tam Nông.

Căn cứ cơ sở lý thuyết và qua khảo sát thực tế, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H3: Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) có tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung DLNN.

Đổi mới sáng tạo và năng lực chủ thể cung

Theo Lý thuyết RBV và lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities), đổi mới sáng tạo giúp doanh nghiệp tái cấu trúc nguồn lực, phát triển sản phẩm mới và thích ứng với sự thay đổi của thị trường. Trong lĩnh vực DLNN, đổi mới sáng tạo giúp đa dạng hóa sản phẩm, chẳng hạn cùng là những nhà vườn trồng xoài, nhưng ở Đồng Tháp có nhà vườn biết sáng tạo ra "cây xoài nhà tôi" gắn với khách hàng thân thiết, tạo cảm xúc thương nhớ cây xoài, nên hàng năm đến mùa thu hoạch trái là khách quay trở lại vườn.

Sản phẩm DLNN cũng có vòng đời, thậm chí bị các đối thủ cạnh tranh cho ra sản phẩm thay thế, nên trong thực tế các chủ thể cung biết đổi mới sản phẩm theo chu kỳ, hay tạo ra trải nghiệm mới từ sản phẩm DLNN truyền thống, mới đem lại năng lực cạnh tranh tốt hơn cho chủ thể.

Từ cơ sở lý thuyết và qua khảo sát thực tế, nghiên cứu xây dựng giả thuyết:

H4: Đổi mới sáng tạo (DMST) có tác động tích cực đến năng lực của chủ thể cung DLNN.

Năng lực chủ thể cung và cung DLNN

Theo lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV), năng lực của chủ thể cung phản ánh khả năng huy động, phối hợp và khai thác hiệu quả các nguồn lực nhằm tạo ra sản phẩm và dịch vụ có giá trị. Chủ thể có năng lực càng cao thì khả năng phát triển sản phẩm, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực cung càng lớn. Theo lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities), năng lực chủ thể cung còn bao gồm khả năng thích ứng với các thay đổi môi trường, để từ đó nắm bắt cơ hội hoặc định hình lại chiến lược kinh doanh. Trong thực tế, tỉnh Đồng Tháp có nhiều cồn (cù lao) nổi trên các nhánh sông Mekong, nhưng chỉ có một số ít cù lao, trong đó có Thới Sơn (TP. Mỹ Tho cũ) làm DLNN thành công nhờ các chủ nhà vườn ở đây biết chuyển

các trại nuôi ong, làm kẹo dừa, nuôi cá bè thành các dịch vụ tham quan và trải nghiệm cho khách du lịch. Nhưng năng lực của các chủ thể này chỉ đủ khả năng đón khách tham quan, trải nghiệm và ăn uống, chứ ít có hộ đủ khả năng tổ chức lưu trú – là loại hình dịch vụ có nguồn thu cao hơn (Vòng Tròn Việt, 2025). Vì vậy, căn cứ vào lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu xây dựng giả thuyết sau đây:

H5: Năng lực chủ thể cung DLNN (NLCT) có tác động tích cực đến cung DLNN.

Truyền thông và cung DLNN

Theo Lý thuyết các bên liên quan, hoạt động truyền thông và quảng bá góp phần nâng cao nhận diện điểm đến, tăng khả năng kết nối giữa chủ thể cung với thị trường và thu hút sự tham gia của các bên liên quan. Điều này tạo điều kiện mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả cung ứng sản phẩm DLNN. Trong thời đại của công nghệ thông tin, các phương thức quảng bá mới thông qua các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo, Tiktok đang đóng vai trò tạo ra xu hướng thị trường, nên hầu hết các điểm DLNN muốn có khách đều phải đưa các thông tin về sản phẩm và dịch vụ lên mạng. Trường hợp điển hình là trong mùa hè 2026, các điểm DLNN và dịch vụ tham quan ở cù lao Thới Sơn tăng đột biến 20 – 30% nhờ chia sẻ của các video lan truyền trên mạng (Mậu Trường, 2026).

Từ căn cứ lý thuyết và qua khảo sát thực tế, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H6: Truyền thông có ảnh hưởng quan trọng đến cung DLNN.

Môi trường thể chế - xã hội và cung DLNN

Theo Lý thuyết các bên liên quan, môi trường thể chế bao gồm hệ thống chính sách, quy định pháp luật, cơ chế hỗ trợ và các chương trình phát triển của Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, liên kết và phát triển DLNN. Qua khảo sát bảng hỏi, có đến 88,7% trên tổng số 235 hộ đang làm DLNN ở tỉnh Đồng Tháp có thâm niên trên 2 năm, đặc biệt trong đó có đến 60,5% đã làm trên 5 năm và hầu hết thuộc địa bàn tỉnh Đồng Tháp trước đây. Điều này phù hợp với giai đoạn Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2022) ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2022 - 2026.

Căn cứ vào lý thuyết này và bằng chứng thực tế, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H7: Môi trường thể chế - xã hội ảnh hưởng quyết định đến cung DLNN.

2.2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Trong danh mục tài liệu tổng quan, tùy theo mục tiêu và nguồn dữ liệu có khả năng thu thập được, các tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu khác nhau để khám phá những vấn đề phức tạp của các loại hình cung du lịch và trả lời các câu hỏi nghiên cứu, từ các mô hình khái niệm đến những mô hình toán học dựa vào thực chứng trong cuộc sống. Nhằm giúp tăng cường việc xác định mối quan hệ giữa các biến số, xây dựng giả thuyết và phân tích dữ liệu một cách toàn diện, có ba nhóm mô hình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch dựa trên ba trụ cột nguyên tắc chung (Bảng 2.2), từ đó phát triển các phương pháp nghiên cứu cụ thể về địa lý du lịch. Theo Cheia (2010, trích dẫn Cocean et al., 2005), địa lý du lịch sử dụng các phương pháp địa lý truyền thống (quan sát, phân tích và tổng hợp) cũng như các phương pháp chuyên biệt. Một trong những cách phân loại phương pháp chuyên biệt được các tác giả sử dụng phổ biến nhất là cách phân loại tập trung vào phương pháp định tính (phỏng vấn, nhóm thảo luận và phân tích tài liệu) và định lượng, gồm thống kê và phương pháp mô hình toán, chiếm vai trò nổi bật trong nghiên cứu khoa học.

Bảng 2.2. Các nguyên lý và phương pháp mô hình nghiên cứu trong du lịch

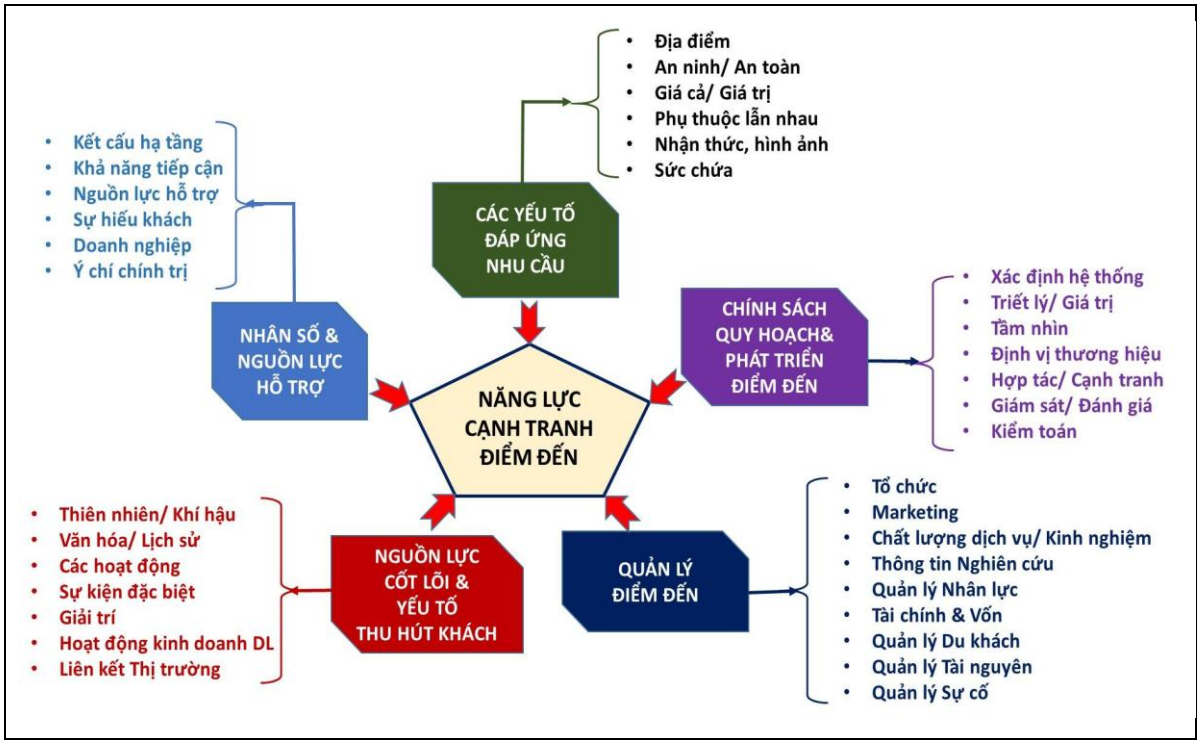
NGUYÊN LÝ	PHƯƠNG PHÁP	Ý NGHĨA	MÔ HÌNH
Tính không gian (Spatiality)	Quan sát	Mô tả	Mô hình mô tả
Tính nhân quả (Causality)	Phân tích	Giải thích	Mô hình toán
Sự tổng hợp (Integration)	Tóm lược	Thứ bậc	Lập bản đồ

Nguồn: Cocean et al. (2005)

Phương pháp lý thuyết là một dạng mô hình mô tả:

Đây là một trong những phương pháp hiệu quả trong việc tạo ra và truyền đạt giả thuyết, giúp các nhà khoa học và cả những người không chuyên nắm bắt

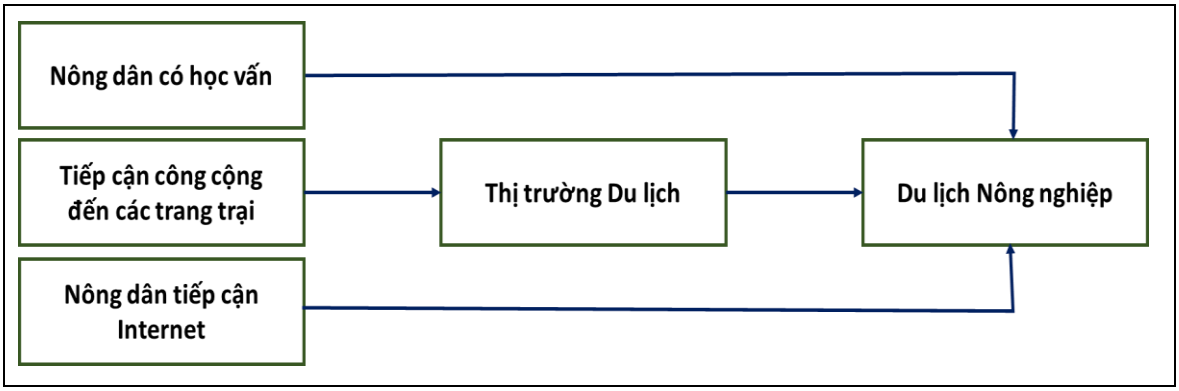
được các hệ thống phức tạp bằng cách tập trung vào các yếu tố cốt lõi và sự tương tác. Mô hình khái niệm tồn tại chủ yếu dưới dạng ý tưởng, sơ đồ hoặc lưu đồ được thiết kế để tổ chức kiến thức và giải thích các mối quan hệ trong hệ thống. Tuy nhiên, trong trường hợp thiếu số liệu chính xác, có thể hạn chế khả năng dự đoán. Điều này đặc biệt rõ ràng khi cố gắng dự báo các kết quả cụ thể hoặc định lượng động lực của hệ thống. Crouch & Ritchie (1999) đã xây dựng một mô hình khái niệm về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của điểm đến. Năng lực cạnh tranh điểm đến chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố chẳng hạn như: tài nguyên, yếu tố hỗ tương (cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, khả năng tiếp cận, dịch vụ tại điểm đến), quản trị điểm đến, các yếu tố khuyến khích hay điều kiện cần (môi trường, an toàn, thể chế) và đây cũng chính là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cung du lịch nói chung và DLNN nói riêng. Vẫn theo Crouch & Ritchie (1999), năng lực cạnh tranh gắn liền với phát triển điểm đến, trong đó có phát triển cung như Hình 2.3.



Hình 2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến

Nguồn: Crouch & Ritchie (1999)

Abdullah et al. (2022) khi nghiên cứu điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông dân trong việc phát triển DLNN ở Iraq đã khẳng định người nông dân đóng vai trò trung tâm. Những nông dân thiếu sáng tạo không đóng góp được vào sự thịnh vượng của nền kinh tế quốc gia. Abdullah et al. (2022) dựa trên khoảng trống chưa được khám phá về DLNN bằng cách sử dụng dữ liệu thứ cấp và điều tra bằng bảng hỏi theo thang đo Likert 5 để chứng minh thực nghiệm với sự tham gia của nông dân Iraq. Về mặt này, kết quả nghiên cứu của Abdullah et al. (2022) là một đóng góp cho tài liệu và kho tàng kiến thức vì chúng cho thấy các yếu tố hành động của nông dân có tác động đáng kể đến DLNN ở Iraq. Nghiên cứu này còn có ý nghĩa thực tiễn đối với việc thúc đẩy ngành du lịch ở Iraq để tăng trưởng nền kinh tế. Hơn nữa, những hệ quả lý thuyết của nghiên cứu này đã góp phần vào sự tiến bộ của kiến thức. Abdullah et al. (2022) qua lược khảo các tài liệu liên quan đã tìm ra một khung khái niệm như một mô hình nghiên cứu, định hướng cho các nghiên cứu về DLNN trong tương lai.



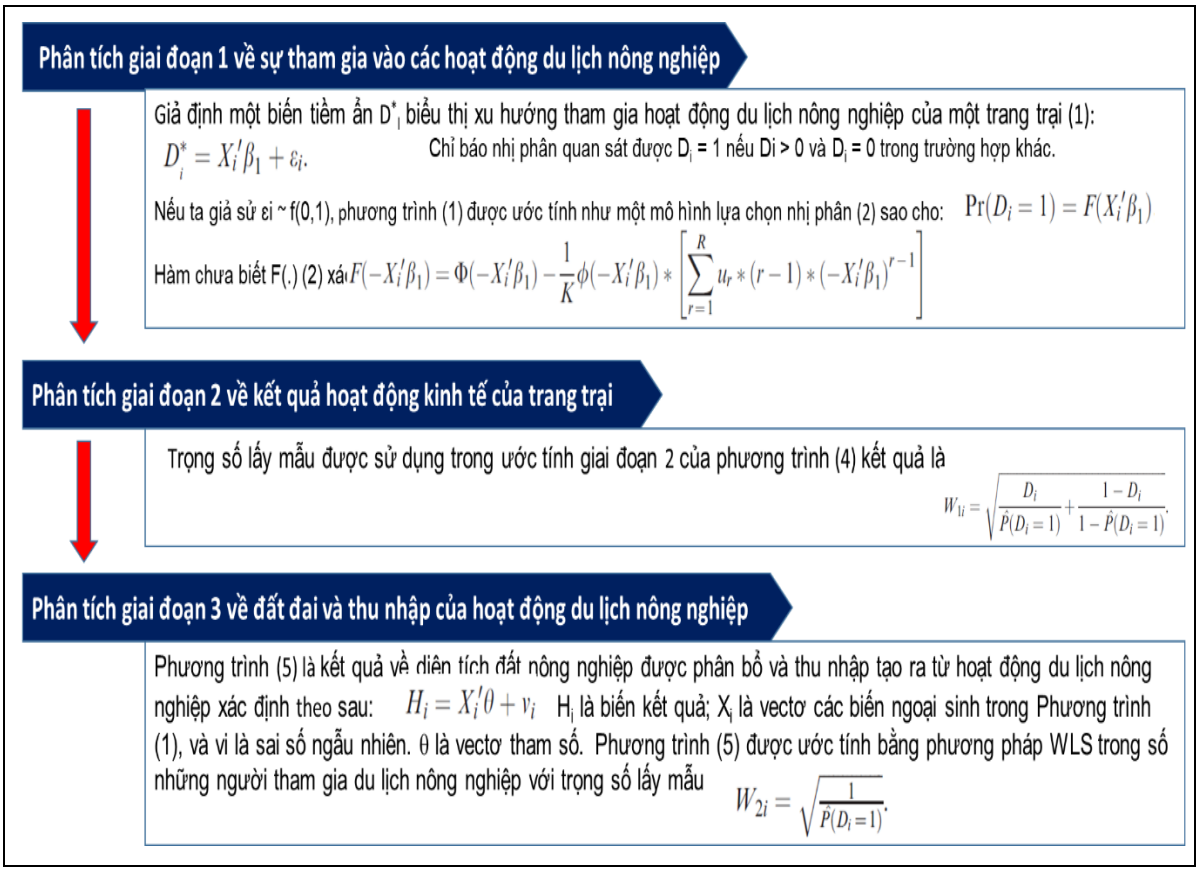
Hình 2.4. Khung mô hình khái niệm các yếu tố cho DLNN

Nguồn: Abdullah et al. (2022)

Mô hình sử dụng nhiều thuật toán (mathematical model):

Sử dụng phương trình, thuật toán và phương pháp thống kê để biểu diễn các hệ thống một cách định lượng. Các mô hình này có thể giúp xác định theo định lượng, cung cấp đầu ra chính xác từ các đầu vào đã cho, hoặc mô hình ngẫu nhiên, kết hợp yếu tố ngẫu nhiên để mô phỏng sự không chắc chắn. Tuy nhiên, do mô hình phân tích toán học, đặc biệt liên quan đến xác suất thống kê, thường đòi hỏi

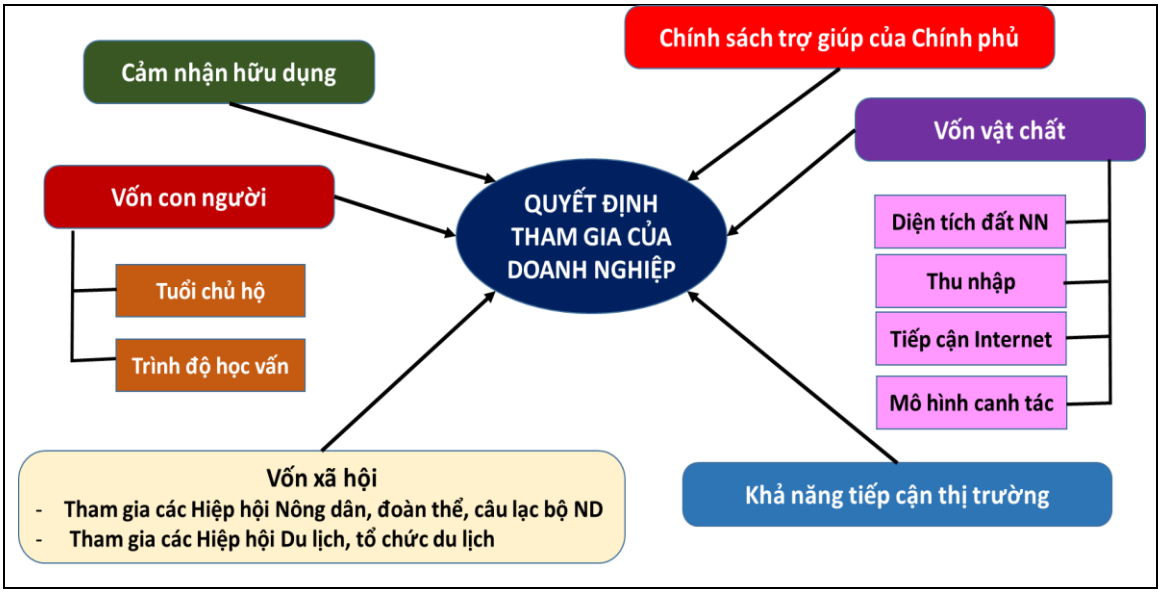
một khối lượng dữ liệu lớn, được đo lường nhiều năm và thu thập ở nhiều địa phương khác nhau và đồng nhất trong các đặc điểm mẫu thu thập nên rất khó khăn khi áp dụng trong những ghi chép canh tác nông nghiệp ở nông thôn khi mà khả năng ghi chép, lưu trữ của nông dân bị hạn chế. Hai nghiên cứu tiêu biểu cho dạng mô hình sử dụng nhiều thuật toán trong các tài liệu tổng quan là của Chang et al. (2019) phân tích cung DLNN ở Đài Loan và của Ho Phi Dinh et al. (2022) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của nông dân ĐBSCL vào DLNN. Chang et al. (2019) đã tập hợp 720.148 mẫu trang trại gia đình từ cuộc điều tra dân số nông nghiệp tại Đài Loan để làm mô hình định lượng tác động của việc tham gia kinh doanh DLNN đến thu nhập của trang trại, sự kế thừa trang trại và quyết định cung ứng lao động của các thành viên trong gia đình giữa các công việc trong và ngoài trang trại. Cuộc điều tra dân số được tiến hành 5 năm một lần kể từ năm 1955 và phiên bản được công bố vào năm 2010. Tác giả đã sử dụng một khung phân tích kết hợp mô hình hồi quy bền vững kép (Doubly Robust Regression model) và ước lượng bán tham số (semiparametric estimation) được đề xuất để giải quyết sai lệch nội sinh. Ở giai đoạn đầu tiên, mô hình lựa chọn hồi quy tuyến tính Nunkoo, Ramkissoonvề sự tham gia vào hoạt động DLNN được ước tính. Ở đây, Chang et al. (2019) ước tính cả mô hình tham số và bán tham số để so sánh, kiểm định. Ở giai đoạn thứ hai, ước tính các phương trình kết quả (bao gồm thu nhập nông trại, cung ứng lao động và kế thừa nông trại) để khám phá ảnh hưởng của việc tham gia DLNN đến kinh tế hộ gia đình nông trại. Ở giai đoạn thứ ba, ước tính ảnh hưởng của việc tham gia vào doanh nghiệp DLNN đến diện tích đất được phân bổ và thu nhập tạo ra từ hoạt động DLNN. Kết quả cho thấy việc tham gia DLNN giúp tăng thu nhập trang trại và sự kế thừa trang trại trong gia đình. Các trang trại tham gia DLNN thường có nhiều thành viên của gia đình làm việc trong trang trại so với các trang trại không tham gia DLNN. Mặc dù các doanh nghiệp DLNN được phát triển nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu giải trí của khách du lịch. nhưng chúng cũng cải thiện phúc lợi kinh tế cho các hộ nông dân (Hình 2.5).



Hình 2.5. Mô hình toán phân tích 3 giai đoạn hoạt động DLNN

Nguồn: Chang et al. (2019)

Nghiên cứu của Ho Phi Dinh et al. (2022) về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia làm DLNN của nông dân ở ĐBSCL đã sử dụng phân tích hồi quy nhị phân. Các nhà nghiên cứu đã tiến hành khảo sát bảng hỏi 450 hộ nông dân để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia của họ, các yếu tố đó bao gồm: chính sách của nhà nước; được tham gia các hiệp hội nông dân và câu lạc bộ khuyến nông; nhận thức về lợi ích của DLNN; sự đa dạng mô hình sản xuất nông nghiệp; khả năng tiếp cận Internet; trình độ học vấn. Để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, nhóm tác giả đã khảo sát 20 chuyên gia quản lý nhà nước trong ngành du lịch tại Cần Thơ và Sóc Trăng (cũ) để tìm ra các tiêu chí cụ thể: Vốn con người, vốn vật chất, vốn xã hội (tham gia các tổ chức xã hội, nghề nghiệp), cảm nhận hữu dụng, khả năng tiếp cận thị trường và chính sách hỗ trợ của chính quyền (Hình 2.6).



Hình 2.6. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia hoạt động DLNN của nông dân ở ĐBSCL

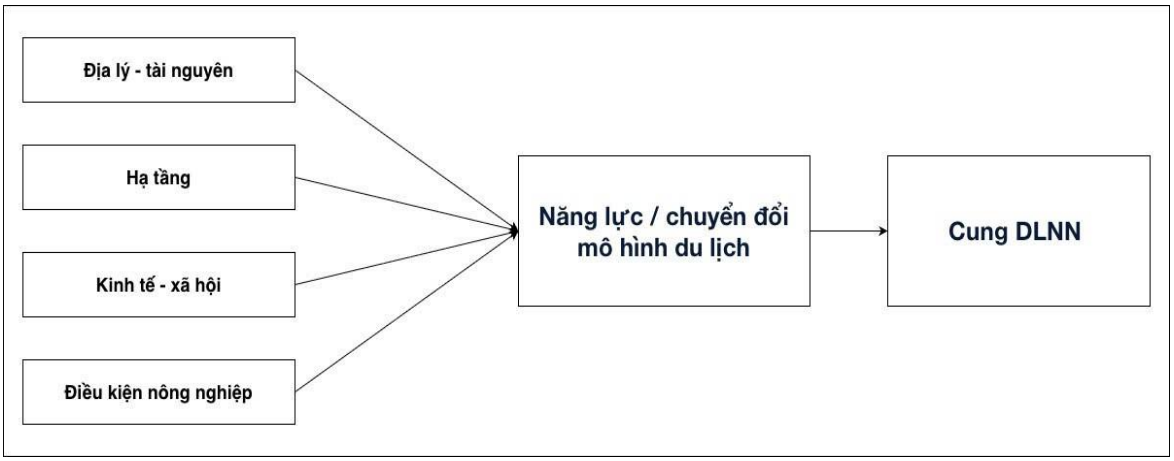
Nguồn: Ho Phi Dinh et al. (2022)

Ưu điểm của mô hình này của Ho Phi Dinh et al. (2022) là được trình bày dễ hiểu, nhưng chưa bao quát được các yếu tố khác như sản phẩm nông nghiệp, tài nguyên du lịch của điểm đến và nhiều yếu tố khác. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp hồi quy nhị phân (chọn có hay không) làm cho kết quả phân tích không rõ ràng, chẳng hạn, có thể "có" chính sách hỗ trợ của nhà nước đã được ban hành, nhưng việc thực thi trong thực tế không mang lại hiệu quả cho nông dân, thì việc chọn "không" có lẽ không phù hợp. Vì vậy, việc sử dụng thang đo Likert theo thang bậc trong mô hình nghiên cứu dạng này có thể cho ra kết quả chính xác hơn.

Mô hình tổng hợp hay hỗn hợp (intergrated / mixed model):

Giữa mô hình lý thuyết và phân tích toán học có thể bổ sung cho nhau. Trong nhiều nghiên cứu khoa học liên quan đến cung DLNN, mô hình khái niệm giúp sắp xếp sự hiểu biết theo một quá trình mô tả, mô hình toán học định lượng, mô hình hỗn hợp các dự đoán cung cấp một bức tranh toàn diện giúp cải thiện độ chính xác và tin cậy. Việc nhận biết những điểm mạnh và những điểm yếu của từng mô hình giúp các nhà khoa học lựa chọn và phát triển phương pháp mô hình hóa phù hợp nhất, từ đó thúc đẩy những hiểu biết sâu sắc hơn và kiến thức khoa học vững chắc hơn.

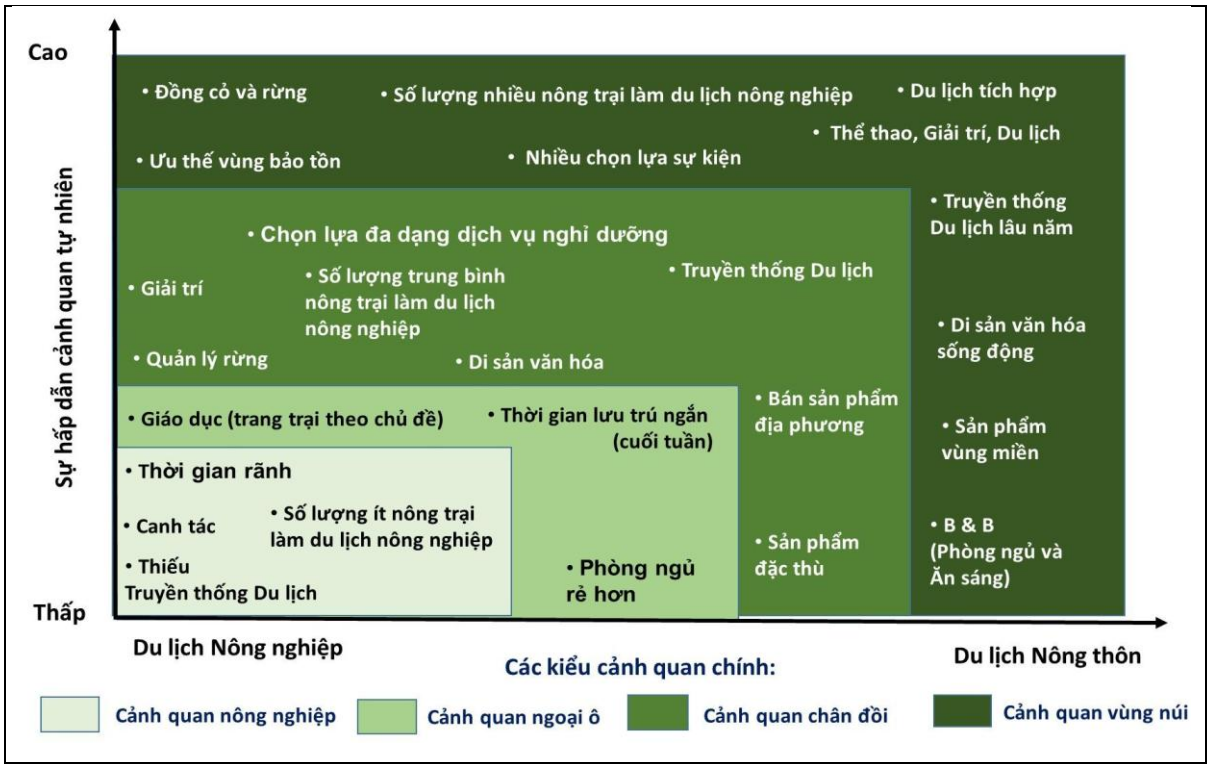
Vùng Malopolska của Ba Lan có mức độ cung ứng dịch vụ DLNN rất cao, là kết quả của việc lồng ghép các giá trị môi trường sinh thái và văn hóa vào các hoạt động phát triển kinh tế và xã hội. Dựa trên bằng chứng từ 1.259 trang trại định hướng DLNN được thu thập từ các cơ quan chính quyền và dữ liệu khảo sát thực tế từ 575 chủ trang trại, Bajgier-Kowalska et al. (2017) đã nghiên cứu hiện trạng phát triển cung DLNN tại vùng Malopolska. Các xu hướng cơ bản sau đây đã được phát hiện: sự gia tăng số lượng các trang trại làm DLNN do lượng khách tăng nhanh, việc mở rộng cơ sở và nâng cao chất lượng dịch vụ trang trại DLNN và sự chuyển dịch từ DLNN sang du lịch nông thôn, tức mở rộng hoạt động du lịch trong trang trại ra bên ngoài (Bajgier-Kowalska et al., 2017). Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở Malopolska của Bajgier-Kowalska (2017) được thể hiện ở Hình 2.7.



Hình 2.7. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở Malopolska

Nguồn: Bajgier-Kowalska et al. (2017)

Bên cạnh đó, Bajgier-Kowalska et al. (2017) còn phát triển thêm mô hình mapping tổng hợp mục tiêu chức năng DLNN ở Malopolska (Hình 2.8).

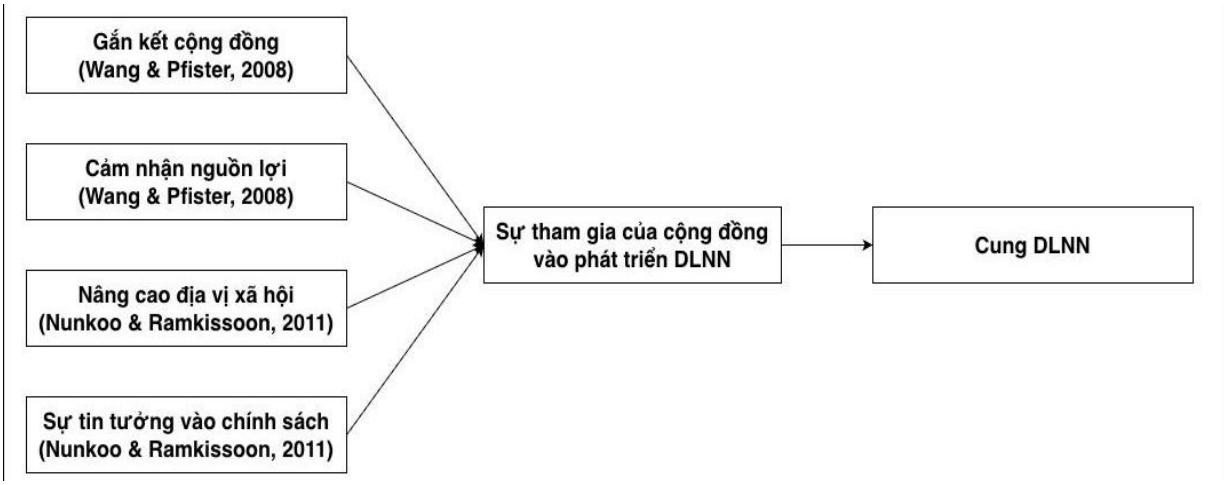


Hình 2.8. Mô hình tổng hợp mục tiêu chức năng DLNN

Nguồn: Bajgier-Kowalska et al. (2017)

Nghiên cứu của Bajgier-Kowalska et al. (2017) được công bố trên tạp chí Tourism Geographies đã đóng góp cho mô hình phát triển DLNN, trong đó nhấn mạnh vai trò của tài nguyên, kinh tế và sản xuất nông nghiệp trong việc hình thành cung DLNN ở Malopolska. Tuy vậy, mô hình này chưa đề cập đến ảnh hưởng của thị trường (phía cầu) lên cung DLNN, là một thiếu sót.

Nunkoo & Ramkissoon (2011) trong nghiên cứu về chủ đề sự ủng hộ của người dân đối với sự phát triển du lịch nông thôn ở Grand-Baie (Maritius) đã phát hiện ra các yếu tố như: cảm nhận nguồn lợi, cảm nhận chi phí bỏ ra, sự hài lòng của cộng đồng, sự tin tưởng vào các thể chế, nâng cao địa vị xã hội, điều kiện của láng giềng có ảnh hưởng đến quyết định tham gia làm du lịch của người dân địa phương. Mô hình nghiên cứu này cũng tương đồng với mô hình nghiên cứu trước đó của Wang & Pfister (2008) về thái độ của cư dân bản địa đối với việc tham gia làm du lịch nông thôn ở một cộng đồng dân cư nhỏ ở bang North Carolina (Mỹ) (Hình 2.9).



Hình 2.9. Sơ đồ tổng hợp cơ chế hình thành sự tham gia phát triển du lịch dựa trên mô hình của Wang & Pfister (2008) và Nunkoo & Ramkissoon (2011)

Nguồn: Nunkoo & Ramkisoon (2011), Wang & Pfister (2008)

DLNN là một loại hình của du lịch nông thôn (Phillip et al., 2010) nên mô hình của Nunkoo & Ramkisoon (2011), Wang & Pfister (2008) phù hợp để tham khảo cho các nghiên cứu về cung DLNN. Ưu điểm của các mô hình nghiên cứu kể trên là sự kết hợp giữa định tính và định lượng, được trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Tuy vậy, các tác giả cũng chưa bao quát được các yếu tố về tài nguyên, hệ sinh thái, hạ tầng, thị trường và công nghệ vốn dĩ có tác động đến yếu tố cung.

Đánh giá các loại mô hình nghiên cứu và khả năng áp dụng cho luận án:

Bảng 2.3 so sánh các ưu điểm và nhược điểm của ba mô hình nghiên cứu có liên quan đến cung DLNN, đồng thời đánh giá khả năng áp dụng cho đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN dựa vào đặc điểm tự nhiên và điều kiện áp dụng ở địa phương. Tỉnh Đồng Tháp chưa có nhiều điểm kinh doanh DLNN chuyên nghiệp, canh tác nông nghiệp của nông dân đa số thuộc nhóm vừa và nhỏ (1-3 ha), thậm chí siêu nhỏ (dưới 1 ha) và phần đông nông hộ tham gia chuỗi cung ứng DLNN theo dạng dịch vụ cộng thêm (Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp, 2022). Bên cạnh đó, sản phẩm nông nghiệp hiện nay chưa ổn định và quá phụ thuộc vào diễn biến khí hậu, nguồn nước và thị trường. Người nông dân ít có thói quen ghi chép số liệu canh tác và có khả năng hạn chế trong tiếp cận thông tin chính sách. Do vậy, khó khăn khi phỏng vấn sâu và tìm các yếu tố tương quan hồi quy đa biến trong các mô hình toán. Các chuyên gia nông nghiệp thì ít hiểu nhiều về cung du

lịch và ngược lại, người làm du lịch chuyên nghiệp thì ít hiểu sâu về hệ thống canh tác và quy trình sản xuất. Vì vậy, việc áp dụng mô hình nghiên cứu phù hợp nhất là sử dụng mô hình định tính hoặc hỗn hợp định tính và định lượng.

Bảng 2.3. So sánh khả năng chọn lựa mô hình nghiên cứu cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp

Mô hình	Đặc điểm chính	Ưu điểm	Nhược điểm	Ghi chú
Mô hình định tính (Mô tả, lập bản đồ)	+ Dựa trên việc thu thập thông tin qua quan sát, phỏng vấn, phân tích tài liệu để tìm hiểu bản chất, lý do, hoặc chiều sâu của vấn đề. + Khám phá, mô tả chi tiết, xây dựng giả thuyết mới.	+ Khá đơn giản, dễ thực hiện qua mô tả hiện trạng và lập bản đồ tài nguyên. + Dựa vào số đông bảng hỏi và ý kiến chuyên gia để có những kết luận theo thống kê thang đo.	+ Kết quả thường đạt độ tin cậy nhất định dựa vào ý kiến số đông phỏng vấn. + Một số trường hợp các mẫu thu thập bị nhiễu do người dân không ghi chép, nhớ kém.	Khả năng áp dụng thực tế vùng ĐBSCL ở mức **cao**
Mô hình định lượng (Phân tích toán học)	Mô hình hồi quy tuyến tính (đơn/đa biến), mô hình hồi quy Logistic (đối với biến phụ thuộc phân loại), mô hình phân tích nhân tố (EFA/CFA), mô hình SEM…	+ Kết quả được định lượng và đánh giá rõ ràng dựa vào thống kê. + Có thể dự báo các thay đổi trong tương lai khi điều chỉnh các biến số.	+ Thu thập nhiều số liệu, tốn thời gian và kinh phí. Một số trường hợp các mẫu thu thập bị nhiễu do thiếu số liệu ghi chép hoặc không gian số không đồng bộ	Khả năng áp dụng thực tế vùng ĐBSCL ở mức **thấp**
Mô hình hỗn hợp (Định tính, định lượng)	+ Xây dựng khung logic, quan hệ giữa các nguyên nhân-hệ quả hay cung - cầu để giải thích hiện tượng.	+ Dựa vào một số lý thuyết cơ bản và các lược khảo tài liệu, chuyên gia.	+ Có thể bị chủ quan khi đưa ra giả thiết. Phải chứng minh các quan hệ hoặc khung logic	Khả năng áp dụng thực tế vùng ĐBSCL ở mức **cao**

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Từ kết quả tham khảo các mô hình nghiên cứu của các tác giả đi trước trong tài liệu tổng quan, theo đó các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN có thể là những biến độc lập ảnh hưởng trực tiếp lên năng lực cạnh tranh (Crouch & Ritchie, 1999), quyết định tham gia làm DLNN (Bagi & Reeder, 2012; Chang et al., 2019; Ho Phi Dinh et al., 2022), tác động qua biến trung gian năng lực chuyển đổi (Bajgier-Kowalska et al., 2017), hoặc hành vi ủng hộ làm du lịch nông thôn (Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Wang & Pfister, 2008).

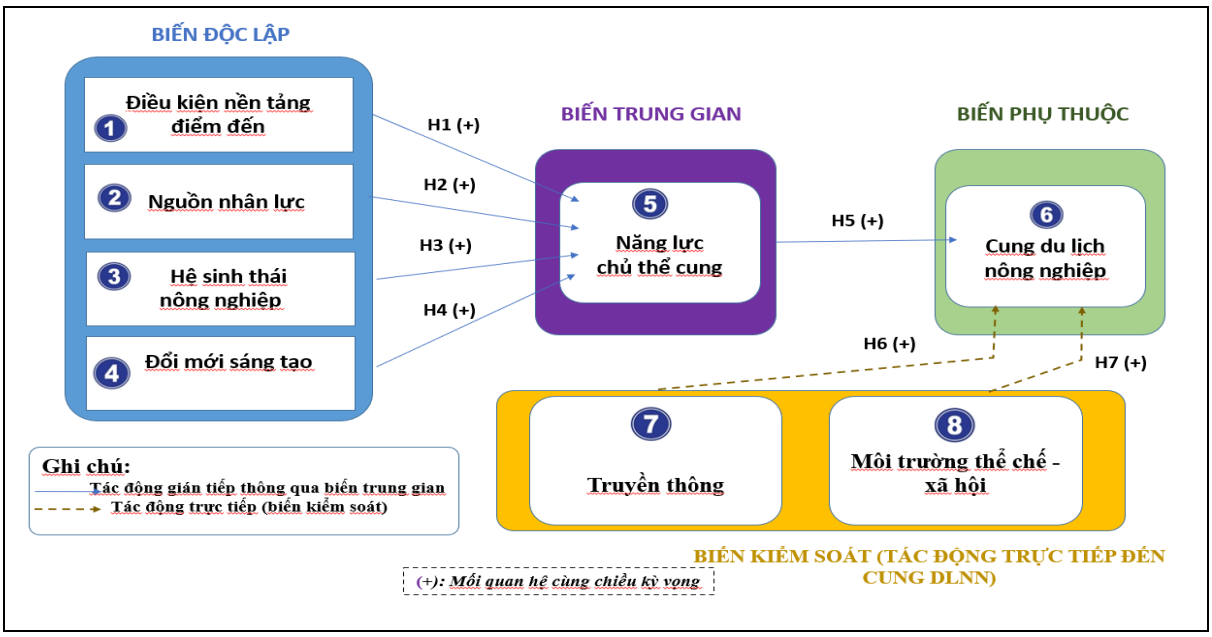
Ngoài cách phân chia theo Cocean et al. (2005), các mô hình nghiên cứu kể trên còn có thể được phân chia dựa theo Lý thuyết năng lực cạnh tranh điểm đến, Lý thuyết nguồn lực, Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết năng lực động. Theo đó, mô hình của Crouch và Ritchie (1999) đại diện cho điều kiện, năng lực cạnh tranh của điểm đến; mô hình của Abdullah et al (2022), Chang et al. (2019), Ho Phi Dinh et al. (2022) đại diện cho nguồn lực của nông hộ; mô hình của Wang & Pfister (2008), Nunkoo & Ramkissoon (2011) là vai trò của các bên liên quan; và mô hình của Bajgier-Kowalska et al. (2017) về năng lực chuyển đổi từ nông nghiệp sang DLNN.

Ưu điểm của các mô hình nghiên cứu kể trên là xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở một khía cạnh nào đó. Nhược điểm của các mô hình này là chưa có nghiên cứu toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN.

Mô hình nghiên cứu của luận án kế thừa có chọn lọc các mô hình và kết quả nghiên cứu trước, đồng thời kết hợp cơ sở lý thuyết với đặc điểm của tỉnh Đồng Tháp

Cụ thể, nghiên cứu của Crouch & Ritchie (1999) cung cấp cơ sở tiếp cận về nguồn lực và điều kiện của điểm đến, từ đó luận án vận dụng để hình thành yếu tố Điều kiện nền tảng điểm đến. Nghiên cứu của Bajgier-Kowalska et al. (2017) làm rõ vai trò của điều kiện tài nguyên và hoạt động sản xuất nông nghiệp, là cơ sở để xây dựng yếu tố Hệ sinh thái nông nghiệp. Chang et al. (2019) cung cấp cách tiếp cận từ phía cung, tập trung vào nguồn lực. Trong khi đó, Ho Phi Dinh et al. (2022) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia làm DLNN của nông dân ĐBSCL, cung cấp cơ sở thực nghiệm gần với đối tượng và địa bàn nghiên cứu.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu kể trên, kết hợp sử dụng bốn lý thuyết nền tảng và tham vấn các chuyên gia, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp" với Biến độc lập bao gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp, Đổi mới sáng tạo; Biến trung gian: Năng lực chủ thể cung; Biến kiểm soát: Truyền thông; Môi trường thể chế - xã hội; và Biến phụ thuộc: Cung DLNN, như Hình 2.10.



Hình 2.10. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, được mô phỏng và phát triển từ Crouch & Ritchie (1999), Bajgier-Kowalska et al. (2017), Chang et al. (2019) và Ho Phi Dinh et al. (2022).

Nguồn: Tác giả đề xuất (2026)

Có thể nói mô hình nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp" do tác giả luận án đề xuất có tính toàn diện trong nghiên cứu về cung DLNN, góp phần lấp đầy khoảng trống mà các mô hình nghiên cứu kể trên để lại, và có tính thực tiễn cao.

Tiểu kết chương 2

Luận án đã hoàn thành công việc hệ thống hóa cơ sở lý luận về cung DLNN và các vấn đề liên quan. Đồng thời, luận án cũng đã trình bày mô hình Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV), Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory), Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Destination Competitiveness Theory) và Lý thuyết năng lực động (Dynamic Capabilities. Từ các lý thuyết kể trên, kết hợp với kết quả thực nghiệm, luận án đã xây dựng giả thuyết nghiên cứu với 4 biến độc lập, 1 biến trung gian, 2 biến kiểm soát và 1 biến phụ thuộc.

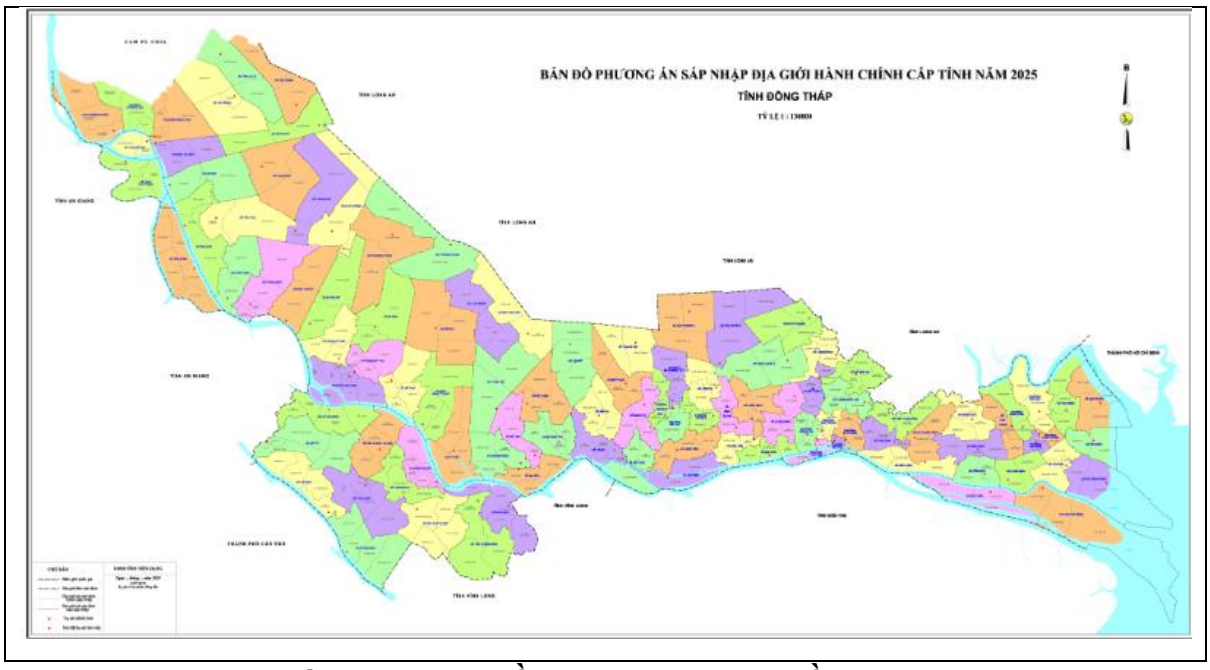
Để xây dựng mô hình nghiên cứu, luận án đã tổng quan các nguyên lý và phương pháp mô hình nghiên cứu trong du lịch, bao gồm Phương pháp quan sát, Phương pháp phân tích và Phương pháp mô tả. Đồng thời chọn ra 6 bài báo khoa học với mô hình nghiên cứu tương ứng cho các phương pháp nêu trên, kết hợp với bảng phân tích ưu nhược điểm của từng mô hình nghiên cứu, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu cho luận án này.

Đề xuất của luận án về giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu sẽ được dùng làm căn cứ để ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong chương tiếp theo.

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả địa bàn nghiên cứu

Tỉnh Đồng Tháp hiện nay được sáp nhập ngày 1/7/2025 từ hai tỉnh cũ, đó là tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Tiền Giang. Phía Bắc giáp với tỉnh Tây Ninh và Cam Pu Chia, phía Đông giáp với TP. Hồ Chí Minh và Biển Đông, phía Tây giáp với tỉnh An Giang, phía Nam giáp với TP. Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long. Sau sáp nhập, tỉnh có diện tích tự nhiên 5.938 km², dân số khoảng 4,37 triệu người và 102 đơn vị cấp xã, bao gồm 82 xã và 20 phường (Đồng Tháp, 2026).



Hình 3.1. Bản đồ hành chính tỉnh Đồng Tháp

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Đồng Tháp (2026)

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Đồng Tháp có địa hình tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến từ 1-2 mét so với mặt nước biển và nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới với hai mùa rõ rệt: mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, còn mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau (Đồng Tháp, 2026). Hệ sinh thái của địa phương chịu ảnh hưởng của điều kiện thời tiết và dòng chảy của sông Mekong. Theo đó, vào mùa mưa nước từ thượng nguồn đổ về với lưu lượng lớn, tạo ra vùng ngập sâu trong mùa lũ ở Đồng Tháp Mười, từ đó tạo nên "Mùa nước nổi" độc đáo,

còn mùa khô nước mặn vào sâu trong đất liền, biến khu vực ven biển thành vùng nước mặn - lợ đan xen. Bên cạnh đó, dòng chảy của sông Mekong còn tạo ra hàng ngàn rạch nhỏ, đem phù sa bồi đắp hai bên bờ, là điều kiện thuận lợi cho các loại cây trái phát triển.

Theo Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hà Lan (2013), vùng đất liền ĐBSCL có ba vùng chính, đó là: Vùng ngập sâu trong mùa lũ ở đầu nguồn, chủ yếu thuộc tứ giác Long Xuyên và Đồng Tháp Mười; vùng cửa sông và ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều, nước nhiễm mặn và lợ trong mùa khô; và vùng giữa đồng bằng, ít chịu ảnh hưởng của lũ và xâm nhập mặn. Từ ba vùng chính, theo Lê Anh Tuấn (2025) người dân địa phương căn cứ vào loại hình sản xuất nông nghiệp, đã phân chia ĐBSCL thành bốn vùng nhỏ hơn, còn gọi là miệt, đó là miệt vườn (vùng ven sông có nước ngọt quanh năm, phù hợp trồng cây ăn trái), miệt đồng (vùng ngập nước ngọt vào mùa mưa, phù hợp trồng lúa), miệt bưng (vùng ngập sâu trong mùa lũ, chủ yếu nuôi cá nước ngọt, trồng cây thủy sinh). Vẫn theo Lê Anh Tuấn (2025), Đồng Tháp là một tỉnh có đầy đủ hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của ĐBSCL với bốn miệt, đó là:

Miệt vườn: Vùng đất nằm cạnh sông Tiền, sông Hậu, thuộc các huyện thị cũ như Lai Vung, Lấp Vò, Sa Đéc, Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành, Mỹ Tho.

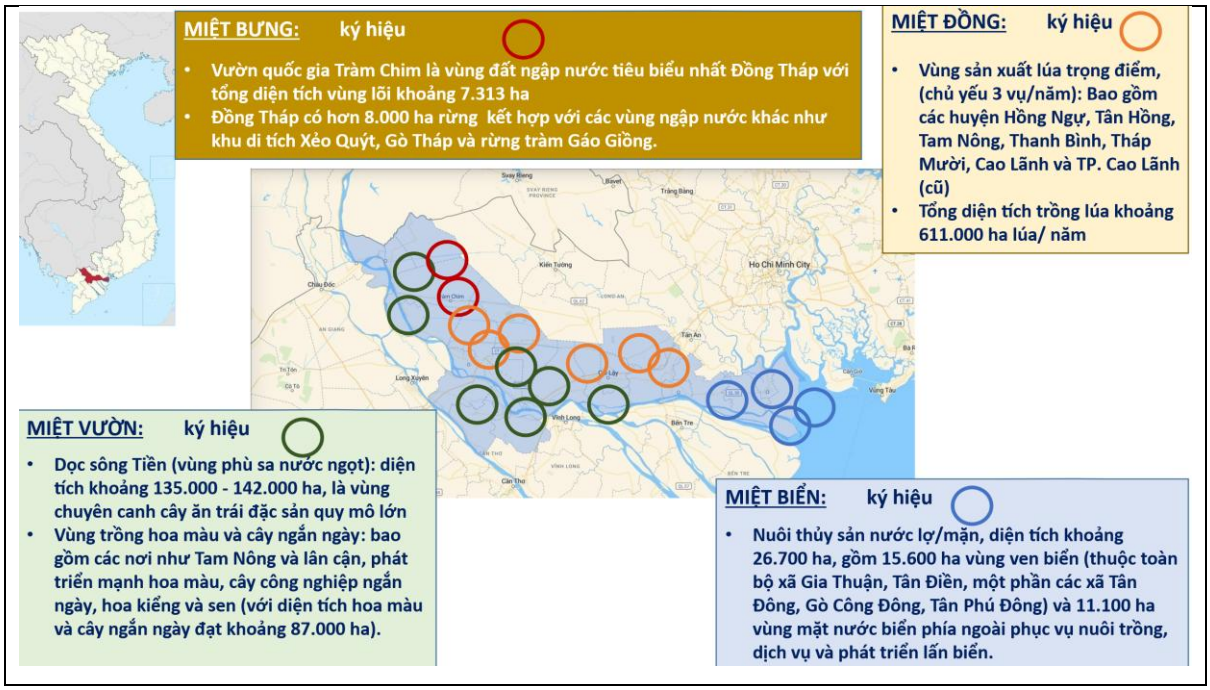
Miệt đồng: Vùng ngập nước ngọt trong mùa mưa, thuộc các huyện thị cũ như Hồng Ngự, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh.

Miệt bưng: Vùng ngập sâu trong mùa lũ, thậm chí có những cánh đồng mênh mông nước ở các huyện Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười và Tân Phước (cũ).

Miệt biển thuộc các huyện thị phía đông như Gò Công, Gò Công Đông, Tân Phú Đông (cũ). Đây là khu vực có nước mặn quanh năm, phù hợp để nuôi trồng và đánh bắt hải sản.

Trong thực tế, các hệ sinh thái thường đan xen với nhau, chẳng hạn ở Tam Nông vừa có vùng ngập sâu trong mùa lũ, lại có vùng ngập cạn, hay vùng gần cửa sông vào mùa khô nước biển tiến sâu vào đất liền, tức phần diện tích ngập nước mặn và ngập nước lợ được mở rộng.

Bốn hệ sinh thái nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp được Lê Anh Tuấn (2025) minh họa như hình 3.2 dưới đây:



Hình 3.2. Bốn hệ sinh thái nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp

Nguồn: Lê Anh Tuấn (2025)

Ghi chú: Hình chỉ có tính chất minh họa, không hàm ý về biên giới quốc gia hay địa giới hành chính các tỉnh.

Mỗi vùng sinh thái có các loại hình sản xuất nông nghiệp khác nhau, cho ra sản phẩm nông nghiệp mang tính đặc thù, đây cũng chính là lợi thế của tỉnh Đồng Tháp trong phát triển DLNN.

3.1.2. Hạ tầng giao thông

Về hạ tầng giao thông, tỉnh Đồng Tháp có các tuyến Quốc lộ đi qua như: 1A, 30; 50; 60; 80, N2; các tuyến cao tốc: TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận; An Hữu - Cao Lãnh; Cao Lãnh - Vàm Cống; Mỹ An - Cao Lãnh; và các tuyến hàng hải trên sông Hậu, sông Tiền, kinh Chợ Gạo, các kênh và rạch khác. Hầu hết các đô thị cấp thành phố, thị xã và thị trấn (theo phân loại trước đây) của Đồng Tháp đều có bến xe khách, trong đó các bến xe lớn có khả năng kết nối trong và ngoài tỉnh như: Bến xe khách Mỹ Tho, Gò Công, Cai Lậy, Cao Lãnh, Sa Đéc, Hồng Ngự và Cái Bè. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Tháp còn có bến Du thuyền Mỹ Tho hiện đại hàng đầu ĐBSCL, cùng các bến tàu ở các đô thị ven sông, kênh, rạch để phục vụ khác du lịch đường sông.

Với vị trí địa lý và hạ tầng giao thông thủy - bộ thuận tiện, tỉnh Đồng Tháp đang đóng vai trò là cầu nối giữa vùng ĐBSCL với vùng Đông Nam Bộ - thị trường khách du lịch lớn nhất cả nước. Từ phường Mỹ Tho (nơi đóng trung tâm hành chính của tỉnh hiện tại) đi TP. Hồ Chí Minh hay TP. Cần Thơ chỉ trong khoảng 2 giờ đồng hồ bằng ô tô. Đồng thời, từ các đô thị trung tâm đến các điểm DLNN trong tỉnh, phần lớn thời gian di chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ hoặc đường thủy cũng chỉ từ 30 đến 60 phút.

3.1.3. Tài nguyên du lịch

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, tỉnh có hệ thống sông ngoài rất đa dạng và phong phú. Tổng hợp từ các tài liệu của hai tỉnh trước khi hợp nhất, sông Tiền chảy qua địa bàn tỉnh Đồng Tháp với chiều dài ước khoảng 225,9 km, tính từ biên giới Cam Pu Chia đến biển Đông. Trong đó, sông Tiền chính là tuyến du lịch đường thủy quan trọng hàng đầu từ ĐBSCL đi Nông Pênh (Cam Pu Chia) và kết nối giữa các tuyến du lịch nội địa của địa phương. Bên cạnh đó, cũng theo số liệu tổng hợp, sông Hậu chảy qua tỉnh Đồng Tháp có chiều dài khoảng 35 km, là tuyến du lịch đường thủy liên kết giữa địa phương này với TP. Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra còn phải kể đến kênh Chợ Gạo nối sông Tiền với hệ thống sông Vàm Cỏ, được đào năm 1876, tuyến giao thông thủy huyết mạnh giữa TP. Hồ Chí Minh và ĐBSCL, nay phần lớn thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp (Vân Trường, 2018). Các con sông không chỉ là tuyến giao thông đường thủy mà còn là nơi để thiên nhiên kiến tạo các cù lao (cồn) nổi cho tỉnh Đồng Tháp, chẳng hạn như cù lao Long Khánh, Long Phú Thuận, Tân Phong, Tân Hiệp, Tân Phú Đông; cồn Long, Lân (Thới Sơn). Các cù lao này thường có khí hậu mát mẻ, cây trái sum sê và dễ kết nối với dịch vụ trên đất liền, nên đang là những điểm thu hút khách du lịch quan trọng của tỉnh Đồng Tháp. Các dòng sông cũng đem lượng nước lớn từ thượng nguồn về cho địa phương trong mùa mưa, tạo thành hệ sinh thái ngập nước ngọt với rừng tràm, đồng sen, súng, lúa trời và các khu bảo tồn thiên nhiên như Tràm chim Tam Nông, Gáo Giồng, Xẻo Quýt. Các khu bảo tồn này đang là những điểm tham quan du lịch sinh thái nông nghiệp nổi tiếng ở ĐBSCL.

Về tài nguyên văn hóa, Đồng Tháp có các di tích lịch sử nổi tiếng như: Gò Tháp, mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; di tích Ấp Bắc, Rạch Gầm - Xoài Mút, Trương Định; các kiến trúc cổ như: nhà cổ Huỳnh Thủy Lê, chùa Vĩnh Tràng, lăng Hoàng Gia; các làng nghề truyền thống như bánh phồng tôm Sa Giang, hoa kiểng Sa Đéc, hủ tiếu Mỹ Tho, ong mật cồn Thới Sơn. Bên cạnh đó, Đồng Tháp còn có các lễ hội truyền thống, như: Gò Tháp, Làng cổ Đông Hòa Hiệp, Hoa Sa Đéc, Trái cây; Giỗ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Anh hùng dân tộc Trương Định và Thủ Khoa Huân.

Đặc biệt khi nói đến Đồng Tháp, khách quốc tế thường liên tưởng ngay đến tác phẩm "L'Amant" (Người tình) của nhà văn Marguerite Duras (1914-1996). Câu chuyện tình lãng mạn tuổi thơ ấu của Bà và ông Huỳnh Thủy Lê, cùng ngôi nhà cổ gần chợ Sa Đéc mang tên ông Lê, chính là một trong những biểu tượng văn hóa nổi bật ở tỉnh Đồng Tháp, được khách quốc tế ưa chuộng.

3.1.4. Thực trạng phát triển du lịch ở tỉnh Đồng Tháp

Có thể nói Đồng Tháp là một tỉnh có điều kiện nền tảng rất thuận lợi để phát triển du lịch ở ĐBSCL. Thống kê về du lịch của tỉnh, trong thời gian 5 năm gần nhất (2021 - 2025) ngành du lịch của địa phương cho thấy điều này:.

Bảng 3.1. Thống kê tình hình phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp từ năm 2021 đến năm 2025

Năm	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng số khách	Lượt	1.759.238	4.404.934	5.434.576	6.141.435	7.358.880
Khách quốc tế	Lượt	220	82.120	745.649	620.160	766.312
Khách trong nước	Lượt	1.759.018	4.322.814	4.958.927	5.521.275	6.592.568
Doanh thu	Tỷ VND	816	2.119	2.895	3.421	4.158

Nguồn: Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp (2026)

Theo đó, nếu năm 2021 ngành du lịch tỉnh bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, làm cho lượng khách và doanh thu giảm mạnh, thì những năm sau đều phục hồi nhanh chóng. Đặc biệt nếu so sánh năm 2025 so với năm 2021, nhiều chỉ tiêu của ngành du lịch ở địa phương có sự tăng trưởng gấp từ 3 đến hơn 5 lần, thậm chí hàng trăm ngàn lần, như Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân tích tăng trưởng ngành du lịch tỉnh Đồng Tháp năm 2025 so với năm 2021

Chỉ tiêu thống kê	Năm 2021	Năm 2025	Mức tăng trưởng (%)	Hệ số tăng trưởng (lần)
Tổng số khách (lượt)	1.759.238	7.358.880	318,30%	Gấp 4,18 lần
Khách trong nước	*1.759.018*	*6.592.568*	*274,79%*	*Gấp 3,75 lần*
Khách quốc tế	*220*	*766.312*	*348,22%*	*Gấp 3.483,24 lần*
Doanh thu (VND)	816 tỷ	4.158 tỷ	409,56%	Gấp 5,10 lần

Nguồn: Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp (2026)

Tính đến cuối năm 2025, toàn tỉnh Đồng Tháp có 91 công ty du lịch, hơn 400 hướng dẫn viên du lịch, 455 cơ sở lưu trú với hơn 7.900 phòng; 14 sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 4 sao (Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp, 2025). Như vậy, có thể nói số lượng các công ty lữ hành, hướng dẫn viên, phòng lưu trú và sản phẩm OCOP của địa phương đều khá lớn.

Theo Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026), chính quyền địa phương đặt ra mục tiêu đến năm 2030 thu hút được 50 triệu lượt khách, trong đó có 6 triệu lượt khách quốc tế, với tổng thu từ du lịch đạt 35.000 tỷ đồng, đưa du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh và trở thành điểm đến hấp dẫn của cả nước. Vẫn theo Nghị quyết 05, Tỉnh ủy Đồng Tháp định hướng phát triển du lịch, trong đó có DLNN, theo 03 trục (i) Trục du lịch sông Tiền - sinh thái - miệt vườn, bao gồm các địa bàn: Mỹ Tho, Cái Bè, cù lao Thới Sơn, cù lao Tân

Phong, Ngũ Hiệp, Sa Đéc, Cao Lãnh; (ii) Trục du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười - di tích - tâm linh, bao gồm: Tràm Chim, Gáo Giồng, Xẻo Quít, Gò Tháp, Đồng Tháp Mười, Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác; (iii) Trục du lịch biển - nghỉ dưỡng chất lượng cao, bao gồm: Tân Thành, Vàm Láng, Tân Phú Đông, Tân Điền. Như vậy, nếu phân chia theo hệ sinh thái thì trục số (i) thuộc vùng miệt vườn, trục số (ii) là miệt đồng và miệt bưng, và trục số (iii) là miệt biển.

3.1.5. Thực trạng cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp

Để phát triển cung DLNN cần có các điều kiện về nền tảng của điểm đến, đó là tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa và điều kiện về hạ tầng giao thông – kỹ thuật. Với 78% diện tỉnh tự nhiên là đất nông nghiệp, tương đương 4.631 km2 (Bộ NNMT, 2026), và ngành nghề sản xuất nông nghiệp truyền thống có ở cả 4 vùng sinh thái, bên cạnh đó là cảnh quan sông nước, khí hậu ôn hòa, nên có thể nhận định điều kiện nền tảng đầu tiên của Đồng Tháp rất tốt. Tỉnh còn có nhiều di tích lịch sử, lễ hội và văn hóa đặc sắc của cư dân bản địa (Đồng Tháp, 2026), nên điều kiện nền tảng thứ hai cũng tốt. Tỉnh Đồng Tháp có thể kết nối với các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tỉnh trong vùng bằng nhiều tuyến giao thông đường bộ và đường thủy, vì vậy đây cũng là một ưu thế nổi bật, giúp tiếp cận thị trường dễ dàng. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực làm lữ hành của địa phương khá mạnh, đồng thời tỉnh có nhiều điểm đến nổi tiếng như Mỹ Tho, Cái Bè, Sa Đéc, Tràm Chim Tam Nông; các làng nghề truyền thống như bánh phồng tôm Sa Giang, hủ tíu Mỹ Tho, dệt chiếu Định Yên.

Tuy có nhiều có lợi thế như vậy, nhưng quá trình chuyển đổi các trang trại và nhà vườn sang hoạt động DLNN tại tỉnh Đồng Tháp còn nhiều hạn chế. Vẫn theo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026), toàn tỉnh hiện có 106 điểm DLNN hoặc các điểm có hoạt động liên quan đến DLNN đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước, còn lại là các điểm DLNN tiềm năng. Xét trong bối cảnh địa phương có quy mô sản xuất nông nghiệp lớn với số lượng hàng trăm ngàn hộ sản xuất nông nghiệp, thì số cơ sở tham gia cung ứng DLNN như hiện nay vẫn còn quá khiêm tốn. Điều này cho thấy việc chuyển hóa các điều kiện nền tảng thành sản phẩm và dịch vụ

DLNN chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Trong các nghiên cứu được tổng quan, khi cung du lịch phát triển chậm, các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều nguyên nhân, bao gồm hạn chế của các chính sách hỗ trợ phát triển DLNN, năng lực chủ thể cung và khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch (Bagi & Reeder, 2012; Dinh et al., 2022). Một số nghiên cứu tình huống tại khu vực ĐBSCL cũng cho thấy năng lực của chủ thể cung có thể là một rào cản đối với phát triển DLNN. Chẳng hạn, Báo cáo tư vấn dự án "Thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và phát triển sản phẩm OCOP tại xã Thới Sơn" (thuộc TP. Mỹ Tho cũ), cho thấy trình độ học vấn của các chủ hộ không cao, với gần 40% chủ hộ chỉ tốt nghiệp trung học cơ sở và khoảng 26% tốt nghiệp trung học phổ thông, nên có thể đây là một trong những hạn chế ảnh hưởng đến năng lực tổ chức kinh doanh DLNN (Vòng Tròn Việt, 2025). Tuy nhiên, kết quả này chỉ phản ánh trường hợp nghiên cứu điển hình tại cù lao Thới Sơn và chưa thể đại diện cho toàn bộ tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Quy trình nghiên cứu

3.2.1. Cách tiếp cận

Luận án xây dựng phương pháp nghiên cứu trên nền tảng lý luận của khoa học du lịch, kết hợp hướng tiếp cận đa ngành nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, đo lường và kiểm định bằng dữ liệu khảo sát. Các yếu tố ảnh hưởng này có thể lý giải được thông qua mô hình khoa học và khảo sát thực tế, nhằm cung cấp luận cứ khoa học để hàm ý chính sách phát triển cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Về phương diện lý luận, nghiên cứu được đặt trong khung khoa học nghiên cứu về du lịch, là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành, kết hợp giữa góc nhìn về kinh tế, khoa học xã hội, tâm lý và văn hóa. Với cách tiếp cận này, luận án có thể xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN không chỉ từ bên ngoài, mà cả những yếu tố bên trong thuộc về năng lực của chủ thể cung. Nhờ đó, các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN được phân tích đa chiều trong mối quan hệ tương tác giữa chiều sâu tâm lý cá nhân và môi trường xã hội, kinh tế đặc thù của địa bàn nghiên cứu.

Trên nền tảng đó, luận án nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN dựa trên các lý thuyết, trong đó trọng tâm là Lý thuyết dựa trên nguồn lực và Lý thuyết năng lực động để giải thích năng lực chủ thể cung, đồng thời sử dụng Lý thuyết cạnh tranh điểm đến và Lý thuyết các bên liên quan để giải thích ảnh hưởng của môi trường bên ngoài. Việc tích hợp các khung lý thuyết này cho phép nghiên cứu phản ánh đầy đủ hơn bản chất phức hợp của các yếu tố tác động đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Về phương pháp luận, nghiên cứu được triển khai theo cách tiếp cận nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả. Trong giai đoạn đầu, luận án sử dụng Phương pháp nghiên cứu định tính để nhận diện các yếu tố nghiên cứu và đánh giá mức độ phù hợp của các khái niệm lý thuyết trong bối cảnh tỉnh Đồng Tháp, từ đó điều chỉnh hệ thống biến quan sát và thang đo. Trên cơ sở đó, nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm đo lường, kiểm định mô hình lý thuyết và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến cung DLNN thông qua các phương pháp phân tích thống kê và mô hình hóa cấu trúc.

Như vậy có thể nói, cách tiếp cận nghiên cứu của luận án là sự kết hợp hài hòa giữa nền tảng lý luận liên quan đến cung du lịch và phương pháp nghiên cứu hiện đại, đảm bảo tính hệ thống trong việc lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

3.2.2. Thiết kế nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu, luận án lựa chọn thiết kế mô hình nghiên cứu hỗn hợp (xem Bảng 2.4.), trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò trung tâm, còn nghiên cứu định tính được sử dụng như một phương pháp hỗ trợ nhằm mục đích khám phá và kiểm chứng các kết quả định lượng. Với cách tiếp cận này, luận án sẽ tận dụng được ưu điểm của từng phương pháp, đồng thời khắc phục những hạn chế khi chỉ sử dụng một phương pháp đơn lẻ.

Ở giai đoạn thứ nhất, nghiên cứu định tính được luận án sử dụng tiến hành nhằm khám phá và nhận diện các yếu tố cấu thành mô hình nghiên cứu thông qua

phân tích và tổng hợp kết quả từ các công trình nghiên cứu trước, phỏng vấn chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và các lĩnh vực khác có liên quan, đồng thời thảo luận nhóm với đại diện của các cơ sở DLNN. Mục tiêu của giai đoạn này là kiểm định sự phù hợp của mô hình lý thuyết trong bối cảnh của tỉnh Đồng Tháp, qua đó hiệu chỉnh biến quan sát và thang đo cho phù hợp với địa bàn nghiên cứu.

Trong giai đoạn thứ hai, nghiên cứu định lượng được triển khai trên quy mô mẫu lớn nhằm kiểm chứng mô hình lý thuyết, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến cung DLNN và phân tích mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cho phép đánh giá đồng thời mô hình đo lường và mô hình cấu trúc, đảm bảo độ tin cậy và giá trị khái niệm của các thang đo. Phương pháp này được khuyến nghị rộng rãi trong các nghiên cứu về du lịch (Hair et al., 2019).

Việc kết hợp hai phương pháp trong thiết kế nghiên cứu trong luận án theo hướng tuần tự giúp tăng cường tính toàn diện và độ sâu của phân tích, tạo điều kiện giải thích rõ hơn các phát hiện nghiên cứu, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học có giá trị cho hàm ý chính sách.

3.2.3. Quy trình nghiên cứu

Để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp, luận án đã thực hiện quy trình nghiên cứu gồm hai giai đoạn, như sau:

Giai đoạn 1: Nghiên cứu định tính

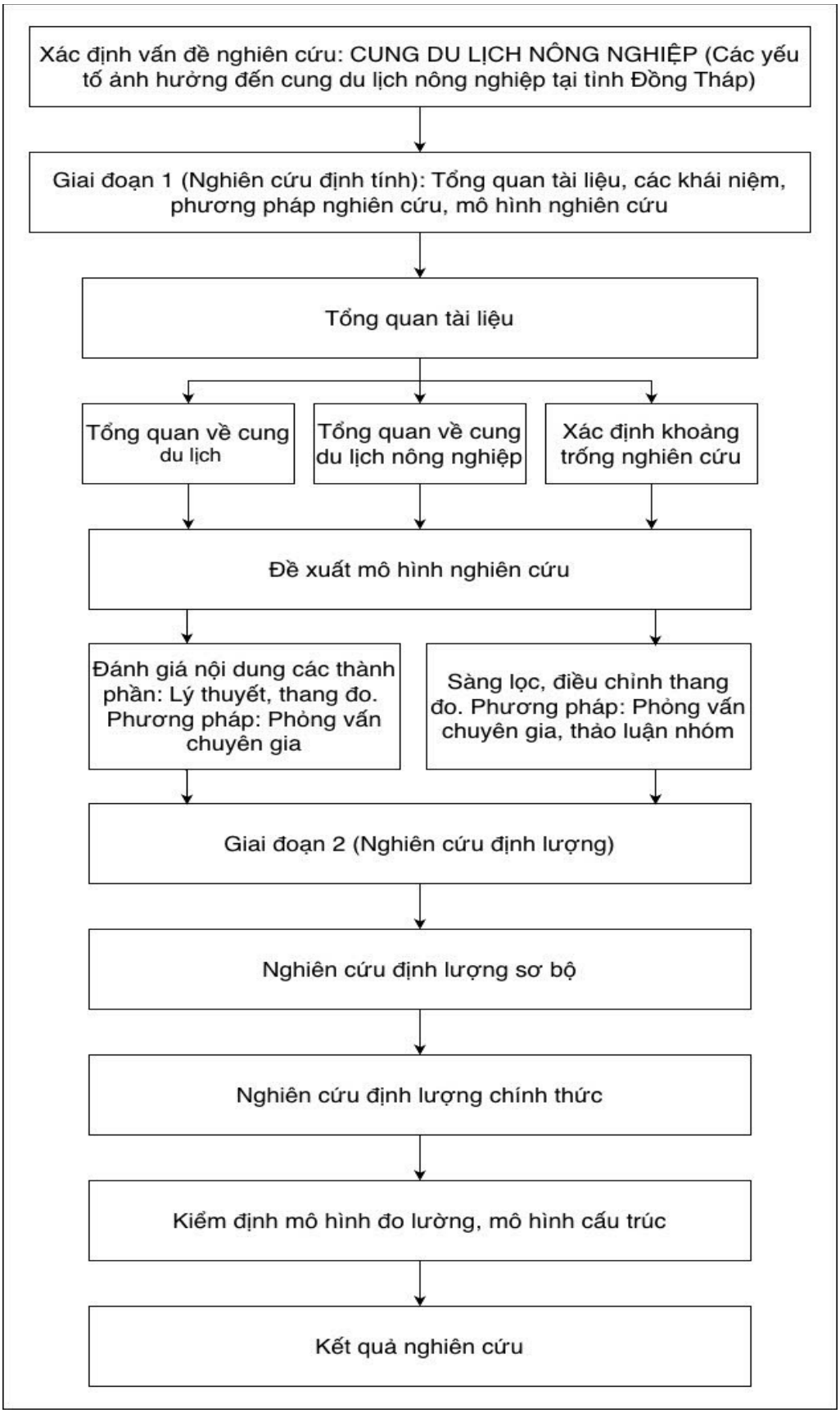
Nhằm mục đích khái quát hóa khái niệm thì phải kiểm chứng bằng nguồn dữ liệu (Eden & Nielsen, 2020). Luận án tiến hành thu thập tài liệu từ hai nguồn dữ liệu uy tín, đó là Scopus, WoS, và các nguồn khác như Google Scholar. Luận án tiến hành tổng quan tài liệu bằng Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học để tìm ra xu hướng nghiên cứu liên quan đến cung DLNN, sau đó tiếp tục tổng quan bằng Phương pháp phân tích nội dung để xác định những nội dung có thể kế thừa, các khoảng trống nghiên cứu và mô hình nghiên cứu phù hợp với đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp". Bước tiếp theo là sử dụng Phương pháp chuyên gia và Phương pháp thảo luận nhóm để xây dựng giả thuyết, xác định mô

hình nghiên cứu, thang đo, biến quan sát và bảng hỏi sơ bộ. Để kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu, cần phải nghiên cứu định lượng (Eden & Nielsen, 2020). Luận án đã triển khai nghiên cứu định lượng trong bước tiếp theo để từ đó kiểm tra tính phù hợp của mô hình nghiên cứu và thang đo, đồng thời sàng lọc các biến quan sát và cấu trúc cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của đề tài.

Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng

Căn cứ vào thang đo và bảng hỏi sơ bộ, luận án tiến hành nghiên cứu sơ bộ với 30 mẫu quan sát với đối tượng là các chủ hộ đang làm DLNN và có dự định làm DLNN ở tỉnh Đồng Tháp. Thử nghiệm có mục tiêu là kiểm tra văn phong, cách trình bày bảng hỏi, ý nghĩa của các câu hỏi có phù hợp với đối tượng khảo sát hay không. Từ kết quả nghiên cứu sơ bộ, tác giả luận án xây dựng bảng hỏi khảo sát chính thức và tổ chức khảo sát gần 490 hộ đang làm hoặc có dự định làm DLNN trong thời gian tới. Địa bàn khảo sát được tiến hành trải rộng trên 4 vùng sinh thái nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp, bao gồm: Sa Đéc, Cái Bè, cù lao Thới Sơn, Cao Lãnh, Tràm Chim và khu vực biển Gò Công. Số phiếu thu về là 480 phiếu, sau đó nghiên cứu loại bỏ những phiếu không đủ thông tin hoặc nội dung trả lời không phù hợp, để chọn lọc được 450 phiếu đạt yêu cầu. Từ số phiếu này, luận án tiến hành phân tích thống kê mô tả, độ tin cậy, nhân tố khám phá EFA, CFA, SEM, Bootstrap, Multigroup Analysis. Từ kết quả phân tích thống kê mô tả, luận án diễn giải kết quả, trình bày những hạn chế của nghiên cứu và hàm ý chính sách cho các nhà quản lý.

Quy trình nghiên cứu của luận án được thể hiện như Hình 3.3.



Hình 3.3. Quy trình nghiên cứu

3.3. Các phương pháp nghiên cứu

Tùy từng giai đoạn, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau cho phù hợp với yêu cầu, cụ thể như sau:

1) Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học
2) Phương pháp phân tích nội dung
3) Phương pháp thảo luận nhóm
4) Phương pháp chuyên gia
5) Phương pháp xây dựng và điều tra bảng hỏi
6) Phương pháp phân tích dữ liệu (Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM, Bootstrap, Multigroup Analysis)

3.3.1. Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học

Trắc lượng thư mục có nguồn gốc từ các nghiên cứu thống kê thư mục từ cuối thế kỷ 19, mặc dù nguồn gốc của thuật ngữ này là gần đây. Năm 1923, Hulme đã sử dụng thuật ngữ danh mục thống kê để mô tả quá trình phát triển khoa học trở nên dễ hiểu hơn bằng cách đếm tài liệu (Merigó & Yang, 2017). Tương tự, Ranga Nathan đã đề xuất thuật ngữ thống kê tài liệu (librametry) vào năm 1948, nhưng đến năm 1969, Pritchard đã thay thế thuật ngữ này bằng Trắc lượng thư mục và được nhiều nhà khoa học ủng hộ (Moher et al., 2009). Từ đó, trắc lượng thư mục được sử dụng phổ biến (De Bakker et al., 2005).

Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học thường dùng để tổng quan về khối lượng lớn tài liệu để xác định xu hướng nghiên cứu, cấu trúc trí tuệ và sự phát triển theo chủ đề (Moresi et al., 2022). Việc phân tích này nhằm đo lường chỉ số tần suất xuất bản, chỉ số hợp tác giữa các tác giả, tổ chức nghiên cứu hoặc các quốc gia xuất bản; số lần tài liệu được trích dẫn; uy tín và chất lượng của một tạp chí (De Bakker et al., 2005). Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học có thể được phát triển trong nhiều bối cảnh khác nhau, bao gồm cả việc phân tích một chủ đề nghiên cứu nào đó, một tạp chí, tổ chức khoa học, thậm chí là quốc gia (De Bakker et al., 2005). Ngoài ra, phương pháp này còn cung cấp thông tin bổ ích để đánh giá hoạt động khoa học nhờ hệ thống đo lường thư mục khoa học. Phương pháp này cũng đóng vai trò hướng dẫn về tình trạng của một chủ đề mà nhà nghiên cứu cần phân tích trước khi có quyết định nghiên cứu (Passas, I., 2024).

Để ứng dụng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học, người ta thường sử dụng nhiều phần mềm, trong đó phần mềm VOSviewer do Van Eck & Waltman (2010) thuộc Đại học Leiden, Hà Lan phát triển và được sử dụng miễn phí, là một trong những phần mềm phổ biến nhất. Tuy vậy, nhược điểm của phương pháp này là chỉ dừng lại ở những công trình nghiên cứu được xuất bản trên các nguồn dữ liệu lớn, chẳng hạn như Scopus, WoS.

Trong luận án này, phương pháp trắc lượng thư mục khoa học được dùng để tổng quan tài liệu nghiên cứu từ nguồn Scopus và WoS, qua đó xác định xu hướng nghiên cứu về cung DLNN.

3.3.2. Phương pháp phân tích nội dung

Nếu như Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học được sử dụng để phân tích xu hướng nghiên cứu tổng thể, thì Phương pháp phân tích nội dung lại được sử dụng để phân tích chuyên sâu nội dung của những tài liệu được chọn lọc với số lượng nhỏ, tiêu biểu (Moresi et al., 2022). Đây chính là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong khoa học xã hội, nhằm mục đích phân tích có hệ thống các tài liệu, bài báo, hình ảnh hoặc dữ liệu truyền thông, qua đó xác định chủ đề, xu hướng, mô hình và ý nghĩa của nội dung nghiên cứu. Krippendorff, K. (2004) được coi là một trong những tác giả hàng đầu về Phương pháp phân tích nội dung, cho rằng "một kỹ thuật nghiên cứu nhằm đưa ra các suy luận có thể lặp lại và có giá trị từ dữ liệu trong bối cảnh của chúng.

Phương pháp phân tích nội dung giúp các nhà nghiên cứu khám phá và hệ thống hóa thông tin, dữ liệu từ các nguồn dữ liệu định tính hoặc định lượng bằng quá trình mã hóa (coding), phân loại và diễn giải nội dung. Theo Weber, phương pháp phân tích nội dung giúp xác định số lần xuất hiện của các chủ đề khái niệm hoặc các từ khóa trong tài liệu nghiên cứu, để từ đó phản ánh xu hướng của chủ đề nghiên cứu (Weber, R. P., 1990). Trong nghiên cứu du lịch, Phương pháp phân tích nội dung thường được sử dụng để tác giả tổng hợp các chủ đề nghiên cứu, xác định khung lý thuyết từ các nghiên cứu trước (Thân Trọng Thụy và ctv., 2025).

Phân tích nội dung có thể được thực hiện theo ba hướng chính: (i) Phân tích nội dung truyền thống (conventional Content Analysis), (ii) Phân tích nội dung định

hướng (directed Content Analysis), và (iii) Phân tích nội dung tổng hợp (summative Content Analysis) (Hsieh et al. 2005). Trong luận án này, Phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để tổng hợp và hệ thống hóa 19 bài nghiên cứu trước đây, liên quan đến cung DLNN. Bằng việc mã hóa và phân loại nội dung nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN được xác định và phân thành nhóm các chủ đề chính như: điều kiện nền tảng điểm đến, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp, đổi mới - sáng tạo, môi trường thể chế - xã hội, truyền thông và thị trường. Kết quả phân tích nội dung là cơ sở quan trọng để tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu cho luận án.

3.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm (Focus Group Discussion - FGD)

Thảo luận nhóm là một phương pháp nghiên cứu định tính được dùng để thu thập ý kiến và kinh nghiệm của nhiều người trong một nhóm có định hướng (Morgan, 1996) và thường được áp dụng khi các cuộc khảo sát bảng hỏi không thu được thông tin cần thiết cho đề tài nghiên cứu (Malhotra et al., 2005). Phương pháp thảo luận nhóm giúp cho các nhà nghiên cứu khai thác sâu các ý kiến khác nhau, đa chiều từ nhiều thành viên trong nhóm, thông qua quá trình trao đổi, phản biện và tương tác để qua đó làm rõ quan điểm của nhiều người đối với một chủ đề nhất định (Ennis & Chen, 2012).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thảo luận nhóm nhằm mục đích thảo luận, đánh giá mức độ phù hợp của các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Cả hai nhóm được tổ chức thảo luận sau ngày sáp nhập tỉnh (1/7/2025) và được phân bổ trên địa bàn hai tỉnh trước đây.

Về quy trình thảo luận: Nghiên cứu sinh trình bày mục đích của thảo luận nhóm, thành phần tham dự và nội dung thảo luận.

Nhóm 1 tổ chức tại cù lao Thới Sơn ngày 20/07/2025 với sự tham dự của 14 thành viên ở xã Thới Sơn (cũ) và 13 hộ dân trong dự án "Thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và phát triển sản phẩm OCOP tại xã Thới Sơn".

Kết quả bà con đã cho nhiều ý kiến về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia làm DLNN, mở rộng cơ sở, tăng sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ. Các ý kiến đưa ra khá nhiều yếu tố, chẳng hạn chủ hộ phải có đất đai, vốn liếng, con người, đam mê du lịch; nhà nước phải hỗ trợ vốn, giảm thuế, tìm nguồn khách, làm quảng bá; xây dựng môi trường văn hóa; mở đường, xây bến tàu du lịch; cải thiện điều kiện làm việc cho các chủ đò (thuyền chèo). Theo các hộ tham gia thảo luận nhóm, quan trọng hàng đầu là phải có khách thì bà con mới đi theo nhà nước làm DLNN được, vì vậy họ cho yếu tố "cầm tay, chỉ việc" và dẫn dắt của nhà nước là quan trọng hàng đầu.

Thảo luận nhóm thứ 2 tại làng hoa Sa Đéc (nay là phường Sa Đéc) ngày 14/08/2025 với 12 thành viên, bao gồm toàn bộ các bà con làm DLNN ở làng hoa Tân Quy Đông. Nội dung thảo luận cũng tương tự như nhóm 1.

Kết quả bà con cho biết việc kinh doanh DLNN của họ tại làng hoa là khá thuận lợi, như nhờ có khách du lịch nên họ có thể bán được dịch vụ tham quan và hoa quanh năm, từ đó ai cũng ham muốn làm DLNN. Theo họ, yếu tố điều kiện nền tảng của Sa Đéc với vị trí thuận tiện giao thông thủy – bộ, và chính sách khuyến khích của tỉnh Đồng Tháp (cũ) là quan trọng để họ tham gia làm DLNN và hàng năm đều nâng cấp sản phẩm, thêm hoa, thêm hoạt động trải nghiệm để thu hút khách.

Toàn bộ hai cuộc phỏng vấn được ghi thành văn bản, kết quả của hai lần thảo luận nhóm được tác giả sử dụng làm căn cứ nghiên cứu định lượng sơ bộ và làm tiền đề cho nghiên cứu định lượng chính thức.

3.3.4. Phương pháp chuyên gia (Expert Method)

Nhằm mục đích thu thập ý kiến của những người am hiểu lĩnh vực của đề tài, các nhà nghiên cứu thường sử dụng Phương pháp chuyên gia để tham vấn ý kiến trong việc xây dựng, hiệu chỉnh giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, biến quan sát, thang đo và bảng hỏi (Eden & Nielsen, 2020). Kỹ thuật được sử dụng để thu thập dữ liệu bằng phương pháp này là: Các nhà nghiên cứu phỏng vấn bán cấu trúc các chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn và chuyên môn liên quan (Sauders et al., 2010).

Trong luận án này, tác giả áp dụng quy trình phỏng vấn chuyên gia về thang đo theo 4 bước:

Bước 1: Thu thập ý kiến chuyên gia thông qua lắng nghe, ghi chép, ghi âm nội dung trao đổi.

Bước 2: Phân loại ý kiến theo các yếu tố nghiên cứu và từng biến quan sát

Bước 3: Đối chiếu và đánh giá để xác định ý kiến đồng thuận, khác biệt và yêu cầu điều chỉnh.

Bước 4: Hoàn thiện thang đo (giữ nguyên, chỉnh sửa, bổ sung hoặc loại biến, loại câu hỏi)

Số lượng gồm 21 chuyên gia trong lĩnh vực du lịch hoặc có liên quan, trình độ học vấn từ thạc sĩ đến tiến sĩ, trong đó có 4 chuyên gia thuộc khối quản lý nhà nước về du lịch, 5 chuyên gia thuộc khối doanh nghiệp du lịch và 12 chuyên gia thuộc các trường đại học/đại học. Căn cứ theo nơi công tác có 6 chuyên gia đang làm việc tại TP. Cần Thơ, 3 chuyên gia đang làm việc tại tỉnh Đồng Tháp, 8 chuyên đang làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, 1 chuyên gia đang làm việc ở tỉnh Khánh Hòa và 3 chuyên gia đang làm việc ở Hà Nội. Danh sách các chuyên gia được trình bày ở Phụ lục 2. Thời gian phỏng vấn, xin ý kiến kéo dài từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025. Hình thức phỏng vấn bao gồm gặp trực tiếp, trao đổi qua mạng viễn thông và gửi email.

Ý kiến chuyên gia được tổng hợp theo từng nhóm yếu tố và biến quan sát, Các ý kiến được phân chỉ thành ba nhóm: (i) thống nhất giữ nguyên nội dung, (ii) đề nghị điều chỉnh cách diễn đạt hoặc phạm vi nội dung, và (iii) đề nghị bổ sung, loại bỏ hoặc giải thích rõ biến quan sát. Trên cơ sở đối chiếu với khung lý thuyết, mục tiêu nghiên cứu và kết quả thảo luận nhóm, luận án xem xét, tiếp thu và hoàn thiện thang đo trước khi khảo sát thử.

Việc tổng hợp ý kiến chuyên gia nhằm đánh giá sự phù hợp về nội dung của thang đo với bối cảnh nghiên cứu, không thay thế cho các kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo bằng dữ liệu định lượng.

Kết quả phỏng vấn chuyên gia được trình bày như Bảng 3.3

Bảng 3.3. Tổng hợp và xử lý ý kiến chuyên gia với các thang đo nghiên cứu

Nhóm yếu tố	Ý kiến cần tổng hợp	Kết quả xử lý
Điều kiện nền tảng (DKNT)	Mức độ phù hợp của tài nguyên và hạ tầng - kỹ thuật	Đồng ý giữ nguyên
Nguồn nhân lực (NNL)	Kiến thức, kỹ năng và khả năng đáp ứng DLNN	Đồng ý giữ nguyên
Hệ sinh thái nông nghiệp (HST)	Đặc trưng cảnh quan, hệ thống canh tác, sản xuất nông nghiệp	Đề nghị giải thích rõ cho người trả lời
Đổi mới sáng tạo (DMST)	Đổi mới sản phẩm và hình thức tiếp thị - quảng bá	Đề nghị bổ sung ứng dụng công nghệ
Năng lực chủ thể cung (NLCT)	Khả năng quản lý, khai thác và chuyển hóa nguồn lực	Đồng ý giữ nguyên
Cung DLNN (CUNG)	Số lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm	Đồng ý giữ nguyên
Truyền thông (TT)	Các hình thức quảng bá và xúc tiến	Đề nghị bổ sung tiếp cận thị trường
Môi trường thể chế - xã hội	Chính sách hỗ trợ của nhà nước, môi trường kinh doanh và cộng đồng	Đồng ý giữ nguyên nhưng do nội hàm câu hỏi rộng, nên cần giải thích chi tiết cho người trả lời hiểu

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Từ kết quả thảo luận nhóm và ý kiến của các chuyên gia, luận án đã điều chỉnh bảng thang đo chính thức như Bảng 3.4 dưới đây.

Bảng 3.4. Biến quan sát của thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN

Thang đo	Ký hiệu	Biến quan sát	Nguồn phát triển thang đo
Năng lực/ điều kiện điểm đến DLNN	**1) Điều kiện nền tảng điểm đến**		
	NTDD 1	Có tài nguyên du lịch phong phú	Dwyer & Kim (2003); Buhalis et al. (2000); Crouch & Ritchie (1999)
	NTDD 2	Cảnh quan nhà vườn, đồng ruộng phù hợp để phát triển DLNN	
	NTDD 3	Tài nguyên thiên nhiên phục vụ DLNN đa dạng (sông, rạch, rừng, biển, khí hậu …)	
	NTDD 4	Tài nguyên văn hóa gắn với nông nghiệp (lễ hội, làng nghề…) đa dạng	
	NTDD 5	Nhiều tuyến giao thông đường bộ kết nối đến địa phương	
	NTDD 6	Thời gian di chuyển từ các thành phố lớn đến địa phương nhanh	
	NTDD 7	Dễ dàng đến địa phương bằng xe khách công cộng, xe cá nhân, xe tour đến điểm DLNN	
	NTDD 8	Các dịch vụ hỗ trợ du lịch (cửa hàng, y tế…) đáp ứng nhu cầu khách DLNN	
	NTDD 9	Nguồn điện, nước sạch và viễn thông đáp ứng nhu cầu vận hành và phục vụ khách DLNN	
Nguồn nhân lực DLNN	**2) Nguồn nhân lực (NNL)**		
	NNL 1	Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển DLNN	Dwyer & Kim (2003); Roman, Roman &Prus (2020)
	NNL 2	Nguồn nhân lực được đào tạo chuyên môn và ngoại ngữ	
	NNL 3	Nguồn nhân lực có cơ cấu hợp lý về độ tuổi và kỹ năng	

Nền tảng sản xuất nông nghiệp	**3) Hệ sinh thái nông nghiệp (HST)**		
	HST 1	Địa phương có nhiều mô hình DLNN dựa trên các hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng	Phillip et al. (2010); Lê Anh Tuấn (2025)
	HST 2	Hệ thống vườn cây ăn trái tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	
	HST 3	Hệ thống canh tác lúa tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	
	HST 4	Vùng sinh thái ngập nước tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	
	HST 5	Sản phẩm DLNN của địa phương đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu của du khách	
Đổi mới, sáng tạo trong DLNN	**4) Đổi mới, sáng tạo (DMST)**		
	DMST 1	Các chủ hộ/ chủ doanh nghiệp sáng tạo trong cách làm DLNN	Hjalager, A. M. (2010); Roman, Roman &Prus (2020)
	DMST 2	Sản phẩm DLNN tại địa phương được đổi mới để khách trải nghiệm ngày càng tốt hơn	
	DMST 3	Cơ sở DLNN có nhiều sản phẩm khác biệt có ưu thế cạnh tranh	Khảo sát thực tế
Năng lực chủ thể DLNN (Biến trung gian)	**5) Năng lực chủ thể cung** (NLCT)		
	NLCT 1	Chủ hộ/ chủ doanh nghiệp có khả năng tổ chức điểm DLNN với nhiều dịch vụ	Teece et al. (1997); Day (1994); Crouch & Ritchie (1999)
	NLCT 2	Cơ sở DLNN có khả năng cung ứng sản phẩm DLNN chất lượng cao	
	NLCT 3	Cơ sở DLNN có khả năng mở rộng quy mô	
	NLCT 4	Cơ sở DLNN có năng lực cạnh tranh với các đối thủ trong và ngoài vùng	
Cung DLNN (Biến phụ	**6) Cung DLNN**		
	CUNG 1	Số lượng cơ sở DLNN tại địa phương có xu hướng gia tăng	Điều chỉnh từ

thuộc)	CUNG 2	Các loại hình dịch vụ DLNN ngày càng đa dạng	Dwyer & Kim (2003); Buhalis et al. (2000); Crouch & Ritchie (1999); Kozak & Rimmington (1998)
	CUNG 3	Quy mô hoạt động của các cơ sở DLNN được mở rộng	
	CUNG 4	Chất lượng dịch vụ DLNN ngày càng được nâng cao	
	CUNG 5	Hoạt động cung ứng và phục vụ khách tại các cơ sở DLNN ngày càng chuyên nghiệp	
	CUNG 6	Cơ cấu sản phẩm DLNN phù hợp với nhu cầu của thị trường	
Truyền thông về điểm đến DLNN (Biến kiểm soát/ bối cảnh)	**7) Truyền thông**		
	TT 1	Hoạt động quảng bá DLNN tại địa phương được thực hiện thường xuyên	Clarke (2009); Buhalis et al. (2000); Wang & Fesenmaier (2007)
	TT 2	Nội dung thông tin về DLNN hấp dẫn, dễ tiếp cận	
	TT 3	DLNN được quảng bá bằng đa phương tiện: ấn phẩm in, phát thanh - truyền hình, mạng xã hội	
Môi trường thể chế, kinh tế và xã hội đối với phát triển DLNN	**8) Môi trường thể chế - xã hội (MTTC)**		
	MTTC 1	Nhà nước đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ chủ hộ/ chủ doanh nghiệp làm DLNN	Hall (2004); Busenitz, Gómez & Spencer (2000). Nunkoo & Ramkissoon (2011)
	MTTC 2	Chính sách hiện hành đóng vai trò quan trọng để chủ hộ/ chủ doanh nghiệp quyết định tham gia DLNN	
	MTTC 3	Các chính sách hỗ trợ phát triển DLNN được triển khai hiệu quả tại địa phương	
	MTTC 4	Kinh tế địa phương tạo điều kiện phát triển DLNN	
	MTTC 5	Nông dân/ doanh nghiệp có điều kiện tiềm năng sẵn sàng làm DLNN và dịch vụ liên quan	
	MTTC 6	Các tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương ủng hộ DLNN	

Trong mô hình nghiên cứu này của luận án, cung DLNN là biến phụ thuộc được hiểu là mức độ phát triển dịch vụ, sản phẩm và hoạt động DLNN mà địa phương cung ứng cho thị trường, thể hiện qua (i) Quy mô về số lượng; (ii) Chất lượng sản phẩm; và (iii) Mức độ đa dạng về cơ cấu (Dwyer & Kim, 2003; Kozak & Rimmington, 1998). Đây là biến phụ thuộc đa chiều, bao gồm 3 thành phần: Chiều số lượng, chiều chất lượng và chiều cơ cấu.

3.3.5. Phương pháp xây dựng và điều tra bằng bảng hỏi

3.3.5.1. Xây dựng và hiệu chỉnh bảng hỏi

Bảng hỏi khảo sát được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các thang đo từ những nghiên cứu trước có liên quan đến cung DLNN, khung lý thuyết của luận án và tham vấn các chuyên gia. Các biến quan sát ban đầu được lựa chọn nhằm đo lường các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu, gồm Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Môi trường thể chế - xã hội, Truyền thông, Năng lực chủ thể cung và Cung DLNN.

Sau khi hình thành bảng hỏi sơ bộ, nghiên cứu tiến hành thảo luận nhóm nhằm đánh giá mức độ phù hợp của nội dung thang đo so với bối cảnh tỉnh Đồng Tháp. Tiếp theo, tác giả tiến hành khảo sát thử (pilot test), mục đích là để kiểm tra mức độ rõ ràng về nội dung, văn phong phù hợp với ngôn ngữ và khả năng hiểu biết của người Đồng Tháp, đồng thời phù hợp với các biến quan sát của đề tài. Số lượng chủ thể cung được khảo sát là 30 hộ tại cù lao Thới Sơn, bao gồm 20 hộ đang làm DLNN và 10 hộ dự định làm DLNN, thời gian khảo sát ngày 2 và 3 tháng 2 năm 2026. Trong quá trình khảo sát thử, có 4 câu hỏi phải chỉnh sửa, đó là các chỉnh sửa về từ ngữ cho phù hợp với cách hiểu của nông dân, và chỉnh sửa độ dài câu văn để đáp viên trả lời đúng trọng tâm.

Bảng hỏi chính thức gồm 39 câu hỏi đo lường các biến nghiên cứu trong mô hình, được đo lường bằng Likert với 5 mức độ (từ mức độ 1 = "Hoàn toàn không đồng ý" đến mức độ 5 = "Hoàn toàn đồng ý")". Ưu điểm khi sử dụng thang đo Likert là giúp lượng hóa mức độ cảm nhận và đánh giá của đáp viên đối với yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN (xem Bảng 3.4.).

Bảng 3.5. Phiếu khảo sát

Ký hiệu	Nhận định	Mức độ đồng ý				
	1) ĐIỀU KIỆN NỀN TẢNG ĐIỂM ĐẾN					
NTDD1	Tài nguyên DLNN của địa phương phong phú	1	2	3	4	5
NTDD2	Cảnh quan nhà vườn, đồng ruộng của địa phương phù hợp để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
NTDD3	Tài nguyên thiên nhiên phục vụ DLNN của địa phương đa dạng (sông, rạch, rừng, biển, khí hậu …)	1	2	3	4	5
NTDD4	Tài nguyên văn hóa gắn với nông nghiệp (lễ hội, làng nghề…) của địa phương đa dạng	1	2	3	4	5
NTDD5	Địa bàn DLNN có nhiều tuyến giao thông kết nối	1	2	3	4	5
NTDD6	Việc di chuyển từ các thành phố lớn đến địa phương mất ít thời gian	1	2	3	4	5
NTDD7	Dễ dàng đi bằng xe khách công cộng, xe cá nhân, xe tour đến điểm DLNN địa phương	1	2	3	4	5
NTDD8	Các dịch vụ hỗ trợ du lịch (cửa hàng, dịch vụ, y tế …) tại địa phương đáp ứng nhu cầu của khách DLNN)	1	2	3	4	5
NTDD9	Nguồn điện, nước sạch và viễn thông tại địa phương đáp ứng tốt nhu cầu vận hành và phục vụ khách.	1	2	3	4	5
	2) NGUỒN NHÂN LỰC (NNL)					
NNL1	Nguồn nhân lực tại địa phương đủ số lượng để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
NNL2	Nguồn nhân lực tại địa phương được đào tạo chuyên môn và ngoại ngữ	1	2	3	4	5
NNL3	Nguồn nhân lực tại địa phương có cơ cấu hợp lý về độ tuổi và kỹ năng	1	2	3	4	5
	3) HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP (HST)	1	2	3	4	5

HST1	Địa phương có nhiều mô hình DLNN dựa trên các hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng	1	2	3	4	5
HST2	Hệ thống vườn cây ăn trái tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST3	Hệ thống canh tác lúa tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST4	Vùng sinh thái ngập nước tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST5	Sản phẩm DLNN của địa phương đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu của du khách	1	2	3	4	5
	4) ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO (DMST)	1	2	3	4	5
DMST1	Các chủ hộ/chủ DN địa phương sáng tạo trong cách làm DLNN	1	2	3	4	5
DMST2	Sản phẩm DLNN của địa phương được đổi mới để khách trải nghiệm ngày càng tốt hơn	1	2	3	4	5
DMST3	Sản phẩm DLNN của địa phương có tính khác biệt và hấp dẫn	1	2	3	4	5
	5) MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ - XÃ HỘI (MTTC)					
MTTC1	Chính quyền ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển DLNN	1	2	3	4	5
MTTC2	Chính sách đóng vai trò quan trọng để chủ hộ/chủ doanh nghiệp làm DLNN	1	2	3	4	5
MTTC3	Chính sách hỗ trợ phát triển DLNN được triển khai hiệu quả tại địa phương	1	2	3	4	5
MTTC4	Kinh tế địa phương tạo điều kiện phát triển DLNN	1	2	3	4	5
MTTC5	Nông dân/doanh nghiệp địa phương sẵn sàng làm DLNN và dịch vụ liên quan	1	2	3	4	5
MTTC6	Các tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương ủng hộ	1	2	3	4	5

	6) TRUYỀN THÔNG (TT)					
TT1	Hoạt động quảng bá DLNN của địa phương được thực hiện thường xuyên	1	2	3	4	5
TT2	Nội dung thông tin về DLNN của địa phương rõ ràng, dễ tiếp cận đối với du khách	1	2	3	4	5
TT3	DLNN của địa phương được quảng bá thông qua đa dạng các kênh truyền thông (báo in, phát thanh - truyền hình, mạng xã hội)	1	2	3	4	5
	7) NĂNG LỰC CHỦ THỂ CUNG (NLCT)					
NLCT1	Chủ hộ/ chủ doanh nghiệp tại địa phương có khả năng tổ chức điểm DLNN với nhiều dịch vụ	1	2	3	4	5
NLCT2	Cơ sở DLNN tại địa phương có khả năng cung ứng sản phẩm DLNN chất lượng cao	1	2	3	4	5
NLCT3	Cơ sở DLNN tại địa phương có khả năng mở rộng quy mô	1	2	3	4	5
NLCT4	Cơ sở DLNN tại địa phương có năng lực cạnh tranh với các đối thủ trong vùng ĐBSCL	1	2	3	4	5
	8) CUNG DLNN (CUNG)					
CUNG1	Số lượng cơ sở DLNN tại địa phương có xu hướng phát triển	1	2	3	4	5
CUNG2	Số lượng dịch vụ phục vụ tham quan, trải nghiệm và tiêu dùng trong DLNN tại địa phương ngày càng tăng	1	2	3	4	5
CUNG3	Quy mô hoạt động của các cơ sở DLNN tại địa phương được mở rộng	1	2	3	4	5
CUNG4	Chất lượng dịch vụ DLNN tại địa phương ngày càng được nâng cao	1	2	3	4	5
CUNG5	Hoạt động cung ứng và phục vụ khách tại các cơ sở DLNN tại địa phương ngày càng chuyên nghiệp	1	2	3	4	5
CUNG6	Cơ cấu sản phẩm DLNN tại địa phương phù hợp với nhu cầu của thị trường du lịch	1	2	3	4	5

Do việc khảo sát thử được thực hiện tại miệt vườn, việc đánh giá sự phù hợp của các câu hỏi đối với miệt đồng, miệt bưng và miệt biển tiếp tục được thực hiện thông qua tham vấn chuyên gia và kiểm tra trong giai đoạn khảo sát chính thức.

3.3.5.2. Xác định tổng thể và đơn vị khảo sát

Tổng thể nghiên cứu gồm các chủ thể cung DLNN hiện hữu và tiềm năng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Nhóm hiện hữu bao gồm các hộ nông dân, nhà vườn, trang trại, hộ kinh doanh, doanh nghiệp và hợp tác xã đang trực tiếp cung ứng sản phẩm hoặc dịch vụ DLNN. Nhóm tiềm năng bao gồm các chủ thể sản xuất nông nghiệp đang chuẩn bị hoặc có kế hoạch cụ thể tham gia cung ứng DLNN, thể hiện qua việc xác định thời gian, vốn, diện tích, lao động hoặc loại hình dịch vụ dự kiến. Số lượng 106 điểm DLNN đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chỉ phản ánh một bộ phận cơ sở được ghi nhận chính thức, chưa bao quát toàn bộ các chủ thể đang hoạt động không thường xuyên hoặc đang trong quá trình chuẩn bị tham gia. Vì vậy, nghiên cứu không giới hạn tổng thể ở 106 điểm mà mở rộng sang các chủ thể cung khác có làm DLNN nhưng chưa đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước, và các chủ thể cung tiềm năng có kế hoạch tham gia cụ thể.

Điều kiện để được xem là chủ thể cung tiềm năng, các chủ hộ phải đáp ứng tối thiểu 2 trên 4 tiêu chí sau đây: (I) Có dự định tham gia làm DLNN với thời gian xác định; (ii) có diện tích đất dự kiến làm DLNN; (iii) có kế hoạch vốn, lao động để làm DLNN; (iv) dự kiến dịch vụ sẽ tổ chức cho khách du lịch. Các tiêu chí này có tính chất sàng lọc, không đồng nghĩa với việc chủ thể đã đưa ra quyết định đầu tư hoặc chắc chắn gia nhập thị trường.

Đơn vị khảo sát là chủ thể cung hiện hữu hoặc tiềm năng (hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác có liên quan đến DLNN) thuộc một trong bốn vùng sinh thái nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp một chủ thể cung có hoạt động sản xuất thuộc nhiều hệ sinh thái, đơn vị khảo sát được xếp vào tầng căn cứ vào hoạt động sản xuất chính hoặc sản phẩm DLNN chủ đạo mà chủ thể đang hoặc dự kiến cung ứng. Đồng thời, người trả lời bảng hỏi phải là chủ hộ, chủ cơ sở, người quản lý hoặc người trực tiếp tham gia quyết định về hoạt động sản xuất, đầu tư và tổ chức cung ứng dịch vụ DLNN.

Đơn vị phân tích là nhận định của chủ thể cung về các điều kiện, năng lực chủ thể và mức độ phát triển cung DLNN tại địa phương nơi họ đang hoặc dự kiến hoạt động.

3.3.5.3. Xác định cỡ mẫu

Kích thước mẫu được xác định dựa trên ba căn cứ: (i) Quy tắc số quan sát trên biến đo lường; (ii) yêu cầu tối thiểu với mô hình SEM có nhiều biến tiềm ẩn và quan hệ trung gian; và (iii) nhu cầu bảo đảm số lượng quan sát cho hai nhóm trạng thái tham gia và bốn vùng sinh thái.

Cho đến hiện nay, các nhà nghiên cứu có quan điểm không giống nhau về chọn mẫu. Chẳng hạn, theo Hoelter, J. W. (1983), kích thích mẫu nên đạt đến con số 200, còn đối với Hair et al. (2019), cỡ mẫu dùng cho phân tích nhân tố và cấu trúc tuyến tính (SEM) tỷ lệ biến quan sát trên số lượng biến quan sát nên trong khoảng từ 5 đến 10 quan sát cho một biến đo lường. Như vậy, theo Hair et al. (2019), với số lượng 39 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu của luận án cần phải đạt là 195 mẫu.

Nghiên cứu đặt mục tiêu thu 480 phiếu để dự phòng khoảng 7-10% phiếu không hợp lệ, qua đó kỳ vọng duy trì ít nhất khoảng 440 - 460 quan sát hợp lệ.

3.3.5.4. Phân tầng mẫu theo hệ sinh thái nông nghiệp

Do các hoạt động sản xuất nông nghiệp và khả năng hình thành sản phẩm DLNN có sự khác biệt rõ rệt giữa các hệ sinh thái ở tại tỉnh Đồng Tháp, do đó nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tầng mẫu theo hệ sinh thái nông nghiệp. Việc phân tầng nhằm bảo đảm mẫu khảo sát phản ánh được sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, hình thức canh tác, nguồn tài nguyên, sinh kế và loại hình sản phẩm DLNN của địa phương. Việc phân tầng theo hệ sinh thái nông nghiệp giúp hạn chế tình trạng mẫu khảo sát tập trung quá nhiều tại các điểm DLNN phát triển sẵn, đồng thời bảo đảm sự hiện diện của các loại hình cung DLNN đặc thù trong toàn bộ không gian nghiên cứu của luận án.

Bảng 3.6. Phân tầng mẫu theo hệ sinh thái nông nghiệp

Tầng mẫu	Đặc điểm sinh thái	Sản phẩm DLNN có thể hình thành	Nhóm chủ thể khảo sát
Miệt vườn	Ven sông, cù lao, vườn cây ăn trái	Tham quan - lưu trú nhà vườn, trải nghiệm sông nước	Nhà vườn, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã
Miệt đồng	Trồng lúa, hoa màu, nuôi cá nước ngọt	Trải nghiệm làm nông nghiệp, tát mương bắt cá	Nông hộ, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã
Miệt bưng	Ngập sâu trong mùa lũ, trồng sen, nuôi cá nước ngọt	Trải nghiệm mùa nước nổi, tham quan - lưu trú đồng sen	Nông hộ, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã
Miệt biển	Ven biển, cửa sông, bãi bồi	Trải nghiệm nghề biển, ẩm thực biển, nghỉ dưỡng ven biển	Nông hộ, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã

Nguồn: Tác giả tổng hợp (2026)

Do chưa có cơ sở dữ liệu đầy đủ về số lượng chủ thể cung DLNN hiện hữu và tiềm năng trong từng vùng, nghiên cứu không thể thực hiện phân bổ mẫu theo tỷ lệ thực tế của tổng thể. Trong từng vùng sinh thái nông nghiệp, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, kết hợp kỹ thuật chọn mẫu dây chuyền. Danh sách đối tượng khảo sát ban đầu được hình thành thông qua sự giới thiệu của Hội nông dân và Phòng Văn hóa – Xã hội địa phương. Trong quá trình khảo sát, các hộ đã được phỏng vấn tiếp tục giới thiệu những chủ thể khác đang tham gia hoặc có tiềm năng tham gia hoạt động DLNN. Trên cơ sở giới thiệu, điều tra viên trực tiếp tiếp xúc, kiểm tra sự phù hợp với tiêu chí nghiên cứu và tiến hành khảo sát đối với những chủ thể đồng ý tham gia.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã tham vấn 5 chuyên gia (CG), trong đó CG1 đang giảng dạy du lịch ở Đại học Cần Thơ, CG2 đang giảng dạy du lịch tại Trường đại học Nam Cần Thơ, CG3 là chủ doanh nghiệp du lịch ở Sa Đéc, CG4 đang là chủ

doanh nghiệp du lịch ở cù lao Thới Sơn, CG5 là hướng dẫn viên du lịch chuyên đưa khách về Đồng Tháp. Thời gian tham vấn là tháng 12/2025, nội dung tham vấn là đề nghị các chuyên gia đánh giá mức độ phát triển cung DLNN của 4 hệ sinh thái ở địa phương, theo thang điểm từ 1 đến 10 dựa trên các tiêu chí: số lượng chủ thể cung đang tham gia có đăng ký với cơ quan quản lý du lịch địa phương, mức độ đa dạng sản phẩm, quy mô hoạt động, khả năng tiếp cận thị trường, tiềm năng tài nguyên và mức độ sẵn sàng phát triển cung DLNN. Điểm của các chuyên gia được cộng và chuyển hóa thành tỷ trọng phân bổ mẫu, như Bảng 3.6.

Bảng 3.7. Đánh giá của các chuyên gia về mức độ phát triển cung DLNN theo hệ sinh thái

Vùng	**Đánh giá của chuyên gia**						
	CG1	CG2	CG3	CG4	CG5	Tổng cộng	Tỷ lệ
Miệt vườn	9	10	10	10	10	49	39,2%
Miệt đồng	5	5	5	6	5	26	20,8%
Miệt bưng	4	6	5	5	5	25	20,0%
Miệt biển	5	5	5	5	5	25	20,0%

Nguồn: Tác giả phỏng vấn chuyên gia (2026)

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân bổ mẫu theo bốn vùng sinh thái nông nghiệp, mục đích là đảm bảo dữ liệu khảo sát sự khác biệt về điều kiện sinh thái và hoạt động DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Số lượng mẫu giữa các vùng được phân bổ không theo tỷ lệ mà căn cứ theo đánh giá của năm chuyên gia về mức độ phát triển DLNN ở từng vùng.

Việc phân bổ mẫu theo cách này là nhằm bảo vệ sự hiện diện của các nhóm địa bàn có đặc điểm sinh thái khác nhau trong nghiên cứu, nhưng cũng là để xem xét sự khác biệt của từng vùng. Do không dựa trên cơ cấu tổng thể và xác suất lựa chọn của từng đơn vị, nên cách phân bổ này không mang tính đại diện cho toàn bộ chủ thể cung DLNN trong tỉnh Đồng Tháp.

Đối với từng vùng, các đối tượng khảo sát được chọn theo tiêu chí phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, bao gồm các chủ thể đang trực tiếp kinh doanh DLNN và

các chủ thể tiềm năng. Việc tiếp cận đối tượng khảo sát được thực hiện theo quy trình chọn lựa thực tế của nghiên cứu và được mô tả cụ thể về danh sách, cách tiếp cận, sàng lọc và xác nhận đồng ý tham gia khảo sát.

Đối với nhóm chủ thể cung tiềm năng, việc đáp ứng tối thiểu hai trong bốn tiêu chí được sử dụng như điều kiện sàng lọc ban đầu nhằm nhận diện các chủ thể có nguồn lực hoặc điều kiện phù hợp để phát triển DLNN. Tiêu chí này không đồng với việc các chủ thể chắc chắn sẽ tham gia hoạt động DLNN trong tương lai.

Do việc chọn lựa đối tượng khảo sát không dựa trên phương pháp ngẫu nhiên xác suất, nghiên cứu xác định đây là mẫu phi xác xuất được phân bổ theo các tiêu chí vùng sinh thái. Vì vậy, kết quả nghiên cứu được diễn giải trong phạm vi khảo sát, tập trung vào các mối quan hệ giữa những yếu tố trong mô hình và không thống kê cho toàn bộ chủ thể cung DLNN của tỉnh.

Số mẫu khảo sát dự kiến 480, nghiên cứu phân bổ cho từng vùng sinh thái như sau: Miệt vườn: 192 mẫu; miệt đồng: 101 mẫu; miệt bưng: 96 mẫu và miệt biển: 91 mẫu.

3.3.5.5. Tổ chức thu thập và làm sạch phiếu

Quá trình thu thập, kiểm tra, làm sạch và loại bỏ các phiếu không đáp ứng yêu cầu cho kết quả như sau:

Tổng số phiếu khảo sát: 480 phiếu

Số phiếu hợp lệ thu được: 450/ 480 phiếu, chiếm tỷ lệ 93,75%;

Số phiếu bị loại: 30/ 480 phiếu, chiếm tỷ lệ 6,25%.

Trong tổng số phiếu thu về hợp lệ, nhóm chủ thể đang làm DLNN có số phiếu 235/450, chiếm 52,2%; nhóm chủ thể tiềm năng có số phiếu 215/450, chiếm 47,8%. Những phiếu bị loại là do đáp viên điền thiếu thông tin, không phải là người đại diện chủ thể khảo sát hoặc không đủ điều kiện là chủ thể tiềm năng.

Căn cứ trên số phiếu hợp lệ thu về và địa chỉ của các đáp viên, nghiên cứu lập bảng số phiếu điều tra dựa trên phân tầng mẫu thực tế, như sau:

Bảng 3.8. Số phiếu điều tra dựa trên phân tầng mẫu hệ sinh thái

Tầng mẫu	Số phiếu khảo sát	Số phiếu hợp lệ thu được	Tỷ lệ trên tổng phiếu
Miệt vườn	192	190	42%
Miệt đồng	101	95	21%
Miệt bưng	96	75	17%
Miệt biển	91	90	20%
Cộng	480	450	100%

Như vậy so với thực tế, số phiếu khảo sát hợp lệ của vùng miệt vườn chiếm tỷ lệ lớn (42%), kế đến là miệt đồng (21%), miệt biển (20%) và miệt bưng (17%). Kết quả này phản ánh thực tế là các trung tâm DLNN của tỉnh Đồng Tháp chủ yếu tập trung ở vùng miệt vườn như Sa Đéc, Cái Bè, Mỹ Tho (cù lao Thới Sơn), trong khi các vùng khác chỉ mới bắt đầu làm DLNN nên số lượng chủ thể cung còn rất hạn chế.

Kết quả xây dựng và điều tra bảng hỏi sẽ làm căn cứ để nghiên cứu triển khai phân tích dữ liệu ở phần tiếp theo.

3.3.6. Các phương pháp phân tích dữ liệu

3.3.6.1. Phương pháp phân tích thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả thường được các nhà nghiên cứu dùng để tổng hợp và trình bày những đặc điểm cơ bản của mẫu khảo sát, từ đó có cái nhìn tổng quát về các đối tượng tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ DLNN tại địa phương. Kết quả phân tích thống kê mô tả được lấy làm căn cứ ban đầu để hiểu rõ đặc điểm của mẫu nghiên cứu và định hướng cho các bước phân tích tiếp theo.

Đối với các biến định tính chẳng hạn như loại hình hoạt động, quy mô kinh doanh, giới tính, độ tuổi, học vấn, số năm hoạt động kinh doanh và các đặc điểm liên quan đến cơ sở DLNN, luận án sử dụng các chỉ tiêu tần số xuất hiện (frequency) và tỷ lệ phần trăm (%) nhằm phản ánh cơ cấu và phân bố của mẫu khảo sát. Còn đối với các biến định lượng, nhất là các biến dùng để đo lường bằng thang Likert liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, các chỉ tiêu như giá trị

trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Standard Deviation) được sử dụng để đánh giá mức độ đồng ý và mức độ phân tán của các biến quan sát.

Ngoài ra, phương pháp thống kê mô tả còn được luận án sử dụng để kiểm tra sơ bộ chất lượng của dữ liệu, bao gồm: phát hiện các giá trị ngoại lai, dữ liệu thiếu và đánh giá sự phân phối của các biến nghiên cứu. Đây là nhiệm vụ góp phần kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố và mô hình cấu trúc tuyến tính.

3.3.6.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha là một hệ số được sử dụng phổ biến để đánh giá độ tin cậy nội tại của thang đo, thường được sử dụng trong các nghiên cứu về khoa học xã hội và hành vi (Cronbach, L.J., 1951). Độ tin cậy được dùng để phản ánh mức độ nhất quán giữa các biến quan sát trong cùng một thang đo, đồng thời nó còn thể hiện khả năng đo lường ổn định và hạn chế sai số ngẫu nhiên của công cụ nghiên cứu.

Cronbach's Alpha được xây dựng theo giả định về tính tương quan có tên là tau (tau-equivalence), trong đó các biến quan sát có mức đóng góp tương đương vào khái niệm tiềm ẩn (Sijtsma, 2009). Hệ số α có giá trị từ 0 đến 1; khi giá trị càng cao, có nghĩa là mức độ nhất quán nội tại càng tốt. Theo các ngưỡng đánh giá phổ biến, $\alpha \geq 0,7$ được đánh giá là chấp nhận được, $\alpha \geq 0,8$ là tốt và $\alpha \geq 0,9$ là cực kỳ tốt (Tavakol & Dennick, 2011). Tuy nhiên, trong nhiều nghiên cứu khám phá, mức $\alpha \geq 0,6$ vẫn có thể chấp nhận (Nunnally & Bernstein, 1994).

Ngoài ra, độ tin cậy của thang đo còn phụ thuộc vào mức độ tương quan giữa các biến quan sát. Thông thường, thang đo đáng tin cậy là khi các biến có mối liên hệ chặt chẽ và cùng đo lường một khái niệm tiền ẩn. Quá trình kiểm định Cronbach's Alpha được thực hiện làm tiền đề trước khi tiến hành phân tích các nhân tố như EFA, CFA hoặc SEM (Hair et al., 2019).

Tuy có nhiều ưu điểm, nhưng các nhà nghiên cứu lý thuyết gần đây chỉ ra rằng Cronbach's Alpha cũng có những hạn chế, ví dụ sự phụ thuộc quá nhiều vào giả định tau (tau-equivalence) và đáng lẽ không nên sử dụng nó như chỉ số duy nhất để đánh giá độ tin cậy (Sijtsma, 2009). Vì vậy, cần thiết kết hợp các phương pháp khác để đảm bảo việc đánh giá toàn diện chất lượng các thang đo là cần thiết.

3.3.6.3. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA)

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) dùng để thống kê đa biến, nhằm rút gọn một tập hợp nhiều biến quan sát có quan hệ với nhau thành nhóm nhỏ các nhân tố, qua đó tìm ra cấu trúc tiềm ẩn của dữ liệu (Hair et al., 2019). Giá trị hữu ích nhất của phương pháp này là trong giai đoạn nghiên cứu khám phá, khi các thang đo cần được kiểm định và điều chỉnh.

Đối với nghiên cứu này, EFA được thực hiện sau khi đã kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để loại bỏ các biến không đạt yêu cầu. Những biến quan sát còn lại sẽ được đưa vào phân tích EFA để xác định cấu trúc nhân tố và xác định mức độ hội tụ của thang đo.

Nhằm đảm bảo tính phù hợp của dữ liệu phục vụ cho phân tích nhân tố, luận án đã ứng dụng chỉ số KMO (Kaiser - Meyer - Olkin), đồng thời kiểm định Bartlett's Test of sphericity. Nếu giá trị của KMO nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, thì dữ liệu đủ điều kiện để tiến hành chạy EFA. Ngoài ra, kiểm định Bartlett còn có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), chứng tỏ các biến quan sát tương đương với nhau, đủ điều kiện để phân tích nhân tố (Kaiser, H. F.1974).

Quá trình trích xuất nhân tố được thực hiện thông qua phương pháp Principal Axis Factoring (PAF) kết hợp với phép quay Promax, nhằm xác định cấu trúc các nhân tố và làm rõ mối quan hệ giữa các biến quan sát của mô hình nghiên cứu (Hair et al., 2019). Những tiêu chí dùng để đánh giá kết quả EFA bao gồm: (i) Giá trị Eigenvalue ≥ 1 được sử dụng để xác định số lượng nhân tố giữ lại, (ii) Tổng phương sai trích (Total Variance Explained) ≥ 50% có nghĩa là các nhân tố giả thích được phần lớn biến thiên dữ liệu, (iii) hệ số tải nhân tố (Factor Loading) phản ánh mức độ đóng góp của biến vào nhân tố. Theo đó, ngưỡng chấp nhận hệ số tải phụ thuộc vào cỡ mẫu: Với cỡ mẫu ≥ 350, hệ số tải ≥ 0,35 được chấp nhận, còn với cỡ mẫu nhỏ hơn 100, hệ số tải ≥ 0,75 được xem như có ý nghĩa thực tiễn.

Trong phân tích nhân tố khám phá (EFA), cần thiết phải có cỡ mẫu đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy và tính ổn định. Theo MacCallum et al. (1999), tỷ lệ giữa số biến quan sát và kích thước mẫu nên dao động trong khoảng từ 1:5 đến 1:10. Đồng thời, số lượng quan sát tối thiểu cần đạt từ 100 đến 200 để đảm bảo điều kiện thực hiện cũng như độ tin cậy của phân tích.

Từ phân tích các tiêu chí nêu trên, EFA giúp xác định cấu trúc nhân tố, đồng thời loại bỏ các biến quan sát không phù hợp, qua đó hình thành thang đo có độ tin cậy và giá trị cao hơn. Kết quả của EFA cũng là cơ sở quan trọng cho các phân tích tiếp theo, đó là phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

3.3.6.4. Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmation Factor Analysis- CFA)

Phân tích nhân tố khẳng định là một phần của mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) được dùng để kiểm định các giả thuyết cụ thể về cấu trúc nhân tố của thang đo (Kenny, D. A., 2015). Không giống EFA có tính khám phá, CFA là để kiểm định mô hình được xác định trước dựa trên lý thuyết.

Trong quá trình xác định cấu trúc (construct validation), CFA được dùng rộng rãi để đánh giá tính hợp lệ của thang đo (Rezmovic & Rezmovic, 1981). Ngoài ra, phương pháp CFA cho phép kiểm tra các giả thuyết về số lượng nhân tố, mối quan hệ giữa các biến quan sát, nhân tố tiềm ẩn và sự tương quan giữa các nhân tố.

Theo Hu & Bentler (1999), mô hình CFA có các chỉ số đánh giá độ phù hợp như sau:

- Chi - square/df: Giá trị < 3 được coi là chấp nhận được;
- CFI (Comparative Fit Index): ≥ 0,90 (tốt); ≥ 0,95 (xuất sắc);
- TLI (Tucker-Lewis Index): ≥ 0,90 (tốt); ≥ 0,95 (xuất sắc);
- RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation): ≤ 0,08 (chấp nhận được); ≤ 0,05 (tốt);
- SRMR (standardized Root Mean Square Residual): ≤ 0,08;

CFA cũng cho phép đánh giá độ tin cậy tổng hợp (Composite reliability) và phương sai trích (Average variance extracted- AVE), đồng thời cung cấp các chỉ số tốt hơn so với Cronbach's Alpha trong việc đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của hội tụ thang đo (Fornell & Larcker, 1981).

3.3.6.5. Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling - SEM)

Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM) là một kỹ thuật thống kê đa biến mạnh mẽ được sử dụng kết hợp với phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và

phân tích đường dẫn (path analysis) (Kline, R. B., 2023). SEM giúp kiểm định các mô hình lý thuyết phức tạp với nhiều biến phụ thuộc và biến độc lập, bao gồm cả biến tiềm ẩn và biến quan sát. Theo Weston & Gore (2006), quy trình SEM bao gồm 6 bước chính:

Bước 1 (Xác định mô hình - Model Specification): Dựa trên lý thuyết để xác định các biến tiềm ẩn, biến quan sát và mối quan hệ giữa chúng.

Bước 2 (Xác định tính nhận dạng - Model Identification): Đảm bảo mô hình có đủ thông tin để ước lượng các tham số.

Bước 3 (Chuẩn bị và kiểm tra dữ liệu - Data Preparation and Screening): Kiểm tra các giả định về phân phối chuẩn đa biến, dữ liệu ngoại lai (outliers), và dữ liệu thiếu (missing data).

Bước 4 (Ước lượng - Estimation): Sử dụng các phương pháp như Maximum Likelihood (ML), Weighted Least Squares (WLS), hoặc Bayesian estimation.

Bước 5 (Đánh giá độ phù hợp - Evaluation of Fit) bằng nhiều chỉ số đánh giá độ phù hợp như đã đề cập trong phần CFA.

Bước 6 (Sửa đổi mô hình - Model Modification): Điều chỉnh mô hình dựa trên các chỉ số sửa đổi (modification indices), nhưng phải có cơ sở lý thuyết.

SEM đặc biệt hữu ích trong việc kiểm định các mô hình trung gian (mediation models) và điều tiết (moderation models), giúp cho việc đánh giá các hiệu ứng trực tiếp cũng như gián tiếp giữa các biến (Hayes, A. F., 2013).

3.3.6.6. Phân tích Bootstrap trong mô hình SEM

Phương pháp Bootstrap là một kỹ thuật tái lấy mẫu (resampling) không tham số, được dùng để ước lượng độ chính xác của các thống kê mẫu (Tibshirani & Efron, 1993). Trong bối cảnh mô hình SEM, Bootstrap được dùng chủ yếu để: (i) Ước lượng khoảng tin cậy cho các tham số: Đặc biệt hữu ích khi dữ liệu vi phạm giả định phân phối chuẩn, (ii) kiểm định hiệu ứng trung gian (Mediation effects): Bootstrap cung cấp phương pháp mạnh mẽ để kiểm định hiệu ứng gián tiếp thông qua việc xây dựng khoảng tin cậy bias-corrected hoặc percentile, và (iii) kiểm tra độ ổn định của ước lượng: Khi kích thước mẫu nhỏ hoặc trong trường hợp dữ liệu không tuân theo phân phối chuẩn.

Nghiên cứu của Nevitt & Hancock (2001) đã đánh giá hiệu suất của phương pháp Bootstrap trong mô hình SEM theo các điều kiện khác nhau về tính không chuẩn của dữ liệu, kích thước mẫu và đặc điểm của mô hình. Kết quả cho thấy Bootstrap cung cấp ước lượng P-value và sai số chuẩn chính xác hơn so với các phương pháp dựa trên giả định chuẩn truyền thống khi dữ liệu vi phạm giả định phân phối chuẩn đa biến.

Các nghiên cứu khuyến nghị sử dụng ít nhất 1000-5000 lần tái lấy mẫu Bootstrap để đảm bảo độ ổn định của kết quả (Preacher et al., 2008). Phương pháp Bias-corrected Bootstrap thường được ưa chuộng hơn Percentile bootstrap trong kiểm định các hiệu ứng trung gian vì cung cấp khoảng tin cậy chính xác hơn (Cheung & Lau, 2008).

Nghiên cứu này, trong ước lượng Bootstrap, một số chỉ số được dùng để đánh giá độ ổn định và độ tin cậy của các tham số ước lượng như sau:

- Mean là giá trị trung bình của các ước lượng thu được từ các mẫu lặp Bootstrap.
- Bias là độ chệch, được xác định bằng hiệu số giữa giá trị trung bình của Bootstrap (Mean) và giá trị ước lượng ban đầu (Estmates).
- CR (Critical Ratio) được tính bằng tỷ số Bias và sai số chuẩn của Bias (SE-Bias), phản ánh mức độ sai lệch của ước lượng. Theo tiêu chuẩn thống kê, nếu giá trị tuyệt đối của CR nhỏ hơn 2 ($|CR| < 2$), thì thỏa điều kiện về độ tin cậy của ước lượng.

3.3.6.7. Phân tích cấu trúc đa nhóm (Multigroup Analysis)

Phân tích cấu trúc đa nhóm là một phần mở rộng của SEM cho phép kiểm tra tính bất biến của mô hình đo lường và cấu trúc giữa các nhóm khác nhau (Vandenberg & Lance, 2000).

Theo nghiên cứu của Mann et al. (2009), việc lựa chọn chiến lược kiểm định tính bất biến có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến kết luận về tính bất biến của các tham số giữa các nhóm. Việc lựa chọn phương pháp kiểm định phải dựa trên bối cảnh nghiên cứu và đặc điểm dữ liệu. Trong nghiên cứu này, phân tích đa nhóm được thực hiện trên AMOS theo phương pháp kiểm định từng bước. Trước hết, mô hình được

ước lượng cho từng nhóm và xây dựng mô hình khả biến, trong đó các hệ số hồi quy được phép thay đổi giữa các nhóm. Tiếp theo, mô hình bất biến được thiết lập bằng cách ràng buộc các hệ số hồi quy tương ứng giữa các nhóm bằng nhau.

Sự khác biệt giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến được đánh giá thông qua kiểm định Chi-square (χ^2). Cụ thể, chênh lệch Chi-square giữa hai mô hình với bậc tự do tương ứng được xem xét khi đánh giá mức ý nghĩa thống kê được xác định theo công thức:

$$\Delta\chi^2 = \chi^2_{batbien} - \chi^2_{khabien}$$

Phân tích đa nhóm đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu so sánh xuyên văn hóa, các nghiên cứu về sự khác biệt giới tính, hoặc bất kỳ nghiên cứu nào cần kiểm tra sự điều tiết của biến phân loại. Phương pháp này còn giúp kiểm tra tính tương đương của thang đo khi sử dụng trong các bối cảnh hoặc nhóm dân số khác nhau.

Trên cơ sở phân tích cấu trúc đa nhóm, luận án áp dụng cho phân tích đặc điểm nhân khẩu học của các chủ hộ, nhằm đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm, bao gồm: giới tính, độ tuổi, học vấn, tình trạng tham gia cung du lịch nông nghiệp và hệ sinh thái nông nghiệp.

3.4. Mô tả khái quát mẫu nghiên cứu chính thức

Kết quả khảo sát bảng hỏi thu được 450 mẫu hợp lệ, có các thông tin về đáp viên như sau:

Phần I: Thông tin chung

Giới tính: 62,7% nam, 37,3% nữ. Điều này cho thấy tỷ lệ nam tham gia nhiều hơn vào hoạt động DLNN.

Độ tuổi: Dưới 30 tuổi chiếm 4,4%, từ 30 đến 40 tuổi chiếm 20,7%, từ 41 đến 50 tuổi chiếm 44% và trên 50 tuổi 30,9%. Như vậy, có một tỷ lệ khá cao những người từ 30 đến 40 tuổi, và từ 41 tuổi đến 50 tuổi là chủ thể đang làm hoặc chủ thể tiềm năng cung DLNN, trong khi nhóm dưới 30 tuổi có thể đang đi học hoặc làm việc tại các thành phố lớn nên ít tham gia.

Học vấn: Trung học cơ sở chiếm 25,3%, trung học phổ thông chiếm 31,3%, trung cấp 5,1%, cao đẳng 8,4%, đại học 26,7%, sau đại học 3,1%. Trong đó tỷ lệ lực

lượng lao động tốt nghiệp trung học phổ thông và trung học cơ sở chiếm đa số (56,6%), tiếp đến đại học (26,7%), còn các bậc học khác không đáng kể. Thống kê cho thấy, việc đào tạo nhân lực là cần thiết, nhất là dành cho nhóm đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, trong đó cần chú trọng dạy thực hành.

3.4.1. Nhóm mẫu từ các chủ thể cung du lịch nông nghiệp tiềm năng

Số lượng: 215/450 mẫu

Thời gian dự định làm DLNN: Trong vòng 1 năm có 26,1 từ 1 đến 3 năm có 40,4%, sau ba năm có 8,4% và còn lại 25,1% chưa xác định thời gian. Điều này cho thấy chiếm đa số các chủ thể cung tiềm năng là những hộ có dự định làm DLNN trong tương lai gần, nhưng ở một khía cạnh khác, chính họ cũng đang quan sát các chủ hộ DLNN hiện có để đánh giá mức độ rủi ro trước khi ra quyết định.

Quy mô đầu tư: Dưới 500 triệu đồng chiếm 79,7%, từ 501 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng chiếm 12,7%, từ 1 tỷ đến 2 tỷ chiếm 4,1 và trên 2 tỷ chiếm 3,6. Thống kế cho thấy năng lực tài chính của chủ thể tiềm năng hạn chế, nên chính sách hỗ trợ vay vốn dành cho các hộ khởi nghiệp DLNN cần được chú trọng.

Diện tích đất (ha): Số hộ có diện tích dưới 1 ha chiếm 60,9%, trong đó phổ biến là từ 0,2 đến 0,5 ha (41%). Với diện tích tương đối nhỏ, khả năng phát triển cùng lúc nhiều dịch vụ khép kín ở những hộ này là khó khăn. Vì vậy, nếu tham gia DLNN, cần có sự liên kết giữa các hộ khác để tạo thành chuỗi giá trị.

Số lao động dự kiến tham gia làm DLNN: Tỷ lệ cao nhất (73,7%) là dưới 5 người, kế tiếp (22,6%) từ 5 đến 10 người. Điều này cho thấy các chủ hộ dự định sử dụng thành viên trong gia đình.

Dự định cung cấp dịch vụ (nhiều lựa chọn): Nếu tham gia làm DLNN, các hộ mong muốn kinh doanh ăn uống (53,5%), bán nông sản (46%), hoạt động trải nghiệm nông nghiệm (39,5%). Trong khi các dịch vụ đòi hỏi vốn lớn hơn, nghiệp vụ cao hơn có tỷ lệ thấp, như lưu trú (25,1%), giải trí (24,7%), còn tổ chức sự kiện hay giáo dục chỉ 4,7% và 1,9%. Như vậy, các chủ thể tiềm năng thích cung cấp các dịch vụ mà họ quen làm, nhưng nhìn từ lý thuyết RBV cho thấy, nguồn lực của họ khá hạn chế.

3.4.2. Nhóm mẫu từ các chủ thể đang làm du lịch nông nghiệp

Số lượng: 235/450 mẫu

Loại hình đang hoạt động: Hộ kinh doanh: 190; công ty: 31; hợp tác xã: 4; tổ hợp tác: 10. Như vậy, hộ kinh doanh chiếm số lượng áp đảo (80,8%), sau đó là công ty (13,2%), còn hợp tác xã và tổ hợp tác không đáng kể. Thống kê này cho thấy các chủ hộ phần lớn làm ăn riêng lẻ, do đó, liên kết dưới dạng doanh nghiệp hay hợp tác xã không phải là lựa chọn ưa thích của họ, đây cũng là cá tính chung của đa số nông dân ĐBSCL (Đặng Kiều Nhân và ctv., 2024).

Thời gian hoạt động DLNN: Nhóm các hộ tham gia trên 5 năm chiếm đến 60,5%, từ 2 năm đến 5 năm chiếm 28,2%, còn lại là nhóm mới gia nhập (dưới 2 năm). Như vậy, có thể nói kinh doanh DLNN ở tỉnh Đồng Tháp khá ổn định, nên các hộ làm từ 2 năm trở lên chiếm đến 88,7%.

Diện tích phục vụ hoạt động DLNN: Nhóm dưới 0,2 ha (hay dưới 2.000 m²) chiếm 37%, từ 0,2 đến 0,5 ha chiếm 21,2%, từ 0,51 đến 1 ha chiếm 16,8%, và trên 1 ha chiếm 25%. Thống kê này cho thấy diện tích làm DLNN của các nhà vườn, trang trại ở tỉnh Đồng Tháp chiếm tỷ lệ lớn là nhỏ, thậm chí rất nhỏ.

Đang cung cấp dịch vụ (nhiều lựa chọn): ẩm thực chiếm 61,3%, lưu trú 52,8%, bán sản phẩm 39,6%, giải trí 37,4%, trải nghiệm nông nghiệp 34%, tổ chức sự kiện 23,8% và giáo dục 8,1%. Như vậy, ẩm thực chiếm tỷ lệ cao nhất, kế đến là lưu trú và bán sản phẩm (nông sản), điều đó cho thấy các hộ tập trung vào thế mạnh nấu ăn, làm bánh, nhưng cũng biết tập trung vào dịch vụ có nguồn thu cao là lưu trú và bán nông sản. Thông thường khách lưu trú có nhu cầu ăn uống.

Phần II: Thông tin về cung ứng du lịch nông nghiệp năm 2025

Lượt khách phục vụ: Dưới 500 khách chiếm 24,1%, từ 500 đến 1.000 khách chiếm 31,1%, từ 1.001 đến 3.000 khách chiếm 27,8%, còn lại trên 3.000 khách (chiếm 17%). Thống kê cho thấy số cơ sở đón được từ 1.000 khách trở lên trong một năm có tỷ lệ lớn nhất, kế đó là dưới 500 khách, còn trên 3.000 khách một năm chỉ có tỷ lệ gần 20%. Điều này cũng tương đồng với cơ sở vật chất khi số hộ có trên 1 ha (trên 10.000m2) chỉ chiếm 25%. Diện tích đất rộng là điều kiện quan trọng để tổ chức được nhiều dịch vụ và đón được nhiều khách cùng lúc.

Doanh thu: Dưới 100 triệu đồng chiếm 29,9%, từ 100 triệu đến 300 triệu đồng chiếm 33,9%, từ 301 triệu đến 700 triệu đồng chiếm 26,4%, còn lại là trên 700 triệu đồng (9,8%). Các mức doanh thu này không cao, thậm chí là thấp. Có thể đây là con số thực tế, nhưng cũng có thể các chủ hộ khai thấp hơn vì những lý do khác.

Lao động: Số cơ sở có dưới 5 lao động chiếm 53,1%, từ 5 đến 10 người chiếm 26,6%, từ 11 đến 20 người chiếm 12,6%, còn trên 20 người chỉ có 7,7%. Tỷ lệ lao động dưới 5 người chiếm đa số, cho thấy các điểm DLNN ở tỉnh Đồng Tháp phần lớn tận dụng lao động trong gia đình.

Mức độ cung ứng dịch vụ DLNN so với năm 2024: Các hộ trả lời "giảm mạnh" chiếm 3,1%, "giảm nhẹ" chiếm 12,9%, "không thay đổi" chiếm 26,8%, "tăng nhẹ" chiếm 55,2%, còn "tăng mạnh" chỉ có 2%. Như vậy, tăng trưởng của các hộ thấp nhưng kinh doanh ổn định.

Cách quảng bá và thu hút khách du lịch (nhiều ý kiến chọn lựa): Có đến 66,8% hộ dùng mạng xã hội, 63% được khách giới thiệu, 43,4% được các công ty lữ hành giới thiệu, 26,8% nhờ liên kết với địa phương, 28,1% thông qua website và 18,3% từ hội chợ, sự kiện du lịch. Kết quả trả lời này cho thấy mạng xã hội chiếm ưu thế, trong khi khách cũ giới thiệu và khách của các công ty lữ hành cũng là kênh bán hàng quan trọng.

Đánh giá chung về tình hình hoạt động DLNN: Tỷ lệ trả lời "tốt" là 55,4%, "bình thường" là 41,7%, còn lại là "không tốt" chỉ có 2,9%, cho thấy kinh doanh DLNN ở Đồng Tháp là thuận lợi.

Mở rộng cung ứng dịch vụ DLNN. Số hộ trả lời "không mở rộng" là 46,2%, "mở rộng ít" 31,7%, "mở rộng trung bình" 17,2%, "nhiều" 3,8%, còn lại "rất nhiều" chỉ gần 1,1%. Như vậy, số hộ giữ nguyên như hiện tại và số cơ sở mở rộng dịch vụ "ít" chiếm đa số (77,9%), cho thấy dù kinh doanh khá ổn định nhưng các chủ thể cung còn khá thận trọng trong việc mở rộng.

Phương án mở rộng (nhiều lựa chọn): Phát triển thêm dịch vụ mới 42,1%, mở rộng về diện tích chiếm 35,3%, mở rộng thị trường 27,2% và tăng thêm nhân lực 18,3%. Đối với các chủ thể kinh doanh tốt, phương án chọn tăng thêm dịch vụ và mở rộng diện tích là phù hợp với lý thuyết cung cầu, theo đó khi cầu tăng sẽ tác động tích cực đến cung (Mankiw, 2009).

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, luận án đã thực hiện những nhiệm vụ sau: Mô tả địa bàn nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển du lịch ở tỉnh Đồng Tháp, xây dựng quy trình nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp nghiên cứu và mô tả mẫu nghiên cứu chính thức.

Trong mô tả địa bàn, luận án đã trình bày vị trí địa lý, tài nguyên, hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật của tỉnh Đồng Tháp sau sáp nhập. Qua đó cho thấy các yếu tố nguồn lực của tỉnh Đồng Tháp là rất tốt, như: tài nguyên đa dạng, khí hậu ôn hòa, vị trí gần TP. Hồ Chí Minh dễ dàng kết nối tour tuyến với các tỉnh lân cận thông qua hệ thống giao thông thuận tiện. Theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, du lịch tỉnh Đồng Tháp phát triển tương đối tốt, nhưng riêng đối với cung DLNN thì chưa tương xứng. Điều đó chỉ ra rằng tài nguyên là quan trọng, nhưng nếu năng lực chủ thể cung hạn chế thì khó chuyển thành cung DLNN.

Phần tiếp theo của Chương 3 được trình bày chi tiết về quy trình nghiên cứu (bao gồm các bước nghiên cứu) và các phương pháp nghiên cứu được áp dụng cho đề tài như: Phương pháp trắc lượng thư mục khoa học, Phương pháp phân tích nội dung, Phương pháp thảo luận nhóm, Phương pháp chuyên gia, Phương pháp xây dựng và điều tra bảng hỏi và Phương pháp phân tích dữ liệu. Trong đó, ở Phương pháp chuyên gia, luận án trình bày biến quan sát thang đo và các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN, thang đo cung và phiếu khảo sát để tham vấn ý kiến chuyên gia; đồng thời, điều tra thử để kiểm tra độ tin cậy của bảng hỏi và thang đo. Cũng trong phần này, luận án đã trình bày các phương pháp phân tích dữ liệu như: Thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, mô hình phương trình cấu trúc (SEM), phân tích Bootstrap trong mô hình SEM và phân tích cấu trúc đa nhóm.

Ở phần cuối cùng của Chương 3, luận án tập trung mô tả mẫu nghiên cứu chính thức (sau khi đã tham vấn các chuyên gia). Trong đó, luận án trình bày kết quả khảo sát bảng hỏi đối với phần thông tin của đáp viên, bao gồm các thông tin về giới tính, tuổi, học vấn, thu nhập, dự định tham gia làm DLNN (đối với các chủ thể tiềm năng) và tình hình kinh doanh của các chủ thể DLNN hiện nay trong tỉnh Đồng Tháp.

Các tham số kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc SEM đóng vai trò quan trọng để giải thích kết quả nghiên cứu của luận án và sẽ được trình bày ở chương tiếp theo.

Chương 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả thang đo nghiên cứu

Thống kê mô tả được thực hiện để đánh giá sơ bộ xu hướng phân bố dữ liệu và mức độ cảm nhận của các chủ thể cung đối với từng khái niệm nghiên cứu trước khi tiến hành các bước kiểm định thang đo và mô hình cấu trúc. Theo mô hình nghiên cứu, luận án có tám thang đo (yếu tố) được sử dụng để đo lường các khái niệm nghiên cứu thông qua thang Likert 5 mức độ. Mỗi thang đo có từ 03 đến 09 biến quan sát. Kết quả thống kê mô tả về giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến quan sát ở trong từng thang đo được trình bày tại Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Thống kê mô tả các thang đo

TT	Thang đo	Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD)	NTDD1	3,40	1,21
		NTDD2	3,44	1,19
		NTDD3	3,34	1,18
		NTDD4	3,39	1,18
		NTDD5	3,36	1,15
		NTDD6	3,35	1,17
		NTDD7	3,32	1,16
		NTDD8	3,33	1,18
		NTDD9	3,40	1,19
2	Nguồn nhân lực (NNL)	NNL1	2,77	1,31
		NNL2	2,52	1,28
		NNL3	2,67	1,27
3	Hệ sinh thái nông nghiệp (HST)	HST1	3,56	1,10
		HST2	3,61	1,12
		HST3	3,43	1,15
		HST4	3,56	1,17
		HST5	3,57	1,13

4	Đổi mới, sáng tạo (DMST)	DMST1	3,38	1,25
		DMST2	3,41	1,30
		DMST3	3,36	1,22
5	Năng lực chủ thể cung (NLCT)	NLCT1	2,73	1,36
		NLCT2	2,79	1,40
		NLCT3	2,76	1,36
		NLCT4	2,76	1,32
6	Cung DLNN	CUNG1	3,65	1,11
		CUNG2	3,71	1,13
		CUNG3	3,63	1,17
		CUNG4	3,68	1,14
		CUNG5	3,70	1,15
		CUNG6	3,68	1,16
7	Truyền thông (TT)	TT1	3,24	1,08
		TT2	3,26	1,11
		TT3	3,25	1,08
8	Môi trường thể chế - xã hội (MTTC)	MTTC1	2,75	1,28
		MTTC2	2,88	1,40
		MTTC3	2,84	1,32
		MTTC4	2,86	1,36
		MTTC5	2,92	1,40
		MTTC6	2,91	1,39

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Kết quả thống kê mô tả trong Bảng 4.1 cho thấy giá trị trung bình của các biến quan sát dao động từ 2,52 đến 3,71, thể hiện mức độ đánh giá của đối tượng khảo sát đối với các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đạt từ mức trung bình đến khá. Trong các thang đo, Cung du lịch nông nghiệp (CUNG) có giá trị trung bình cao nhất dao động từ 3,63 đến 3,71, thể hiện rằng các chủ hộ đánh giá khá tốt về

khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ về hoạt động DLNN tại địa phương. Tuy nhiên, mức điểm trung bình chỉ dao động quanh 3,7/5 cũng phản ánh rằng cung DLNN mới chỉ đạt mức khá, chưa phải là mức phát triển cao.

Kế đến là Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) (3,43-3,61), điều này phản ánh các chủ thể khảo sát đánh giá cao lợi thế về hệ sinh thái nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp. Đây cũng là cơ sở để giả định rằng hệ sinh thái nông nghiệp có thể trở thành một nguồn lực quan trọng trong phát triển cung DLNN và sẽ tiếp tục được kiểm định trong mô hình SEM.

Các thang đo Đổi mới sáng tạo (DMST) (3,36-3,41) và Truyền thông (TT) (3,24-3,26) đều có giá trị trung bình trên 3, thể hiện mức độ đổi mới sản phẩm và hoạt động truyền thông được đánh giá ở mức khá.

Đối với các thang đo Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD) (3,32-3,44), cho thấy các điều kiện về tài nguyên nông nghiệp, cảnh quan, hạ tầng và các yếu tố nền tảng của điểm đến được đánh giá ở mức khá, cho thấy vẫn còn dư địa để tiếp tục cải thiện khả năng tiếp cận điểm đến và chất lượng hạ tầng phục vụ DLNN.

Đối với các thang đo Nguồn nhân lực (NNL) (2,52-2,77), Đây là một kết quả đáng chú ý bởi nguồn nhân lực được kỳ vọng là yếu tố quyết định trong phát triển DLNN. Việc người trả lời đánh giá thấp chất lượng nguồn nhân lực cho thấy đây có thể là một trong những điểm nghẽn của quá trình phát triển cung DLNN. Kết quả này cũng gợi ý rằng nguồn nhân lực có khả năng trở thành nhân tố có ảnh hưởng lớn trong mô hình SEM.

Giá trị trung bình của thang đo Năng lực chủ thể cung (NLCT) chỉ đạt khoảng 2,73 - 2,79 cho thấy các chủ thể cung tự đánh giá năng lực quản lý, tổ chức hoạt động và phát triển sản phẩm DLNN của mình còn ở mức trung bình. Điều này phản ánh khoảng cách giữa tiềm năng của địa phương và năng lực khai thác thực tế của các chủ thể cung.

Môi trường thể chế - xã hội (MTTC) (2,75-2,92) có giá trị trung bình thấp hơn các thang đo còn lại. Điều này thể hiện mức độ đánh giá chưa cao của các chủ hộ đối với sự hỗ trợ của Nhà nước, cho thấy chính quyền địa phương cần cải thiện cơ chế chính sách hỗ trợ nông dân làm DLNN.

Ngoài ra, độ lệch chuẩn của các biến quan sát dao động từ 1,10 đến 1,40, chỉ ra rằng, mức độ phân tán dữ liệu chỉ ở mức tương đối và ý kiến đánh giá giữa các đối tượng khảo sát tuy có khác biệt nhất định nhưng chưa xuất hiện sự phân tán quá lớn có thể ảnh hưởng đến các bước phân tích tiếp theo.

Nhìn chung, kết quả thống kê mô tả bước đầu phản ánh hiện trạng DLNN của tỉnh Đồng Tháp: địa phương được đánh giá có điều kiện nền tảng và hệ sinh thái nông nghiệp khá thuận lợi, nhưng năng lực chủ thể cung và môi trường thể chế lại chưa tương xứng. Đây là một gợi ý quan trọng để luận án tiếp tục kiểm định cơ chế tác động giữa các yếu tố trong mô hình SEM

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy tất cả các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu và có độ tin cậy cao (Bảng 4.2). Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0,816 đến 0,935, đều lớn hơn mức chấp nhận được 0,7. Như vậy các biến quan sát trong từng thang đo có sự nhất quán và phản ánh tốt khái niệm nghiên cứu. Trong đó, riêng thang đo Điều kiện nền tảng điểm đến có hệ số Cronbach's Alpha cao nhất là 0,935; trong khi các thang đo Truyền thông và Nguồn nhân lực có hệ số thấp hơn với giá trị lần lượt là 0,816 và 0,821.

Ngoài ra, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, dao động từ 0,631 đến 0,810, cho thấy các biến quan sát đều có sự liên kết chặt chẽ với thang đo mà chúng đại diện. Bên cạnh đó, hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của từng biến quan sát đều nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung của thang đo tương ứng là minh chứng cho thấy không có biến nào làm giảm độ tin cậy của thang đo. Như vậy, toàn bộ các biến quan sát đều được giữ lại để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 4.2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của 08 thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu xóa biến	Trung bình phương sai nếu xóa biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hê số Cronbach's Alpha nếu loại biến
1. Điều kiện nền tảng điểm đến *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,935)*				
NTDD1	26,942	58,326	0,775	0,927
NTDD2	26,893	59,120	0,741	0,929
NTDD3	26,993	59,071	0,756	0,928
NTDD4	26,951	59,040	0,755	0,928
NTDD5	26,976	59,449	0,756	0,928
NTDD6	26,987	58,962	0,765	0,927
NTDD7	27,018	59,247	0,755	0,928
NTDD8	27,007	59,405	0,734	0,929
NTDD9	26,936	58,737	0,767	0,927
2. Nguồn nhân lực *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,821)*				
NNL1	5,184	5,113	0,700	0,728
NNL2	5,436	5,538	0,631	0,797
NNL3	5,287	5,319	0,695	0,733
3. Hệ sinh thái nông nghiệp *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,889)*				
HST1	14,173	14,847	0,728	0,866
HST2	14,129	14,625	0,745	0,862
HST3	14,304	15,041	0,658	0,882
HST4	14,173	14,055	0,779	0,854
HST5	14,171	14,521	0,745	0,862
4. Đổi mới sáng tạo *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,861)*				
DMST1	6,769	5,256	0,746	0,796
DMST2	6,738	5,152	0,722	0,819
DMST3	6,796	5,401	0,743	0,800
5. Môi trường thể chế - xã hội *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,928)*				
MTTC1	14,409	35,405	0,777	0,917
MTTC2	14,280	33,904	0,799	0,914
MTTC3	14,322	34,927	0,778	0,917

MTTC4	14,296	34,373	0,789	0,915
MTTC5	14,238	33,705	0,810	0,912
MTTC6	14,244	34,118	0,791	0,915
6. Truyền thông *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,816)*				
TT1	6,511	3,841	0,655	0,760
TT2	6,487	3,653	0,688	0,725
TT3	6,496	3,841	0,660	0,755
7. Năng lực chủ thể cung *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,907)*				
NLCT1	8,316	13,254	0,807	0,875
NLCT2	8,256	13,157	0,790	0,881
NLCT3	8,287	13,323	0,802	0,876
NLCT4	8,289	13,850	0,765	0,889
8. Cung DLNN *(Hệ số Cronbach's Alpha = 0,899)*				
CUNG1	18,407	22,291	0,742	0,879
CUNG2	18,347	22,178	0,744	0,879
CUNG3	18,427	21,871	0,743	0,879
CUNG4	18,380	22,249	0,723	0,882
CUNG5	18,362	22,276	0,715	0,883
CUNG6	18,378	22,383	0,692	0,887

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.3. Kiểm định Harman's Single Factor Test

Do nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi và dữ liệu được thu thập từ cùng một người trả lời cùng một thời điểm, khả năng xuất hiện sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của các mối quan hệ được ước lượng trong mô hình nghiên cứu. Vì vậy, luận án tiến hành kiểm định Harman's Single Factor Test nhằm đánh giá mức độ chi phối của một nhân tố riêng lẻ đối với toàn bộ các biến quan sát. Kiểm định này được thực hiện thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với toàn bộ 39 biến quan sát trong mô hình nghiên cứu. Theo tiêu chí đánh giá, nếu một nhân tố duy nhất giải thích trên 50% tổng phương sai của dữ liệu thì có thể tồn tại vấn đề sai lệch phương pháp chung.

Căn cứ kết quả ở Bảng 4.3, nhân tố thứ nhất có giá trị Eigenvalue là 10,934 và giải thích chỉ ở mức 28,036% tổng phương sai của 39 biến quan sát. Giá trị này thấp hơn ngưỡng tham chiếu 50%.

Tuy nhiên, Harman's Single Factor Test chỉ là một phương pháp kiểm tra sơ bộ và chưa đủ cơ sở để loại trừ hoàn toàn sai lệch phương pháp chung (CMB). Vì vậy, luận án tiếp tục sử dụng phương pháp Common Latent Factor (CLF) để xem xét bổ sung khả năng tồn tại sai lệch phương pháp chung trong mô hình đo lường, tiếp tục thực hiện các bước phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

Bảng 4.3. Kết quả kiểm định Harman's Single Factor Test

Nhân tố	Eigenvalue	Tỷ lệ phương sai giải thích (%)
Nhân tố thứ nhất	10,934	28,036
Tổng số biến quan sát	39	
Ngưỡng đánh giá CMB		<50%

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện bằng phương pháp phân tích nhân tố trục chính (Principal Axis Factoring - PAF) kết hợp với phép xoay Promax, nhằm tăng khả năng giải thích và phản ánh mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Việc phân tích được tiến hành với 02 nhóm nhân tố trong mô hình nghiên cứu, đó là: (i) Nhóm nhân tố độc lập - trung gian, (ii) Nhân tố phụ thuộc.

4.4.1. Nhóm nhân tố độc lập - trung gian

Nhóm nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu gồm sáu yếu tố, bao gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), Nguồn nhân lực (NNL), Hệ sinh thái nông nghiệp (HST), Đổi mới sáng tạo (DMST), Truyền thông (TT) và Môi trường thể chế - xã hội (MTTC). Bên cạnh đó, một nhân tố trung gian là Năng lực chủ thể cung (NLCT). Nhóm các nhân tố này được đo lường bằng 33 biến quan sát. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với nhóm biến này được trình bày tại Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá nhóm nhân tố độc lập - trung gian

TT	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố						
		1	2	3	4	5	6	7
1	NTDD7	0,822						
2	NTDD6	0,816						
3	NTDD9	0,803						
4	NTDD5	0,794						
5	NTDD4	0,785						
6	NTDD1	0,783						
7	NTDD8	0,768						
8	NTDD3	0,758						
9	NTDD2	0,735						
10	MTTC4		0,855					
11	MTTC6		0,852					
12	MTTC2		0,829					
13	MTTC1		0,825					
14	MTTC5		0,814					
15	MTTC3		0,799					
16	HST4			0,841				
17	HST2			0,793				
18	HST1			0,790				
19	HST5			0,755				
20	HST3			0,750				
21	NLCT3				0,884			
22	NLCT1				0,856			
23	NLCT2				0,830			
24	NLCT4				0,817			
25	DMST1					0,845		

26	DMST3					0,834		
27	DMST2					0,785		
28	TT2						0,797	
29	TT1						0,768	
30	TT3						0,717	
31	NNL3							0,798
32	NNL2							0,777
33	NNL1							0,761
Giá trị Eigenvalue		10,006	3,983	2,641	2,262	1,917	1,731	1,364
Kiểm định KMO								0,923
Kiểm định Bartlett's Test								0,000
Tổng phương sai trích								72,436

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với nhóm gồm sáu nhân tố độc lập và một nhân tố trung gian cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố với hệ số 0,923 (>0,5) và kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê với Sig. = 0,000 (<0,05). Kết quả EFA trích được bảy nhân tố với giá trị Eigenvalue đều lớn hơn 1, dao động trong khoảng 1,364 đến 10,007, đồng thời tổng phương sai trích là 72,436%, cho thấy các nhân tố giải thích được 72,436% sự biến thiên của dữ liệu.

Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,70, dao động từ 0,717 đến 0,884 và đều tập trung vào đúng nhân tố lý thuyết, không xuất hiện hiện tượng tải chéo. Nhân tố Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD) gồm 09 biến quan sát có hệ số tải từ 0,735 đến 0,822; Môi trường thể chế - xã hội (MTTC) gồm 06 biến có hệ số tải từ 0,799 đến 0,855; Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) gồm 05 biến có hệ số tải từ 0,750 đến 0,841; Năng lực chủ thể cung (NLCT) gồm 04 biến có hệ số tải từ 0,817 đến 0,884; Đổi mới sáng tạo (ĐMST) gồm 03 biến có hệ số tải từ 0,785 đến 0,845; Nguồn nhân lực (NNL) gồm 03 biến có hệ số tải từ 0,761 đến 0,798; và Truyền thông (TT) gồm 03 biến có hệ số tải từ 0,717 đến 0,797.

Nhìn chung, kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) khẳng định cấu trúc thang đo phù hợp với mô hình nghiên cứu đề xuất. Tất cả 33 biến quan sát đều được giữ lại và hội tụ vào đúng 07 nhân tố theo kỳ vọng mô hình lý thuyết, là căn cứ để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4.4.2. Nhân tố phụ thuộc (nhân tố kết quả)

Nhân tố phụ thuộc Cung du lịch nông nghiệp (CUNG) được đo bằng sáu biến quan sát. Kết quả phân tích EFA đối với thang đo Cung du lịch nông nghiệp (CUNG) cho thấy dữ liệu đáp ứng yêu cầu phân tích với hệ số KMO đạt 0,897 (>0,5) và kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000). Phân tích trích được một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 3,994, giải thích 66,574% tổng phương sai. Các hệ số tải nhân tố của sáu biến quan sát dao động từ 0,733 đến 0,795, đều lớn hơn 0,70 (Bảng 4.5). Như vậy, thang đo CUNG đạt yêu cầu về giá trị hội tụ và tính đơn hướng, đủ điều kiện để tiếp tục phân tích CFA và SEM.

Bảng 4.5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho nhân tố phụ thuộc

TT	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
1	CUNG3	0,795
2	CUNG1	0,794
3	CUNG2	0,792
4	CUNG5	0,770
5	CUNG4	0,759
6	CUNG6	0,733
Giá trị Eigenvalue		3,994
Kiểm định KMO		0,897
Kiểm định Bartlett’s Test		0,000
Tổng phương sai trích		66,574

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

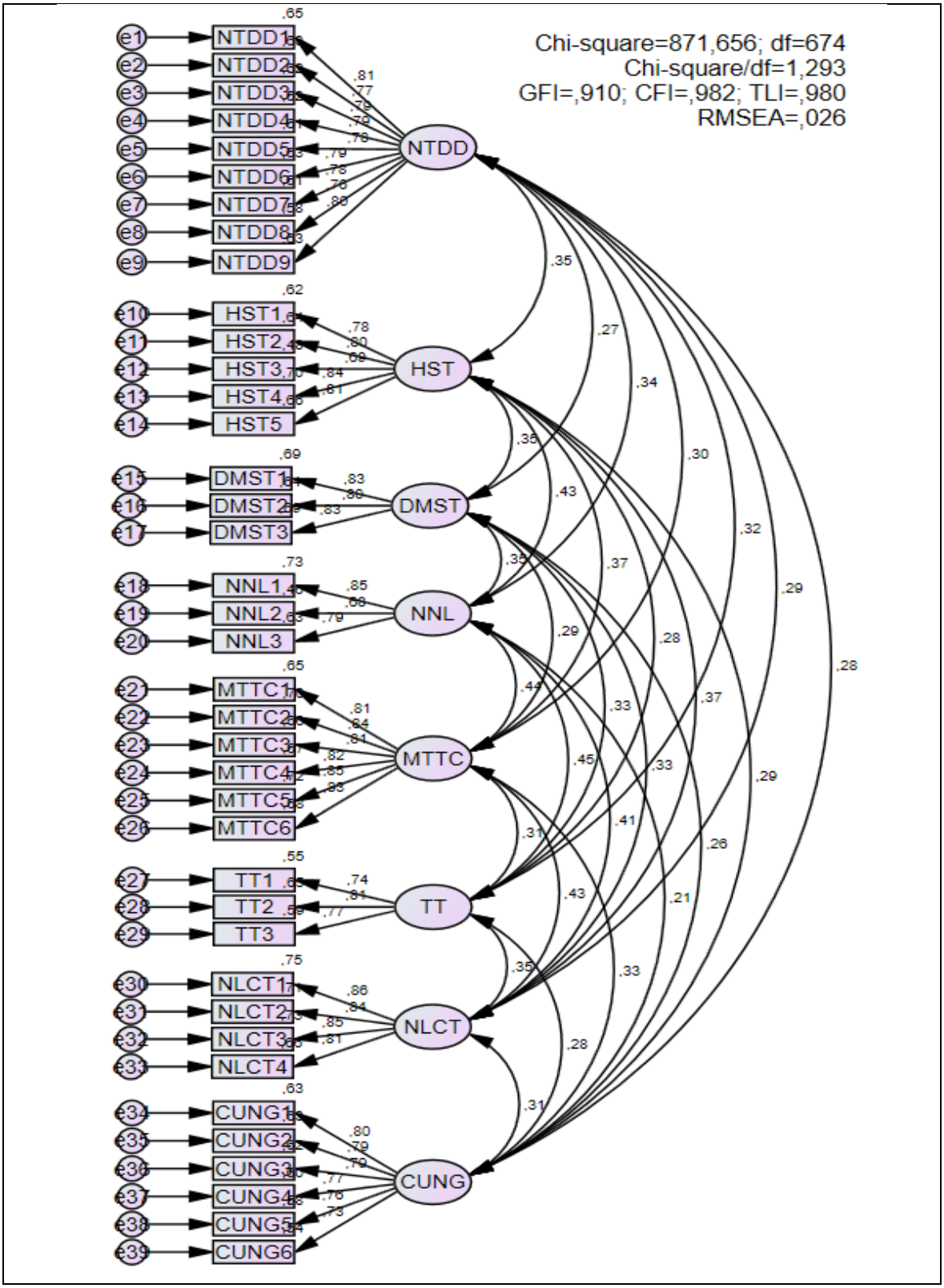
4.5. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Sau bước phân tích nhân tố khám phá (EFA), các biến được rút trích thành tám nhân tố, bao gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Môi trường thể chế - xã hội, Truyền thông, Năng lực chủ thể cung và Cung DLNN. Trên cơ sở đó, nhân tố khẳng định (CFA) tiếp tục được phân tích thông qua mô hình tới hạn (Saturated model), trong đó các khái niệm nghiên cứu được phép tự do tương quan với nhau. Phân tích CFA được tiến hành nhằm đánh giá mức độ phù hợp giữa dữ liệu thực tế với mô hình lý thuyết thông qua các tiêu chí như: (i) Tính đơn hướng (Unidimensionality), (ii) Hệ số tin cậy tổng hợp (Composite reliability - CR), (iii) Phương sai trung bình (Average Variance Extracted - AVE), (iv) Giá trị hội tụ (Convergent Validity), và (v) Giá trị phân biệt (Discriminant Validity).

4.5.1. Kiểm tra tính đơn hướng (mức độ phù hợp chung của mô hình)

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu đạt mức độ phù hợp rất tốt với dữ liệu khảo sát. Hình 4.1 cho thấy chỉ số Chi-Square/df là 1,293 (<3), khẳng định mức độ sai khác giữa ma trận hiệp phương sai của mô hình và dữ liệu thực tế là rất thấp, chỉ số GFI 0,910, đạt ngưỡng lớn hơn 0,9 (Doll et al., 1994; Hair et al., 2019).

Bên cạnh đó, các chỉ số CFI và TLI lần lượt là 0,982 và 0,980 (>0,9), thể hiện mô hình có mức độ phù hợp rất cao so với mô hình độc lập. Đồng thời, chỉ số RMSEA bằng 0,026 (<0,08) cho thấy sai số của mô hình là rất nhỏ. Nhìn chung, các chỉ số đánh giá sự phù hợp của mô hình đều đạt yêu cầu, qua đó khẳng định mô hình CFA phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và là cơ sở để luận án tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).



Hình 4.1. Kết quả phân tích mô hình nhân tố khẳng định (CFA)

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.5.2. Kiểm tra giá trị hội tụ

Tính hội tụ của thang đo được kiểm tra qua hệ số tải chuẩn hóa của thang đo. Bảng 4.6, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy các biến quan sát đều phản ánh tốt các khái niệm nghiên cứu trong mô hình. Cụ thể, hệ số tải chuẩn hóa của các biến đều đạt mức cao, dao động trong khoảng từ 0,681 đến 0,864 (>0,5). Kết quả này cho thấy các biến quan sát có mức đóng góp tốt cho nhân tố tiềm ẩn tương ứng và đảm bảo khả năng giải thích khái niệm đo lường.

Bên cạnh đó, các trọng số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê ở mức rất cao (P-value < 0,001), thể hiện quan hệ giữa biến quan sát và nhân tố tiềm ẩn là đáng tin cậy. Ngoài ra, các biến quan sát ở trong mỗi thang đo cũng tập trung tốt vào cùng một khái niệm nghiên cứu, không xuất hiện sự phân tán giữa các nhân tố. Do đó, có thể khẳng định các thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về giá trị hội tụ và đủ điều kiện để luận án phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

Bảng 4.6. Kết quả kiểm tra tính hội tụ trong phân tích CFA

Số TT	Mối quan hệ			Hệ số tải chuẩn hóa	P-value
1	NTDD1	<---	NTDD	0,808	
2	NTDD2	<---	NTDD	0,773	0,000
3	NTDD3	<---	NTDD	0,787	0,000
4	NTDD4	<---	NTDD	0,787	0,000
5	NTDD5	<---	NTDD	0,783	0,000
6	NTDD6	<---	NTDD	0,791	0,000
7	NTDD7	<---	NTDD	0,779	0,000
8	NTDD8	<---	NTDD	0,760	0,000
9	NTDD9	<---	NTDD	0,795	0,000
10	HST1	<---	HST	0,784	
11	HST2	<---	HST	0,799	0,000
12	HST3	<---	HST	0,695	0,000
13	HST4	<---	HST	0,838	0,000
14	HST5	<---	HST	0,810	0,000
15	DMST1	<---	DMST	0,832	

16	DMST2	<---	DMST	0,803	0,000
17	DMST3	<---	DMST	0,830	0,000
18	NNL1	<---	NNL	0,852	
19	NNL2	<---	NNL	0,681	0,000
20	NNL3	<---	NNL	0,792	0,000
21	MTTC1	<---	MTTC	0,809	
22	MTTC2	<---	MTTC	0,838	0,000
23	MTTC3	<---	MTTC	0,815	0,000
24	MTTC4	<---	MTTC	0,821	0,000
25	MTTC5	<---	MTTC	0,850	0,000
26	MTTC6	<---	MTTC	0,826	0,000
27	TT1	<---	TT	0,742	
28	TT2	<---	TT	0,806	0,000
29	TT3	<---	TT	0,769	0,000
30	NLCT1	<---	NLCT	0,864	
31	NLCT2	<---	NLCT	0,843	0,000
32	NLCT3	<---	NLCT	0,854	0,000
33	NLCT4	<---	NLCT	0,811	0,000
34	CUNG1	<---	CUNG	0,796	
35	CUNG2	<---	CUNG	0,792	0,000
36	CUNG3	<---	CUNG	0,788	0,000
37	CUNG4	<---	CUNG	0,774	0,000
38	CUNG5	<---	CUNG	0,759	0,000
39	CUNG6	<---	CUNG	0,735	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.5.3. Đánh giá độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích và giá trị phân biệt

Các thang đo trong luận án đều đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và giá trị đo lường như kết quả đánh giá mô hình đo lường thông qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Kết quả đánh giá này cũng cho thấy hệ số tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) của các nhân tố dao động trong khoảng từ 0,816 đến 0,935, đều

cao hơn ngưỡng chấp nhận 0,7 như Bảng 4.7. Điều này có thể khẳng định các biến quan sát trong mỗi thang đo có mức độ nhất quán cao, đồng thời phản ánh tốt khái niệm nghiên cứu tương ứng.

Bảng 4.7. Kết quả đánh giá độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích và giá trị phân biệt

Nhân tố	Chỉ số CR, AVE, MSV			Giá trị phân biệt (Bảng Fornell & Larcker)							
	CR	AVE	MSV	NTDD	HST	DMST	NNL	MTTC	TT	NLCT	CUNG
NTDD	0,935	0,616	0,122	**0,785**							
HST	0,890	0,619	0,186	0,349	**0,787**						
DMST	0,862	0,675	0,121	0,271	0,348	**0,822**					
NNL	0,820	0,606	0,206	0,340	0,431	0,347	**0,778**				
MTTC	0,928	0,683	0,189	0,302	0,366	0,289	0,435	**0,827**			
TT	0,816	0,597	0,206	0,325	0,276	0,331	0,454	0,309	**0,773**		
NLCT	0,908	0,711	0,187	0,295	0,367	0,329	0,406	0,432	0,355	**0,843**	
CUNG	0,900	0,600	0,110	0,275	0,291	0,261	0,213	0,332	0,277	0,305	**0,774**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Đối với giá trị hội tụ, phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE) của các nhân tố đạt trong khoảng từ 0,597 đến 0,711, đều lớn hơn 0,5. Như vậy, kết quả này cho thấy các biến quan sát có khả năng giải thích rất tốt cho nhân tố tiềm ẩn mà chúng là đại diện, đồng thời khẳng định các thang đo này đều đạt yêu cầu về giá trị hội tụ.

Sử dụng tiêu chuẩn của Fornell & Larcker (1981) để kiểm định giá trị phân biệt cho thấy, căn bậc 2 của AVE của từng nhân tố (giá trị nằm trên trục chéo chính) đều lớn hơn hệ số tương quan giữa nhân tố đó và các nhân tố còn lại. Vì vậy, có thể khẳng định các niệm nghiên cứu có sự phân biệt rõ ràng, đồng thời không có hiện tượng chồng lấp giữa các thang đo trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) xác nhận rằng các thang đo trong mô hình nghiên cứu cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, là cơ sở để luận án thực hiện phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) ở bước tiếp theo.

4.6. Kiểm định Common Latent Factor (CLF)

Kiểm định Common Latent Factor (CLF) nhằm đánh giá khả năng sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) trong dữ liệu khảo sát của mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Phương pháp này được thực hiện thông qua việc bổ sung một nhân tố tiềm ẩn chung vào mô hình đo lường và thiết lập mối quan hệ giữa nhân tố này với toàn bộ các biến quan sát. Mức độ thay đổi của các chỉ số phù hợp mô hình giữa mô hình CFA ban đầu và mô hình CFA có bổ sung CLF được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của phương sai chung do phương pháp thu thập dữ liệu tạo ra.

Kết quả so sánh giữa hai mô hình được trình bày tại Bảng 4.8, việc bổ sung nhân tố CLF không làm thay đổi mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị Chi-square giảm từ 871,656 xuống còn 866,937, đồng thời số bậc tự do giảm từ 674 xuống 673. Chỉ số Chi-square/df giảm từ 1,293 xuống 1,288. Bên cạnh đó, các chỉ số phù hợp mô hình khác gần như không có sự thay đổi, trong đó chỉ số CFI không đổi và RMSEA giảm từ 0,026 xuống 0,025.

Bảng 4.8. So sánh giữa mô hình CFA ban đầu và mô hình CFA có nhân tố CLF

Chỉ số	**CFA**	**CFA + CLF** (Common Latent Factor)
Chi-square	871,656	866,937
df	674	673
Chi-square/df	1,293	1,288
CFI	0,982	0,982
RMSEA	0,026	0,025

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Sự thay đổi rất nhỏ của các chỉ số phù hợp mô hình sau khi đưa thêm nhân tố CLF cho thấy nhân tố phương pháp chung chỉ giải thích một phần rất hạn chế sự biến thiên của các biến quan sát. Đồng thời, việc bổ sung CLF không làm thay đổi cấu trúc đo lường cũng như mức độ phù hợp của mô hình CFA ban đầu, chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu vẫn được phản ánh bởi các thang đo lý thuyết tương ứng thay vì bị ảnh hưởng chủ yếu bởi cùng một nguồn phương pháp đo lường.

Ngoài ra, việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của sai lệch phương pháp chung cũng thông qua mức phương sai được giải thích bởi CLF. Dựa trên các hệ số tải

chuẩn hóa của CLF lên các biến quan sát trong Bảng 4.9, phương sai trung bình của nhân tố CLF được xác định theo công thức:

$$\text{CLF variance} = \sum\lambda_i^2/n$$

Trong đó: λ_i: hệ số tải chuẩn hóa của CLF lên biến quan sát i.

n: số biến quan sát.

Bảng 4.9. Mối quan hệ giữa CLF với các biến quan sát

TT	Mối quan hệ			Hệ số tải chuẩn hóa
1	NTDD1	<---	CLF	0,491
2	NTDD2	<---	CLF	0,504
3	NTDD3	<---	CLF	0,505
4	NTDD4	<---	CLF	0,499
5	NTDD5	<---	CLF	0,507
6	NTDD6	<---	CLF	0,511
7	NTDD7	<---	CLF	0,500
8	NTDD8	<---	CLF	0,499
9	NTDD9	<---	CLF	0,493
10	CUNG1	<---	CLF	0,531
11	CUNG2	<---	CLF	0,512
12	CUNG3	<---	CLF	0,498
13	CUNG4	<---	CLF	0,515
14	CUNG5	<---	CLF	0,506
15	CUNG6	<---	CLF	0,495
16	HST1	<---	CLF	0,538
17	HST2	<---	CLF	0,539
18	HST3	<---	CLF	0,538
19	HST4	<---	CLF	0,539
20	HST5	<---	CLF	0,551
21	DMST1	<---	CLF	0,474
22	DMST2	<---	CLF	0,467
23	DMST3	<---	CLF	0,479
24	NNL1	<---	CLF	0,500
25	NNL2	<---	CLF	0,483
26	NNL3	<---	CLF	0,502
27	MTTC1	<---	CLF	0,492
28	MTTC2	<---	CLF	0,485
29	MTTC3	<---	CLF	0,486

30	MTTC4	<---	CLF	0,464
31	MTTC5	<---	CLF	0,490
32	MTTC6	<---	CLF	0,467
33	TT1	<---	CLF	0,542
34	TT2	<---	CLF	0,554
35	TT3	<---	CLF	0,558
36	NLCT1	<---	CLF	0,486
37	NLCT2	<---	CLF	0,474
38	NLCT3	<---	CLF	0,481
39	NLCT4	<---	CLF	0,487
Phương sai của CLF				**0,246**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Các hệ số tải chuẩn hóa của CLF dao động trong khoảng từ 0,464 đến 0,558. Giá trị phương sai trung bình do CLF giải thích là 24,6%, thấp hơn mức tham chiếu 25% được sử dụng trong một số nghiên cứu thực nghiệm, cho thấy ảnh hưởng của sai lệch phương pháp chung ở mức chấp nhận được (Williams et al.,1989; Podsakoff et al., 2003).

Tóm lại, kết quả kiểm định CLF cho thấy dữ liệu nghiên cứu không chịu ảnh hưởng của sai lệch phương pháp chung. Do đó, các kết quả đánh giá thang đo thông qua CFA và các mối quan hệ tác động được kiểm định trong mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) có thể được xem là có độ tin cậy và phù hợp để sử dụng trong việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

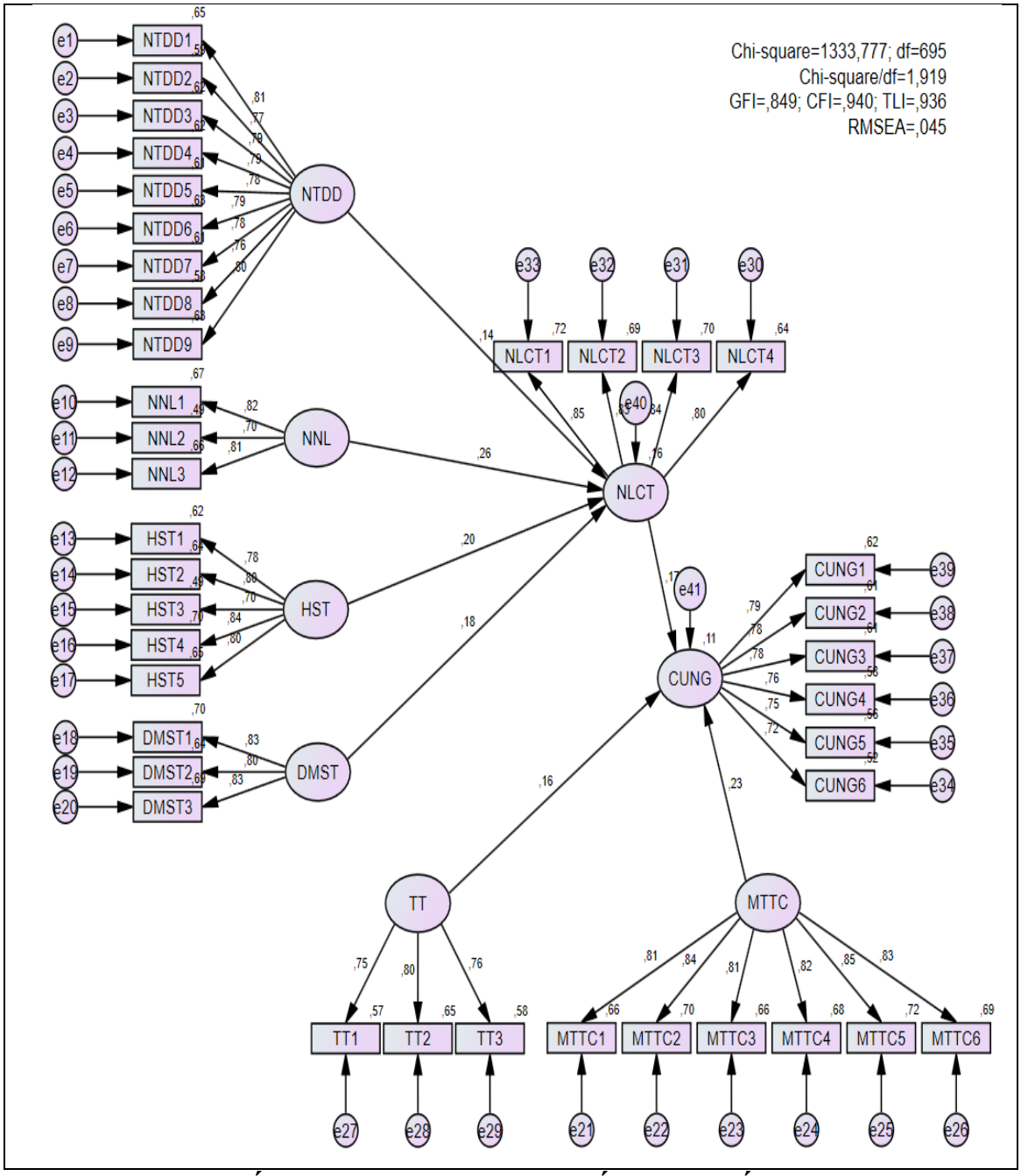
4.7. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

4.7.1. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho thấy các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị đo lường, cụ thể là tính đơn hướng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Vì vậy, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được áp dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và phân tích mối quan hệ ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố trong mô hình nghiên cứu của luận án.

Kết quả ước lượng về mô hình cấu trúc tuyến tính được trình bày trong Hình 4.2. Mô hình nghiên cứu của luận án gồm tám yếu tố, phản ánh mối quan hệ ảnh

hưởng giữa các biến độc lập, biến trung gian và biến kết quả. Trong đó, nhóm yếu tố biến độc lập gồm có: Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), Nguồn nhân lực (NNL), Hệ sinh thái nông nghiệp (HST), Đổi mới sáng tạo (DMST), Truyền thông (TT) và Môi trường thể chế - xã hội (MTTC); yếu tố trung gian là: Năng lực chủ thể cung (NLCT); và yếu tố kết quả Cung du lịch nông nghiệp (CUNG).



Hình 4.2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Ước lượng mô hình SEM cho ra kết quả mô hình có 695 bậc tự do với giá trị Chi-Square là 1.333,777. Đồng thời, các chỉ số đánh giá về mức độ phù hợp của mô hình đều đạt ngưỡng cho phép, cụ thể: Chi-Square/df = 1,919 (<3), RMSEA = 0,045 (<0,08), CFI = 0,940 và TLI = 0,936 (đều lớn hơn 0,90). Các chỉ số này cho thấy mức độ phù hợp cao giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu khảo sát của luận án. Riêng chỉ số GFI là 0,849, tuy chưa đạt ngưỡng 0,90 nhưng vẫn vượt mức 0,80 và được xem là chấp nhận được trong trường hợp các mô hình có cấu trúc phức tạp với nhiều biến quan sát và nhiều khái niệm nghiên cứu (Baumgartner & Homburg, 1996; Hair et al., 2019). Do đó, xét trên tổng thể các chỉ số đánh giá, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được khẳng định là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu để luận án tiếp tục thực hiện các bước kiểm định, phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.10. Hệ số hồi quy các mối quan hệ

Tác động	**Mối quan hệ**	**Ước lượng β**	**S. E**	**C.R**	**P - value**
Tác động trực tiếp	NLCT <--- NTDD	0,137	0,051	2,811	0,005
	NLCT <--- NNL	0,258	0,050	4,872	0,000
	NLCT <--- HST	0,200	0,059	3,973	0,000
	NLCT<--- DMST	0,179	0,050	3,515	0,000
	CUNG <--- NLCT	0,174	0,042	3,402	0,000
	CUNG <--- TT	0,159	0,054	2,969	0,003
	CUNG <--- MTTC	0,228	0,041	4,455	0,000
Tác động gián tiếp	CUNG <---NLCT <--- NTDD	0,024	-	-	0,007
	CUNG <---NLCT <--- NNL	0,045	-	-	0,001
	CUNG <---NLCT <--- HST	0,035	-	-	0,001
	CUNG <---NLCT <--- DMST	0,031	-	-	0,001
	R^2= 0,157 (NLCT); R^2=0,108 (CUNG)				

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Bảng 4.11. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Tác động	Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	P - value	Kiểm định giả thuyết ở mức 5%
Tác động trực tiếp	H1	NLCT chịu tác động của NTDD	0,137	0,005	Chấp nhận
	H2	NLCT chịu tác động của NNL	0,258	0,000	Chấp nhận
	H3	NLCT chịu tác động của HST	0,200	0,000	Chấp nhận
	H4	NLCT chịu tác động của DMST	0,179	0,000	Chấp nhận
	H5	CUNG chịu tác động của NLCT	0,174	0,000	Chấp nhận
	H6	CUNG chịu tác động của TT	0,159	0,003	Chấp nhận
	H7	CUNG chịu tác động của MTTC	0,228	0,000	Chấp nhận
Tác động gián tiếp	H1a	NTDD tác động gián tiếp đến CUNG thông qua NLCT	0,024	0,007	Chấp nhận
	H2a	NTDD tác động gián tiếp đến CUNG thông qua NNL	0,045	0,001	Chấp nhận
	H3a	NTDD tác động gián tiếp đến CUNG thông qua HST	0,035	0,001	Chấp nhận
	H4a	NTDD tác động gián tiếp đến CUNG thông qua DMST	0,031	0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trong Bảng 4.10 và Bảng 4.11, trong đó mức độ giải thích của mô hình R^2 của năng lực chủ thể cung (NLCT) là 0,157, nghĩa là các nhân tố điều kiện nền tảng điểm đến, nguồn nhân lực, hệ sinh thái

nông nghiệp và đổi mới sáng tạo giải thích được 15,7% sự biến thiên của NLCT. Đối với cung du lịch nông nghiệp (CUNG), R^2 là 0,108, cho thấy năng lực chủ thể cung, truyền thông và môi trường thể chế giải thích được 10,8% sự biến thiên của CUNG. Kết quả này cho thấy mô hình có khả năng giải thích nhất định đối với các biến nội sinh. Giá trị R^2 tương đối thấp cũng cho thấy cung DLNN chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, kết quả R^2 cần được xem xét đồng thời với ý nghĩa thống kê của các đường tác động, cơ sở lý thuyết và các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp tổng thể của mô hình SEM.

Ước lượng mô hình cho thấy các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Theo đó, giá trị P-value của tất cả các mối quan hệ trong mô hình đều nhỏ hơn 0,05, đồng thời các hệ số hồi quy có giá trị dương, cho thấy các nhân tố được xem xét đều có tác động cùng chiều đến năng lực chủ thể cung và cung du lịch nông nghiệp (DLNN) của các hộ kinh doanh tại tỉnh Đồng Tháp.

Năng lực chủ thể cung (NLCT) là yếu tố trung gian, chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm yếu tố độc lập gồm điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), nguồn nhân lực (NNL), hệ sinh thái nông nghiệp (HST) và đổi mới sáng tạo (DMST). Trong đó, nguồn nhân lực là yếu tố có mức độ tác động mạnh nhất đến NLCT, kế đến là hệ sinh thái nông nghiệp, đổi mới sáng tạo và điều kiện nền tảng điểm đến.

Nhân tố nguồn nhân lực (NNL) có tác động tích cực và mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung với hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,258$ và mức ý nghĩa $p = 0,000$. Khi chất lượng nguồn nhân lực tham gia kinh doanh DLNN được nâng cao, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng phục vụ khách du lịch, khả năng quản lý và mức độ am hiểu về hoạt động nông nghiệp - du lịch, thì năng lực cung dịch vụ của các chủ thể kinh doanh cũng được cải thiện tốt hơn. Điều này phù hợp với đặc điểm của DLNN, trong đó yếu tố con người đóng vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa các giá trị sản xuất nông nghiệp thành trải nghiệm du lịch. Khác với du lịch truyền thống, DLNN không chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú hay tham quan mà còn đòi hỏi khả năng tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng dẫn, tương tác với du khách và truyền tải các giá trị văn hóa nông nghiệp bản địa.

Bên cạnh nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp (HST) cũng có ảnh hưởng nhiều đến năng lực chủ thể cung với hệ số β = 0,200 và p = 0,000. Kết quả này thể hiện vai trò quan trọng của nền tảng tài nguyên nông nghiệp trong phát triển DLNN tại Đồng Tháp. Một hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng, có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên, hoạt động canh tác và giá trị văn hóa sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh xây dựng sản phẩm du lịch có tính khác biệt và hấp dẫn. Như vậy, phát triển DLNN không chỉ phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh của từng hộ mà còn chịu sự chi phối bởi chất lượng và tính đặc thù của không gian sản xuất nông nghiệp.

Yếu tố đổi mới sáng tạo (DMST) có tác động tích cực đến NLCT với β = 0,179 và P = 0,000. Khả năng đổi mới trong thiết kế sản phẩm, ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa hoạt động trải nghiệm và cải tiến phương thức tiếp cận thị trường có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các chủ thể cung DLNN. Trong bối cảnh nhu cầu của du khách ngày càng thay đổi theo hướng tìm kiếm những trải nghiệm mới, sự đổi mới sáng tạo giúp các hộ kinh doanh thích ứng tốt hơn với thị trường và nâng cao giá trị của sản phẩm du lịch.

Ngoài ra, điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD) cũng có tác động cùng chiều đến NLCT với β = 0,137 và P = 0,005. Mặc dù mức độ tác động thấp hơn so với các yếu tố còn lại, kết quả này vẫn khẳng định vai trò hỗ trợ của các điều kiện bên ngoài như cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận điểm đến, cảnh quan, hình ảnh địa phương và các yếu tố hỗ trợ phát triển du lịch. Một điểm đến có nền tảng thuận lợi sẽ tạo môi trường để các hộ kinh doanh phát huy nguồn lực nội tại và nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ.

Đối với mô hình cung DLNN, kết quả SEM cho thấy cung DLNN (CUNG) chịu tác động trực tiếp bởi ba yếu tố gồm năng lực chủ thể cung (NLCT), truyền thông (TT) và môi trường thể chế (MTTC). Trong đó, môi trường thể chế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến cung DLNN với β = 0,228 và P = 0,000. Vai trò quan trọng của chính sách hỗ trợ, cơ chế quản lý, sự phối hợp giữa các bên liên quan và định hướng phát triển DLNN của địa phương trong việc thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các hộ. Một môi trường thể chế thuận lợi có thể tạo điều kiện về quy

hoạch, đào tạo, quảng bá, liên kết chuỗi giá trị và hỗ trợ nguồn lực, từ đó thúc đẩy sự phát triển DLNN.

Năng lực chủ thể cung (NLCT) có tác động tích cực đến cung DLNN với β = 0,174 và P = 0,000. Khả năng phát triển sản phẩm, quản lý hoạt động kinh doanh, tổ chức dịch vụ và đáp ứng nhu cầu khách hàng của các chủ thể cung là yếu tố trực tiếp quyết định khả năng hình thành và mở rộng sản phẩm DLNN. Khi năng lực của các hộ kinh doanh được nâng cao, chất lượng dịch vụ và tính đa dạng của sản phẩm DLNN cũng được cải thiện, góp phần gia tăng khả năng thu hút khách du lịch.

Bên cạnh đó, truyền thông (TT) có tác động tích cực đến cung DLNN với β = 0,159 và P = 0,003. Điều này cho thấy hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu điểm đến, ứng dụng các nền tảng truyền thông số và kết nối thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc đưa sản phẩm DLNN tiếp cận khách hàng. Tuy nhiên, mức độ tác động thấp hơn so với môi trường thể chế và năng lực chủ thể cung cho thấy truyền thông chỉ phát huy hiệu quả khi được kết hợp với chất lượng sản phẩm và sự hỗ trợ từ hệ thống quản lý địa phương.

Kết quả phân tích cho thấy bốn yếu tố NTDD, NNL, HST và DMST có tác động gián tiếp cùng chiều đến cung DLNN (CUNG) thông qua NLCT với hệ số ước lượng lần lượt là 0,024; 0,045; 0,035 và 0,031, đều có ý nghĩa thống kê với P<0,05. Trong đó, tác động thông qua nguồn nhân lực là lớn nhất, tiếp đến là hệ sinh thái nông nghiệp, đổi mới sáng tạo và năng lực chủ thể cung. Việc cải thiện các điều kiện nền tảng của điểm đến cần được thực hiện đồng thời với phát triển nguồn nhân lực, khai thác hiệu quả hệ sinh thái nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực của các chủ thể cung ứng. Điều này giúp chuyển hóa lợi thế và điều kiện của điểm đến thành năng lực cung du lịch nông nghiệp trên thực tế.

Tóm lại, kết quả kiểm định (Bảng 4.11) cho thấy bảy giả thuyết về tác động trực tiếp (H1-H7) và bốn giả thuyết về tác động gián tiếp (H1a-H4a) thông qua năng lực chủ thể cung đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%. Điều này khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu trong việc giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung và sự phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Sự phát triển DLNN là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố nội tại của chủ thể kinh doanh (nguồn nhân lực, năng lực quản lý, đổi mới sáng tạo), nguồn lực đặc thù của

địa phương (hệ sinh thái nông nghiệp, điều kiện điểm đến) và các yếu tố hỗ trợ bên ngoài (môi trường thể chế, truyền thông).

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu củng cố quan điểm tiếp cận dựa trên nguồn lực, trong đó năng lực nội tại của chủ thể đóng vai trò quyết định khả năng tạo lập lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, kết quả cũng phù hợp với cách tiếp cận phát triển du lịch dựa vào điểm đến, khi sự phát triển của sản phẩm DLNN không chỉ phụ thuộc vào từng doanh nghiệp/hộ kinh doanh mà còn chịu ảnh hưởng bởi sự phối hợp của hệ sinh thái điểm đến và các thể chế hỗ trợ. Về mặt thực tiễn, kết quả hàm ý rằng để thúc đẩy DLNN tại Đồng Tháp, các chính sách phát triển cần ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo của các hộ kinh doanh, khai thác hiệu quả hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng, đồng thời hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, quảng bá và liên kết các bên trong chuỗi giá trị DLNN.

4.7.2. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap

Nhằm xem xét mức độ chênh lệch của các tham số ước lượng, luận án đã sử dụng kiểm định Bootstrap để đánh giá chỉ số CR (Critical Ratio). Giá trị CR phản ánh mức độ sai lệch giữa ước lượng từ mẫu nghiên cứu và ước lượng trung bình từ các mẫu Bootstrap. Giá trị CR càng nhỏ cho thấy độ chệch càng thấp và các ước lượng càng ổn định. Theo tiêu chuẩn đánh giá, mô hình xem xét đạt yêu cầu khi giá trị tuyệt đối của CR dưới 2.

Nghiên cứu đã thực hiện kiểm định Bootstrap như sau:

4.7.2.1. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với 1000 mẫu lặp lại

Kết quả kiểm định Bootstrap với 1.000 mẫu lặp lại cho thấy các ước lượng trong mô hình có độ ổn định và tin cậy cao (Bảng 4.12). Theo đó, độ chệch (Bias) của các tham số ước lượng đều có giá trị rất nhỏ, dao động trong khoảng từ -0,003 đến 0,000, chứng tỏ sự khác biệt giữa ước lượng từ mẫu nghiên cứu và trung bình ước lượng Bootstrap là rất nhỏ.

Các giá trị chỉ số tới hạn CR, được tính bằng Bias chia cho SE-Bias, đều nằm trong khoảng từ -1,5 đến 0,0 và đều nhỏ hơn ngưỡng ± 2. Điều này chứng tỏ sai lệch của các hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Nói cách khác, các hệ số hồi quy trong mô hình không bị ảnh hưởng đáng kể bởi sai số chọn mẫu.

Ngoài ra, sai số chuẩn của các hệ số ước lượng (SE) dao động từ 0,053 đến 0,060, trong khi sai số chuẩn của Bootstrap (SE-SE) chỉ 0,001 và sai số chuẩn của độ lệch (SE-Bias) chỉ 0,002, cho thấy các ước lượng có mức độ ổn định cao qua các lần lấy mẫu lặp lại.

Bảng 4.12. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap 1000 mẫu lặp lại

Mối quan hệ			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
NLCT	<---	NTDD	0,053	0,001	0,133	-0,003	0,002	**-1,5**
NLCT	<---	HST	0,055	0,001	0,199	-0,001	0,002	**-0,5**
NLCT	<---	DMST	0,056	0,001	0,179	-0,001	0,002	**-0,5**
NLCT	<---	NNL	0,060	0,001	0,258	0,000	0,002	**0,0**
CUNG	<---	NLCT	0,053	0,001	0,173	-0,001	0,002	**-0,5**
CUNG	<---	MTTC	0,054	0,001	0,227	-0,001	0,002	**-0,5**
CUNG	<---	TT	0,054	0,001	0,159	0,000	0,002	**0,0**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.7.2.2. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với 4000 và 5.000 mẫu lặp lại

Kết quả kiểm định Bootstrap với hai cỡ mẫu lớn hơn là 4.000 và 5.000 mẫu lặp lại cho ra kết quả như sau:

Bảng 4.13. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap 4.000 mẫu lặp lại

Mối quan hệ			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
NLCT	<---	NTDD	0,052	0,001	0,134	-0,003	0,001	**-3,0**
NLCT	<---	HST	0,058	0,001	0,201	0,001	0,001	**1,0**
NLCT	<---	DMST	0,057	0,001	0,178	-0,001	0,001	**-1,0**
NLCT	<---	NNL	0,059	0,001	0,257	0,000	0,001	**0,0**
CUNG	<---	NLCT	0,052	0,001	0,175	0,000	0,001	**0,0**
CUNG	<---	MTTC	0,054	0,001	0,226	-0,002	0,001	**-2,0**
CUNG	<---	TT	0,054	0,001	0,159	0,000	0,001	**0,0**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Bảng 4.14. Kết quả kiểm định bằng Bootstrap với 5.000 mẫu lặp lại

Mối quan hệ			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
NLCT	<---	NTDD	0,052	0,001	0,135	-0,002	0,001	**-2,0**
NLCT	<---	HST	0,058	0,001	0,201	0,001	0,001	**1,0**
NLCT	<---	DMST	0,057	0,001	0,178	-0,001	0,001	**-1,0**
NLCT	<---	NNL	0,059	0,001	0,257	0,000	0,001	**0,0**
CUNG	<---	NLCT	0,052	0,001	0,175	0,001	0,001	**1,0**
CUNG	<---	MTTC	0,053	0,001	0,226	-0,002	0,001	**-2,0**
CUNG	<---	TT	0,054	0,001	0,159	-0,001	0,001	**-1,0**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Như vậy, kết quả Bootstrap với 4.000 mẫu lặp lại cho thấy sai số chuẩn (SE) của các ước lượng dao động từ 0,052 đến 0,059, trong khi độ chệch (Bias) nằm trong khoảng −0,003 đến 0,001. Nhìn chung, độ chệch của các ước lượng khá nhỏ. Tuy nhiên, CR của hai mối quan hệ NTDD → NLCT và MTTC → CUNG lần lượt là −3,0 và −2,0, cho thấy cần quan tâm đến khả năng tồn tại độ chệch trong các ước lượng này. Bên cạnh đó, khi tăng số mẫu lặp lại lên 5.000, kết quả cho thấy không có nhiều thay đổi. Sai số chuẩn vẫn dao động từ 0,052 đến 0,059, còn độ chệch nằm trong khoảng −0,002 đến 0,001. Đặc biệt, CR của mối quan hệ NTDD → NLCT giảm từ −3,0 xuống −2,0, trong khi mối quan hệ MTTC → CUNG vẫn giữ nguyên ở mức −2,0. Điều này cho thấy việc tăng số mẫu Bootstrap không làm thay đổi kết quả ước lượng, đồng thời cho thấy dấu hiệu độ chệch ở hai mối quan hệ trên vẫn còn.

Nhìn chung, kết quả của hai lần kiểm định cho thấy các ước lượng trong mô hình tương đối ổn định khi số mẫu lặp lại tăng từ 4.000 lên 5.000. Tuy nhiên, do hai mối quan hệ NTDD → NLCT và MTTC → CUNG vẫn có CR đạt hoặc vượt ngưỡng 2,0 về trị tuyệt đối, chưa thể kết luận về tính không chệch của các ước lượng. Kết quả Bootstrap cần được xem xét cùng với các chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình và kết quả kiểm định các hệ số đường dẫn để có cơ sở đưa ra kết luận đầy đủ hơn về mô hình nghiên cứu.

4.7.3. Phân tích đa nhóm

Qua kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) và xác nhận mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu, luận án tiếp tục thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm (Multi-Group Analysis) nhằm xem xét sự khác biệt trong các mối quan hệ có ảnh hưởng qua lại giữa các nhóm đối tượng khảo sát. Quá trình phân tích đa nhóm được thực hiện dựa trên các đặc điểm về nhân khẩu học như: giới tính, tuổi và học vấn.

Quá trình phân tích đa nhóm là so sánh mô hình khả biến và mô hình bất biến. Trong đó, mô hình khả biến giúp cho các hệ số ước lượng thay đổi giữa các nhóm đối tượng. Kết quả so sánh là căn cứ để chọn mô hình phù hợp, nhằm giải thích sự khác biệt giữa các nhóm nghiên cứu.

4.7.3.1. Phân tích cấu trúc đa nhóm về giới tính

Trong 450 hộ kinh doanh DLNN được khảo sát, người quản lý là nam chiếm 62,7% và nữ chiếm 37,3%. Cơ cấu quan sát này phản ánh sự tham gia của cả hai nhóm giới tính trong kinh doanh DLNN và là cơ sở để thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm theo giới tính.

Phân tích cấu trúc đa nhóm theo giới tính được thực hiện thông qua việc so sánh mô hình khả biến và mô hình bất biến. Kết quả cho thấy sai biệt Chi-square giữa hai mô hình là 5,473 với 7 bậc tự do và giá trị P = 0,602 (> 0,05), chứng tỏ sự khác biệt giữa hai mô hình không có ý nghĩa thống kê (Bảng 4.15). Do đó, mô hình bất biến được lựa chọn để giải thích dữ liệu, cho thấy cấu trúc các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu là ổn định và không có sự khác biệt giữa hai nhóm nam và nữ.

Bảng 4.15. Kết quả lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về giới tính

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Mô hình khả biến	2.109,621	1.390	
Mô hình bất biến	2.115,094	1.397	
Sai biệt	5,473	7	
Số nhóm		2	0,602

Trên cơ sở mô hình bất biến được lựa chọn, nghiên cứu tiếp tục phân tích các mối quan hệ cấu trúc theo giới tính (Bảng 4.16). Kết quả cho thấy các hệ số ước lượng giữa hai nhóm nam và nữ là tương đồng, phù hợp với kết quả kiểm định tính bất biến ở Bảng 4.13 và khẳng định giới tính không làm thay đổi các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) và hệ số hồi quy mang dấu dương, cho thấy các yếu tố trong mô hình đều tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung (NLCT) và cung du lịch nông nghiệp (CUNG) ở cả hai nhóm giới tính.

Nghiên cứu hàm ý rằng giới tính không giữ vai trò là biến điều tiết trong mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung và cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Nói cách khác, mô hình lý thuyết được xây dựng có tính ổn định và khả năng khái quát cao đối với cả hai nhóm nam và nữ. Điều này thể hiện rằng trong điều kiện phát triển DLNN hiện nay, các chủ hộ kinh doanh, dù là nam hay nữ, đều có điều kiện tiếp cận tương đối đồng đều đối với các nguồn lực phát triển, các chương trình đào tạo, chính sách hỗ trợ, thông tin thị trường và cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh doanh du lịch.

Bảng 4.16. Mối quan hệ giữa các yếu tố theo giới tính

Mối quan hệ			Nam				Nữ			
			Ước lượng	**S. E**	**C.R**	**P**	**Ước lượng**	**S. E**	**C.R**	**P**
NLCT	<---	NTDD	0,141	0,050	2,834	**0,005**	0,141	0,050	2,834	**0,005**
NLCT	<---	HST	0,221	0,058	3,795	**0,000**	0,221	0,058	3,795	**0,000**
NLCT	<---	DMST	0,175	0,049	3,554	**0,000**	0,175	0,049	3,554	**0,000**
NLCT	<---	NNL	0,262	0,049	5,310	**0,000**	0,262	0,049	5,310	**0,000**
CUNG	<---	NLCT	0,132	0,040	3,327	**0,000**	0,132	0,040	3,327	**0,000**
CUNG	<---	MTTC	0,176	0,040	4,418	**0,000**	0,176	0,040	4,418	**0,000**
CUNG	<---	TT	0,175	0,053	3,274	**0,001**	0,175	0,053	3,274	**0,001**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.7.3.2. Phân tích cấu trúc đa nhóm về độ tuổi

Về đặc điểm độ tuổi, nhóm người quản lý từ 41 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng lớn trong mẫu khảo sát (74,9%), phản ánh lực lượng quản lý kinh doanh DLNN chủ yếu là những người đã có nhiều năm kinh nghiệm. Để đánh giá yếu tố độ tuổi có ảnh hưởng đến cấu trúc các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu hay không, phân tích cấu trúc đa nhóm được thực hiện giữa hai nhóm dưới 41 tuổi và từ 41 tuổi trở lên.

Phân tích cấu trúc đa nhóm theo độ tuổi ở Bảng 4.17 cho thấy sai biệt Chi-square giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến không có ý nghĩa thống kê (mức sai biệt Chi-square là 9,380; sai biệt df là 7; P = 0,227 > 0,05). Việc ràng buộc các mối quan hệ cấu trúc giữa hai nhóm người quản lý kinh doanh DLNN dưới 41 tuổi và từ 41 tuổi trở lên không làm thay đổi mức độ phù hợp của mô hình. Vì vậy, mô hình bất biến được lựa chọn và cũng hàm ý rằng các mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu không thay đổi giữa các nhóm độ tuổi khác nhau.

Bảng 4.17. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về độ tuổi

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Mô hình khả biến	2.163,596	1.390	
Mô hình bất biến	2.172,976	1.397	
Sai biệt	9,380	7	
Số nhóm		2	0,227

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Đối với năng lực chủ thể cung, cả bốn yếu tố gồm Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Bất kể độ tuổi của người quản lý, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khai thác hiệu quả hệ sinh thái nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát huy lợi thế của điểm đến đều góp phần nâng cao năng lực của chủ thể cung**.**

Đối với Cung DLNN, Năng lực chủ thể cung, Môi trường thể chế - xã hội và Truyền thông đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Sự phát triển của

cung DLNN không chỉ phụ thuộc vào khả năng nội tại của từng chủ thể kinh doanh mà còn chịu tác động đáng kể từ các điều kiện hỗ trợ bên ngoài như chính sách, cơ chế quản lý, hoạt động quảng bá và kết nối thị trường.

Mặc dù độ tuổi có thể tạo ra sự khác biệt về kinh nghiệm quản lý, khả năng tiếp cận công nghệ hoặc phương thức tổ chức kinh doanh, kết quả phân tích đa nhóm cho thấy những khác biệt này chưa tạo ra sự thay đổi trong cấu trúc tác động của mô hình. Hay nói cách khác, các yếu tố thúc đẩy năng lực chủ thể cung và phát triển cung DLNN có ý nghĩa tương tự đối với cả nhóm người quản lý trẻ tuổi và nhóm có nhiều kinh nghiệm hơn.

Bảng 4.18. Mối quan hệ giữa các yếu tố theo độ tuổi

Mối quan hệ			Dưới 41 tuổi				Từ 41 tuổi trở lên			
			Ước lượng	S. E	C.R	P	Ước lượng	S. E	C.R	P
NLCT	<---	NTDD	0,160	0,049	3,260	**0,001**	0,160	0,049	3,260	**0,001**
NLCT	<---	HST	0,246	0,058	4,267	**0,000**	0,246	0,058	4,267	**0,000**
NLCT	<---	DMST	0,162	0,049	3,331	**0,000**	0,162	0,049	3,331	**0,000**
NLCT	<---	NNL	0,272	0,049	5,605	**0,000**	0,272	0,049	5,605	**0,000**
CUNG	<---	NLCT	0,138	0,042	3,300	**0,000**	0,138	0,042	3,300	**0,000**
CUNG	<---	MTTC	0,183	0,041	4,483	**0,000**	0,183	0,041	4,483	**0,000**
CUNG	<---	TT	0,172	0,055	3,150	**0,002**	0,172	0,055	3,150	**0,002**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

4.7.3.3. Phân tích cấu trúc đa nhóm về trình độ học vấn

Trình độ học vấn có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận kiến thức, năng lực quản lý, đổi mới sáng tạo và cách thức khai thác các nguồn lực trong phát triển kinh doanh DLNN. Vì vậy, nghiên cứu thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm theo trình độ học vấn nhằm đánh giá sự khác biệt trong các mối quan hệ của mô hình giữa các nhóm người quản lý có nền tảng học vấn khác nhau. Theo đó, mẫu khảo sát được phân thành hai nhóm gồm trình độ phổ thông (trung học cơ sở và trung học phổ thông) chiếm 56,7% và trình độ chuyên môn (từ trung cấp, cao đẳng đến đại học) chiếm 43,3% tổng số quan sát.

Kết quả phân tích đa nhóm theo trình độ học vấn của chủ hộ DLNN cho thấy giá trị sai biệt Chi-square giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến là 18,047 với 7 bậc tự do và giá trị P=0,012<0,05, vì thế tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm người quản lý có trình độ phổ thông và nhóm quản lý có trình độ chuyên môn. Vì vậy, mô hình khả biến được lựa chọn, cho thấy trình độ học vấn là yếu tố làm thay đổi các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu (Bảng 4.19.).

Bảng 4.19. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về trình độ học vấn

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Mô hình khả biến	2.167,160	1.390	
Mô hình bất biến	2.185,207	1.397	
Sai biệt	18,047	7	
Số nhóm		2	0,012

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Bảng 4.20. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo trình độ học vấn

Mối quan hệ			Trình độ phổ thông				Trình độ chuyên môn			
			Ước lượng	S. E	C.R	P	Ước lượng	S. E	C.R	P
NLCT	<---	NTDD	0,210	0,067	3,128	**0,002**	0,044	0,072	0,610	0,542
NLCT	<---	HST	0,305	0,082	3,707	**0,000**	0,031	0,08	0,386	0,699
NLCT	<---	DMST	0,085	0,069	1,239	0,215	0,242	0,069	3,513	**0,000**
NLCT	<---	NNL	0,106	0,067	1,584	0,113	0,42	0,074	5,677	**0,000**
CUNG	<---	NLCT	0,176	0,061	2,894	**0,004**	0,133	0,058	2,306	**0,021**
CUNG	<---	MTTC	0,177	0,06	2,964	**0,003**	0,218	0,057	3,85	**0,000**
CUNG	<---	TT	0,236	0,075	3,151	**0,002**	0,035	0,077	0,453	0,650

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tại tỉnh Đồng Tháp (2026)

Kết quả ở Bảng 4.1 phản ánh sự khác biệt trong cách thức khai thác nguồn lực giữa hai nhóm trình độ học vấn. Đối với người quản lý có trình độ phổ thông, năng lực kinh doanh DLNN chủ yếu được hình thành từ các điều kiện sẵn có của

địa phương như tài nguyên, cảnh quan và hệ sinh thái nông nghiệp. Trong khi đó, nhóm có trình độ chuyên môn có xu hướng phát huy năng lực thông qua kiến thức, kỹ năng, khả năng tiếp thu công nghệ và đổi mới trong tổ chức hoạt động kinh doanh. Điều này cho thấy trình độ học vấn góp phần định hướng cách thức sử dụng và phát huy các nguồn lực để nâng cao năng lực chủ thể cung.

Đối với cung DLNN, năng lực chủ thể cung và môi trường thể chế - xã hội đều có tác động tích cực ở cả hai nhóm, đây là những yếu tố nền tảng thúc đẩy phát triển cung DLNN, không phụ thuộc vào học vấn của người quản lý. Tuy nhiên, tác động của truyền thông chỉ có ý nghĩa đối với nhóm có trình độ phổ thông, trong khi không có ý nghĩa thống kê đối với nhóm có trình độ chuyên môn. Nhóm có trình độ phổ thông phụ thuộc nhiều hơn vào hoạt động quảng bá và hỗ trợ truyền thông để tiếp cận thị trường, trong khi nhóm có trình độ chuyên môn có khả năng chủ động hơn trong việc tìm kiếm thông tin, xây dựng mạng lưới liên kết và phát triển thị trường.

Nhìn chung, kết quả phân tích đa nhóm khẳng định trình độ học vấn là biến điều tiết các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Điều này hàm ý rằng các giải pháp phát triển DLNN cần được thiết kế phù hợp với trình độ của người quản lý. Đối với nhóm có trình độ phổ thông, cần ưu tiên nâng cao kỹ năng, đào tạo và hỗ trợ ứng dụng đổi mới sáng tạo nhằm tăng cường năng lực kinh doanh. Trong khi đó, đối với nhóm có trình độ chuyên môn, cần tạo điều kiện để phát huy lợi thế về kiến thức, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong phát triển sản phẩm và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

4.7.3.4. Phân tích cấu trúc đa nhóm về tình trạng tham gia cung du lịch nông nghiệp

Nhóm chủ thể đang tham gia cung ứng dịch vụ DLNN chiếm 52,2% tổng số mẫu khảo sát, trong khi nhóm chủ thể tiềm năng chiếm 47,8%. Kiểm định sự khác biệt giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến được trình bày ở Bảng 4.19, giá trị sai biệt Chi-square là 7,671 với 7 bậc tự do, P = 0,362 (>0,05). Do đó, không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm đối tượng về các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Vì vậy, mô hình bất biến được lựa chọn để giải thích của các mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.21. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm về tình trạng tham gia DLNN

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Mô hình khả biến	2.167,864	1.390	
Mô hình bất biến	2.175,535	1.397	
Sai biệt	7,671	7	
Số nhóm		2	0,362

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tỉnh Đồng Tháp (2026)

Bảng 4.22. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo tình trạng tham gia DLNN

Mối quan hệ			Chuẩn bị tham gia DLNN				Đang tham gia DLNN			
			Ước lượng	S. E	C.R	P	Ước lượng	S. E	C.R	P
NLCT	<---	NTDD	0,159	0,050	3,172	**0,002**	0,159	0,050	3,172	**0,002**
NLCT	<---	HST	0,223	0,059	3,810	**0,000**	0,223	0,059	3,810	**0,000**
NLCT	<---	DMST	0,171	0,049	3,487	**0,000**	0,171	0,049	3,487	**0,000**
NLCT	<---	NNL	0,246	0,048	5,152	**0,000**	0,246	0,048	5,152	**0,000**
CUNG	<---	NLCT	0,141	0,041	3,405	**0,000**	0,141	0,041	3,405	**0,000**
CUNG	<---	MTTC	0,187	0,041	4,588	**0,000**	0,187	0,041	4,588	**0,000**
CUNG	<---	TT	0,171	0,054	3,159	**0,002**	0,171	0,054	3,159	**0,002**

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tỉnh Đồng Tháp (2026)

Nhận thức của hai nhóm chủ thể đang tham gia và chuẩn bị tham gia cung ứng dịch vụ DLNN về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cung DLNN có sự thống nhất cao. Dù ở giai đoạn chuẩn bị hay đang kinh doanh, nhưng các chủ thể đều có đánh giá tương đồng về vai trò của điều kiện nền tảng điểm đến, hệ sinh thái nông nghiệp, nguồn nhân lực, đổi mới sáng tạo, môi trường thể chế - xã hội và truyền thông đối với phát triển cung du lịch nông nghiệp. Sự tương đồng này thể hiện việc

các chủ thể cùng hoạt động trong điều kiện sinh thái và môi trường phát triển du lịch nông nghiệp tương đối giống nhau, đồng thời có sự tiếp cận tương đồng với chính sách hỗ trợ, hoạt động tập huấn và truyền thông.

4.7.3.5. Phân tích cấu trúc đa nhóm theo hệ sinh thái nông nghiệp

Mẫu nghiên cứu được phân thành bốn nhóm hệ sinh thái nông nghiệp gồm miệt vườn (42,2%), miệt đồng (21,1%), miệt bưng (16,7%) và miệt biển (20,0%). Kiểm định sự khác biệt giữa mô hình khả biến và mô hình bất biến (Bảng 4.23) cho thấy giá trị sai biệt Chi-square là 50,684 với 21 bậc tự do, P = 0,000 (<0,05). Do đó, mô hình khả biến được lựa chọn, chứng tỏ các mối quan hệ giữa các nhân tố có sự khác biệt theo từng hệ sinh thái nông nghiệp.

Bảng 4.23. Kết quả kiểm tra lựa chọn mô hình khả biến và mô hình bất biến cho phân tích cấu trúc đa nhóm theo hệ sinh thái nông nghiệp

Mô hình	Chi-square	df	P-value
Mô hình khả biến	4.392,62	2.780	
Mô hình bất biến	4.443,30	2.801	
Sai biệt	50,684	21	
Số nhóm		4	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tỉnh Đồng Tháp (2026)

Bảng 4.24. Mối quan hệ giữa các nhân tố theo hệ sinh thái nông nghiệp

Mối quan hệ			Miệt vườn				Miệt đồng			
			Ước lượng	S. E	C.R	P	Ước lượng	S. E	C.R	P
NLCT	<---	NTDD	0,125	0,067	1,864	0,062	-0,007	0,096	-0,073	0,942
NLCT	<---	HST	0,152	0,088	1,723	0,085	0,039	0,096	0,406	0,685
NLCT	<---	DMST	0,055	0,070	0,781	0,435	0,493	0,114	4,336	**0,000**
NLCT	<---	NNL	0,192	0,081	2,368	**0,018**	0,212	0,086	2,478	**0,013**
CUNG	<---	NLCT	0,107	0,082	1,310	0,190	0,074	0,083	0,887	0,375
CUNG	<---	MTTC	0,074	0,075	0,996	0,319	0,101	0,070	1,438	0,150
CUNG	<---	TT	0,178	0,103	1,732	0,083	0,045	0,101	0,448	0,654

Mối quan hệ			Miệt bưng				Miệt biển			
			Ước lượng	S. E	C.R	P	Ước lượng	S. E	C.R	P
NLCT	<---	NTDD	0,153	0,147	1,043	0,297	0,214	0,126	1,705	0,088
NLCT	<---	HST	0,724	0,207	3,503	**0,000**	-0,053	0,134	-0,393	0,694
NLCT	<---	DMST	0,237	0,102	2,319	**0,020**	-0,026	0,114	-0,232	0,817
NLCT	<---	NNL	0,281	0,121	2,327	**0,020**	0,130	0,121	1,075	0,282
CUNG	<---	NLCT	0,129	0,068	1,897	0,058	0,243	0,096	2,525	**0,012**
CUNG	<---	MTTC	0,494	0,111	4,445	**0,000**	0,344	0,109	3,162	**0,002**
CUNG	<---	TT	0,151	0,058	2,595	**0,009**	0,207	0,119	1,731	0,083

Nguồn: Kết quả khảo sát 450 chủ thể cung và chủ thể cung tiềm năng DLNN tỉnh Đồng Tháp (2026)

Kết quả ước lượng ở Bảng 4.24 thể hiện mức độ tác động của các nhân tố không giống nhau giữa bốn vùng sinh thái. Tại miệt vườn, chỉ có Nguồn nhân lực (NNL) tác động tích cực đến Năng lực chủ thể cung (NLCT), đây là yếu tố quan trọng trong nâng cao năng lực cung DLNN. Tại miệt đồng, Đổi mới sáng tạo (ĐMST) và Nguồn nhân lực (NNL) đều tác động tích cực đến Năng lực chủ thể cung, trong đó Đổi mới sáng tạo là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Các mối quan hệ từ NLCT, MTTC và TT đến CUNG chưa có ý nghĩa thống kê.

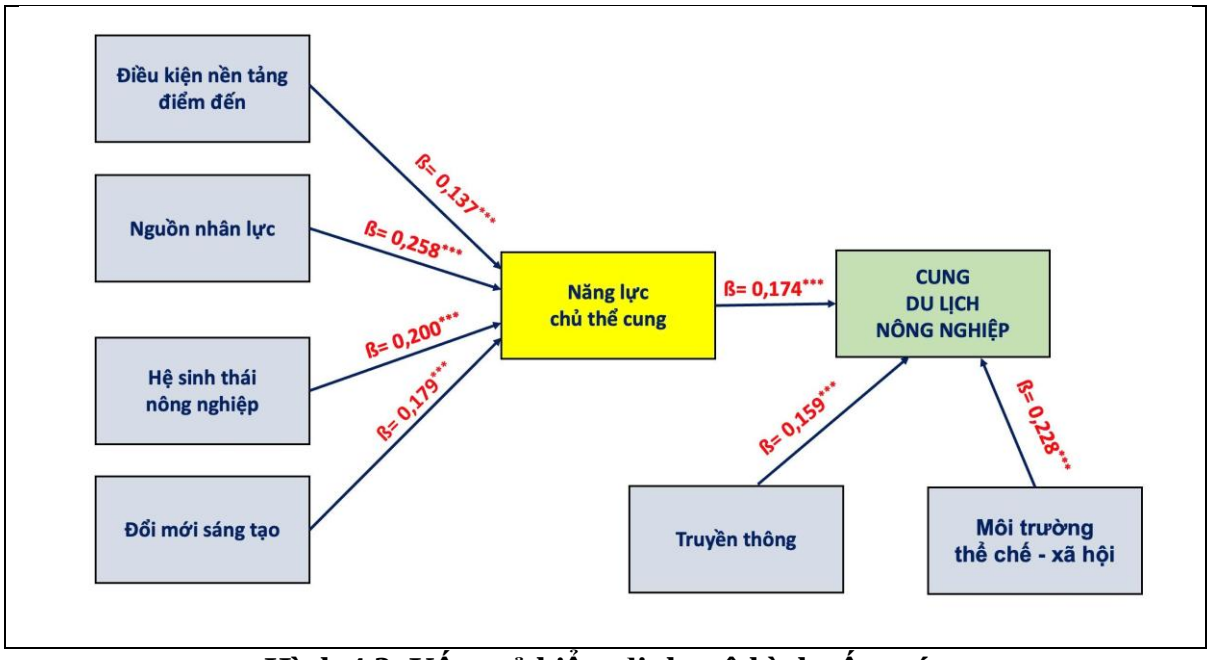
Đối với miệt bưng, Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) có tác động rất mạnh đến NLCT bên cạnh đổi mới sáng tạo (ĐMST) và nguồn nhân lực (NNL). Thêm vào đó, môi trường thể chế - xã hội (MTTC) và truyền thông (TT) tác động trực tiếp đến cung DLNN. Sự phát triển DLNN tại khu vực miệt bưng chịu ảnh hưởng đồng thời của cả điều kiện nội tại và các yếu tố hỗ trợ từ bên ngoài. Trong khi đó, miệt biển chỉ có Môi trường thể chế - xã hội (MTTC) và Năng lực chủ thể cung (NLCT) tác động tích cực đến cung DLNN, còn các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT đều chưa đạt ý nghĩa thống kê.

Nhìn chung, kết quả phân tích đa nhóm thể hiện rằng hệ sinh thái nông nghiệp là yếu tố điều tiết các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Mỗi vùng sinh thái có những đặc điểm tài nguyên, điều kiện sản xuất và định hướng phát triển sản phẩm du lịch khác nhau, dẫn đến sự khác biệt về vai trò của các nhân tố ảnh hưởng

đến cung du lịch nông nghiệp. Đối với miệt vườn, lợi thế chủ yếu nằm ở cảnh quan sông nước và vườn cây ăn trái nên chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định trong việc tổ chức và cung cấp dịch vụ trải nghiệm. Miệt đồng gắn với sản xuất lúa, hoa màu và các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp nên đổi mới sản phẩm và nâng cao năng lực của người cung ứng trở thành động lực quan trọng. Miệt bưng với đặc trưng mùa nước nổi, đồng sen và hệ sinh thái ngập nước phụ thuộc nhiều vào điều kiện sinh thái tự nhiên cũng như sự hỗ trợ của thể chế và hoạt động truyền thông để khai thác hiệu quả tiềm năng. Trong khi đó, miệt biển có điều kiện phát triển dựa trên tài nguyên ven biển và nghề khai thác thủy sản, do đó vai trò của Môi trường thể chế, chính sách hỗ trợ và năng lực của các chủ thể cung ứng trở nên quan trọng hơn các yếu tố khác.

4.8. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định mô hình nghiên cứu bằng SEM, Bootstrap và phân tích đa nhóm, kết quả nghiên cứu được tổng hợp trong Hình 4.3. Hình này thể hiện mức độ tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu và là cơ sở để thảo luận các mối quan hệ giữa các biến.



Hình 4.3. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

*Ghi chú: Mối quan hệ giữa các biến quan sát thể hiện qua hệ số hồi quy chuẩn hóa (β); *** thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức p <1%.*

Hình 4.3. cho thấy cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp được hình thành thông qua hai nhóm tác động. Nhóm thứ nhất gồm các nguồn lực nội tại (Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo) ảnh hưởng gián tiếp đến Cung DLNN thông qua Năng lực chủ thể cung. Nhóm thứ hai gồm các yếu tố bối cảnh (Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội) tác động trực tiếp đến Cung DLNN. Trong đó, Nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến Năng lực chủ thể cung, còn Môi trường thể chế - xã hội là yếu tố tác động mạnh nhất đến Cung DLNN.

Cùng với Hình 4.3. luận án còn tóm tắt các giả thuyết nghiên cứu và kết quả kiểm định. Bảng này bao gồm mã giả thuyết, quan hệ giữa các biến, hệ số gốc chuyển hóa, kết quả Bootstrap, độ lệch chuẩn, giá trị P và kết luận của từng giả thuyết.

Bảng 4.25. Tóm tắt các giả thuyết nghiên cứu và kết quả kiểm định

Giả thuyết	Mối quan hệ			Hệ số gốc chuẩn hóa	Kết quả Bootstrap 1000	Độ lệch chuẩn	P-value	Kết luận
H1	NLCT	<---	NTDD	0,137	0,142	0,051	0,005	Chấp nhận
H2	NLCT	<---	NNL	0,258	0,244	0,050	0,000	Chấp nhận
H3	NLCT	<---	HST	0,200	0,235	0,059	0,000	Chấp nhận
H4	NLCT	<---	DMST	0,179	0,174	0,050	0,000	Chấp nhận
H5	CUNG	<---	NLCT	0,174	0,142	0,042	0,000	Chấp nhận
H6	CUNG	<---	TT	0,159	0,162	0,054	0,003	Chấp nhận
H7	CUNG	<---	MTTC	0,228	0,182	0,041	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả (2026)

4.8.1. Thảo luận về mô hình nghiên cứu và chất lượng thang đo

Kết quả kiểm định CFA và SEM cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất của luận án có mức độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát tại tỉnh Đồng Tháp. Các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp của mô hình như Chi-square/df, RMSEA, CFI và TLI đều đạt hoặc vượt ngưỡng khuyến nghị trong các nghiên cứu về mô hình cấu trúc tuyến tính. Điều này chứng tỏ các mối quan hệ giả thuyết giữa các biến tiềm ẩn được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu trước phù hợp với dữ liệu thực tế, đồng thời phản ánh đúng bản chất của các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN trong bối cảnh nghiên cứu. Đây là bằng chứng cho thấy mô hình tích hợp giữa các yếu tố bên trong (Điều kiện nền tảng, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo), yếu tố trung gian (năng lực chủ thể cung) và các yếu tố bên ngoài (Truyền thông, Môi trường thể chế - xã hội) có khả năng giải thích cơ chế hình thành và phát triển cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp.

Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị đo lường cho thấy toàn bộ tám thang đo trong mô hình đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Không có biến quan sát nào bị loại trong quá trình kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và CFA. Điều này phản ánh các biến quan sát được xây dựng từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước có mức độ phù hợp cao với bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Đồng Tháp. Việc toàn bộ các biến quan sát đều được giữ lại chứng tỏ nội dung các thang đo có tính ổn định và phản ánh tương đối đầy đủ các khái niệm nghiên cứu. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy quá trình tham vấn chuyên gia, thảo luận nhóm và khảo sát thử đã góp phần hiệu chỉnh bảng hỏi phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu.

Luận án kế thừa các thang đo về Điều kiện nền tảng, Nguồn nhân lực, Đổi mới - sáng tạo, Truyền thông, Môi trường thể chế - xã hội từ các nghiên cứu trước, sau đó phát triển và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu về cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, thang đo Hệ sinh thái nông nghiệp được xây dựng nhằm phản ánh hệ sinh thái đặc trưng của bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển ở tỉnh Đồng Tháp. Đây là yếu tố chưa được các nghiên cứu trước xem xét như một nhân tố độc lập ảnh hưởng đến cung DLNN. Tương tự, thang đo Năng lực chủ thể cung được phát triển trên cơ sở Lý thuyết nguồn lực

(RBV) và Lý thuyết năng lực động. Thang đo này đóng vai trò trung gian, phản ánh khả năng tổ chức, quản lý, khai thác nguồn lực và phát triển sản phẩm DLNN, đồng thời cũng phản ánh khả năng nắm bắt cơ hội, chuyển đổi mô hình kinh doanh của các chủ thể cung.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thang đo được xây dựng không chỉ phù hợp về mặt lý thuyết mà còn phản ánh đúng đặc điểm thực tiễn của tỉnh Đồng Tháp. Các biến quan sát về hệ sinh thái nông nghiệp, điều kiện nền tảng điểm đến và năng lực chủ thể cung đều được người trả lời đánh giá nhất quán, thể hiện qua hệ số tải nhân tố cao và không xuất hiện hiện tượng tải chéo. Điều này chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu đã phản ánh được bối cảnh phát triển DLNN của địa phương, nơi có sự đa dạng về điều kiện sinh thái và mô hình sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu tích hợp đồng thời các yếu tố thuộc nguồn lực nội tại của chủ thể cung, điều kiện của điểm đến và các yếu tố bối cảnh bên ngoài trong cùng một mô hình giải thích cung DLNN.

So sánh với các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào quyết định tham gia DLNN hoặc từng nhóm yếu tố riêng lẻ, mô hình của luận án phản ánh quá trình chuyển hóa các nguồn lực thành năng lực chủ thể cung và cuối cùng là cung DLNN. Có thể nói, kết quả kiểm định mô hình đo lường khẳng định rằng mô hình nghiên cứu đề xuất có độ tin cậy và giá trị khoa học cao. Đồng thời, hệ thống thang đo không chỉ phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Đồng Tháp mà còn có thể được sử dụng làm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về cung DLNN tại các địa phương khác có điều kiện phát triển tương đồng.

Như vậy có thể nói, đóng góp của luận án chính là xây dựng và kiểm định thành công thang đo Hệ sinh thái nông nghiệp, và đưa Năng lực chủ thể cung thành biến trung gian.

4.8.2. Thảo luận về kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) chỉ ra rằng, cả bảy giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, khẳng định rằng các mối quan hệ giả thuyết được đề xuất trong mô hình đều phù hợp với dữ liệu khảo sát tại tỉnh Đồng Tháp. Các hệ số hồi quy đều dương, cho thấy các yếu tố trong mô hình

đều có tác động cùng chiều đến năng lực chủ thể cung và cung DLNN. Tuy vậy, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có sự khác biệt, phản ánh vai trò không giống nhau của từng nhóm yếu tố trong quá trình hình thành và phát triển cung DLNN.

Kết quả này phản ánh nhận định của các chủ thể khảo sát về cung DLNN tại địa phương, không phải phép đo trực tiếp toàn bộ quy mô cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp.

4.8.2.1. Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực chủ thể cung

Trong bốn yếu tố tác động đến năng lực chủ thể cung, nguồn nhân lực có ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,258), tiếp theo là hệ sinh thái nông nghiệp (β = 0,200), đổi mới sáng tạo (β = 0,179) và điều kiện nền tảng điểm đến (β = 0,137). Kết quả này cho thấy năng lực của chủ thể cung DLNN được hình thành chủ yếu từ các yếu tố nội tại của chính chủ thể kinh doanh, trong đó con người giữ vai trò trung tâm.

Nguồn nhân lực là yếu tố có tác động lớn nhất cho thấy việc phát triển DLNN không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên nông nghiệp hay điều kiện tự nhiên, mà phụ thuộc nhiều hơn vào chính năng lực của chủ nhà vườn, trang trại trong việc tổ chức hoạt động kinh doanh, giao tiếp với khách du lịch, quản lý dịch vụ và chuyển hóa các nguồn lực nông nghiệp thành sản phẩm DLNN. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Bannor et al. (2022), Bhatta et al. (2019) và Ho Phi Dinh et al. (2022) khi đều khẳng định trình độ, kỹ năng và trình độ học vấn của nông dân là điều kiện quan trọng để tham gia và phát triển DLNN. Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước chỉ dừng lại ở quyết định tham gia, kết quả của luận án cho thấy nguồn nhân lực còn đóng vai trò nâng cao năng lực chủ thể cung, từ đó gián tiếp thúc đẩy sự phát triển cung DLNN.

Yếu tố đổi mới sáng tạo cũng có ảnh hưởng tích cực đến năng lực chủ thể cung. Điều này cho thấy khả năng đổi mới trong thiết kế sản phẩm, tổ chức hoạt động trải nghiệm, ứng dụng công nghệ và tiếp cận thị trường giúp các chủ thể thích ứng tốt hơn với nhu cầu ngày càng đa dạng của khách du lịch. Kết quả này phù hợp với Wen Yu và Spencer (2020) khi cho rằng các trang trại cần liên tục đổi mới hoạt động và dịch vụ để duy trì sức hấp dẫn đối với khách. Đồng thời, kết quả cũng tương đồng với Lee et al. (2024) khi khẳng định đổi mới là động lực quan trọng

thúc đẩy phát triển DLNN thông qua quá trình chấp nhận và triển khai các ý tưởng mới trong sản xuất và kinh doanh.

Trong khi đó, điều kiện nền tảng điểm đến có mức độ ảnh hưởng thấp nhất trong nhóm bốn yếu tố. Kết quả này cho thấy mặc dù tài nguyên, hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường là điều kiện cần, nhưng chưa đủ để nâng cao năng lực của chủ thể cung nếu thiếu nguồn nhân lực và khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh. Điều này giải thích vì sao nhiều địa phương có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhưng quy mô cung DLNN vẫn chưa phát triển tương xứng.

4.8.2.2. Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp

Đối với cung DLNN, kết quả SEM cho thấy ba yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp gồm môi trường thể chế - xã hội, năng lực chủ thể cung và truyền thông. Trong đó, môi trường thể chế - xã hội có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,228$), tiếp theo là năng lực chủ thể cung ($\beta = 0,174$) và truyền thông ($\beta = 0,159$).

Việc Môi trường thể chế có tác động lớn nhất phản ánh vai trò quan trọng của chính sách, quy hoạch, đào tạo, hỗ trợ đầu tư, liên kết các bên và định hướng phát triển DLNN của địa phương. Đây là kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Hall et al. (2004) và Campbell & Kubickova (2024) khi cho rằng sự phát triển của DLNN không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của từng doanh nghiệp hay nông hộ mà còn phụ thuộc đáng kể vào môi trường thể chế và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát thực tế cũng cho thấy rằng, hầu hết các điểm DLNN hiện có ở địa phương hoạt động trên 2 năm và đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cũ, phù hợp với giai đoạn Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2022) ban hành Nghị quyết hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch.

Việc Năng lực chủ thể cung có tác động trực tiếp đến cung DLNN, cho thấy các chủ thể có khả năng tổ chức hoạt động, phát triển sản phẩm, quản lý dịch vụ và khai thác nguồn lực tốt hơn sẽ tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ DLNN hơn, đồng thời nâng cao chất lượng cung ứng. Kết quả này củng cố quan điểm rằng năng lực của chủ thể là điều kiện trực tiếp để chuyển hóa các nguồn lực thành kết quả hoạt động.

Theo Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory), truyền thông đóng vai trò là cầu nối giữa các chủ thể cung với khách du lịch, doanh nghiệp lữ hành, cơ

quan quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương. Mặc dù mức độ ảnh hưởng thấp hơn hai yếu tố còn lại nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy hoạt động quảng bá, xây dựng hình ảnh điểm đến và ứng dụng các nền tảng truyền thông số, nhất là mạng xã hội, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận thị trường của các chủ thể cung. Tuy nhiên, truyền thông chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi sản phẩm DLNN đủ hấp dẫn và môi trường thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Điều này cũng phù hợp với Campbell & Kubickova (2020), Khazami & Lakner (2022), khi các tác giả này cho rằng marketing và quảng bá thông qua các phương tiện truyền thông, là góp tăng khả năng nhận diện sản phẩm, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của các chủ thể cung ứng.

4.8.2.3. Nhận xét chung về mô hình tác động

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp được hình thành thông qua sự kết hợp của ba nhóm yếu tố. Thứ nhất là nhóm nguồn lực nội tại, bao gồm điều kiện nền tảng điểm đến, nguồn nhân lực, hệ sinh thái nông nghiệp và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò tạo lập năng lực của chủ thể cung. Thứ hai là năng lực chủ thể cung, giữ vai trò cầu nối giữa các nguồn lực và cung DLNN. Thứ ba là nhóm yếu tố bối cảnh, gồm môi trường thể chế và truyền thông, tác động trực tiếp đến sự phát triển của cung DLNN. Kết quả này cho thấy quá trình phát triển cung DLNN không chỉ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên hay nguồn lực sẵn có, mà còn phụ thuộc vào khả năng tổ chức, khai thác nguồn lực của chủ thể cung và sự hỗ trợ từ môi trường bên ngoài.

4.9. Hàm ý chính sách

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, luận án đề ra khuyến nghị chính sách phát triển DLNN cho tỉnh Đồng Tháp như sau:

Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung ($\beta = 0{,}258$). Điều này chứng tỏ phát triển nguồn nhân lực là ưu tiên hàng đầu nếu tỉnh Đồng Tháp muốn mở rộng cung DLNN. Thực tế cho thấy nguồn nhân lực làm DLNN của tỉnh Đồng Tháp còn nhiều hạn chế, trong khi địa phương có nhiều cơ sở đào tạo du lịch, như: Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Tiền Giang, các trường cao đẳng nghề, cao đẳng cộng đồng;

và các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn do Sở VHTTDL tổ chức. Qua khảo sát, hiện tại các chương trình đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng thiên về lý thuyết, còn các chương trình ngắn hạn của Sở VHTTDL lại không hướng đến việc hoàn chỉnh tiêu chuẩn vị trí công việc tại các cơ sở DLNN.

Từ kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất chính quyền địa phương cần xây dựng bộ tiêu chuẩn nghiệp vụ cho các vị trí công việc trong lĩnh vực DLNN, như: Quản lý, điều hành, nhân viên phục vụ và những người cung cấp dịch vụ liên quan, từ đó có cơ sở xây dựng chương trình đào tạo phù hợp. Đồng thời các cơ sở đào tạo trên địa bàn cần bổ sung môn học quản trị du lịch nông nghiệp cho sinh viên chuyên ngành du lịch, để sau khi tốt nghiệp họ có thể điều hành được các cơ sở DLNN và dịch vụ liên quan. Mục đích chính là nâng cao năng lực chủ thể cung, đào tạo hướng đến khởi nghiệp DLNN và bổ sung nguồn nhân lực trẻ có học thức cao cho DLNN, nhưng xa hơn là gắn đào tạo nguồn nhân lực với định hướng phát triển DLNN của tỉnh.

Dưới góc nhìn của Lý thuyết dựa trên nguồn lực của Barney (1991) và Teece et al. (1997), tỉnh Đồng Tháp xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho DLNN, cũng chính là hình thức phát triển DLNN dựa trên nguồn lực sẵn có của địa phương. Khi có nguồn nhân lực mạnh, cộng với điều kiện nền tảng tốt, DLNN của địa phương có khả năng phát triển mạnh mẽ.

Đổi mới mô hình quản lý nhà nước về DLNN theo vùng sinh thái nông nghiệp:

Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy rằng, hệ sinh thái nông nghiệp với bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển là nguồn lực quan trọng để địa phương phát triển cung DLNN đa dạng và khác biệt. Giả sử khách đến vùng đầu nguồn sông Tiền có thể tham quan đồng sen, chèo xuồng hái sen; đến vùng trồng lúa trải nghiệm cày bừa, thu hoạch lúa, tát mương bắt cá đồng; đến vùng miệt vườn đi hái trái cây, nghe ca tài tử; xuống miệt biển ăn hải sản. Điểm thú vị là địa phương cung cấp sản phẩm DLNN theo vùng sinh thái sẽ không trùng lặp, luôn tạo cảm giác mới lạ, làm cho khách lưu lại lâu hơn, từ đó tác động tích cực đến nguồn thu trực tiếp - bán dịch vụ, và nguồn thu gián tiếp - bán nông sản. Theo lý thuyết về cung và cầu của Mankiv (2009), hàng hóa bao gồm cả sản phẩm hữu hình và vô hình, phát triển DLNN theo vùng sinh thái chính là để sản phẩm vô hình, tức cảnh quan của hệ sinh thái. Dưới góc độ Lý thuyết cạnh tranh điểm đến (Crouch & Ritchie, 1999),

phát triển DLNN theo vùng sinh thái, cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho tỉnh Đồng Tháp.

Như vậy, khuyến nghị của luận án là UBND tỉnh cần quy hoạch phát triển DLNN theo bốn vùng sinh thái, thay vì theo đơn vị hành chính.

Đổi mới chính sách quản lý nhà nước về du lịch nông nghiệp theo hệ sinh thái nông nghiệp:

Hệ sinh thái nông nghiệp dưới góc nhìn của điểm đến, là một vùng địa lý - tài nguyên riêng biệt (Trần Đức Thanh và ctv, 2017), một vùng có phương thức canh tác phần lớn giống nhau (Lê Anh Tuấn, 2025), từ đó tạo nên các sản phẩm DLNN mang tính đặc thù mà nơi khác không có hoặc không so sánh được (Bajgier-Kowalska et al., 2017). Đồng thời, trong thực tế khách du lịch thường chỉ quan tâm đi được những đâu, tham quan trải nghiệm được những gì, chứ họ ít khi quan tâm đến việc đi qua xã, phương nào. Vì vậy, kết hợp với hàm ý chính sách về phát triển DLNN theo vùng sinh thái, luận án cũng đề xuất địa phương nên quản lý DLNN theo hệ sinh thái nông nghiệp. Chẳng hạn với mỗi vùng sinh thái nông nghiệp, nên có chính sách phát triển riêng cho cả vùng, bao gồm hoạt động sản xuất nông nghiệp và DLNN, trong đó cần gắn sản xuất sạch với bán sản phẩm du lịch sinh thái - nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần có sự phân công nhân sự phụ trách từ cấp tỉnh đến cấp xã như một hệ thống, nhằm mục đích việc triển khai chính sách được thông suốt. Các chính sách về hỗ trợ phát triển sản phẩm, quảng bá - xúc tiến cũng nên định hướng theo hệ sinh thái nông nghiệp, vì theo từng mùa mỗi vùng có các loại nông sản, thủy sản và trái cây khác nhau. Bên cạnh đó, việc xây dựng tiêu chí nông thôn mới, sản xuất sạch cũng cần gắn với định hướng phát triển DLNN của mỗi vùng, tạo sự liên kết giữa các bên liên quan thì phát triển DLNN mới hiệu quả (Freeman, 1984).

Chính sách đổi mới sáng tạo:

Du lịch là một ngành kinh doanh dựa trên đổi mới sáng- tạo, bao gồm đổi mới sáng tạo mô hình và sản phẩm (Bajgier-Kowalska et al., 2017); Wen Yu & Spencer, 2020; Lee et al., 2024). Bên cạnh đó, tất cả sản phẩm du lịch đều trải qua vòng đời từ lúc bắt đầu đến khi bảo hòa theo một thời gian nhất định, trong khi nhu cầu, thị hiếu của khách thay đổi liên lục (Taurer, 2012). Vì vậy tỉnh Đồng Tháp cần có chính sách đổi mới sáng tạo cho DLNN, gồm đổi mới về tiếp thị điểm đến và đổi

mới về sản phẩm. Ở nhiệm vụ đầu, trách nhiệm là của Nhà nước trong việc xây dựng nội dung, tổ chức xúc tiến quảng bá sáng tạo dựa trên các nghiên cứu về xu hướng thị trường và điều kiện nền tảng của tỉnh. Ở nhiệm vụ sau, là công việc của các chủ thể cung trong việc nâng cấp, mở rộng, làm mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Nhà nước, bên cạnh chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sản phẩm.

Cuối cùng, tất cả hoạt động du lịch cần đặt trên nền tảng công nghệ thông tin, trong đó ứng dụng các phần mềm, trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng nội dung, triển khai chiến dịch quảng bá, điều hành và quản lý cơ sở kinh doanh. Đồng thời, kiến thức chuyên môn về ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sản phẩm, nên được tích hợp trong các chương trình đào tạo nâng cao năng lực chủ thể cung DLNN.

Hoàn thiện môi trường thể chế - xã hội:

Từ các nghiên cứu trước đây cho đến kết quả nghiên cứu của luận án này, đều cho thấy nền tảng thể chế, kinh tế- xã hội đóng vai trò quan trọng trong phát triển cung DLNN. Các chủ trang trại trại, nhà vườn chỉ chuyển đổi từ làm nông nghiệp sang DLNN khi họ thấy có nguồn lợi về vật chất (Canovi & Lyon, 2020) và sự hỗ trợ về điều kiện, nguồn vốn của nhà nước (Ho Phi Dinh et al., 2022). Vì vậy, căn cứ trên Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy (2026), Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cần ban hành chính sách hỗ trợ khởi nghiệp DLNN đồng thời với việc hỗ trợ nâng cấp và đổi mới sản phẩm. Đặc biệt, coi việc phát triển DLNN ở các đơn vị hành chính cấp xã, là một trong những tiêu chí thi đua, chẳng hạn gắn với tiêu chí về nông thôn mới. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế liên kết giữa các chủ thể cung, tạo thành chuỗi giá trị DLNN trong một đơn vị hành chính cấp xã, hay rộng hơn là trong vùng sinh thái nông nghiệp. Đồng thời cần tạo sự liên kết với các địa phương trong vùng, giữa tỉnh Đồng Tháp với các thị trường nguồn (chẳng hạn TP. Hồ Chí Minh). Việc xây dựng cơ chế liên kết theo chuỗi giá trị là để nâng cao chất lượng cho từng dịch vụ đơn lẻ, hiệu quả trong việc bán hàng và đem lại trải nghiệm tốt nhất cho khách. Trong khi đó, việc liên kết với các tỉnh, thành trong vùng là mở rộng không gian phát triển; liên kết với thị trường nguồn là để đảm bảo có nguồn khách ổn định và có kênh phân phối sản phẩm.

Ngoài ra, để phát triển hạ tầng - kỹ thuật tại các cụm DLNN nhằm nâng cao điều kiện nền tảng điểm đến (Campbell & Kubickova (2020), tỉnh cần bổ sung chính sách đối tác công tư (PPP) trong ngành du lịch. Chẳng hạn chính quyền địa phương ban hành chính sách dùng vốn đầu tư công giải phóng mặt bằng đã được quy hoạch, sau đó mời gọi doanh nghiệp xây dựng, điều hành bến xe, bến tàu trong một thời gian thỏa thuận. Nếu có chính sách này, toàn tỉnh sẽ có nhiều bến tàu, bến xe tại các trung tâm du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cung DLNN.

4.10. Hạn chế của luận án và hướng nghiên cứu trong tương lai

Luận án đã hoàn thành nhiệm vụ và đạt được các mục tiêu đề ra, đó là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Tuy vậy, tác giả luận án nhận thấy vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Đầu tiên, nghiên cứu này được thực hiện tại tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập với tỉnh Tiền Giang), là một tỉnh có điều kiện tự nhiên và hệ sinh thái với bốn vùng tiêu biểu của ĐBSCL. Tuy vậy, nghiên cứu này cũng không thể đại diện hay bao quát hết được cho vùng ĐBSCL. Các nghiên cứu về các địa phương có điều kiện nền tảng và trình độ phát triển du lịch khác với tỉnh Đồng Tháp, có thể cho ra kết quả khác với nghiên cứu này.

Thứ hai, đề tài nghiên cứu này tập trung khảo sát từ phía cung, đó là chủ thể cung ứng hiện tại và chủ thể cung ứng tiềm năng DLNN, nhưng không có khảo sát phía cầu. Vì vậy, nghiên cứu chưa phản ánh đầy đủ quan hệ giữa cung và cầu, vốn dĩ là hai phần gắn liền với nhau trong nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, tác giả sử dụng dữ liệu cắt ngang (cross-sectional data) được thu thập tại một thời điểm nhất định. Do đó, kết quả nghiên cứu của luận án chỉ có khả năng phản ánh mối quan hệ giữa các biến tại thời điểm khảo sát, không đánh giá được sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng theo thời gian, hoặc theo sự phát triển của cơ sở DLNN.

Thứ tư, luận án tập trung vào bốn yếu tố bên trong tác động qua biến trung gian Năng lực chủ thể và hai biến bên ngoài tác động trực tiếp lên Cung DLNN. Trong thực tế, còn nhiều yếu tố khác, chẳng hạn: Chuỗi giá trị, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, vai trò của các bên liên quan chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Từ những hạn chế của luận án như đã trình bày ở trên, tác giả đề xuất một số hướng nghiên cứu trong tương lai, như sau:

Thứ nhất, cần mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL để từ đó kiểm định tính ổn định của mô hình nghiên cứu và bao quát hóa địa bàn nghiên cứu.

Thứ hai, các nghiên cứu trong tương lai nên khảo sát cả phía cung và cầu để xây dựng mô hình nghiên cứu tích hợp, giúp giải thích đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN. Có thể mô hình nghiên cứu mới bao gồm: Mô hình cung DLNN (supply-side model) + Mô hình cầu DLNN (demand-side model) thành mô hình tích hợp cung - cầu DLNN.

Thứ ba, những nghiên cứu tiếp theo có thể thiết kế nghiên cứu theo chuỗi thời gian và nghiên cứu so sánh giữa các địa phương, để đánh giá sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN trong các giai đoạn phát triển, hoặc điều kiện nền tảng khác nhau.

Thứ tư, cần bổ sung các yếu tố mới, chẳng hạn: Ứng dụng công nghệ 4.0, liên kết giữa các hộ làm DLNN theo chuỗi giá trị, vai trò của các bên liên quan trong phát triển cung DLNN nhằm mục đích tăng khả năng giải thích cho mô hình nghiên cứu.

Tiểu kết chương 4

Kết quả thực nghiệm của luận án đã cho thấy thống kê mô tả thang đo, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định đều cho ra các thông số đầy đủ, chính xác và có ý nghĩa khoa học.

Quá trình Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính đã cho kết quả phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố. Kết quả này chỉ ra rằng, cung DLNN của tỉnh Đồng Tháp chịu ảnh hưởng của cả Năng lực chủ thể cung, và các yếu tố bối cảnh bên ngoài như Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội. Trong đó Năng lực chủ thể cung là biến trung gian, chịu tác động của các biến Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD), Nguồn nhân lực (NNL), Hệ sinh thái nông nghiệp (HST) và Đổi mới sáng tạo. Cả bốn biến này đếu có ý nghĩa thống kê, trong đó theo thứ tự biến Nguồn nhân lực có tác động mạnh nhất, kế đến là Hệ sinh thái, Đổi mới sáng tạo và Nền tảng điểm đến. Hai biến bối cảnh bên ngoài tác động trực tiếp lên Cung du lịch nông nghiệp là Truyền thông (TT) và Môi trường thể chế - xã hội (MTTC) đều có ý nghĩa thống kê. Nếu so sánh cả ba biến tác động đến Cung du lịch nông nghiệp, thì mạnh nhất là Môi trường thể chế - xã hội, kế đến là Năng lực chủ thể và sau cùng là Truyền Thông.

Từ kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), luận án đã chỉ ra rằng, yếu tố Môi trường thể chế có chỉ số ảnh hưởng mạnh nhất, điều này cho thấy các chính sách của nhà nước có vai trò dẫn dắt phát triển cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Bên cạnh đó, luận án cũng chứng minh vai trò quan trọng của hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù của tỉnh Đồng Tháp, với miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển trong phát triển DLNN.

Với những kết quả nêu trên, luận án sẽ trình bày kết luận ở phần tiếp theo.

KẾT LUẬN

a) Tóm lược kết quả nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm nghiên cứu, xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển cung du lịch nông nghiệp, góp phần phát triển du lịch bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ nhất, luận án đã khảo sát và đánh giá thực trạng cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Đồng Tháp là địa phương có nhiều lợi thế để phát triển du lịch nông nghiệp nhờ điều kiện nền tảng điểm đến tốt. Bên cạnh đó là hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng và đặc trưng, bao gồm bốn vùng: Miệt vườn, miệt đồng, miệt bưng và miệt biển. Tuy nhiên, quy mô cung du lịch nông nghiệp hiện nay vẫn còn tương đối nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Điều này cho thấy khoảng cách giữa tiềm năng phát triển và khả năng khai thác thực tế của các chủ thể cung vẫn còn khá lớn.

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ hai, luận án đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả kiểm định SEM cho thấy cả bảy giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Trong đó, năng lực chủ thể cung giữ vai trò là biến trung gian giữa các nguồn lực nội tại và cung du lịch nông nghiệp. Bốn yếu tố bên trong gồm: Điều kiện nền tảng điểm đến, Nguồn nhân lực, Hệ sinh thái nông nghiệp và Đổi mới sáng tạo đều có tác động tích cực đến năng lực chủ thể cung; trong khi Truyền thông và Môi trường thể chế - xã hội tác động trực tiếp đến Cung du lịch nông nghiệp.

Một phát hiện quan trọng của luận án là nguồn lực không tự chuyển hóa thành cung du lịch nông nghiệp mà phải thông qua năng lực của chủ thể cung. Điều này cho thấy mặc dù Đồng Tháp có điều kiện nền tảng và tài nguyên thuận lợi, nhưng nếu năng lực của các chủ trang trại, nhà vườn, hợp tác xã và doanh nghiệp

còn hạn chế, thì các lợi thế này vẫn chưa thể chuyển hóa thành sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng lực chủ thể cung, trong khi môi trường thể chế - xã hội là yếu tố có tác động mạnh nhất đến cung du lịch nông nghiệp, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của con người và vai trò dẫn dắt của Nhà nước trong phát triển du lịch nông nghiệp.

Một phát hiện khác rất có ý nghĩa của luận án là hệ sinh thái nông nghiệp có vai trò như nguồn lực đặc thù để hình thành các sản phẩm du lịch nông nghiệp có tính khác biệt. Kết quả này mở ra hướng tiếp cận mới trong phát triển và quản lý du lịch nông nghiệp theo vùng sinh thái, thay vì chỉ theo địa giới hành chính như lâu nay

Đối với mục tiêu nghiên cứu thứ ba, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất hệ thống hàm ý chính sách nhằm phát triển cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Các hàm ý chính sách tập trung vào nâng cao năng lực chủ thể cung, phát triển nguồn nhân lực, khai thác lợi thế hệ sinh thái nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hoàn thiện môi trường thể chế và đổi mới cách tiếp cận quản lý du lịch nông nghiệp theo vùng hệ sinh thái. Những hàm ý này hướng tới mục tiêu phát triển cung du lịch nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh của địa phương và góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long..

b) Đóng góp của luận án

Đóng góp về mặt lý thuyết

Luận án đã xây dựng và kiểm định thành công mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN theo hướng tiếp cận từ phía cung. Khác với phần lớn các nghiên cứu trước chủ yếu phân tích quyết định tham gia hoặc ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố đến DLNN, luận án đã đề xuất và kiểm định mô hình trong đó năng lực chủ thể cung giữ vai trò biến trung gian giữa các nguồn lực và cung DLNN.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế hình thành cung DLNN theo hướng các nguồn lực không tạo ra cung một cách trực tiếp mà được chuyển hóa thông qua năng lực của chủ thể cung. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho việc vận dụng Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) và Lý thuyết năng lực động trong nghiên cứu cung DLNN.

Luận án bổ sung hệ sinh thái nông nghiệp như một nguồn lực đặc thù trong mô hình nghiên cứu về cung DLNN. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ sinh thái nông nghiệp không chỉ là điều kiện tự nhiên phục vụ sản xuất mà còn góp phần nâng cao năng lực của chủ thể cung và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm DLNN.

Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bằng chứng khoa học cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng và phát triển cung DLNN ở tỉnh Đồng Tháp, góp phần vào việc thực hiện thành công chiến lược phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn như Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026) đề ra. Từ nghiên cứu này, các tỉnh/ thành trong vùng ĐBSCL có thể tham khảo để xây dựng chiến lược phát triển DLNN cho địa phương.

Thứ hai, luận án đề xuất cách tiếp cận phát triển và quản lý DLNN theo vùng hệ sinh thái nông nghiệp thay vì theo địa giới hành chính. Đây là cơ sở để địa phương quy hoạch không gian phát triển, xây dựng sản phẩm và tổ chức quản lý phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng.

Thứ ba, luận án cung cấp cơ sở để các chủ thể cung xây dựng chiến lược phát triển DLNN theo hướng nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sản phẩm, tăng cường liên kết và khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương.

Nhìn chung, đóng góp lớn nhất của luận án không chỉ nằm ở việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN mà còn ở việc làm rõ cơ chế hình thành cung DLNN thông qua mô hình "Nguồn lực → Năng lực chủ thể cung → Cung DLNN", đồng thời đề xuất cách tiếp cận phát triển và quản lý DLNN theo vùng hệ sinh thái nông nghiệp. Đây là những đóng góp có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với nghiên cứu và phát triển DLNN ở Việt Nam./

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phan Đình Huê, Chu Khánh Linh (2024), "Linkages to develop Mekong Delta Agritourism", *Nam Can Tho University seminar "International Scientific Conference Proceedings Enhancing Cooperation to Promote Sustainable Tourism in Response to Climate Change, the Fourth Industrial Revolution, and Artificial Inteligence",* Can Tho University Publishing House, pp. 33 - 39, ISBN: 978-604-965-871-6.
2. Doan Thi My Hanh, Trinh Thi Thuy, and Phan Dinh Hue (2024), "Exploring diverse experriences in the rural tourism products of the Southwest region of Vietnam: A Comparative research between Con Chim islet and Vam Ho Sanctuary", *Thái Bình Dương University - The 4th International Joint Conference on Hospitality and Tourism (IJCH 2024): Transformative trends shapping of the future of Substainable Tourism (IJCH 2024)*, Nhà xuất bản Tài Chính, ISBN 978-604-79-4564 -1.
3. Phan Đình Huê (2024), *Đặc trưng và đổi mới kinh tế - xã hội - văn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh mới, Chương 7: Du lịch Sinh thái - nông nghiệp,* Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr. 153- 178, ISBN 978-604-965-974-4 (sách dành cho Diễn đàn Quốc tế Phát triển bền vững ĐBSCL - SDMD 2045).
4. Phan Đình Huê (2023), "Định hướng đào tạo nhân lực địa phương trong phát triển du lịch nông nghiệp ở tỉnh Đắk Nông", *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế "Phát triển kinh tế du lịch địa phương gắn với yêu cầu chuyển đổi số" của Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, tr. 599 - 603, Nhà Xuất bản Tài Chính, ISBN 978 - 604 - 79 - 4095-0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thọ Quang Anh, Trần Đình Thao và Nguyễn Hữu Nhuần (2023), "Tổng quan kinh nghiệm quốc tế và những cơ hội, thách thức đối với phát triển du lịch nông nghiệp ở Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2023*, 21(6), tr. 794-803.
2. Bộ NNMT (2026), Quyết định 2499/QĐ-BNNMT năm 2026, công bố thống kê đất đai năm 2025.
3. Bộ VHTTDL (2021), Du lịch nông thôn: Chuyển đổi số để phát triển bền vững, *truy cập ngày 10/10/2025 tại https://dx.bvhttdl.gov.vn/SitePages*.
4. Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hà Lan (2013). *Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long - Tầm nhìn chiến lược dài hạn*. http://coastal-protection mekongdelta.com/download/library/140.MekongPlan2013_VN.pdf.
5. Chính phủ (2017), *Nghị định 168/2017/NĐ-CP, quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2017), *Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*. Hà Nội.
7. Chính phủ (2018), *Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*, Hà Nội.
8. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam Quốc gia (2020), Phát triển nguồn nhân lực ngành du lịch, truy cập ngày 10/10/2025 tại https://vietnamtourism.gov.vn/.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 215.
10. Đồng Tháp (2026), Cổng Thông tin Điện tử Đồng Tháp, truy cập ngày 1/5/2026 tại https://dongthap.gov.vn/.
11. Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2022), *Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2022 - 2026.*
12. Phan Đình Huê (2019), Báo cáo khảo sát các điểm DLNN- trang trại ở tỉnh Đồng Tháp năm 2019, *Báo cáo tư vấn.*
13. Phan Đình Huê (2024), *Đặc trưng và đổi mới kinh tế - xã hội - văn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh mới. Chương 7: Du lịch sinh thái - nông nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr. 85-105.

14. Nguyễn Phạm Hùng (2022), *Văn hóa quản lý và kinh doanh du lịch,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Lê Bảo Lâm (2017), *Kinh tế vi mô*, Nhà xuất bản Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh, tr. 28 - 57.
16. Ngô Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Vân Hạnh, & Trần Tuyên (2021), "Phát triển DLNN tại Đồng bằng sông Cửu Long - góc nhìn từ doanh nghiệp và cộng đồng địa phương", *Tạp chí Khoa học Xã hội,* 9(277), tr. 30-44.
17. Đặng Kiều Nhân và Nguyễn Ánh Minh (2024), *Đặc trưng và đổi mới kinh tế - xã hội - văn hóa của Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh mới*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr. 85-105.
18. Dương Văn Ni (2024), Sinh thái ĐBSCL gói gọn trong câu ca dao, *báo Tuổi Trẻ online, ngày 17/03/2024.*
19. Quốc hội (2015), *Luật Khí tượng thủy văn*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2017), *Luật Du lịch,* Hà Nội.
21. Quốc hội (2018), *Luật Trồng Trọt,* Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Song (2020), *Giáo trình Kinh tế Nông nghiệp,* Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
23. Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp (2026), *Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển du lịch Đồng Tháp (mới) giai đoạn 2021-2025.*
24. Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp (2025), *Báo cáo công tác văn hoá, thể thao và du lịch năm 2025; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026.*
25. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định 287/QĐ-TTg (2022) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
26. Nguyễn Văn Thắng (2019), *Giáo trình thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội, tr.51-181.
27. Vân Trường (2018), Kênh Chợ Gạo - Yết hầu miền Tây và bức ảnh 140 năm trước, *Báo Tuổi Trẻ, ngày 11/5/2018*.
28. Mậu Trường (2026). Khắc phục ùn ứ đò chèo ở cù lao Thới Sơn sau cơn sốt mạng xã hội. *Báo Tuổi Trẻ online, ngày 22/7/2026*.
29. Thân Trọng Thụy, Trương Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Quỳnh Trang và Phạm Minh Luận (2025), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 84 - 336.

30. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026), Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa I về phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030, *Tài liệu Tỉnh ủy Đồng Tháp.*
31. Trần Đức Thanh và Trần Thị Mai Hoa (2017), *Giáo trình Địa lý du lịch*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 33-39.
32. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan (chủ biên) và cộng sự (2022), *Nhập môn du lịch,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Lê Anh Tuấn (2025), "Câu chuyện lịch sử, sinh thái, sinh kế và văn hóa vùng châu thổ sông Cửu Long", *Báo cáo chuyên đề trong sự kiện "Đồng bằng sông Cửu Long - Từ cây lúa đến nền văn minh"*, TP. Hồ Chí Minh.
34. VCCI (2020), Hệ thống ngắn gọn về WTO và các cam kết gia nhập của Việt Nam - Hiệp định Nông nghiệp, *Tài liệu phổ biến pháp luật của VCCI.*
35. VCCI và Fulbright (*202*0), *Báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL - 2020*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr. 225-237.
36. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2014), *Cẩm nang Du lịch nông thôn Việt Nam.*
37. Vòng Tròn Việt (2025), Báo cáo kết quả thực hiện gói thầu thuê thu thập số liệu, triển khai, tư vấn nâng cấp, hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng chuỗi du lịch cộng đồng tại ấp Thới Bình và ấp Thới Thạnh. Dự án Thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch cộng đồng gắn với phát triển nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ và phát triển sản phẩm OCOP tại xã Thới Sơn, *Báo cáo tư vấn, Công ty Dịch vụ Du lịch Vòng Tròn Việt*.

Tiếng Anh

38. Abdullah, A. M., Obay Saeed, M., Abed Almoussawi, Z., Braiber, H. T., Mubarak, I. A., & Hammoode, J. A. (2022), "Determinants for Farmers' Decisions to Participate in Developing Agricultural Tourism Activities", *An Empirical Study of Iraq's Economy*, Vol. 24(1), pp. 161-169.
39. Abrizah, A., Zainab, A. N., Kiran, K., & Raj, R. G. (2013), "LIS journals' scientific impact and subject categorization: A comparison between Web of Science and Scopus", *Scientometrics*, 94(2), pp. 721-740, https://doi.org/10.1007/s11192-012-0813-7.

40. Altieri M.A. (1995), Agroecology: the science of sustainable agriculture, *Westview Press, Boulder, C*O.
41. Albaladejo, I. P., González-Martínez, M. I., & Martínez-García, M. P. (2016), "Nonconstant reputation effect in a dynamic tourism demand model for Spain", *Tourism Management*, (53), pp. 132-139, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2015.09.018.
42. Ohyama Atsushi (2015), Measuring the Effects of Demand and Supply Factors on Service Sector Productivity, *RIETI Discussion Paper* Series 15-E-04, 2April 2015
43. Bagi & Reeder (2012), Factors affecting farmer participation in agritourism, *Agricultural and Resource Economics Review*, 41(2), pp. 189-199, https://doi.org/10.1017/S1068280500003348.
44. Baipai, R., Chikuta, O., Gandiwa, E., & Mutanga, C. N. (2022), Critical Success Factors for Sustainable Agritourism Development in Zimbabwe: A Multi-Stakeholder Perspective, *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 11(SpecialEdition), pp. 617-632, https://doi.org/10.46222/ajhtl.19770720.246.
45. Bajgier-Kowalska, M., Tracz, M., & Uliszak, R. (2017), Modeling the state of agritourism in the Malopolska region of Poland, *Tourism Geographies*, 19(3), pp. 502-524, https://doi.org/10.1080/14616688.2017.1300935.
46. Barbieri & Mshenga (2008), The Role of the Firm and Owner Characteristics on the Performance of Agritourism Farms, www.pdflib.com.
47. Barney (1991), Firm resources and sustained competitive advantage, *Journal of Management*, 17(1), pp. 90 - 120.
48. Baumgartner, H., & Homburg, C. (1996), Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review, *International Journal of Research in Marketing ELSEVIER Intern. J. of Research in Marketing*, Vol. 13.
49. Belanche, D., Flavián, C., & Pérez-Rueda, A. (2017), Understanding Interactive Online Advertising: Congruence and Product Involvement in Highly and Lowly Arousing, Skippable Video Ads", *Journal of Interactive Marketing*, (37), pp. 75-88, https://doi.org/10.1016/j.intmar.2016.06.004.
50. Bannor et al. (2022), Diversification into agritourism by cocoa farmers in Ghana as an alternative source of income, *Agricultural Finance Review*, 82(5), pp. 960-982, https://doi.org/10.1108/AFR-10-2021-0136.

51. Bhatta, K., Itagaki, K., & Ohe, Y. (2019), Determinant Factors of Farmers' Willingness to Start Agritourism in Rural Nepal, *Open Agriculture*, 4(1), pp. 431-445, https://doi.org/10.1515/opag-2019-0043.
52. Bland, W. L. (1999), Toward integrated assessment in agriculture, www.elsevier.com/locate/agsy.
53. Britannica (2024), Geography, truy cập ngày 10/10/2025 tại https://www.britannica.com/science/geography.
54. Buhalis, D., & O'Connor, P. (2005), Information communication technology revolutionizing tourism, *Tourism Recreation Research*, 30(3), pp. 7-16, https://doi.org/10.1080/02508281.2005.11081482.
55. Busenitz, L. W., Gómez, C., & Spencer, J. W. (2000), Country institutional profiles: Unlocking entrepreneurial phenomena, *Academy of Management Journal*, 43(5), pp. 994-1003.
56. Butler, R. W. (1980), The concept of a tourist area cycle of evolution: Implications for management of resources, *University of Western Ontario*.
57. Butler, R. W. (1999), Le tourisme durable: Un état de la question, *Tourism Geographies*, 1(1), pp. 7-25, https://doi.org/10.1080/14616689908721291.
58. Byrd, E. T. (2007), Stakeholders in Sustainable Tourism Development and their Roles: Applying Stakeholder Theory to Sustainable Tourism Development, *Tourism Review*, 62(2), pp. 6-12.
59. Cambridge Dictionary (2025), Infrastructure, *In Cambridge Dictionary Online*. Cambridge University Press.
60. Campbell & Kubickova (2020), Agritourism microbusinesses within a developing country economy: A resource-based view, J*ournal of Destination Marketing & Management*, 17 (2020).
61. Campbell & Kubickova (2024). Governmental Support for Agritourism Engagement by SMEs: A Resource-Based View of Honduras, *Journal of International Food & Agribusiness Marketing*, 36(5), pp. 817-838. https://doi.org/10.1080/08974438.2023.2213228
62. Canovi & Lyon (2019), Family-Centred Motivations for Agritourism Diversification: The Case of the Langhe Region, Italy, *Tourism Planning & Development*, DOI: 10.1080/21568316.2019.1650104

63. Chang, H. H., Mishra, A. K., & Lee, T. H. (2019), A supply-side analysis of agritourism: Evidence from farm-level agriculture census data in Taiwan *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 63(3), pp. 521-548, https://doi.org/10.1111/1467-8489.12304.
64. Cheung, G. W., & Lau, R. S. (2008), Testing mediation and suppression effects of latent variables: Bootstrapping with structural equation models, *Organizational Research Methods*, 11(2), pp. 296-325, https://doi.org/10.1177/1094428107300343.
65. Choo & Park (2020), The role of agritourism farms' characteristics on the performance: A case study of agritourism farm in South Korea, International *Journal of Hospitality & Tourism Administration*, 23(3), pp. 464-477. https://doi.org/10.1080/15256480.2020.1769520
66. Clarke, A. (2009), Destination marketing: An integrated marketing communication approach, *Tourism Management*, 30(1), pp. 140-141, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2008.05.005.
67. Clower, R. W. (1998), Three Centuries of Demand and Supply, *Journal of the History of Economic Thought*, 20(4), pp. 397-410, https://doi.org/10.1017/s1053837200002431.
68. Cobo, M. J., López-Herrera, A. G., Herrera-Viedma, E., & Herrera, F. (2011), An approach for detecting, quantifying, and visualizing the evolution of a research field: A practical application to the Fuzzy Sets Theory field, *Journal of Informetrics*, 5(1), pp. 146-166, https://doi.org/10.1016/j.joi.2010.10.002.
69. Cocean, P., Vlsceanu Ghe., Negoescu B. (2005), "Geografia general a turismului", *Editura Meteor Press*, Bucuresti.
70. Cronbach, L. J. (1951), Coefficient alpha and the internal structure of tests, *Psychometrika*, 16(3), pp. 297-334.
71. Crouch, G. I., & Ritchie, J. R. B. (1999), Tourism, Competitiveness and Societal Prosperity, *Journal of Business Research*, 44(3), pp. 137-152.
72. Da Huynh, V. (2019), Climate Change and the Tourism Sector in the Mekong Delta of Vietnam: A Critical Review, https://rsucon.rsu.ac.th/proceedings.
73. Day, G. S. (1994), The capabilities of market-driven organizations, *Journal of Marketing, 58*(4), pp. 37-52

74. *D. Anthony Miles (2017),* A Taxonomy of Research Gaps: Identifying and Defining the Seven Research Gaps, *Doctoral Student Workshop: Finding Research Gaps - Research Methods and Strategies.*
75. De Bakker, F. G. A., Groenewegen, P., & Den Hond, F. (2005), "A bibliometric analysis of 30 years of research and theory on corporate social responsibility and corporate social performance", *Business and Society*, 44(3), pp. 283-317. https://doi.org/10.1177/0007650305278086.
76. Development, D.-T. C. E. J. O. R., Bacsi, Z., & Szálteleki, P. (2022), "Farm Profitability and Agritourism in the EU-Does Size Matter?", *Deturope*, 14(2), pp. 152-171.
77. Dimitris Koutoulas (2001), Understanding the tourist product, The Theoretical Determination of the Tourist Product as a Presupposition for Tourism Marketing, *doctoral dissertation*, University of the Aegean, Chios.
78. Doll, W. J., Xia, W., & Torkzadeh, G. (1994), A Confirmatory Factor Analysis of the End-User Computing Satisfaction Instrument, *MIS Quarterly*, 18(4).
79. Domi, S. & Belletti, G. (2022), The role of origin products and networking on agritourism performance: The case of Tuscany, *Journal of Rural Studies*, 90, pp. 113-123, https://doi.org/10.1016/j.jrurstud.2022.01.013.
80. Donia, E., Piraino, F., Annatelli, M., & Sgroi, F. (2018), "Agritourism, between legislation and marketing: A leading sector for local development the case of the province of Palermo", *International Journal of Public Sector Performance Management*, 4(3), pp. 286 - 312, https://doi.org/10.1504/IJPSPM.2018.093461.
81. Dwyer & Kim (2003), Destination competitiveness: Determinants and indicators, *Current Issues in Tourism*, 6(5), pp. 369-414, https://doi.org/10.1080/13683500308667962
82. Eden & Nielsen (2020), Research methods in international business: The challenge of complexity, *Journal of International Business Studies*, 51(9), pp. 1609-1620, https://doi.org/10.1057/s41267-020-00374-2.
83. Eisenhardt, K. M., & Martin, J. A. (2000). Dynamic capabilities: What are they? Strategic Management Journal, 21(10-11), 1105-1121.
84. Ennis & Chen (2012), Interviews and focus groups, *Research Methods in Physical Education and Youth Sport*, pp. 217-236.

85. Eugene Garfield (1999), "Garfield. Impact Factor", *Canadian Medical Association*, pp. 979-980.
86. Filippo Fiume Fagioli,Francesco Diotallevi, Adriano Ciani (2014), "Strengthening the sustainability of rural areas: the role of rural tourism and agritourism", *Italian Review of Agricultural Economics*, 69(2-3), pp. 155-169, https://doi.org/10.13128/REA-16920.
87. Fornell & Larcker (1981), Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error, *Journal of Marketing Research*, 18(1).
88. Flanigan, S., Blackstock, K. and Hunter, C. (2014), Agritourism from the perspective of providers and visitors: a typology-based study, *Tourism Management*, (40), pp. 394-405.
89. Getz, D. (2008) Event tourism: Definition, evolution, and research, T*ourism Management*, 29(3), pp.403-428, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2007.07.017.
90. Geetha, M., & Umesh, K. B. (2024), Unveiling the ripple effects of agro-ecotourism on Karnataka's rural hearth, International Journal of Agriculture Extension and Social Development, Vol.7 (3); pp.(489-494.
91. Gil Arroyo, C., Barbieri, C., & Rozier Rich, S. (2013), Defining agritourism: A comparative study of stakeholders' perceptions in Missouri and North Carolina, *Tourism Management*, (37), pp. 39-47, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.12.007.
92. Gliessman, S. R. (2004), Agroecology and Agroecosystems, *Department of Environmental Studies*, University of California, Santa Cruz, California.
93. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019), *Multivariate data analysis, Eighth Edition*, www.cengage.com/highered.
94. Hall, C. M. (2004), Tourism and public policy, *Routledge*, pp. 526 -535.
95. Hayes, A. F. (2013), Introduction to mediation, moderation, and conditional process analysis: a regression-based approach, *The Guilford Press*.
96. Heung, V. C. S., & Cheng, E. (2000), Assessing tourists' satisfaction with shopping in the Hong Kong special administrative region of China, *Journal of Travel Research*, 38(4), pp. 396-404, https://doi.org/10.1177/004728750003800408.

97. Hjalager, A. M. (2010), A review of innovation research in tourism, *Tourism Management*, 31(1), 1-12, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.08.012.
98. Hoelter, J. W. (1983), The Analysis of Covariance Structures, S*ociological Methods and Research*, (11), pp. 325-343.
99. Hsieh, H. F., & Shannon, S. E. (2005), Three approaches to qualitative content analysis, *Qualitative Health Research*, 15(9), pp. 1277-1288, https://doi.org/10.1177/1049732305276687.
100. Hu & Bentler (1999), Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives, *Structural Equation Modeling*, 6(1), pp. 1-55, https://doi.org/10.1080/10705519909540118
101. Hunter, C. (1997), Sustainable tourism as an adaptive paradigm, *Annals of Tourism Research*, 24(4).
102. Jafar Jafari (1979), The Tourism Market Basket of Goods and Services, *Tourism Recreation Research*, (4:2), pp. 1-8, DOI: 10.1080/02508281.1979.11014979.
103. Jefferson, A., & Lickorish, L. (1991), Marketing Tourism: A Practical Guide, *Longman*, pp. 59 - 60.
104. Kaiser, H. F. (1974), An index of factorial simplicity, *Psychometrika*- Vol.39, (1).
105. Kenny, D. A. (2015), Confirmatory Factor Analysis for Applied Research Methodology in the Social Sciences, www.guilford.com/MSS.
106. Khazami & Lakner (2022), The Development of Social Capital during the Process of Starting an Agritourism Business, *Tourism and Hospitality, Tour. Hosp*. 2022, (3), pp. 210-224. https://doi.org/ 10.3390/tourhosp3010015
107. Kline, R. B. (2023), Principles and Practice of Structural Equation Modeling, *THE GUILFORD PRESS* New York, London.
108. Kotler, P. (2000), Marketing Management, Millennium Edition, www.pearsoncustom.com.
109. Kozak & Rimmington (1998), Measuring tourist destination competitiveness: conceptual considerations and empirical findings, Hospitality Management 18 (1999) , pp.273-283.
110. Krippendorff, K. (2004), Content Analysis: an introduction to its methodology, *Sage Publications*.

111. Lee, K., Nguyen, A. T., Nguyen, N. P. T., Nguyen, T. H., Tran, N., Nguyen, T. L., Khuc, V. Q., & Vu, T. T. (2024), Determinants of agritourism development in green tea farms of the northern mountains of Vietnam: A hybrid approach based on the combination of diffusion of innovation theory and PLS-SEM, *Multidisciplinary Science Journal*, 6(4), e2024047. https://doi.org/10.31893/multiscience.2024047.
112. Lovelock & Wirtz (2016), Services marketing: People, technology, strategy (8th ed.), *Pearson*, pp. 107- 131.
113. Lucas (1990), Supply-Side Economics: An Analytical Review, *Oxford Economic Papers*, 42(2).
114. MacCallum, R. C., Widaman, K. F., Zhang, S., & Hong, S. (1999), "Sample size in factor analysis", *Psychological methods*, 4(1), pp. 84.
115. Mahaliyanaarachchi, R. (2015), Agritourism farm and farm stay, Sabaragamuwa, *University of Sri Lanka*, https://doi.org/10.13140/RG.2.1.3938.4721.
116. Malhotra, N. K., Ulgado, F. M., Wu, L., Agarwal, J., & Shainesh, G. (2005), Dimensions of service quality in developed and developing economies: multi-country cross-cultural comparisons, *International Marketing Review*, 22(3), pp. 256-278, https://doi.org/10.1108/02651330510602204.
117. Mankiw (2009), Essentials of economics, *South-Western Cengage Learning*.
118. Mann, H. M., Rutstein, D. W., & Hancock, G. R. (2009), The potential for differential findings among invariance testing strategies for Multisample measured variable path models, *Educational and Psychological Measurement*, 69(4), pp. 603-612.
119. Merigó & Yang (2017), A bibliometric analysis of operations research and management science, *Omega (United Kingdom)*, (73), pp. 37-48, https://doi.org/10.1016/j.omega.2016.12.004.
120. Middleton (1989) Comprehensive Facilities Management, *New Directions for Institutional Research*, (61) Planning and Managing Higher Education Facilities, pp. 16: 5-12.
121. Moher, D., Liberati, A., Tetzlaff, J., Altman, D. G., Altman, D., Antes, G., Atkins, D., Barbour, V., Barrowman, N., Berlin, J. A., Clark, J., Clarke, M.,

Cook, D., D'Amico, R., Deeks, J. J., Devereaux, P. J., Dickersin, K., Egger, M., Ernst, E., … Tugwell, P. (2009), Preferred reporting items for systematic reviews and meta-analyses: The PRISMA statement, *PLoS Medicine*, Vol. 6, (7), https://doi.org/10.1371/journal.pmed.1000097.

122. Moresi, E. A. D., Pinho, I., & Costa, A. P. (2022), How to Operate Literature Review Through Qualitative and Quantitative Analysis Integration? *Lecture Notes in Networks and Systems*, (466), pp. 194-210, https://doi.org/10.1007/978-3-031-04680-3_13.
123. Morgan (1996), Focus groups, Annu. Rev. Social,Vol. 22.
124. Naidu Karri (2016), Scope of Agritourism in India (With reference to development, challenges, Extension & Advisory Services), *ICAR- National Academy of Agricultural Research Management*, Rajendranagar, Hyderabad.
125. NASA (2024), What's climate change?, https://science.nasa.gov/climate-change/what-is-climate-change, truy cập 10/10/2025.
126. National Geography (2024), Geography, https://education.nationalgeographic.org/resource/geography-article.
127. Nevitt & Hancock (2001), Performance of bootstrapping approaches to model test statistics and parameter standard error estimation in structural equation modeling, *Structural Equation Modeling*, 8(3), pp. 353-377, https://doi.org/10.1207/S15328007SEM0803_2.

    North D. (1990), I*nstitutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press. p. 152.
128. Nunkoo & Ramkissoon (2011), Developing a community support model for tourism, *Annals of Tourism Research*, 38(3), pp. 964-988, https://doi.org/10.1016/j.annals.2011.01.017.
129. Nunnally & Bernstein (1994), Psychometric Theory, *New York: McGraw-Hill*, (60), pp. 313-315.
130. Passas, I. (2024), Bibliometric Analysis: The Main Steps, *Encyclopedia*, 4(2), 0, https://doi.org/10.3390/encyclopedia4020065.
131. Ho Phi Dinh, H., Huu Vo, P., Ngoc Pham, D., & Quang Ngo, T. (2022), Factors Affecting Farmers' Decisions to Participate in Agricultural Tourism Activities: A Case Study in the Mekong Delta, Vietnam, *AgBioForum*, 21(3), pp.15-22.

132. Philippe Aghion and Peter Howitt (1998), Endogenous Growth Theory, *The MIT Press*, Massachusetts, London, England, pp. 205 - 225.
133. Phillip, S., Hunter, C., & Blackstock, K. (2010), A typology for defining agritourism, *Tourism Management*, 31(6), pp. 754-758, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2009.08.001.
134. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003), Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies, *Journal of Applied Psychology,* 88(5), pp. 879-903.
135. Preacher, K. J., & Hayes, A. F. (2008), Asymptotic and resampling strategies for assessing and comparing indirect effects in multiple mediator models, *Behavior Research Methods*, 40(3), pp. 879-891, https://doi.org/10.3758/BRM.40.3.879.
136. Rezmovic & Rezmovic (1981), A confirmatory factor analysis approach to construct validation, *Educational and Psychological Measurement*, 41(1), pp. 61-72.
137. Robert (2018), Microeconomics, *Pearson Education*.
138. Roman, M.; Prus, P. (2020), "Innovations in Agritourism: Evidence from a Region in Poland". Sustainability 2020, 12, 4858. https: //doi.org/10.3390/su12124858
139. Samuelson & Nordhaus (2010), Basic Elements of Supply and Demand, *In Economics*, New York: McGraw -Hill International, pp. 45-64.
140. Saunders, M., Lewis, P., & Thornhill, A. (2010), *Research Methods for Business Students* (5th ed.), Pearson Education Limited.
141. Sautter & Leisen (1999), Managing stakeholders a tourism planning model, *Annals of Tourism Research*, 26(2).
142. Sijtsma (2009), On the use, the misuse, and the very limited usefulness of cronbach's alpha, *Psychometrika*, 74(1), pp. 107-120, https://doi.org/10.1007/s11336-008-9101-0.
143. Streimikiene & Bilan (2015), Review of Rural Tourism Development Theories, *Transformations in Business and Economics*, 14(2).
144. Taurer, W. (2012), Product development, *FHS University*, Austria.

145. Tavakol & Dennick (2011), Making sense of Cronbach's alpha, *International Journal of Medical Education*, (2), pp. 53-55, https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC4205511/.
146. Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997), Dynamic capabilities and strategic management, *Strategic Management Journal, 18*(7), 509-533.
147. Teece (2007), Explicating dynamic capabilities: the nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance, *Strategic Management JournalStrat. Mgmt. J.*, (28), pp. 1319-1350
148. Tew & Barbieri (2012), The perceived benefits of agritourism: the provider's perspective, *Tourism Management*, 33(1), pp. 215e224.
149. Tibshirani & Efron (1993), An introduction to the bootstrap, *Monographs on statistics and applied probability*, 57(1), pp. 1-436.
150. Timur & Getz, D. (2008), A network perspective on managing stakeholders for sustainable urban tourism", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 20(4), pp. 445-461, https://doi.org/10.1108/09596110810873543.
UNFCCC (1992), United Nations Framework Convention on Climate Change (UNFCCC), https://unfccc.int/resource/docs/convkp/conveng.
151. UNIPCC (2023), Climate change, https://www.ipcc.ch/report/ar6/syr/downloads/report/IPCC_AR6_SYR_SPM
152. United Nations (1987), United Nations Brundtland Commission/Sustainability, https://www.un.org/en/academic-impact/sustainability.
153. UNDP (2024), Human Development Report 2023/24, New York: UNDP.
154. UNWTO (2013), *Sustainable Tourism for Development Guidebook*, First edition: 2013.
155. UNWTO (2020), International tourism highlights.
156. UNWTO (2024), https://www.unwto.org/rural-tourism.
157. USDA (2025), truy cập ngày 15/7/2026 tại https://www.nal.usda.gov/human-nutrition-and-food-safety/local-foods-and-communities/agritourism.
158. Van Eck & Waltman (2010), Software survey: VOSviewer, a computer program for bibliometric mapping, *Scientometrics*, 84(2), pp. 523-538, https://doi.org/10.1007/s11192-009-0146-3.

159. Vandenberg & Lance (2000), A Review and Synthesis of the Measurement Invariance Literature: Suggestions, Practices, and Recommendations for Organizational Research, *Organizational Research*, 3(1), pp. 4-69, https://doi.org/10.1177/109442810031002.
160. Van Zyl & Van der Merwe (2021), The motives of South African farmers for offering agri-tourism, *Open Agriculture*, 2021; (6), pp. 537-548.
161. Walker, W. E., Harremoës, P., Rotmans, J., van der Sluijs, J. P., van Asselt, M. B. A., Janssen, P., & Krayer von Krauss, M. P. (2003), Defining Uncertainty: A Conceptual Basis for Uncertainty Management in Model-Based Decision Support, *Integrated Assessment,* 4(1), pp. 5-17, https://doi.org/10.1076/iaij.4.1.5.16466.
162. Walras (1954), Elements of Pure Economics, *Harvard University Press*, Cambridge.
163. Wang, Y., & Fesenmaier, D. R. (2007), Collaborative destination marketing: A case study of Elkhart County, Indiana. *Tourism Management, 28*(3), pp. 863-875.
164. Wang & Ap (2013), Factors affecting tourism policy implementation: A conceptual framework and a case study in China, *Tourism Management,* (36), pp. 221-233, https://doi.org/10.1016/j.tourman.2012.11.021.
165. Wang & Pfister (2008), Residents' attitudes toward tourism and perceived personal benefits in a rural community, *Journal of Travel Research*, 47(1), pp. 84-93, https://doi.org/10.1177/0047287507312402.
166. Weber, R. P. (1990), Basic Content Analysis, *Sage Publications.*
167. Wernerfelt, B. (1984), A Resource-based View of the Firm, *Strategic Management Journal*, (5).
168. Wen Yu & Spencer (2020), Motivations, challenges, and self transformations of farmers engaged in farm tourism on a tropical island, *Journal of Heritage Tourism,* DOI: 10.1080/1743873X.2020.1776296
169. Weston & Gore (2006), A Brief Guide to Structural Equation Modeling, *The Counseling Psychologist*, 34(5), pp. 719-751, https://doi.org/10.1177/0011000006286345.

170. Williams, A. M., & Shaw, G. (2001), Tourism, Geography of. In N. J. Smelser & P. B. Baltes (Eds.), *International Encyclopedia of the Social & Behavioral Sciences*, pp. 15744-15748, Elsevier.
171. Williams, L. J., Cote, J. A., & Buckley, M. R. (1989), Lack of method variance in self-reported affect and perceptions at work: Reality or artifact? *Journal of Applied Psychology*, 74(3), pp. 462-468.
172. World Bank (1994), World Development Report 1994: Infrastructure for Development, *Oxford University Press*.
173. World Bank (2022), World Development Report 2022: Finance for an Equitable Recovery, Washington, DC: World Bank.
174. Xiao, X., Zhang, Y., Li, J., Wang, H., & Liu, Z. (2025), Driving Mechanisms of the Integration of Ecological Farms and Rural Tourism: A Mixed Method Study, *Agriculture*, 15(7).
175. Zolfani, S. H., Sedaghat, M., Maknoon, R., & Zavadskas, E. K. (2015), "Sustainable tourism: A comprehensive literature review on frameworks and applications", *Economic Research-Ekonomska Istrazivanja*, 28(1), pp. 1-30, https://doi.org/10.1080/1331677X.2014.995895.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Phiếu lấy ý kiến chuyên gia

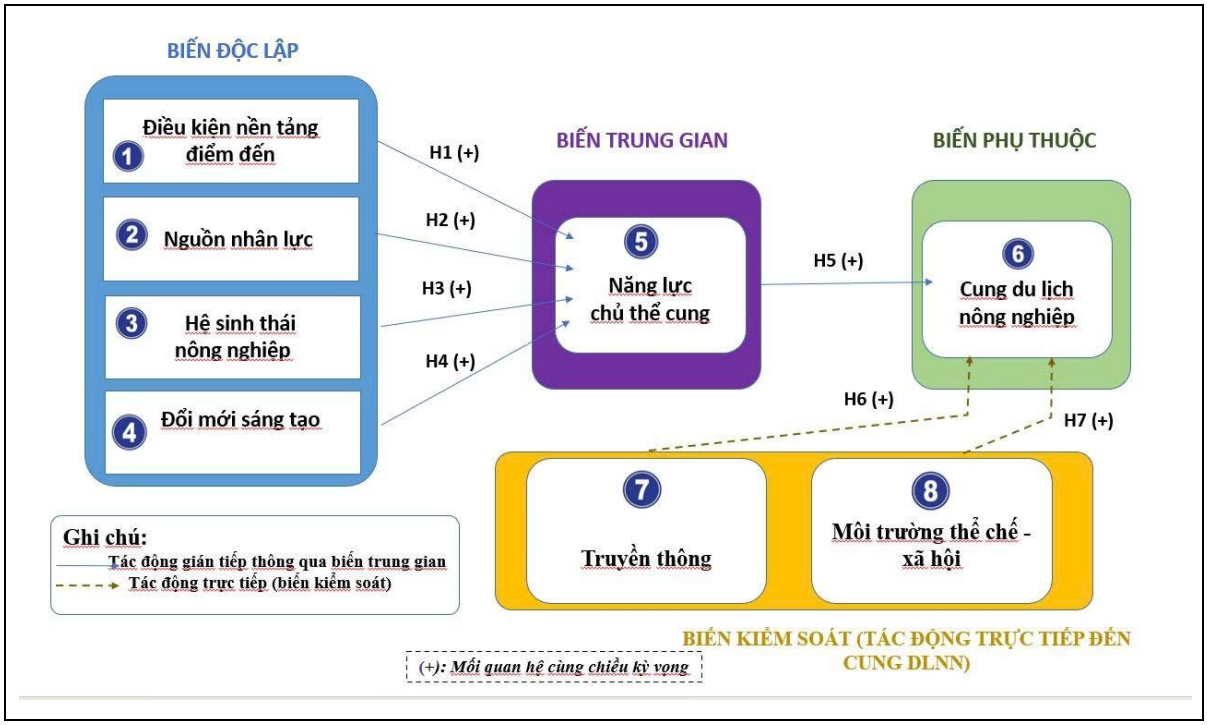
Kính gửi Quý Chuyên gia,

Tôi là **Phan Đình Huê**, nghiên cứu sinh ngành du lịch Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn- Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: *"Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp"*.

Sau quá trình tổng quan nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực tế tại địa bàn nghiên cứu (tỉnh Đồng Tháp sau sáp nhập), tôi có đề xuất mô hình nghiên cứu và diễn giải các biến quan sát để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp. Rất mong quý chuyên gia bớt chút thời gian góp ý về các yếu tố và biến quan sát dựa trên sự nghiên cứu, hiểu biết và kinh nghiệm của cá nhân nhằm giúp tôi hoàn thiện mô hình nghiên cứu cho đề tài này.

Nếu quí vị có vấn đề gì chưa rõ hoặc cần thảo luận thêm, vui lòng liên hệ: Phan Đình Huê. ĐT/Zalo 091 3683 148, email: huephandinh@gmail.com

Tôi xin cam đoan mọi thông tin chuyên gia cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, không sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.



Mô hình nghiên cứu đề xuất "Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp".

THÔNG TIN CHUYÊN GIA
Họ và tên:
Chức vụ:
Đơn vị công tác:
Học hàm/ học vị:

Yếu tố	**Ký hiệu**	**Biến quan sát**	**Thang đo**	**Ý kiến góp ý của chuyên gia**			
				Hoàn toàn đồng ý	*Đồng ý có sửa chữa*	*Không đồng ý*	*Ý kiến góp ý*
Điều kiện nền tảng điểm đến	NTDD1	Tài nguyên du lịch địa phương phong phú	Likert				
	NTDD2	Cảnh quan nhà vườn, đồng ruộng phù hợp để phát triển DLNN	Likert				
	NTDD 3	Tài nguyên thiên nhiên đa dạng (sông, rạch, rừng, biển, khí hậu …)	Likert				
	NTDD4	Tài nguyên văn hóa đa dạng (di tích, lễ hội, phong tục tập quán…)	Likert				
	NTDD5	Địa bàn DLNN có nhiều tuyến giao thông kết nối	Likert				
	NTDD6	Thời gian di chuyển từ các	Likert				

		thành phố lớn đến địa phương thuận tiện					
	NTDD7	Dễ dàng bằng xe khách công cộng, xe cá nhân, xe tour đến điểm DLNN thuận tiện	Likert				
	NTDD8	Có các dịch vụ hỗ trợ du lịch như cửa hàng, cơ sở dịch vụ, nhà thuốc…	Likert				
	NTDD9	Nguồn điện, nước sạch và viễn thông tại địa phương đáp ứng tốt nhu cầu vận hàng và phục vụ khách	Likert				
Nguồn nhân lực (NNL)	NNL1	Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển DLNN	Likert				
	NNL2	Nguồn nhân lực được đào tạo chuyên môn và ngoại ngữ	Likert				
	NNL3	Nguồn nhân lực đa dạng về độ tuổi và nghiệp vụ	Likert				
Hệ sinh thái nông nghiệp (HST)	HST1	Địa phương có nhiều mô hình DLNN dựa trên hệ sinh thái nông nghiệp	Likert				

	HST2	Hệ thống vườn cây ăn trái tại địa phương hấp dẫn khách du lịch	Likert				
	HST3	Hệ thống canh tác lúa tại địa phương hấp dẫn khách du lịch	Likert				
	HST4	Vùng sinh thái ngập nước tại địa phương hấp dẫn khách du lịch	Likert				
	HST5	Sản phẩm DLNN đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tham quan, ăn, nghỉ của khách	Likert				
Đổi mới, sáng tạo (DMST)	DMST1	Các chủ hộ/ chủ doanh nghiệp có sáng tạo trong cách làm DLNN	Likert				
	DMST2	Sản phẩm DLNN tại địa phương được đổi mới để khách trải nghiệm ngày càng tốt hơn	Likert				
	DMST3	Cơ sở DLNN có nhiều sản phẩm mới có ưu thế cạnh tranh	Likert				
Môi trường thể chế - xã hội	MTTC1	Chính quyền địa phương ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển DLNN	Likert				

	MTTC2	Chính sách đóng vai trò quan trọng để chủ hộ/ chủ doanh nghiệp làm DLNN	Likert				
	MTTC3	Chính sách hỗ trợ/ tạo điều kiện về đất đai, thuế, vay vốn, đào tạo làm DLNN đều có ở địa phương	Likert				
	MTTC4	Kinh tế địa phương (GRDP) tăng trưởng hàng năm	Likert				
	MTTC5	Nông dân/ doanh nghiệp sẵn sàng làm DLNN và dịch vụ liên quan	Likert				
	MTTC6	Các tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương ủng hộ DLNN	Likert				
Truyền thông (TT)	TT1	Hoạt động quảng bá của địa phương được thực hiện thường xuyên	Likert				
	TT2	Nội dung thông tin về DLNN của địa phương rõ ràng, d ễ tiếp cận đối với khách du lịch	Likert				

	TT3	DLNN được quảng bá thông qua đa dạng phương tiện truyền thông (Báo in, phát thanh - truyền hình, mạng xã hội)	Likert				
Năng lực chủ thể cung (NLCT)	NLCT1	Chủ hộ/ chủ doanh nghiệp có khả năng tổ chức điểm DLNN với nhiều dịch vụ	Likert				
	NLCT2	Cơ sở DLNN có khả năng cung ứng sản phẩm DLNN có chất lượng cao	Likert				
	NLCT3	Cơ sở DLNN có khả năng mở rộng quy mô	Likert				
	NLCT4	Cơ sở DLNN tại địa phương có năng lực cạnh tranh với các đối thủ trong vùng ĐBSCL	Likert				
Cung DLNN (CUNG)	Cung 1	Số lượng cơ sở DLNN tại địa phương có xu hướng phát triển	Likert				
	Cung 2	Số lượng dịch vụ phục vụ tham quan, trải nghiệm	Likert				

		và tiêu dùng trong DLNN tại địa phương ngày càng tăng					
	Cung3	Quy mô hoạt động của các cơ sở DLNN được mở rộng	Likert				
	Cung4	Chất lượng dịch vụ DLNN ngày càng được nâng cao	Likert				
	Cung5	Hoạt động cung ứng và phục vụ khách tại các cơ sở DLNN tại địa phương ngày càng chuyên nghiệp	Likert				
	Cung6	Cơ cấu sản phẩm DLNN tại địa phương phù hợp với nhu cầu của thị trường du lịch	Likert				

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ

của Quý chuyên gia

Phụ lục 2: Danh sách chuyên gia góp ý thang đo và mô hình cho đề tài

STT	Học hàm, học vị	Mã hóa	Đơn vị công tác	Lĩnh vực nghiên cứu/ làm việc
	Khối cơ quan quản lý nhà nước			
1	Thạc sĩ	CG1	Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam	Chuyên viên chính
2	Tiến sỹ	CG2	Sở Du lịch TPHCM	Lãnh đạo cấp phòng
3	Thạc sĩ	CG3	Nguyên Phó Giám đốc, Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp	Thỉnh giảng đại học
4	Tiến sỹ	CG4	Nguyên Giám đốc Sở VHTTDL TP Cần Thơ	Cán bộ lãnh đạo thành ủy Cần Thơ
	Khối doanh nghiệp du lịch			
5	Tiến sỹ	CG5	Công ty Du lịch Vietsky	Lãnh đạo công ty
6	Tiến sỹ	CG6	Công ty Du lịch Công Đoàn Rạng Đông	Lãnh đạo công ty
7	Thạc sĩ	CG7	Công ty Du lịch Bến Thành (TPHCM)	Lãnh đạo công ty
8	Thạc sĩ	CG8	Cty Du lịch Tân Hồng Minh (Đồng Tháp)	Lãnh đạo công ty
9	Thạc sĩ	CG9	Cơ sở du lịch tại phường Cao Lãnh/ nguyên cán bộ Sở VHTTDL tỉnh Đồng Tháp	Chủ cơ sở
	Khối trường đại học			
10	PGS, tiến sỹ	CG10	Nguyên lãnh đạo khoa Du lịch học	Trường ĐH KHXHNV Hà Nội
11	PGS, tiến sỹ	CG11	Nguyên lãnh đạo khoa Du lịch học	Trường ĐH KHXHNV Hà Nội
12	Tiến sỹ	CG12	Giảng viên	Trường Đại học Nha Trang
13	Tiến sỹ	CG13	Giảng viên	Trường Đại học Sài Gòn

14	Tiến sỹ	CG14	Giảng viên	Trường Đại học Văn Hiến
15	Tiến sỹ	CG15	Giảng viên	Trường Đại học Phan Thiết
16	PGS, tiến sỹ	CG16	Phó khoa XHNV	Đại học Cần Thơ
17	Tiến sỹ	CG17	Giảng viên	Khoa XHNV- Đại học Cần Thơ
18	PGS, tiến sỹ	CG18	Giảng viên khoa Tài nguyên môi trường	Đại học Cần Thơ
19	PGS, tiến sỹ	CG18	Lãnh đạo khoa du lịch	Trường Đại học Nam Cần Thơ
20	Tiến sỹ	CG20	Lãnh đạo khoa du lịch	Trường Đại học Nam Cần Thơ
21	PGS, tiến sỹ	CG21	Khoa du lịch	Trường Đại học Văn Lang

Phụ lục 3: Phiếu khảo sát

Phần Giới thiệu

Xin chào quý Anh/Chị,

Tôi là Phan Đình Huê, nghiên cứu sinh ngành du lịch Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn- Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang thực hiện nghiên cứu *"**Các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp tại tỉnh Đồng Tháp**"*. Mục tiêu là nghiên cứu vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến cung du lịch nông nghiệp (DLNN) và hàm ý chính sách góp phần xây dựng chiến lược phát triển DLNN như là một trong những giải pháp giúp tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập) nói riêng và ĐBSCL nói chung phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phiếu khảo sát này nhằm thu thập ý kiến của Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến cung DLNN tại tỉnh Đồng Tháp. Thông tin chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và không sử dụng mục đích khác.

Chân thành cám ơn Anh/Chị đã dành thời gian quý báu của mình để giúp tôi hoàn thành phiếu khảo sát này.

Phần Thông tin khảo sát

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Họ và tên đáp viên:…….

1.2 Giới tính: 1. ☐ Nam 2. ☐ Nữ

1.3 Độ tuổi: 1. ☐ Dưới 30 2. ☐ Từ 30-40 3. ☐ Từ 41-50

4. ☐ Trên 50

1.4 Trình độ học vấn: 1. ☐ THCS 2. ☐ THPT 3. ☐ Trung cấp

4. ☐ Cao đẳng

5.☐ Đại học 6. ☐ Sau đại học

1.5 Hiện trạng tham gia dịch vụ du lịch nông nghiệp (DLNN)?

1.☐ Đang chuẩn bị tham gia 2. ☐ Đã tham gia (đang hoạt động)

Nếu Anh/Chị chọn Mục 1 (<u>Đang chuẩn bị tham gia</u>) thì trả lời Câu hỏi từ 1.6 đến 1.10:

1.6 Anh/Chị dự kiến bắt đầu hoạt động DLNN trong thời gian:

☐ Trong 1 năm tới

☐ Trong từ 1-3 năm tới

☐ Trên 3 năm

☐ Chưa xác định

1.7 Dự định quy mô đầu tư: 1. ☐ Dưới 500 triệu VND 2. ☐ Từ 501 triệu đến dưới 1 tỷ VND 3. ☐ Từ 1 tỷ đến dưới 2 tỷ VND

4. ☐ Trên 2 tỷ VND

1.8 Diện tích dự kiến sử dụng cho DLNN: ……(ha)

1.9 Số lao động dự kiến tham gia:

1. ☐ Dưới 5 người

2. ☐ Từ 5 - 10 người

3. ☐ Từ 11 - 20 người

4. ☐ Trên 20 người

1.10 Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp DLNN dự định cung cấp các loại dịch vụ nào? *(có thể có nhiều lựa chọn)*

1. ☐ Dịch vụ lưu trú

2. ☐ Dịch vụ giải trí

3. ☐ Dịch vụ ẩm thực (bán ăn, uống)

4. ☐ Dịch vụ trải nghiệm nông nghiệp

5. ☐ Dịch vụ bán sản phẩm (nông sản, trái cây, quà lưu niệm…)

6. ☐ Dịch vụ tổ chức sự kiện

7. ☐ Dịch vụ giáo dục (tham quan học tập, giáo dục môi trường, kỹ năng sống,)

8. ☐ Khác (ghi rõ) …….

Nếu Anh/Chị chọn Mục 2 (<u>Đã tham gia, đang hoạt động DLNN</u>) thì trả lời Câu hỏi từ 1.11 đến 1.15:

1.11 Loại hình đang hoạt động: 1. ☐ Hộ kinh doanh 2. ☐ Doanh nghiệp 3. ☐ Hợp tác xã 4. ☐ Khác……...

1.12 Thời gian hoạt động du lịch nông nghiệp (DLNN): 1. ☐ Dưới 2 năm

2.☐ Từ 2-5 năm 3. ☐ Trên 5 năm

1.13 Diện tích phục vụ hoạt động DLNN:

1. ☐ Dưới 0,2 ha 2. ☐ Từ 0,2 - 0,5 ha 3. ☐ Từ 0,51 - dưới 01 ha

4.☐ Trên 01 ha

Ghi chú: 1 ha = 10.000m2 hay 10 công

1.14 Tên, địa chỉ Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp

1.14.1 Tên Hộ kinh doanh/Doanh nghiệp: ……

1.14.2 Ấp:……..…….

1.14.3 Xã: …….…….

1.15 Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh DLNN cung cấp các loại dịch vụ nào? *(có thể có nhiều lựa chọn)*

1. ☐ Dịch vụ lưu trú

2. ☐ Dịch vụ giải trí

3. ☐ Dịch vụ ẩm thực (bán ăn, uống)

4. ☐ Dịch vụ trải nghiệm nông nghiệp

5. ☐ Dịch vụ bán sản phẩm (nông sản, trái cây, quà lưu niệm…)

6. ☐ Dịch vụ tổ chức sự kiện

7. ☐ Dịch vụ giáo dục (tham quan học tập, giáo dục môi trường, kỹ năng sống,)

8. ☐ Khác (ghi rõ) …….

I. THÔNG TIN VỀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRONG NĂM VỪA QUA (NĂM 2025)

Dành cho đối tượng đang tham gia hoạt động DLNN:

2.1 Trong năm qua (2025), Hộ KD/DN đã phục vụ khoảng bao nhiêu lượt khách du lịch?

1.☐ Dưới 500 khách

2. ☐ Từ 500 - 1.000 khách

3. ☐ Từ 1.001 - 3.000 khách

4. ☐ Trên 3.000 khách

2.2 Doanh thu từ hoạt động DLNN trong năm qua?

1.☐ Dưới 100 triệu đồng

2. ☐ Từ 100 - 300 triệu đồng

3. ☐ Từ 301 - 700 triệu đồng

4. ☐ Trên 700 triệu đồng

2.3 Lực lượng lao động làm DLNN

1.☐ Dưới 5 người

2. ☐ Từ 5 đến 10 người

3. ☐ Từ 11 đến 20 người

4. ☐ Trên 20 người

2.4 So với năm trước (2024), mức độ cung ứng dịch vụ DLNN của đơn vị?

1.☐ Giảm mạnh

2. ☐ Giảm nhẹ

3. ☐ Không thay đổi

4. ☐ Tăng nhẹ

5. ☐ Tăng mạnh

2.5 Trong thời gian qua (từ khi làm DLNN đếnn nay), Hộ KD/DN của Anh/Chị cách quảng bá và thu hút khách du lịch thông qua những kênh nào? *(có thể chọn nhiều ý)*

1.☐ Mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok…)

2.☐ Website/ứng dụng du lịch

3.☐ Công ty lữ hành

4.☐ Truyền miệng (khách giới thiệu)

5.☐ Hội chợ, sự kiện du lịch

6.☐ Liên kết với địa phương/tổ chức nghề nghiệp (hiệp hội du lịch)

7.☐ Khác (ghi rõ): ……..

2.6 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của HKD/ DN của anh/chị?

1.☐ Tốt 2. ☐ Bình thường 3. ☐ Không tốt

2.7 Trong khoảng 1-3 năm tới, DN/HKD của Anh/Chị có dự kiến mở rộng hoạt động cung ứng dịch vụ DLNN không?

1.☐ Không mở rộng 2. ☐ Mở rộng ít 3. ☐ Mở rộng trung bình

4.☐ Mở rộng nhiều 5. ☐ Mở rộng rất nhiều

2.8 Nếu dự kiến mở rộng cung ứng dịch vụ DLNN, anh/chị sẽ theo phương án nào dưới đây? *(có thể chọn nhiều phương án)*

1.☐ Phát triển thêm dịch vụ mới

2.☐ Mở rộng về qui mô, diện tích

3.☐ Mở rộng về thị trường

4.☐ Tăng thêm nhân lực

5.☐ Khác (ghi rõ): …….

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG CUNG DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

Anh/Chị vui lòng đánh giá mức độ đồng ý của Anh/Chị đối với các nhận định sau đây bằng cách khoanh tròn vào ô tương ứng theo một trong các mức độ đồng ý: *1= Hoàn toàn không đồng ý; 2= Không đồng ý; 3= Không ý kiến; 4= Đồng ý; 5= Hoàn toàn đồng ý*

Ký hiệu	Nhận định	Mức độ đồng ý				
	1) ĐIỀU KIỆN NỀN TẢNG ĐIỂM ĐẾN					
NTDD1	Tài nguyên DLNN của địa phương phong phú	1	2	3	4	5
NTDD2	Cảnh quan nhà vườn, đồng ruộng của địa phương phù hợp để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
NTDD3	Tài nguyên thiên nhiên phục vụ DLNN của địa phương đa dạng (sông, rạch, rừng, biển, khí hậu …)	1	2	3	4	5
NTDD4	Tài nguyên văn hóa gắn với nông nghiệp (lễ hội, làng nghề…) của địa phương đa dạng	1	2	3	4	5
NTDD5	Địa bàn DLNN có nhiều tuyến giao thông kết nối	1	2	3	4	5

NTDD6	Việc di chuyển từ các thành phố lớn đến địa phương mất ít thời gian	1	2	3	4	5
NTDD7	Dễ dàng đi bằng xe khách công cộng, xe cá nhân, xe tour đến điểm DLNN địa phương	1	2	3	4	5
NTDD8	Các dịch vụ hỗ trợ du lịch (cửa hàng, dịch vụ, y tế …) tại địa phương đáp ứng nhu cầu của khách DLNN)	1	2	3	4	5
NTDD9	Nguồn điện, nước sạch và viễn thông tại địa phương đáp ứng tốt nhu cầu vận hành và phục vụ khách.	1	2	3	4	5
	2) NGUỒN NHÂN LỰC (NNL)					
NNL1	Nguồn nhân lực tại địa phương đủ số lượng để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
NNL2	Nguồn nhân lực tại địa phương được đào tạo chuyên môn và ngoại ngữ	1	2	3	4	5
NNL3	Nguồn nhân lực tại địa phương có cơ cấu hợp lý về độ tuổi và kỹ năng	1	2	3	4	5
	3) HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP (HST)	1	2	3	4	5
HST1	Địa phương có nhiều mô hình DLNN dựa trên các hệ sinh thái nông nghiệp đa dạng	1	2	3	4	5
HST2	Hệ thống vườn cây ăn trái tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST3	Hệ thống canh tác lúa tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST4	Vùng sinh thái ngập nước tại địa phương hấp dẫn để phát triển DLNN	1	2	3	4	5
HST5	Sản phẩm DLNN của địa phương đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu của du khách	1	2	3	4	5
	4) ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO (DMST)	1	2	3	4	5
DMST1	Các chủ hộ/chủ DN địa phương sáng tạo trong cách làm DLNN	1	2	3	4	5

DMST2	Sản phẩm DLNN của địa phương được đổi mới để khách trải nghiệm ngày càng tốt hơn	1	2	3	4	5
DMST3	Sản phẩm DLNN của địa phương có tính khác biệt và hấp dẫn	1	2	3	4	5
	5) MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ - XÃ HỘI (MTTC)					
MTTC1	Chính quyền ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển DLNN	1	2	3	4	5
MTTC2	Chính sách đóng vai trò quan trọng để chủ hộ/chủ doanh nghiệp làm DLNN	1	2	3	4	5
MTTC3	Chính sách hỗ trợ phát triển DLNN được triển khai hiệu quả tại địa phương	1	2	3	4	5
MTTC4	Kinh tế địa phương tạo điều kiện phát triển DLNN	1	2	3	4	5
MTTC5	Nông dân/doanh nghiệp địa phương sẵn sàng làm DLNN và dịch vụ liên quan	1	2	3	4	5
MTTC6	Các tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương ủng hộ	1	2	3	4	5
	6) TRUYỀN THÔNG (TT)					
TT1	Hoạt động quảng bá DLNN của địa phương được thực hiện thường xuyên	1	2	3	4	5
TT2	Nội dung thông tin về DLNN của địa phương rõ ràng, dễ tiếp cận đối với du khách	1	2	3	4	5
TT3	DLNN của địa phương được quảng bá thông qua đa dạng các kênh truyền thông (báo in, phát thanh - truyền hình, mạng xã hội)	1	2	3	4	5
	7) NĂNG LỰC CHỦ THỂ CUNG (NLCT)					
NLCT1	Chủ hộ/ chủ doanh nghiệp tại địa phương có khả năng tổ chức điểm DLNN với nhiều dịch vụ	1	2	3	4	5

NLCT2	Cơ sở DLNN tại địa phương có khả năng cung ứng sản phẩm DLNN chất lượng cao	1	2	3	4	5
NLCT3	Cơ sở DLNN tại địa phương có khả năng mở rộng quy mô	1	2	3	4	5
NLCT4	Cơ sở DLNN tại địa phương có năng lực cạnh tranh với các đối thủ trong vùng ĐBSCL	1	2	3	4	5
	8) CUNG DLNN (CUNG)					
CUNG1	Số lượng cơ sở DLNN tại địa phương có xu hướng phát triển	1	2	3	4	5
CUNG2	Số lượng dịch vụ phục vụ tham quan, trải nghiệm và tiêu dùng trong DLNN tại địa phương ngày càng tăng	1	2	3	4	5
CUNG3	Quy mô hoạt động của các cơ sở DLNN tại địa phương được mở rộng	1	2	3	4	5
CUNG4	Chất lượng dịch vụ DLNN tại địa phương ngày càng được nâng cao	1	2	3	4	5
CUNG5	Hoạt động cung ứng và phục vụ khách tại các cơ sở DLNN tại địa phương ngày càng chuyên nghiệp	1	2	3	4	5
CUNG6	Cơ cấu sản phẩm DLNN tại địa phương phù hợp với nhu cầu của thị trường du lịch	1	2	3	4	5

Bảng câu hỏi kết thúc.

Xin chân thành cảm ơn!

Phụ lục 4 : Kết quả xử lý số liệu

+ Kiểm định độ tin cậy của thang đo

* Thang đo 1: Điều kiện nền tảng điểm đến (NTDD)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.935	9

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTDD1	26.942	58.326	.775	.927
NTDD2	26.893	59.120	.741	.929
NTDD3	26.993	59.071	.756	.928
NTDD4	26.951	59.040	.755	.928
NTDD5	26.976	59.449	.756	.928
NTDD6	26.987	58.962	.765	.927
NTDD7	27.018	59.247	.755	.928
NTDD8	27.007	59.405	.734	.929
NTDD9	26.936	58.737	.767	.927

* Thang đo 2: Nguồn nhân lực (NNL)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.821	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NNL1	5.18	5.113	.700	.728
NNL2	5.44	5.538	.631	.797
NNL3	5.29	5.319	.695	.733

* Thang đo 3: Hệ sinh thái nông nghiệp (HST)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.889	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HST1	14.17	14.847	.728	.866
HST2	14.13	14.625	.745	.862
HST3	14.30	15.041	.658	.882
HST4	14.17	14.055	.779	.854
HST5	14.17	14.521	.745	.862

* Thang đo 4: Đổi mới sáng tạo (DMST)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.861	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DMST1	6.77	5.256	.746	.796
DMST2	6.74	5.152	.722	.819
DMST3	6.80	5.401	.743	.800

* Thang đo 5: Năng lực chủ thể cung (NLCT)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.907	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NLCT1	8.32	13.254	.807	.875
NLCT2	8.26	13.157	.790	.881
NLCT3	8.29	13.323	.802	.876
NLCT4	8.29	13.850	.765	.889

* Thang đo 6: Cung DLNN (CUNG)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.899	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CUNG1	18.41	22.291	.742	.879
CUNG2	18.35	22.178	.744	.879
CUNG3	18.43	21.871	.743	.879
CUNG4	18.38	22.249	.723	.882
CUNG5	18.36	22.276	.715	.883
CUNG6	18.38	22.383	.692	.887

* Thang đo 7: Truyền thông (TT)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.816	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TT1	6.51	3.841	.655	.760
TT2	6.49	3.653	.688	.725
TT3	6.50	3.841	.660	.755

* Thang đo 8: Môi trường thể chế - xã hội (MTTC)

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.928	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MTTC1	14.41	35.405	.777	.917
MTTC2	14.28	33.904	.799	.914
MTTC3	14.32	34.927	.778	.917
MTTC4	14.30	34.373	.789	.915
MTTC5	14.24	33.705	.810	.912
MTTC6	14.24	34.118	.791	.915

+ Kết quả kiểm định Harman's Single Factor Test

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.922
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	11081.913
	df	741
	Sig.	.000

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	10.934	28.036	28.036	10.934	28.036	28.036
2	4.054	10.396	38.432			
3	3.070	7.872	46.305			
4	2.645	6.782	53.087			
5	2.264	5.806	58.892			
6	1.934	4.959	63.852			
7	1.737	4.453	68.305			
8	1.345	3.449	71.754			
9	.587	1.505	73.259			
10	.571	1.465	74.723			
11	.561	1.440	76.163			
12	.513	1.316	77.479			
13	.496	1.271	78.750			

14	.480	1.230	79.980			
15	.454	1.165	81.145			
16	.445	1.142	82.287			
17	.419	1.074	83.360			
18	.408	1.047	84.408			
19	.399	1.023	85.431			
20	.398	1.021	86.452			
21	.384	.985	87.437			
22	.355	.911	88.348			
23	.346	.886	89.234			
24	.331	.850	90.084			
25	.326	.836	90.920			
26	.315	.807	91.727			
27	.304	.779	92.506			
28	.300	.770	93.276			
29	.284	.728	94.004			
30	.275	.705	94.708			
31	.267	.686	95.394			
32	.261	.670	96.064			
33	.249	.638	96.702			
34	.241	.619	97.320			
35	.234	.601	97.921			
36	.219	.562	98.484			
37	.213	.545	99.029			
38	.196	.503	99.532			
39	.182	.468	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

+ Kết quả phân tích nhân tố độc lập - trung gian

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.923
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9397.375
	df	528
	Sig.	.000

Total Variance Explained							
Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings[a]
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	10.006	30.322	30.322	9.662	29.279	29.279	7.083
2	3.983	12.070	42.392	3.632	11.006	40.284	6.239
3	2.641	8.002	50.394	2.301	6.973	47.257	5.342
4	2.262	6.853	57.248	1.920	5.819	53.076	5.322
5	1.917	5.808	63.056	1.592	4.825	57.902	3.888
6	1.731	5.246	68.302	1.379	4.178	62.080	3.765
7	1.364	4.134	72.436	.977	2.961	65.041	4.659
8	.581	1.759	74.196				
9	.542	1.642	75.838				
10	.508	1.538	77.376				
11	.475	1.438	78.814				

12	.454	1.377	80.191				
13	.443	1.343	81.534				
14	.427	1.294	82.828				
15	.410	1.243	84.071				
16	.401	1.215	85.286				
17	.380	1.152	86.438				
18	.366	1.110	87.548				
19	.348	1.055	88.604				
20	.346	1.048	89.651				
21	.330	1.001	90.652				
22	.314	.950	91.603				
23	.310	.939	92.542				
24	.299	.905	93.447				
25	.284	.861	94.308				
26	.278	.843	95.151				
27	.258	.783	95.934				
28	.252	.764	96.698				
29	.246	.745	97.443				
30	.226	.685	98.128				
31	.222	.673	98.801				
32	.203	.616	99.418				
33	.192	.582	100.000				
Extraction Method: Principal Axis Factoring.							
a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.							

Pattern Matrix[a]							
	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
NTDD7	.822						
NTDD6	.816						
NTDD9	.803						
NTDD5	.794						
NTDD4	.785						
NTDD1	.783						
NTDD8	.768						
NTDD3	.758						
NTDD2	.735						
MTTC4		.855					
MTTC6		.852					
MTTC2		.829					
MTTC1		.825					
MTTC5		.814					
MTTC3		.799					
HST4			.841				
HST2			.793				
HST1			.790				
HST5			.755				
HST3			.750				
NLCT3				.884			
NLCT1				.856			
NLCT2				.830			
NLCT4				.817			
DMST1					.845		
DMST3					.834		
DMST2					.785		
TT2						.797	
TT1						.768	
TT3						.717	
NNL3							.798
NNL2							.777
NNL1							.761
Extraction Method: Principal Axis Factoring. Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.							
a. Rotation converged in 6 iterations.							

+ Kết quả phân tích nhân tố phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.897
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1468.912
	df	15
	Sig.	.000

Total Variance Explained						
Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.994	66.574	66.574	3.595	59.917	59.917
2	.506	8.437	75.011			
3	.478	7.973	82.984			
4	.387	6.443	89.426			
5	.352	5.869	95.295			
6	.282	4.705	100.000			
Extraction Method: Principal Axis Factoring.						

Factor Matrix[a]	
	Factor
	1
CUNG2	.795
CUNG1	.794
CUNG3	.792
CUNG4	.770
CUNG5	.759
CUNG6	.733

+ Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NTDD1	<---	NTDD	1,000				
NTDD2	<---	NTDD	,941	,051	18,514	***	
NTDD3	<---	NTDD	,947	,050	18,976	***	
NTDD4	<---	NTDD	,949	,050	18,963	***	
NTDD5	<---	NTDD	,917	,049	18,828	***	
NTDD6	<---	NTDD	,950	,050	19,122	***	
NTDD7	<---	NTDD	,926	,050	18,698	***	
NTDD8	<---	NTDD	,916	,051	18,109	***	
HST1	<---	HST	1,000				
HST2	<---	HST	1,034	,058	17,867	***	
HST3	<---	HST	,926	,061	15,153	***	
HST4	<---	HST	1,133	,060	18,901	***	
HST5	<---	HST	1,063	,058	18,181	***	
DMST1	<---	DMST	1,000				
DMST2	<---	DMST	1,002	,056	17,947	***	
DMST3	<---	DMST	,971	,053	18,408	***	
NNL1	<---	NNL	1,000				
NNL2	<---	NNL	,781	,054	14,416	***	
NNL3	<---	NNL	,898	,054	16,548	***	
MTTC1	<---	MTTC	1,000				
MTTC2	<---	MTTC	1,132	,055	20,638	***	
MTTC3	<---	MTTC	1,043	,053	19,825	***	
MTTC4	<---	MTTC	1,082	,054	20,030	***	
MTTC5	<---	MTTC	1,152	,055	21,064	***	

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
MTTC6	<---	MTTC	1,107	,055	20,205	***	
TT1	<---	TT	1,000				
TT2	<---	TT	1,110	,076	14,633	***	
TT3	<---	TT	1,032	,072	14,331	***	
NLCT1	<---	NLCT	1,000				
NLCT2	<---	NLCT	1,000	,045	22,384	***	
NLCT3	<---	NLCT	,985	,043	22,837	***	
NLCT4	<---	NLCT	,911	,043	21,059	***	
CUNG1	<---	CUNG	1,000				
CUNG2	<---	CUNG	1,006	,056	18,098	***	
CUNG3	<---	CUNG	1,037	,058	17,966	***	
CUNG4	<---	CUNG	,997	,057	17,584	***	
CUNG5	<---	CUNG	,983	,057	17,158	***	
CUNG6	<---	CUNG	,963	,058	16,489	***	
NTDD9	<---	NTDD	,966	,050	19,257	***	

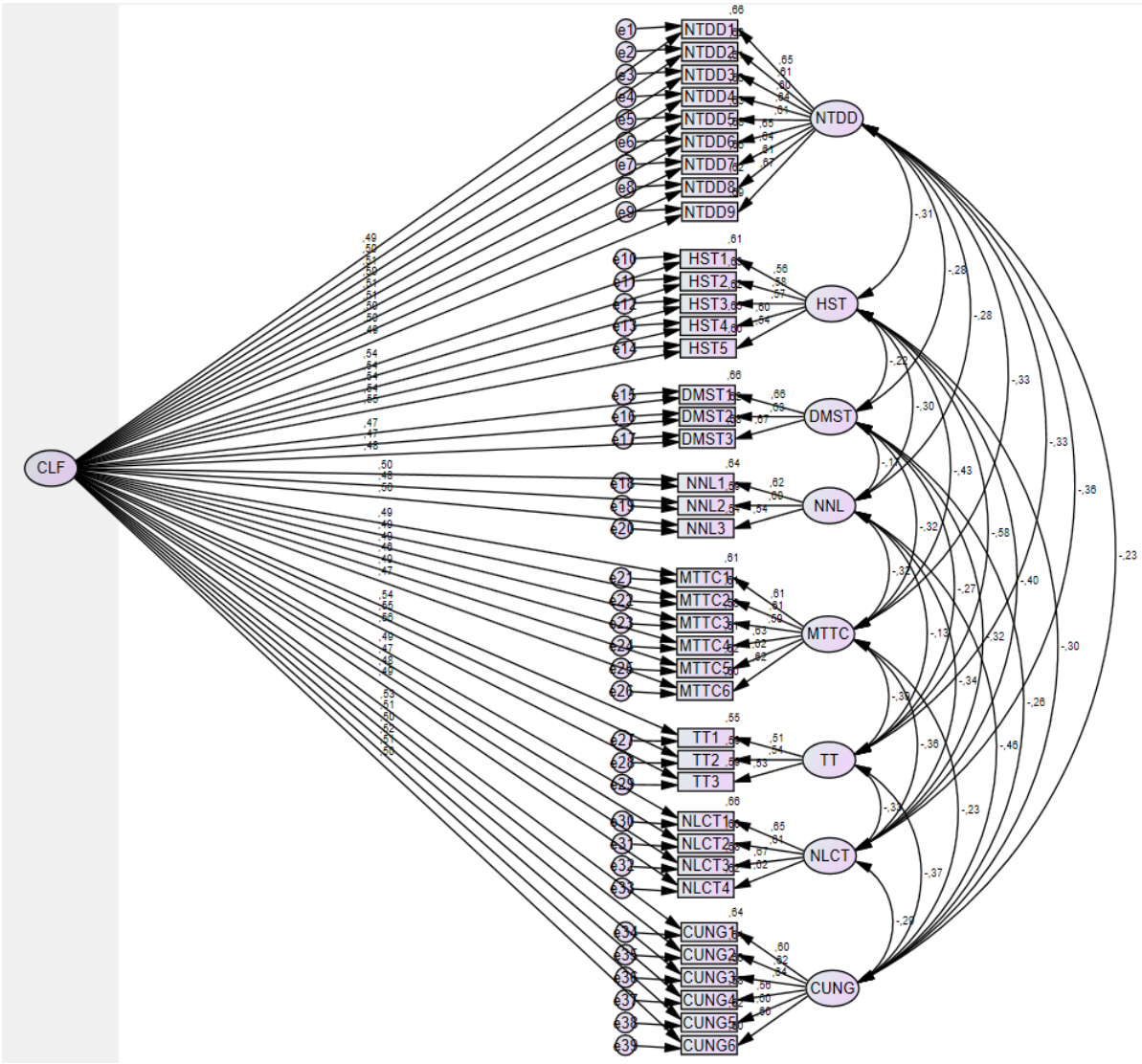
Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate
NTDD1	<---	NTDD	,808
NTDD2	<---	NTDD	,773
NTDD3	<---	NTDD	,787
NTDD4	<---	NTDD	,787
NTDD5	<---	NTDD	,783
NTDD6	<---	NTDD	,791
NTDD7	<---	NTDD	,779
NTDD8	<---	NTDD	,760
HST1	<---	HST	,784
HST2	<---	HST	,799
HST3	<---	HST	,695
HST4	<---	HST	,838
HST5	<---	HST	,810
DMST1	<---	DMST	,832
DMST2	<---	DMST	,803
DMST3	<---	DMST	,830
NNL1	<---	NNL	,852
NNL2	<---	NNL	,681
NNL3	<---	NNL	,792
MTTC1	<---	MTTC	,809
MTTC2	<---	MTTC	,838
MTTC3	<---	MTTC	,815
MTTC4	<---	MTTC	,821
MTTC5	<---	MTTC	,850
MTTC6	<---	MTTC	,826
TT1	<---	TT	,742
TT2	<---	TT	,806
TT3	<---	TT	,769
NLCT1	<---	NLCT	,864
NLCT2	<---	NLCT	,843
NLCT3	<---	NLCT	,854
NLCT4	<---	NLCT	,811
CUNG1	<---	CUNG	,796
CUNG2	<---	CUNG	,792
CUNG3	<---	CUNG	,788
CUNG4	<---	CUNG	,774
CUNG5	<---	CUNG	,759
CUNG6	<---	CUNG	,735
NTDD9	<---	NTDD	,795

Correlations: (Group number 1 - Default model)

			Estimate
NTDD	<-->	HST	,349
NTDD	<-->	DMST	,271
NTDD	<-->	NNL	,340
HST	<-->	DMST	,348
HST	<-->	NNL	,431
DMST	<-->	NNL	,347
NNL	<-->	MTTC	,435
DMST	<-->	MTTC	,289
HST	<-->	MTTC	,366
NTDD	<-->	MTTC	,302
MTTC	<-->	TT	,309
NNL	<-->	TT	,454
DMST	<-->	TT	,331
HST	<-->	TT	,276
NTDD	<-->	TT	,325
TT	<-->	NLCT	,355
MTTC	<-->	NLCT	,432
NNL	<-->	NLCT	,406
DMST	<-->	NLCT	,329
HST	<-->	NLCT	,367
NTDD	<-->	NLCT	,295
NLCT	<-->	CUNG	,305
TT	<-->	CUNG	,277
MTTC	<-->	CUNG	,332
NNL	<-->	CUNG	,213
DMST	<-->	CUNG	,261
HST	<-->	CUNG	,291
NTDD	<-->	CUNG	,275

+ Kiểm định Common Latent Factor (CLF)



+ Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT	<---	NTDD	,142	,051	2,811	,005	
NLCT	<---	HST	,235	,059	3,973	***	
NLCT	<---	DMST	,174	,050	3,515	***	
NLCT	<---	NNL	,244	,050	4,872	***	
CUNG	<---	NLCT	,142	,042	3,402	***	
CUNG	<---	MTTC	,182	,041	4,455	***	
CUNG	<---	TT	,162	,054	2,969	,003	
NTDD1	<---	NTDD	1,000				
NTDD2	<---	NTDD	,941	,051	18,368	***	
NTDD3	<---	NTDD	,947	,050	18,844	***	
NTDD4	<---	NTDD	,950	,050	18,873	***	
NTDD5	<---	NTDD	,921	,049	18,792	***	
NTDD6	<---	NTDD	,954	,050	19,100	***	
NTDD7	<---	NTDD	,932	,050	18,723	***	
NTDD8	<---	NTDD	,919	,051	18,057	***	
HST1	<---	HST	1,000				
HST2	<---	HST	1,035	,058	17,829	***	
HST3	<---	HST	,932	,061	15,241	***	
HST4	<---	HST	1,133	,060	18,806	***	
HST5	<---	HST	1,055	,059	17,939	***	
DMST1	<---	DMST	1,000				
DMST2	<---	DMST	,994	,056	17,628	***	
DMST3	<---	DMST	,971	,054	18,072	***	
NNL1	<---	NNL	1,000				
NNL2	<---	NNL	,839	,060	14,077	***	

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NNL3	<---	NNL	,961	,064	15,102	***	
MTTC1	<---	MTTC	1,000				
MTTC2	<---	MTTC	1,129	,055	20,603	***	
MTTC3	<---	MTTC	1,040	,053	19,766	***	
MTTC4	<---	MTTC	1,085	,054	20,138	***	
MTTC5	<---	MTTC	1,146	,055	20,920	***	
MTTC6	<---	MTTC	1,109	,055	20,284	***	
TT1	<---	TT	1,000				
TT2	<---	TT	1,091	,077	14,133	***	
TT3	<---	TT	1,002	,072	13,968	***	
NLCT4	<---	NLCT	1,000				
NLCT3	<---	NLCT	1,076	,055	19,439	***	
NLCT2	<---	NLCT	1,093	,057	19,121	***	
NLCT1	<---	NLCT	1,093	,055	19,730	***	
CUNG6	<---	CUNG	1,000				
CUNG5	<---	CUNG	1,019	,068	15,061	***	
CUNG4	<---	CUNG	1,034	,067	15,388	***	
CUNG3	<---	CUNG	1,078	,069	15,693	***	
CUNG2	<---	CUNG	1,046	,066	15,795	***	
CUNG1	<---	CUNG	1,039	,066	15,856	***	
NTDD9	<---	NTDD	,969	,051	19,185	***	

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

			Estimate
NLCT	<---	NTDD	,137
NLCT	<---	HST	,200
NLCT	<---	DMST	,179
NLCT	<---	NNL	,258
CUNG	<---	NLCT	,174
CUNG	<---	MTTC	,228
CUNG	<---	TT	,159
NTDD1	<---	NTDD	,806
NTDD2	<---	NTDD	,771
NTDD3	<---	NTDD	,785
NTDD4	<---	NTDD	,786
NTDD5	<---	NTDD	,784
NTDD6	<---	NTDD	,793
NTDD7	<---	NTDD	,782
NTDD8	<---	NTDD	,761
HST1	<---	HST	,785
HST2	<---	HST	,800
HST3	<---	HST	,700
HST4	<---	HST	,838
HST5	<---	HST	,804
DMST1	<---	DMST	,835
DMST2	<---	DMST	,799
DMST3	<---	DMST	,831
NNL1	<---	NNL	,818
NNL2	<---	NNL	,703
NNL3	<---	NNL	,814

			Estimate
MTTC1	<---	MTTC	,810
MTTC2	<---	MTTC	,837
MTTC3	<---	MTTC	,813
MTTC4	<---	MTTC	,824
MTTC5	<---	MTTC	,846
MTTC6	<---	MTTC	,828
TT1	<---	TT	,754
TT2	<---	TT	,805
TT3	<---	TT	,759
NLCT4	<---	NLCT	,798
NLCT3	<---	NLCT	,839
NLCT2	<---	NLCT	,828
NLCT1	<---	NLCT	,850
CUNG6	<---	CUNG	,723
CUNG5	<---	CUNG	,746
CUNG4	<---	CUNG	,763
CUNG3	<---	CUNG	,778
CUNG2	<---	CUNG	,783
CUNG1	<---	CUNG	,786
NTDD9	<---	NTDD	,796

Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	85	1333,777	695	,000	1,919
Saturated model	780	,000	0		
Independence model	39	11434,192	741	,000	15,431

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	,262	,849	,831	,757
Saturated model	,000	1,000		
Independence model	,442	,229	,188	,217

Baseline Comparisons

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	,883	,876	,941	,936	,940
Saturated model	1,000		1,000		1,000
Independence model	,000	,000	,000	,000	,000

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	,045	,042	,049	,984
Independence model	,179	,176	,182	,000

+ Kết quả kiểm định Bootstrap

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

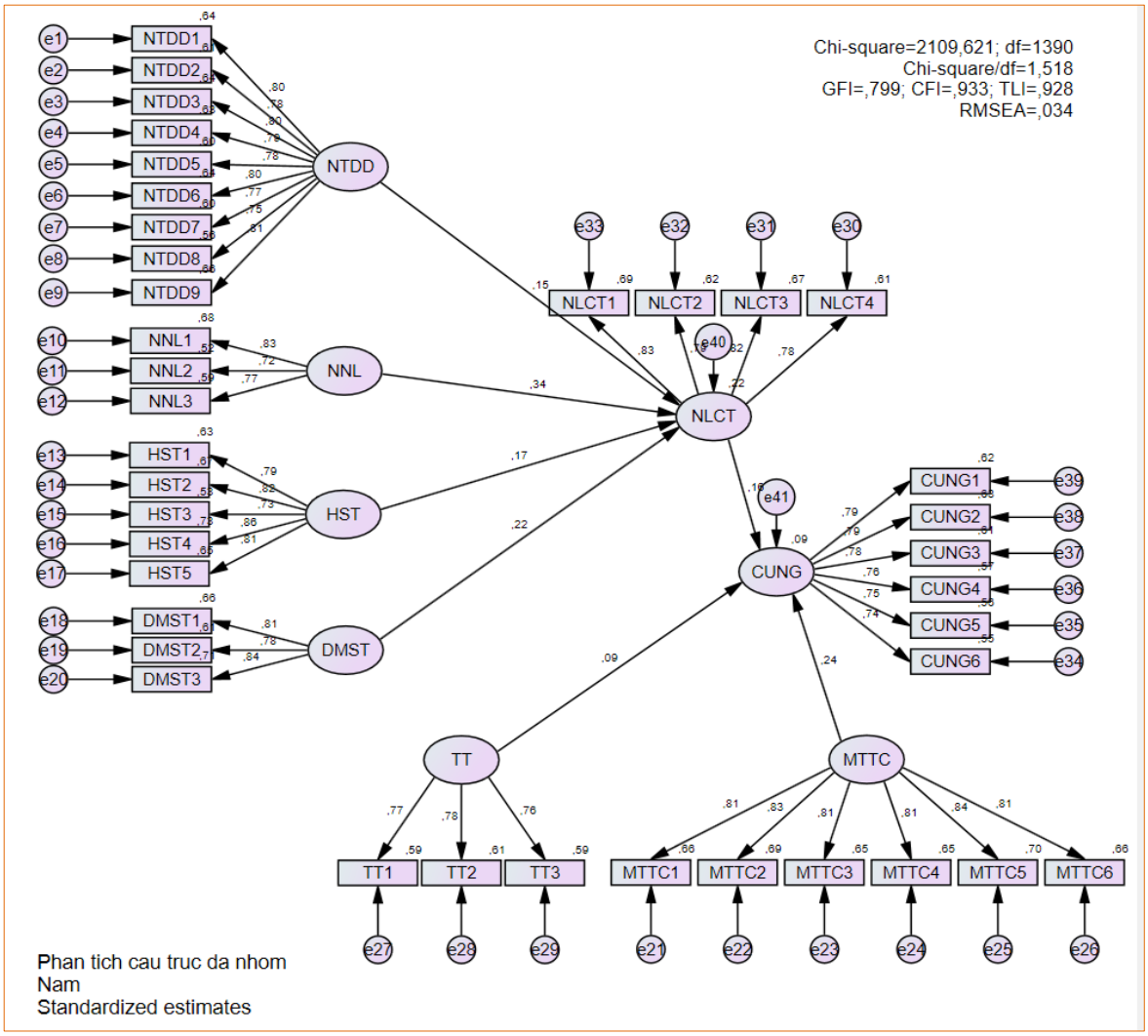
Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
NLCT	<---	NTDD	,056	,001	,139	-,003	,002
NLCT	<---	HST	,066	,001	,235	-,001	,002
NLCT	<---	DMST	,056	,001	,174	,000	,002
NLCT	<---	NNL	,057	,001	,244	,001	,002
CUNG	<---	NLCT	,045	,001	,142	,000	,001
CUNG	<---	MTTC	,046	,001	,182	,000	,001
CUNG	<---	TT	,054	,001	,161	-,001	,002
NTDD1	<---	NTDD	,000	,000	1,000	,000	,000

Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
NTDD2	<---	NTDD	,047	,001	,943	,002	,001
NTDD3	<---	NTDD	,045	,001	,949	,002	,001
NTDD4	<---	NTDD	,044	,001	,953	,003	,001
NTDD5	<---	NTDD	,050	,001	,922	,001	,002
NTDD6	<---	NTDD	,048	,001	,956	,002	,002
NTDD7	<---	NTDD	,048	,001	,933	,001	,002
NTDD8	<---	NTDD	,049	,001	,919	,000	,002
HST1	<---	HST	,000	,000	1,000	,000	,000
HST2	<---	HST	,050	,001	1,036	,001	,002
HST3	<---	HST	,054	,001	,935	,003	,002
HST4	<---	HST	,051	,001	1,134	,001	,002
HST5	<---	HST	,053	,001	1,057	,002	,002
DMST1	<---	DMST	,000	,000	1,000	,000	,000
DMST2	<---	DMST	,053	,001	,994	,000	,002
DMST3	<---	DMST	,049	,001	,971	,000	,002
NNL1	<---	NNL	,000	,000	1,000	,000	,000
NNL2	<---	NNL	,055	,001	,842	,003	,002
NNL3	<---	NNL	,069	,002	,965	,004	,002
MTTC1	<---	MTTC	,000	,000	1,000	,000	,000
MTTC2	<---	MTTC	,050	,001	1,132	,002	,002
MTTC3	<---	MTTC	,046	,001	1,043	,004	,001
MTTC4	<---	MTTC	,048	,001	1,086	,001	,002
MTTC5	<---	MTTC	,047	,001	1,148	,002	,001
MTTC6	<---	MTTC	,050	,001	1,112	,004	,002
TT1	<---	TT	,000	,000	1,000	,000	,000
TT2	<---	TT	,075	,002	1,091	,000	,002
TT3	<---	TT	,065	,001	1,003	,001	,002

Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
NLCT4	<---	NLCT	,000	,000	1,000	,000	,000
NLCT3	<---	NLCT	,049	,001	1,077	,001	,002
NLCT2	<---	NLCT	,047	,001	1,094	,001	,001
NLCT1	<---	NLCT	,046	,001	1,093	,000	,001
CUNG6	<---	CUNG	,000	,000	1,000	,000	,000
CUNG5	<---	CUNG	,063	,001	1,022	,003	,002
CUNG4	<---	CUNG	,065	,001	1,035	,001	,002
CUNG3	<---	CUNG	,063	,001	1,080	,002	,002
CUNG2	<---	CUNG	,065	,001	1,049	,003	,002
CUNG1	<---	CUNG	,071	,002	1,041	,002	,002
NTDD9	<---	NTDD	,041	,001	,971	,002	,001

+ Kết quả phân tích đa nhóm

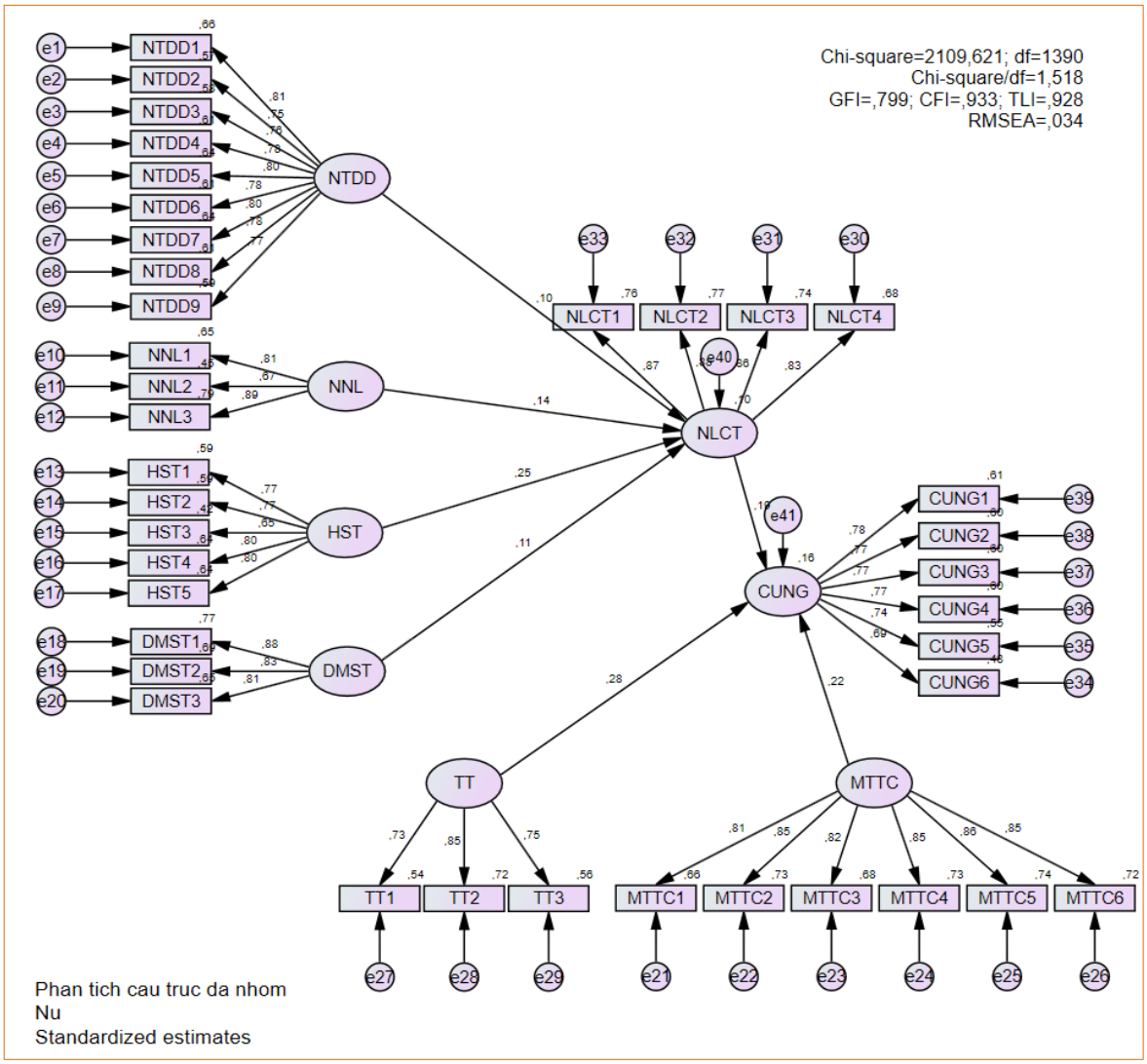
* Mô hình khả biến theo Giới tính (Nam)



Regression Weights: (Nam - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,145	,059	2,444	,015	
NLCT <--- HST	,191	,068	2,809	,005	
NLCT <--- DMST	,217	,062	3,487	***	
NLCT <--- NNL	,302	,060	5,032	***	
CUNG <--- NLCT	,146	,060	2,428	,015	
CUNG <--- MTTC	,200	,055	3,624	***	
CUNG <--- TT	,099	,072	1,369	,171	

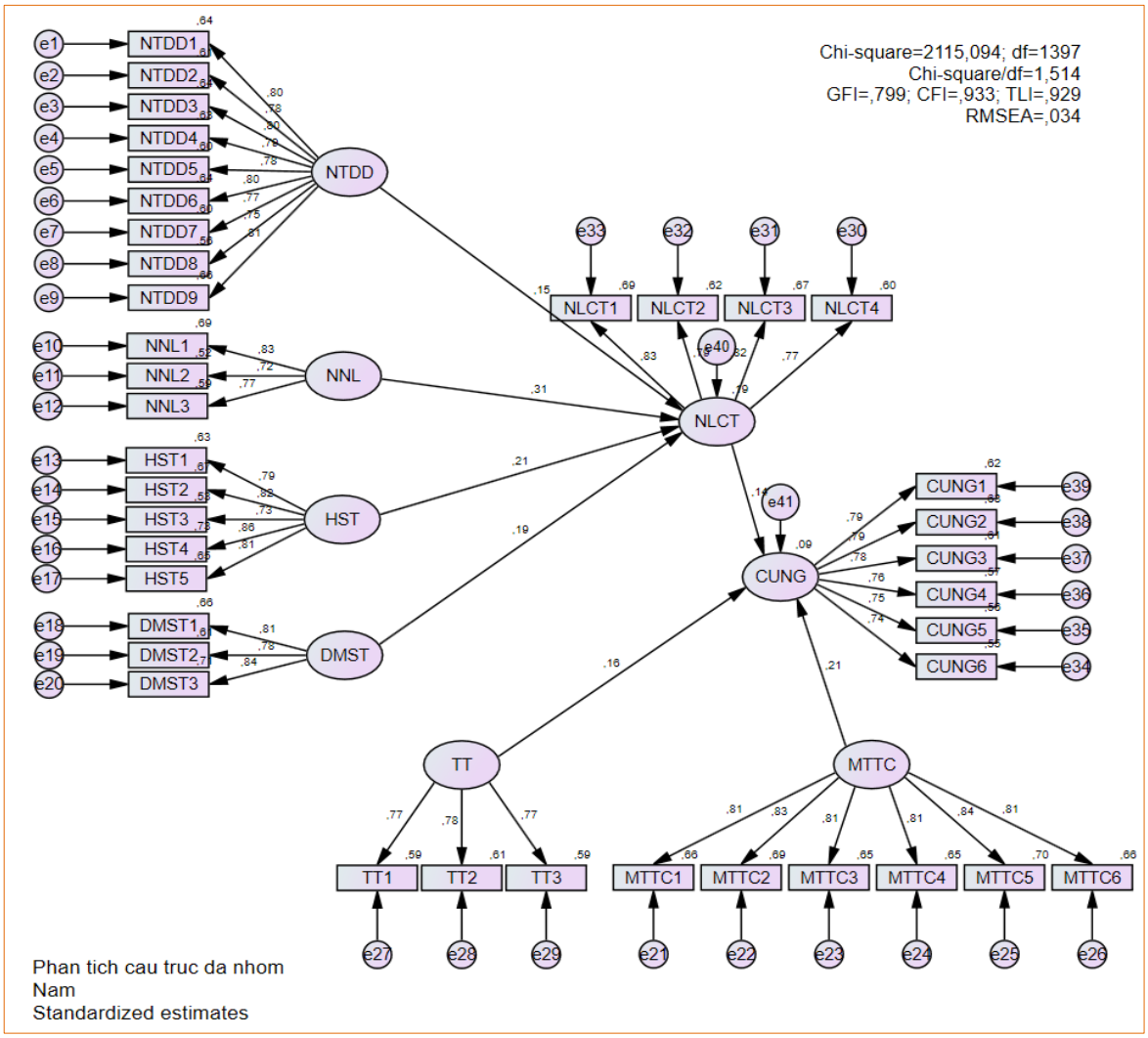
* Mô hình khả biến theo Giới tính (Nữ)



Regression Weights: (Nữ - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,116	,092	1,260	,208	
NLCT <--- HST	,333	,113	2,952	,003	
NLCT <--- DMST	,107	,081	1,321	,187	
NLCT <--- NNL	,149	,089	1,682	,093	
CUNG <--- NLCT	,120	,053	2,265	,024	
CUNG <--- MTTC	,153	,057	2,669	,008	
CUNG <--- TT	,257	,081	3,156	,002	

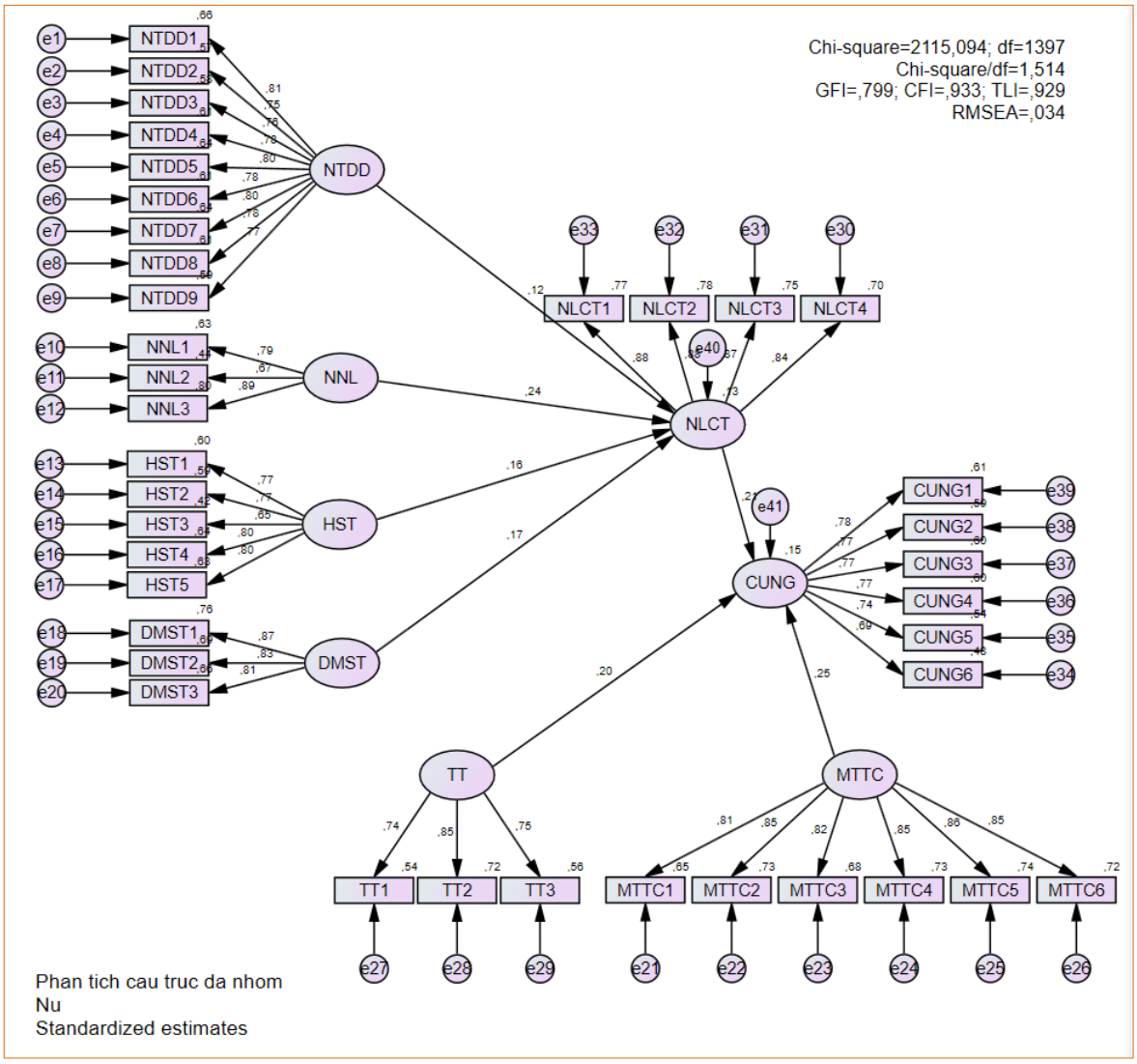
* Mô hình bất biến theo Giới tính (Nam)



Regression Weights: (Nam - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,141	,050	2,834	,005	Beta1
NLCT <--- HST	,221	,058	3,795	***	Beta3
NLCT <--- DMST	,175	,049	3,554	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,262	,049	5,310	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,132	,040	3,327	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,176	,040	4,418	***	Beta8
CUNG <--- TT	,175	,053	3,274	,001	Beta6

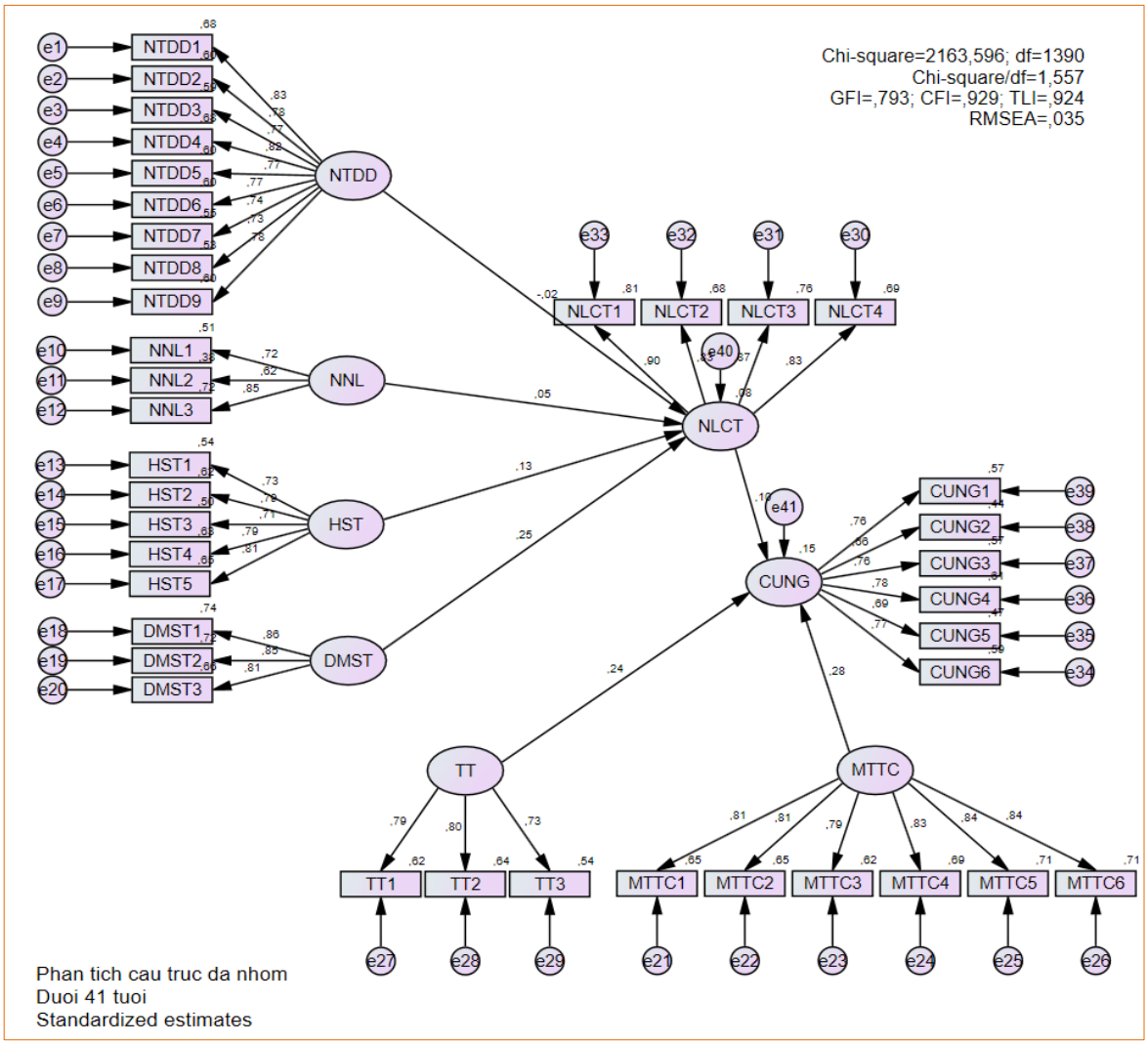
* Mô hình bất biến theo Giới tính (Nữ)



Regression Weights: (Nữ - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,141	,050	2,834	,005	Beta1
NLCT <--- HST	,221	,058	3,795	***	Beta3
NLCT <--- DMST	,175	,049	3,554	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,262	,049	5,310	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,132	,040	3,327	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,176	,040	4,418	***	Beta8
CUNG <--- TT	,175	,053	3,274	,001	Beta6

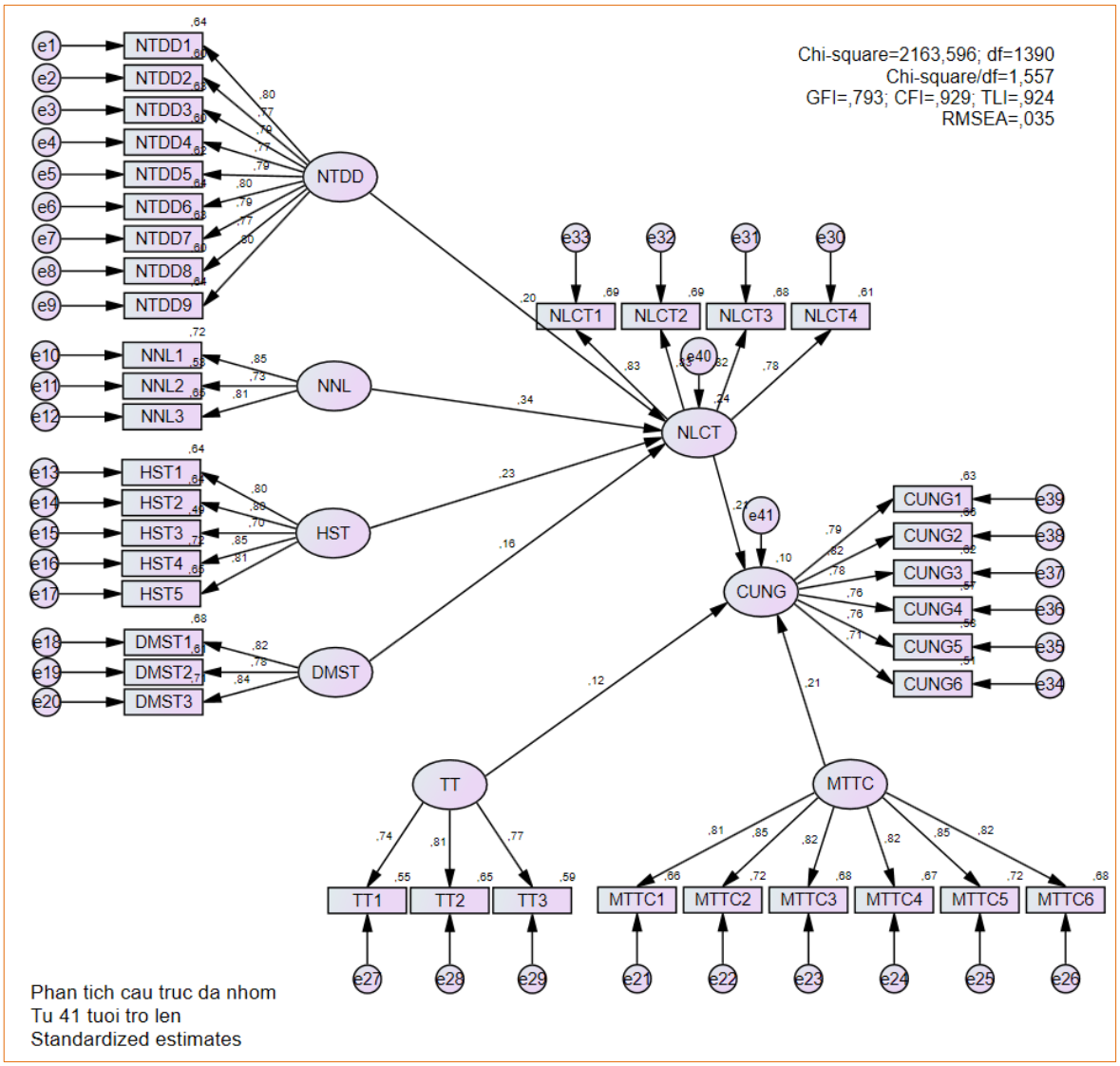
* Mô hình khả biến theo Độ tuổi (Dưới 41 tuổi)



Regression Weights: (Dưới 41 tuổi - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	-,029	,114	-,253	,800	
NLCT <--- HST	,186	,142	1,305	,192	
NLCT <--- DMST	,240	,100	2,400	,016	
NLCT <--- NNL	,057	,123	,463	,644	
CUNG <--- NLCT	,076	,073	1,029	,304	
CUNG <--- MTTC	,218	,079	2,760	,006	
CUNG <--- TT	,227	,101	2,240	,025	

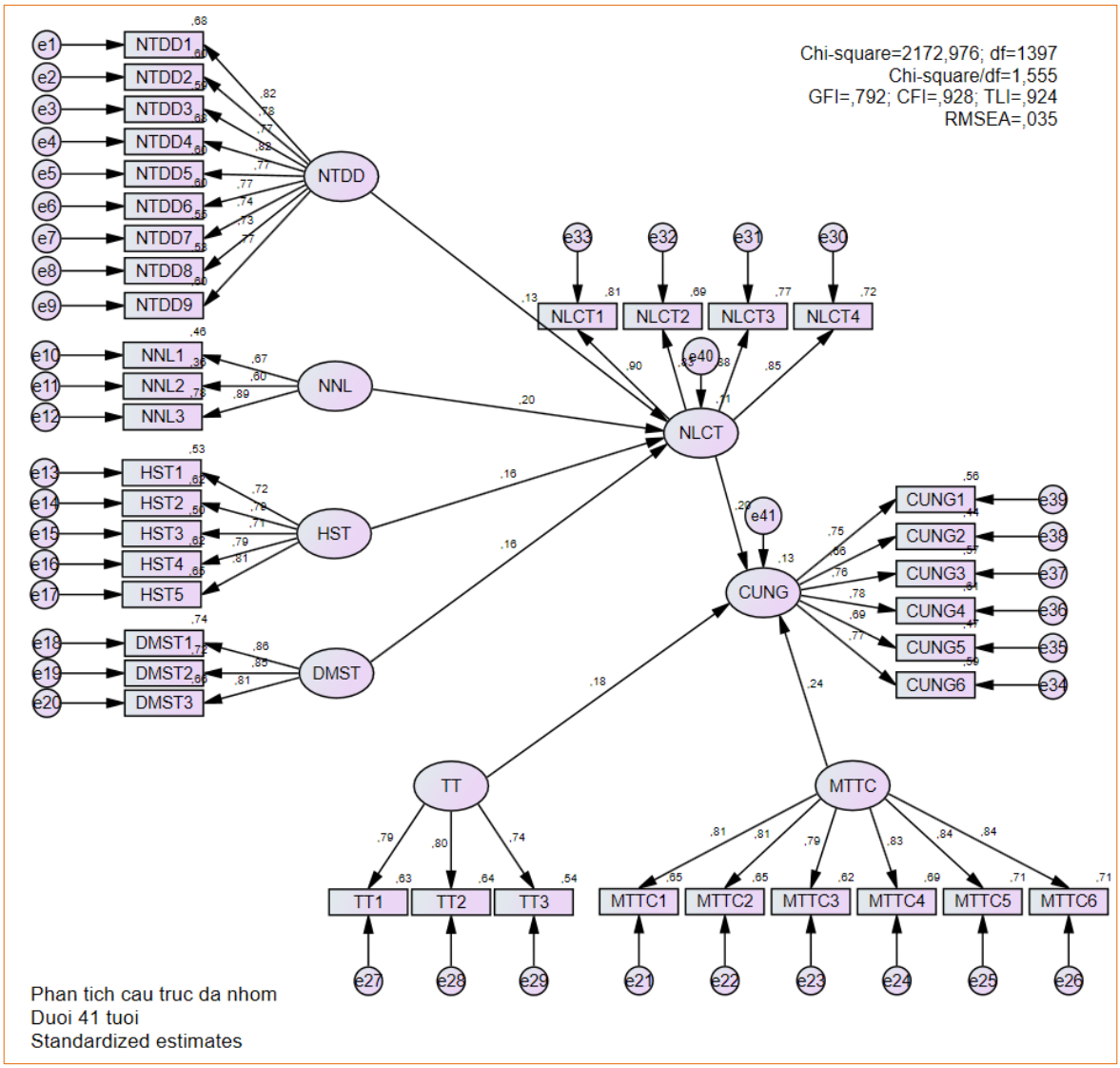
* Mô hình khả biến theo Độ tuổi (Từ 41 tuổi trở lên)



Regression Weights: (Từ 41 tuổi trở lên - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,202	,055	3,695	***	
NLCT <--- HST	,258	,063	4,084	***	
NLCT <--- DMST	,152	,055	2,759	,006	
NLCT <--- NNL	,298	,053	5,628	***	
CUNG <--- NLCT	,176	,051	3,442	***	
CUNG <--- MTTC	,167	,047	3,508	***	
CUNG <--- TT	,130	,064	2,021	,043	

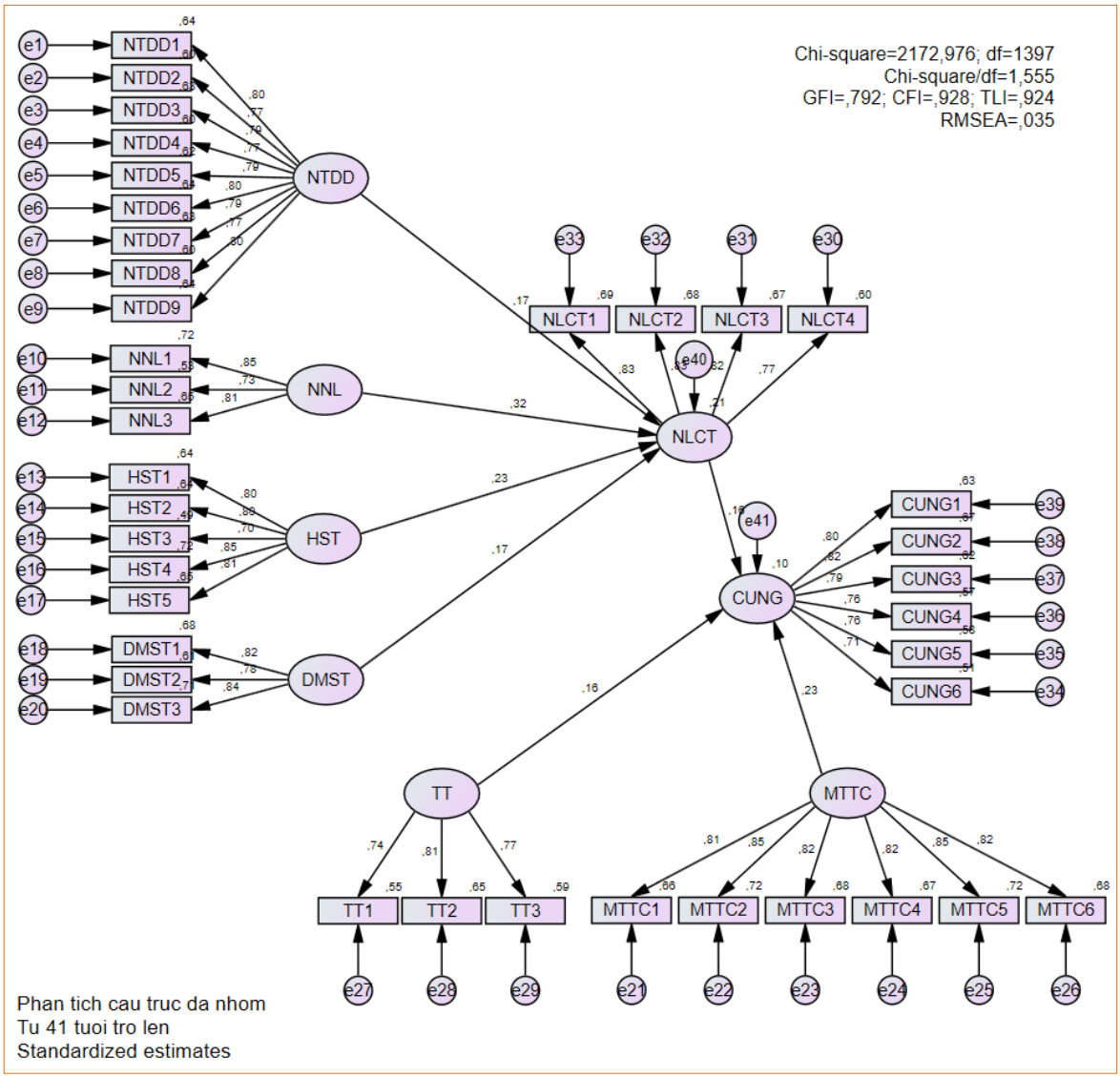
* Mô hình bất biến theo Độ tuổi (Dưới 41 tuổi)



Regression Weights: (Dưới 41 tuổi - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,160	,049	3,260	,001	Beta1
NLCT <--- HST	,246	,058	4,267	***	Beta3
NLCT <--- DMST	,162	,049	3,331	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,272	,049	5,605	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,138	,042	3,300	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,183	,041	4,483	***	Beta8
CUNG <--- TT	,172	,055	3,150	,002	Beta6

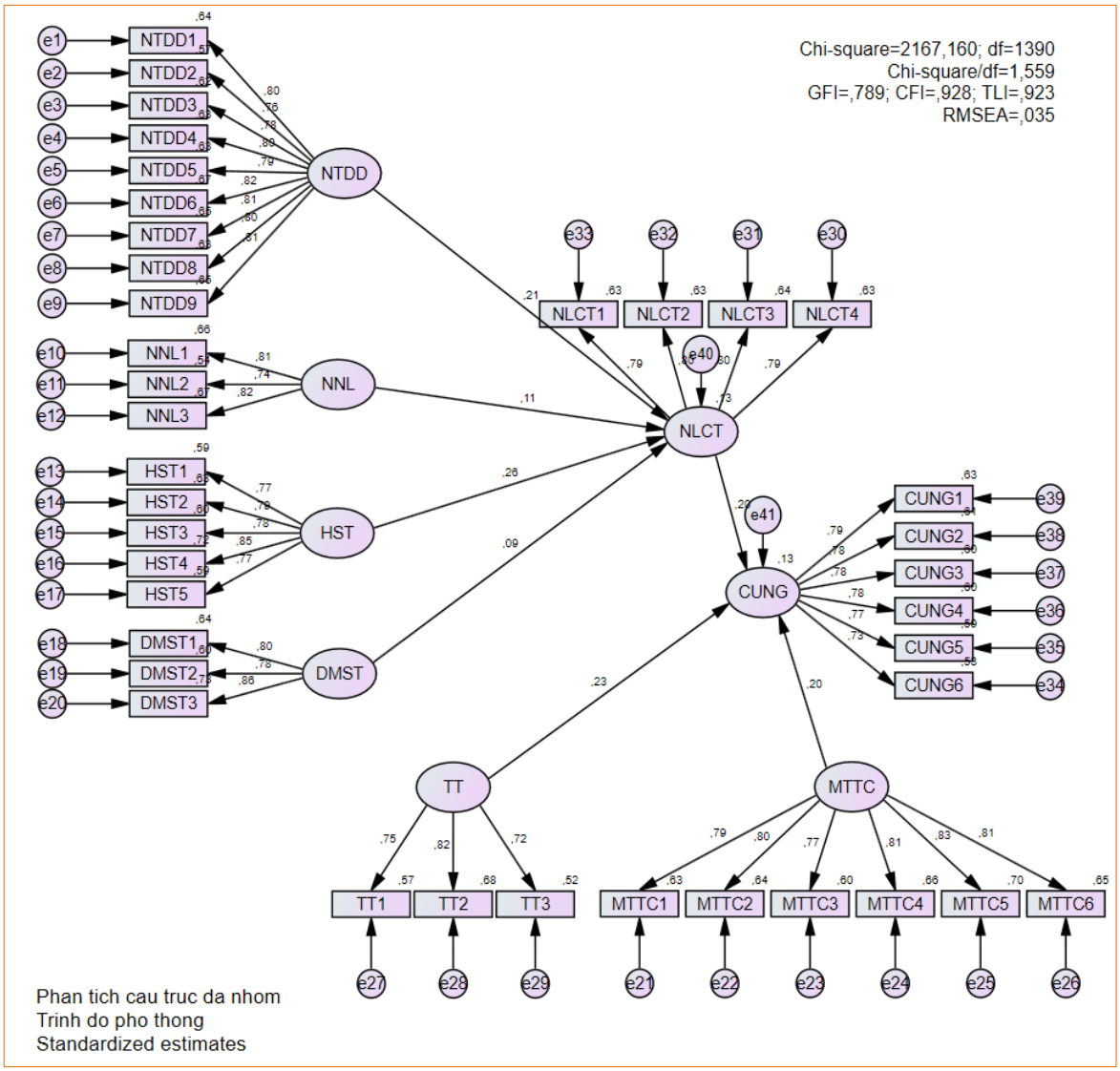
* Mô hình bất biến theo Độ tuổi (Từ 41 tuổi trở lên)



Regression Weights: (Từ 41 tuổi trở lên - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT	<---	NTDD	,160	,049	3,260	,001	Beta1
NLCT	<---	HST	,246	,058	4,267	***	Beta3
NLCT	<---	DMST	,162	,049	3,331	***	Beta4
NLCT	<---	NNL	,272	,049	5,605	***	Beta2
CUNG	<---	NLCT	,138	,042	3,300	***	Beta5
CUNG	<---	MTTC	,183	,041	4,483	***	Beta8
CUNG	<---	TT	,172	,055	3,150	,002	Beta6

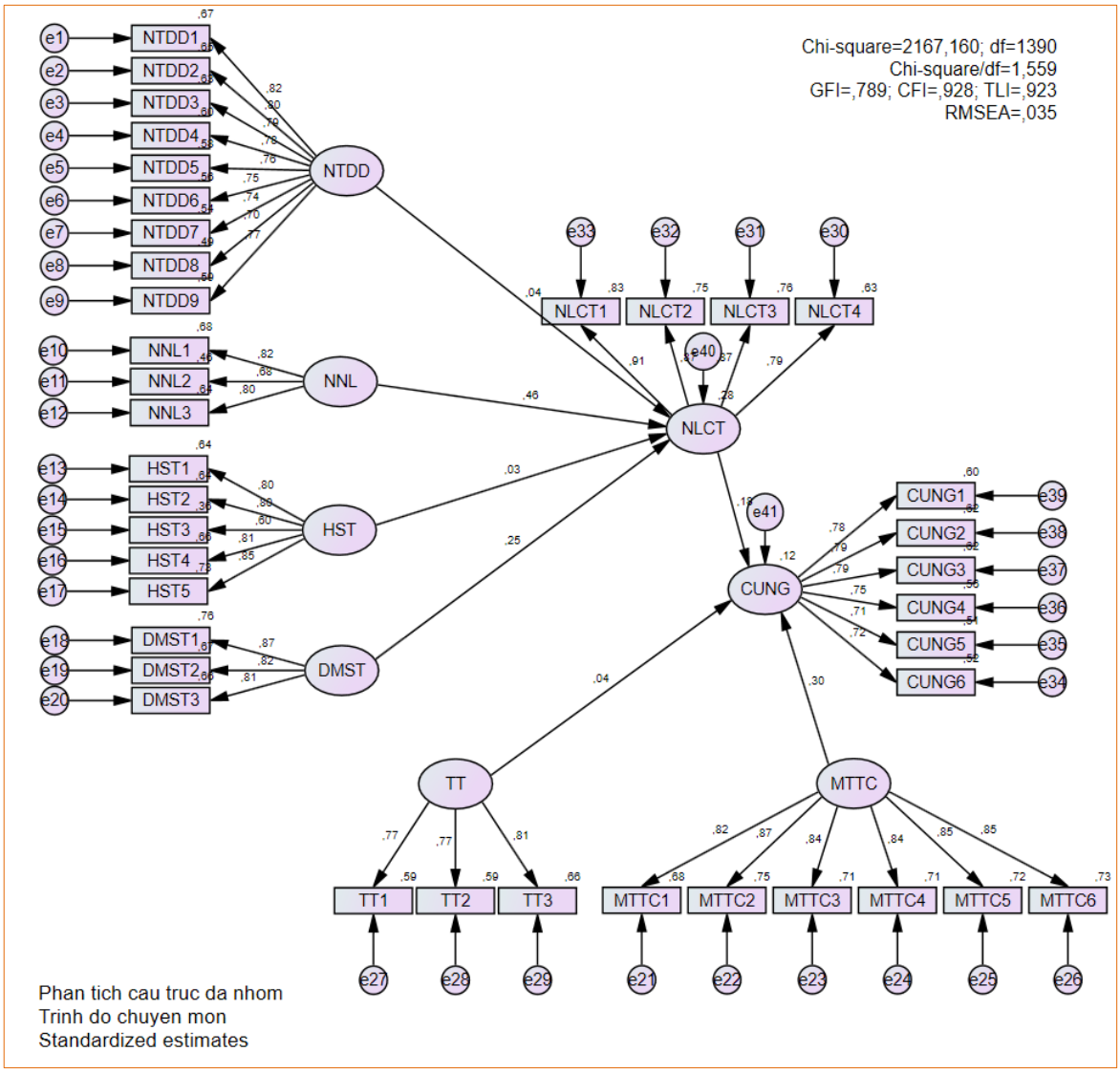
* Mô hình khả biến theo Trình độ học vấn (Trình độ phổ thông)



Regression Weights: (Trình độ phổ thông - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,210	,067	3,128	,002	
NLCT <--- HST	,305	,082	3,707	***	
NLCT <--- DMST	,085	,069	1,239	,215	
NLCT <--- NNL	,106	,067	1,584	,113	
CUNG <--- NLCT	,176	,061	2,894	,004	
CUNG <--- MTTC	,177	,060	2,964	,003	
CUNG <--- TT	,236	,075	3,151	,002	

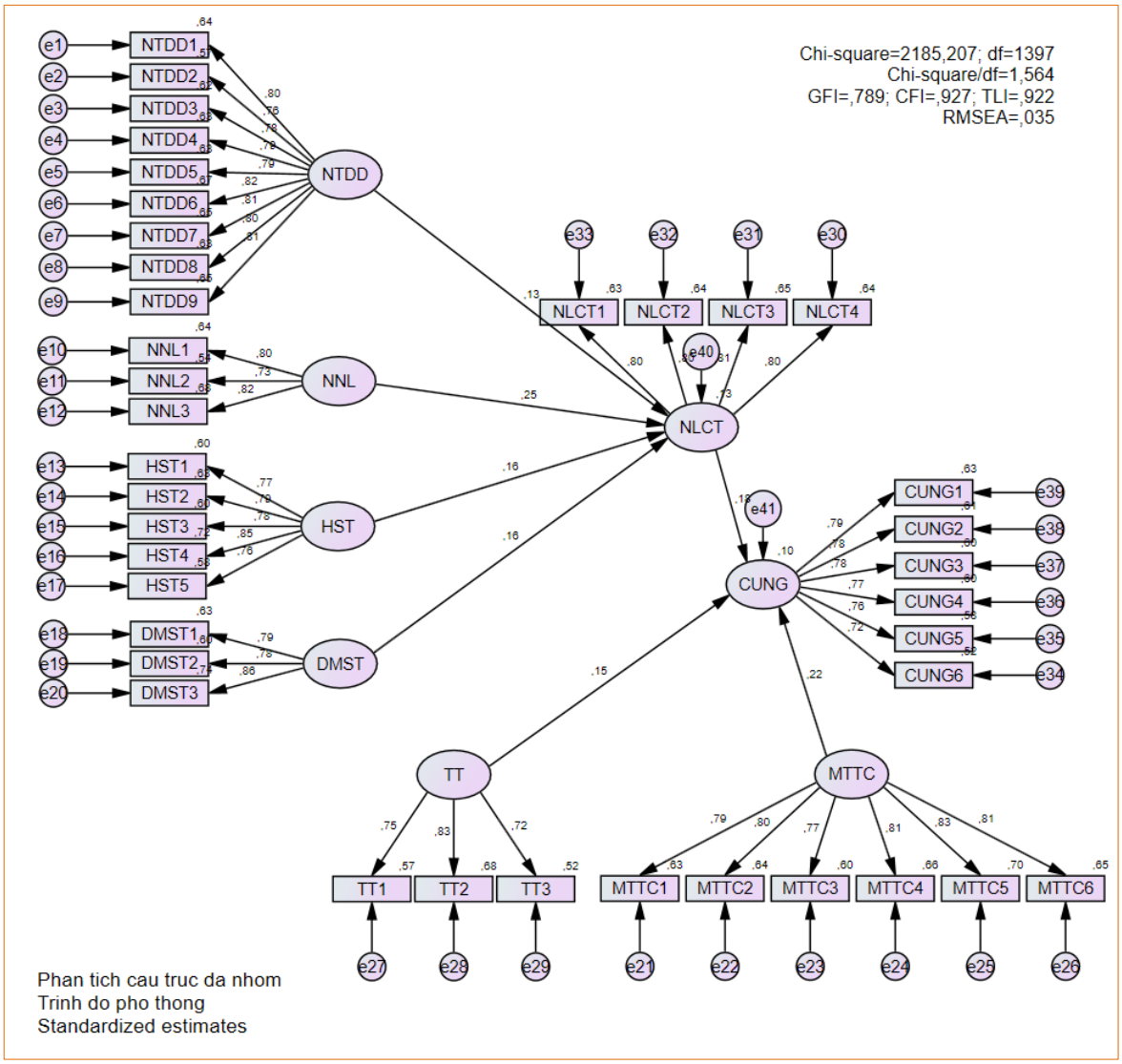
* Mô hình khả biến theo Trình độ học vấn (Trình độ chuyên môn)



Regression Weights: (Trình độ chuyên môn - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT	<---	NTDD	,044	,072	,610	,542	
NLCT	<---	HST	,031	,080	,386	,699	
NLCT	<---	DMST	,242	,069	3,513	***	
NLCT	<---	NNL	,420	,074	5,677	***	
CUNG	<---	NLCT	,133	,058	2,306	,021	
CUNG	<---	MTTC	,218	,057	3,850	***	
CUNG	<---	TT	,035	,077	,453	,650	

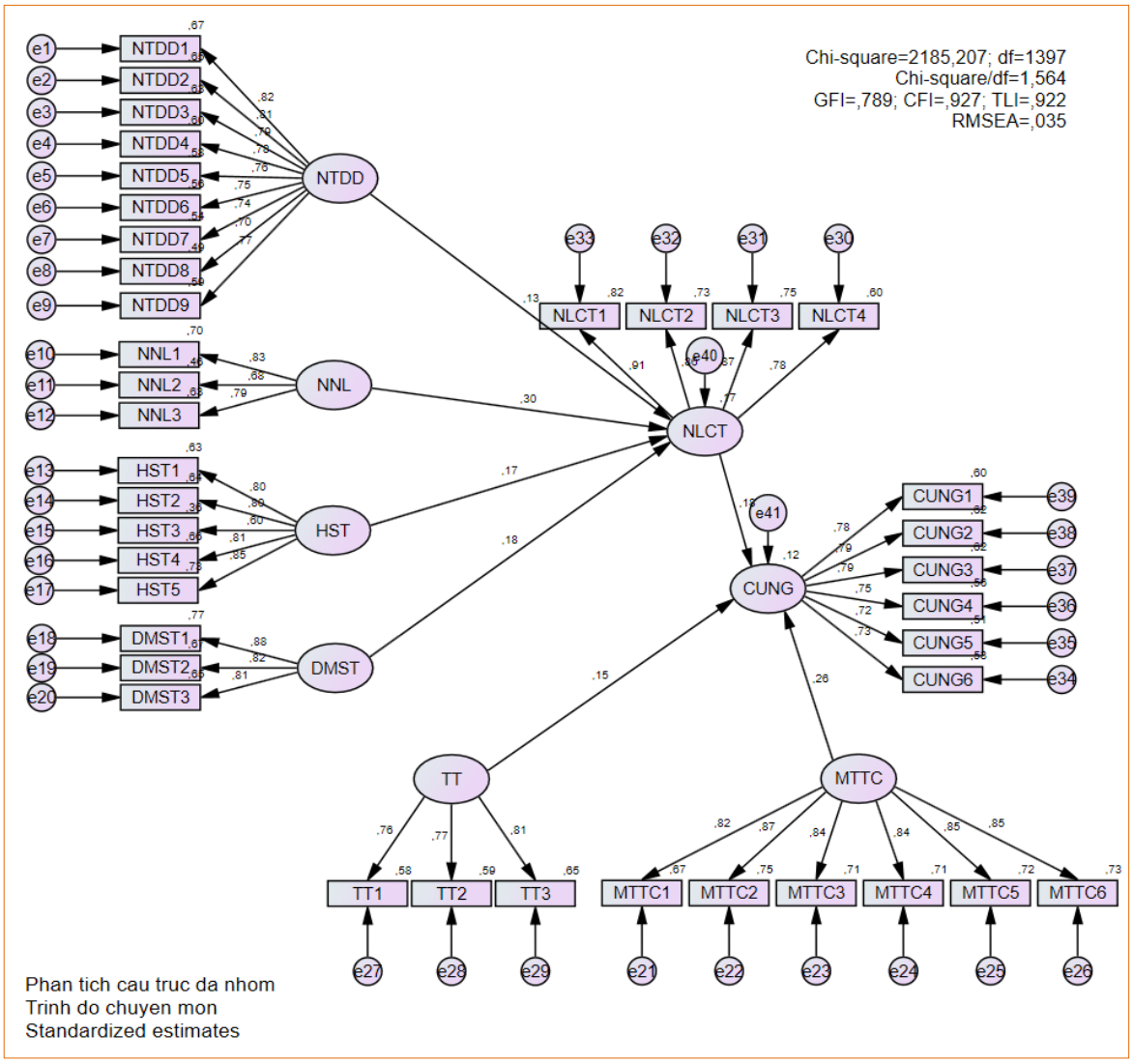
* Mô hình bất biến theo Trình độ học vấn (Trình độ phổ thông)



Regression Weights: (Trình độ phổ thông - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,134	,050	2,701	,007	Beta1
NLCT <--- HST	,190	,058	3,267	,001	Beta3
NLCT <--- DMST	,163	,049	3,325	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,250	,049	5,077	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,149	,043	3,498	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,193	,041	4,685	***	Beta8
CUNG <--- TT	,149	,054	2,768	,006	Beta6

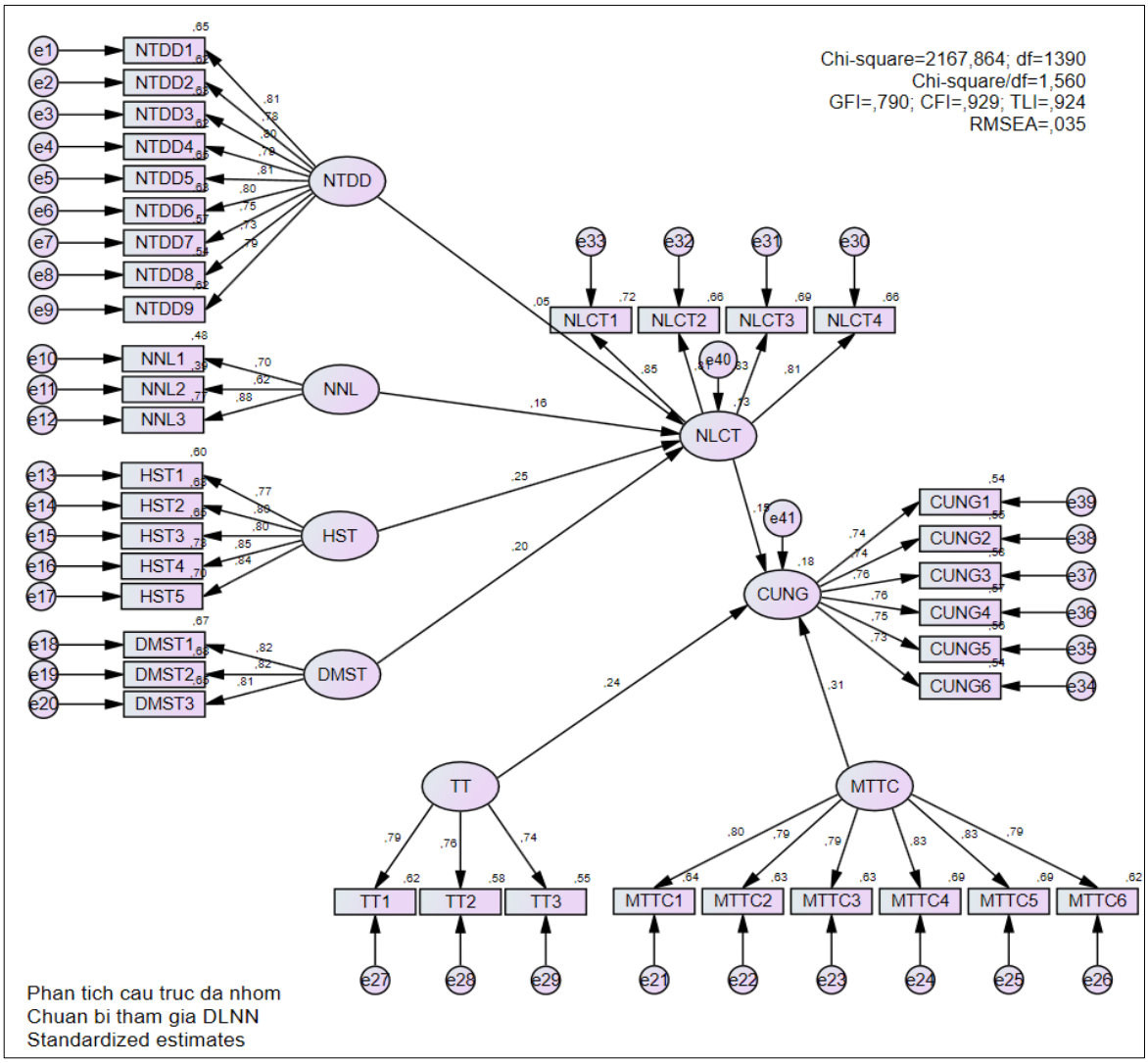
* Mô hình bất biến theo Trình độ học vấn (Trình độ chuyên môn)



Regression Weights: (Trình độ chuyên môn - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,134	,050	2,701	,007	Beta1
NLCT <--- HST	,190	,058	3,267	,001	Beta3
NLCT <--- DMST	,163	,049	3,325	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,250	,049	5,077	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,149	,043	3,498	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,193	,041	4,685	***	Beta8
CUNG <--- TT	,149	,054	2,768	,006	Beta6

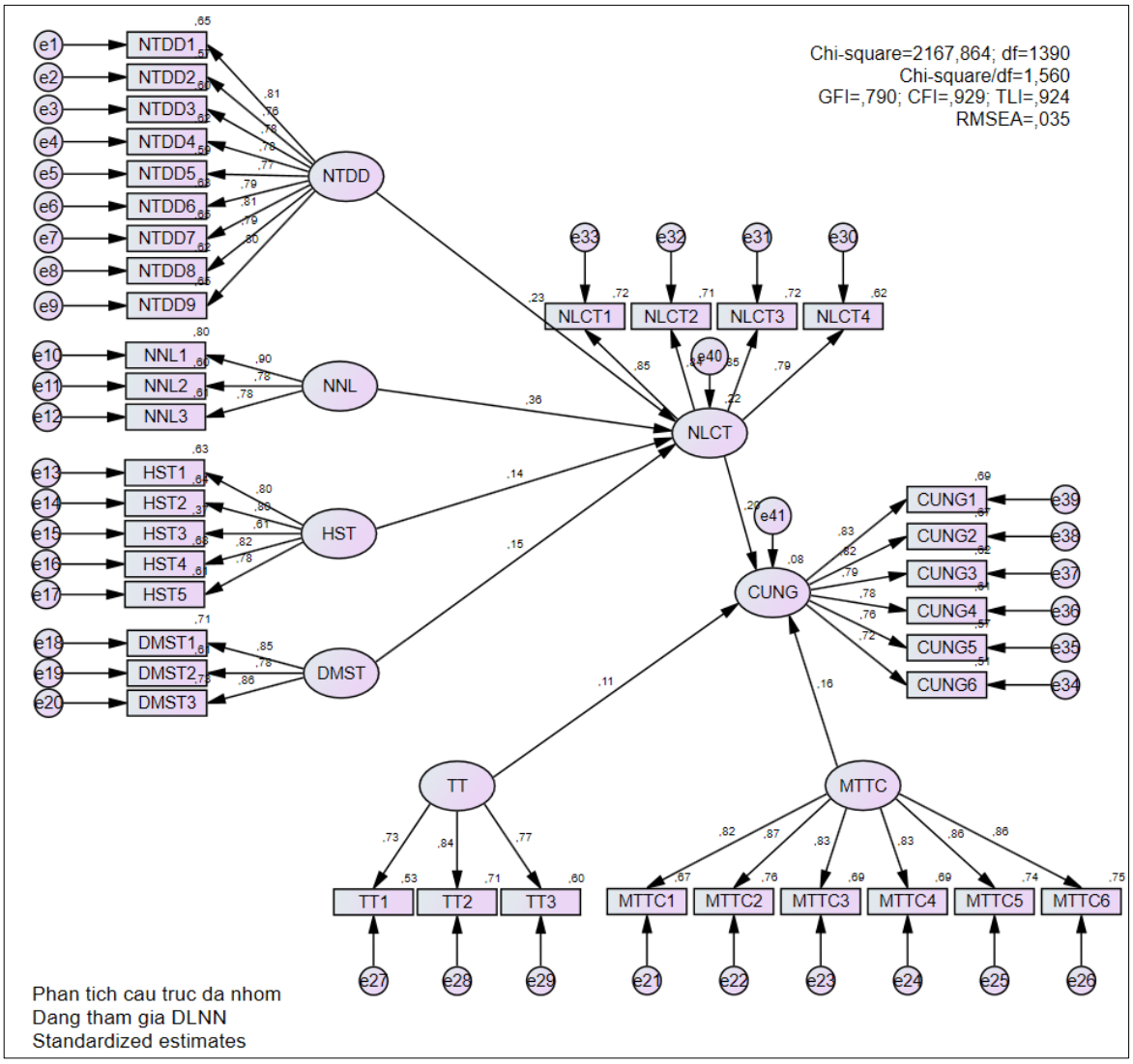
* Mô hình khả biến theo Tình trạng tham gia DLNN (Chuẩn bị tham gia DLNN)



Regression Weights: (Chuẩn bị tham gia DLNN - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,057	,080	,717	,473	
NLCT <--- HST	,311	,094	3,324	***	
NLCT <--- DMST	,210	,079	2,656	,008	
NLCT <--- NNL	,192	,094	2,047	,041	
CUNG <--- NLCT	,120	,057	2,119	,034	
CUNG <--- MTTC	,265	,064	4,169	***	
CUNG <--- TT	,224	,073	3,053	,002	

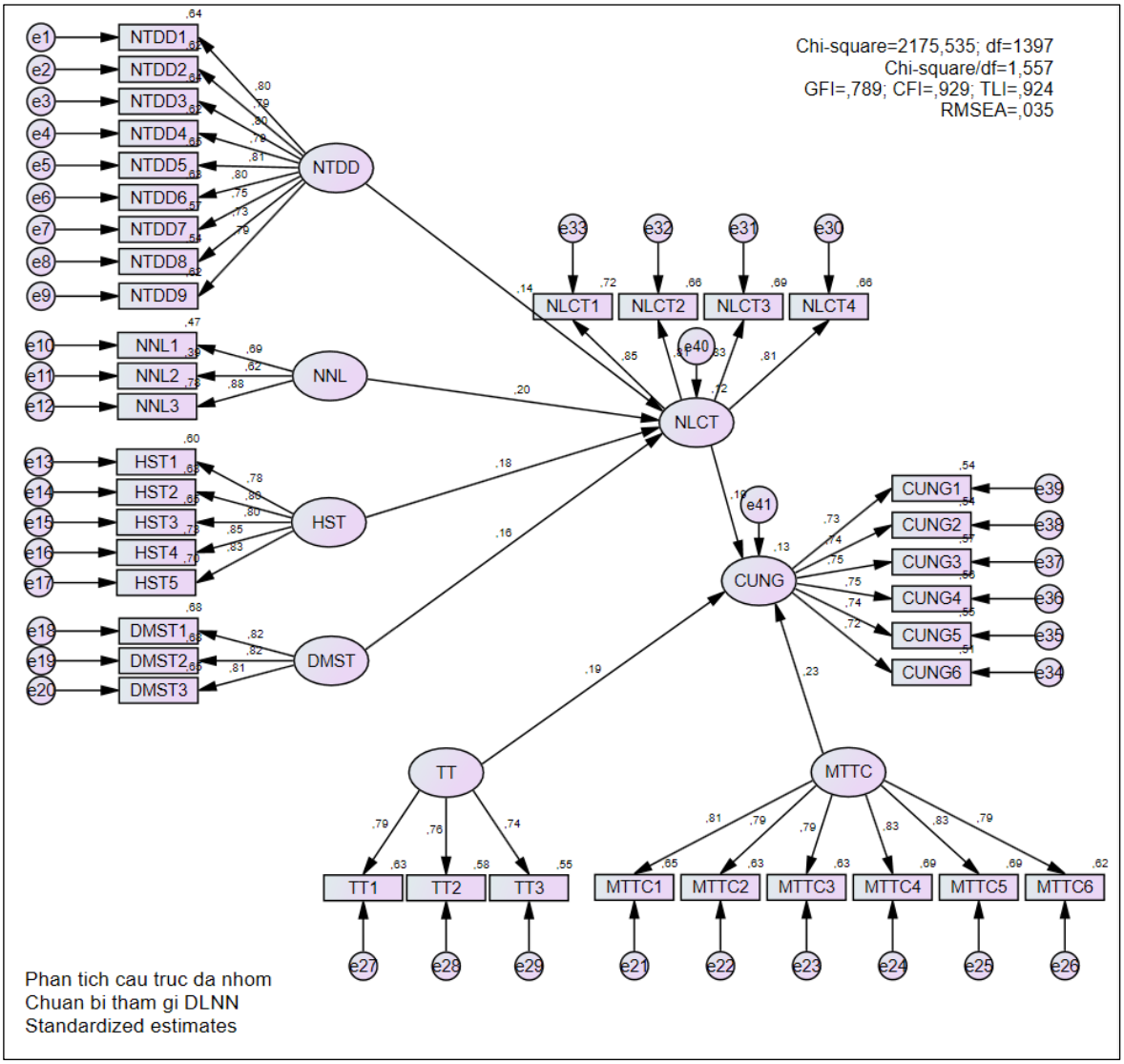
* Mô hình khả biến theo Tình trạng tham gia DLNN (Đang tham gia DLNN)



Regression Weights: (Đang tham gia DLNN - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,223	,064	3,453	***	
NLCT <--- HST	,151	,074	2,040	,041	
NLCT <--- DMST	,140	,062	2,261	,024	
NLCT <--- NNL	,287	,056	5,116	***	
CUNG <--- NLCT	,171	,060	2,824	,005	
CUNG <--- MTTC	,125	,053	2,363	,018	
CUNG <--- TT	,115	,080	1,435	,151	

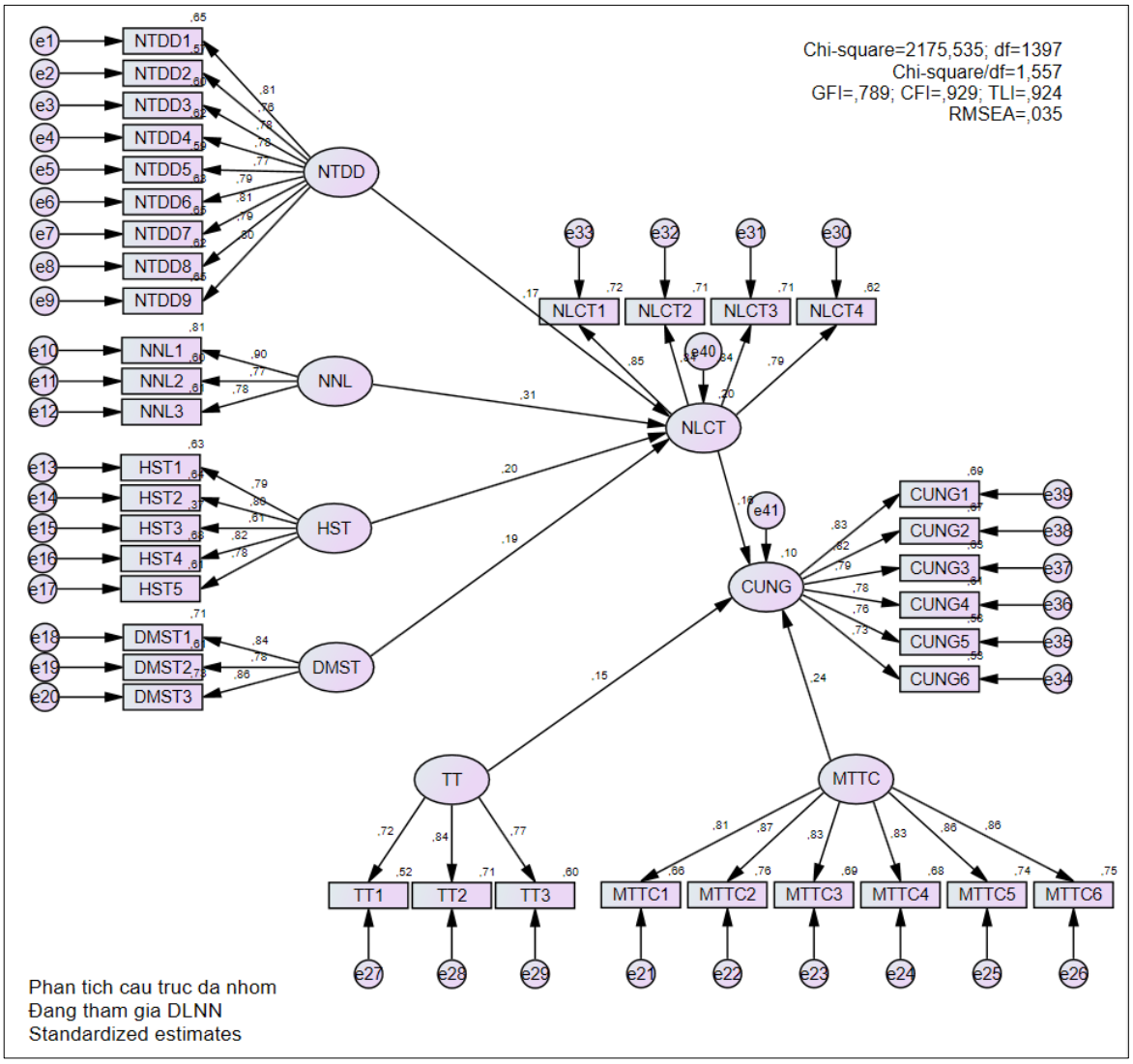
* Mô hình bất biến theo Tình trạng tham gia DLNN (Chuẩn bị tham gia DLNN)



Regression Weights: (Chuẩn bị tham gia DLNN - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,159	,050	3,172	,002	Beta1
NLCT <--- HST	,223	,059	3,810	***	Beta3
NLCT <--- DMST	,171	,049	3,487	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,246	,048	5,152	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,141	,041	3,405	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,187	,041	4,588	***	Beta8
CUNG <--- TT	,171	,054	3,159	,002	Beta6

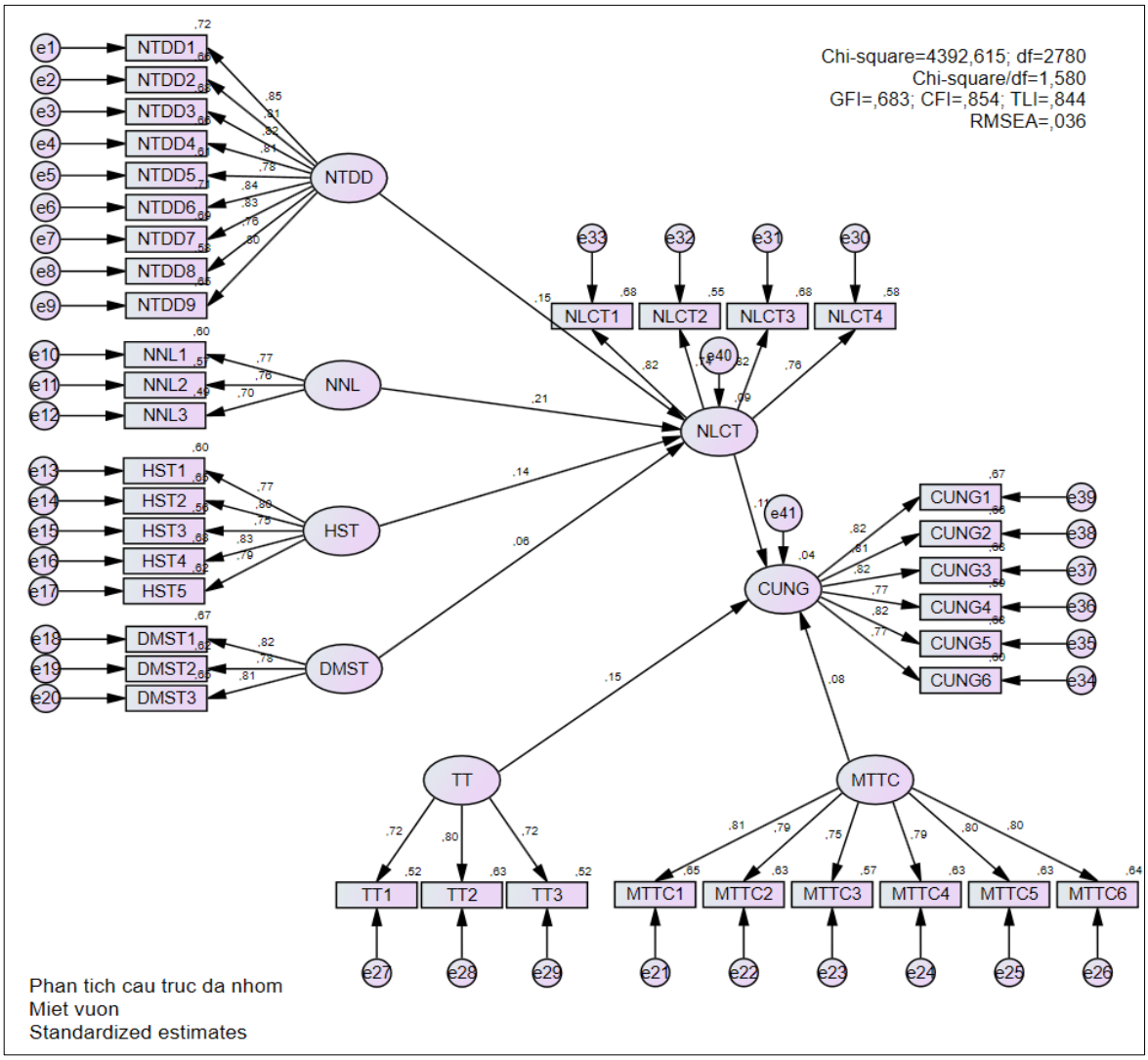
* Mô hình bất biến theo Tình trạng tham gia DLNN (Đang tham gia DLNN)



Regression Weights: (Đang tham gia DLNN - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,159	,050	3,172	,002	Beta1
NLCT <--- HST	,223	,059	3,810	***	Beta3
NLCT <--- DMST	,171	,049	3,487	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,246	,048	5,152	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,141	,041	3,405	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,187	,041	4,588	***	Beta8
CUNG <--- TT	,171	,054	3,159	,002	Beta6

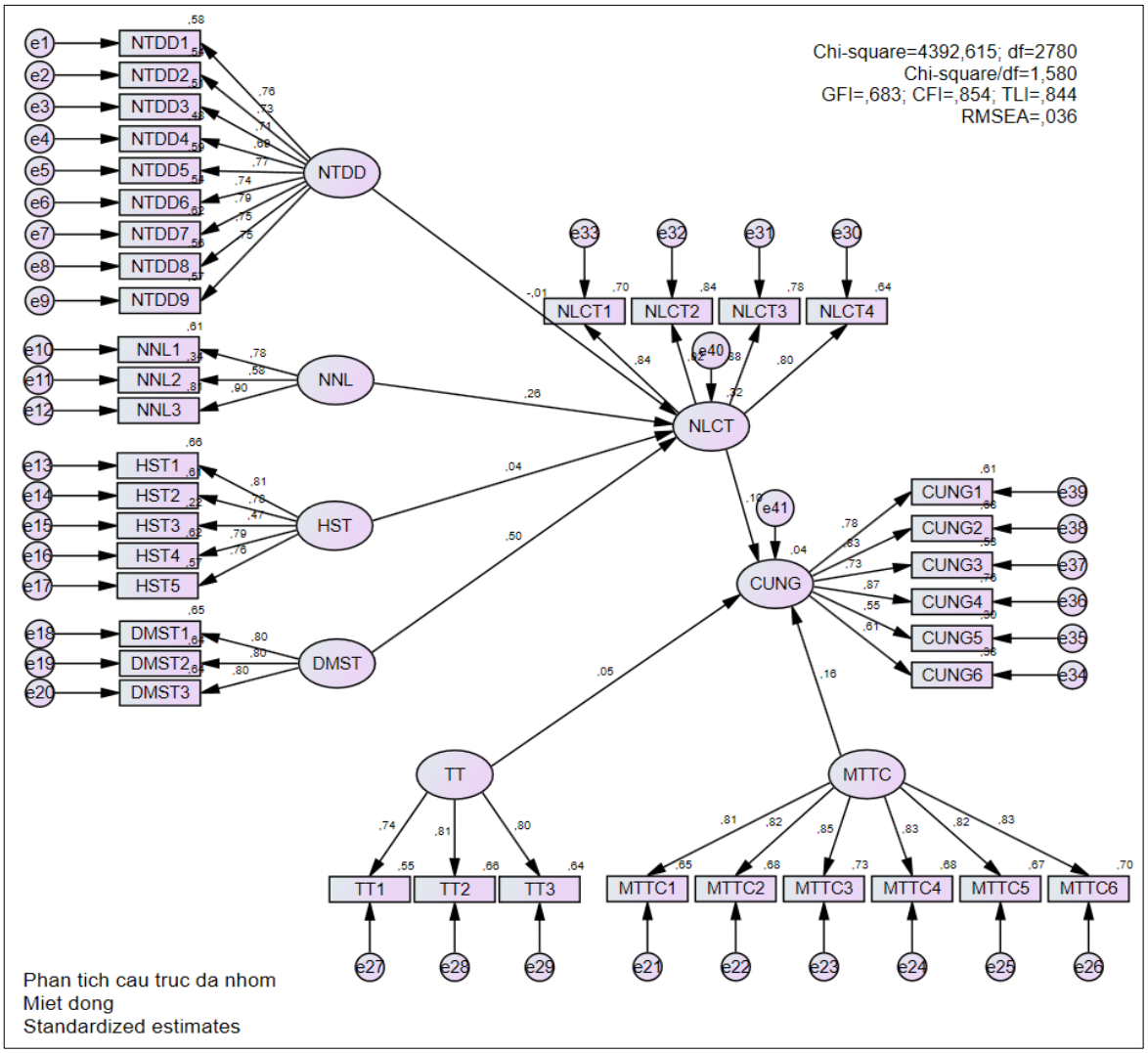
* Mô hình khả biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt vườn)



Regression Weights: (Miệt vườn - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,125	,067	1,864	,062	
NLCT <--- HST	,152	,088	1,723	,085	
NLCT <--- DMST	,055	,070	,781	,435	
NLCT <--- NNL	,192	,081	2,368	,018	
CUNG <--- NLCT	,107	,082	1,310	,190	
CUNG <--- MTTC	,074	,075	,996	,319	
CUNG <--- TT	,178	,103	1,732	,083	

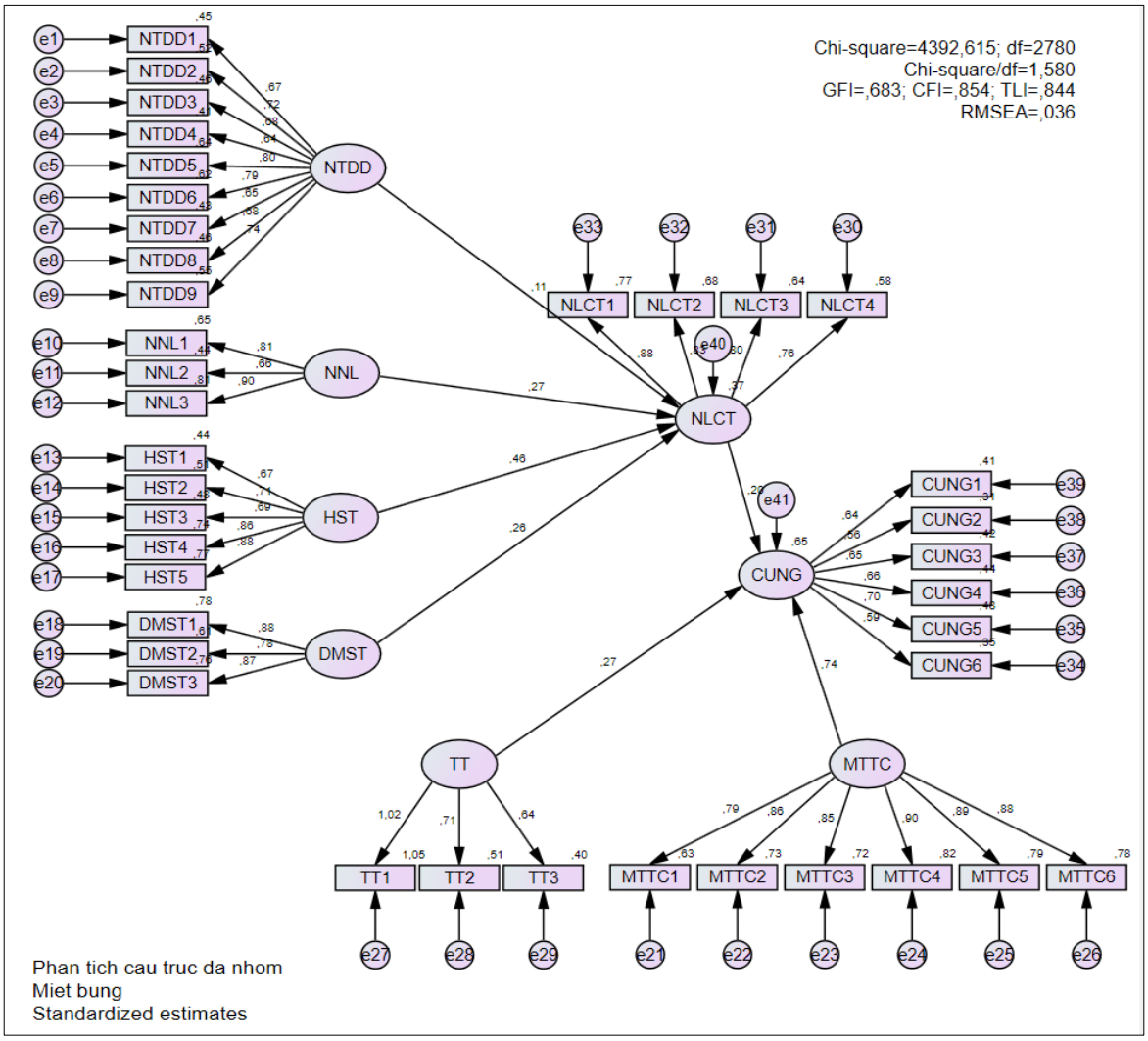
* Mô hình khả biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt đồng)



Regression Weights: (Miệt đồng - Default model)

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT	<---	NTDD	-,007	,096	-,073	,942	
NLCT	<---	HST	,039	,096	,406	,685	
NLCT	<---	DMST	,493	,114	4,336	***	
NLCT	<---	NNL	,212	,086	2,478	,013	
CUNG	<---	NLCT	,074	,083	,887	,375	
CUNG	<---	MTTC	,101	,070	1,438	,150	
CUNG	<---	TT	,045	,101	,448	,654	

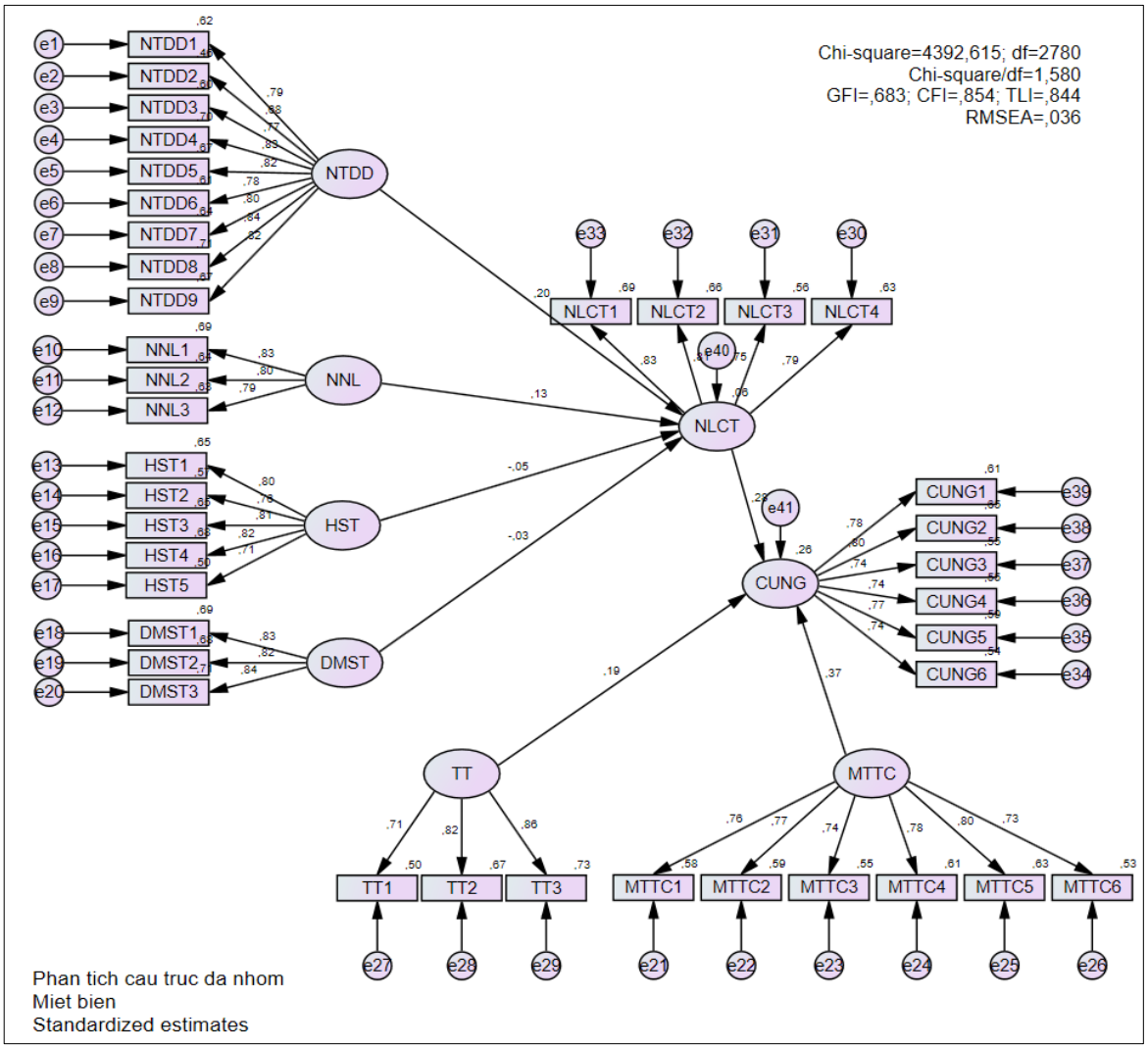
* Mô hình khả biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt bưng)



Regression Weights: (Miệt bưng - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,153	,147	1,043	,297	
NLCT <--- HST	,724	,207	3,503	***	
NLCT <--- DMST	,237	,102	2,319	,020	
NLCT <--- NNL	,281	,121	2,327	,020	
CUNG <--- NLCT	,129	,068	1,897	,058	
CUNG <--- MTTC	,494	,111	4,445	***	
CUNG <--- TT	,151	,058	2,595	,009	

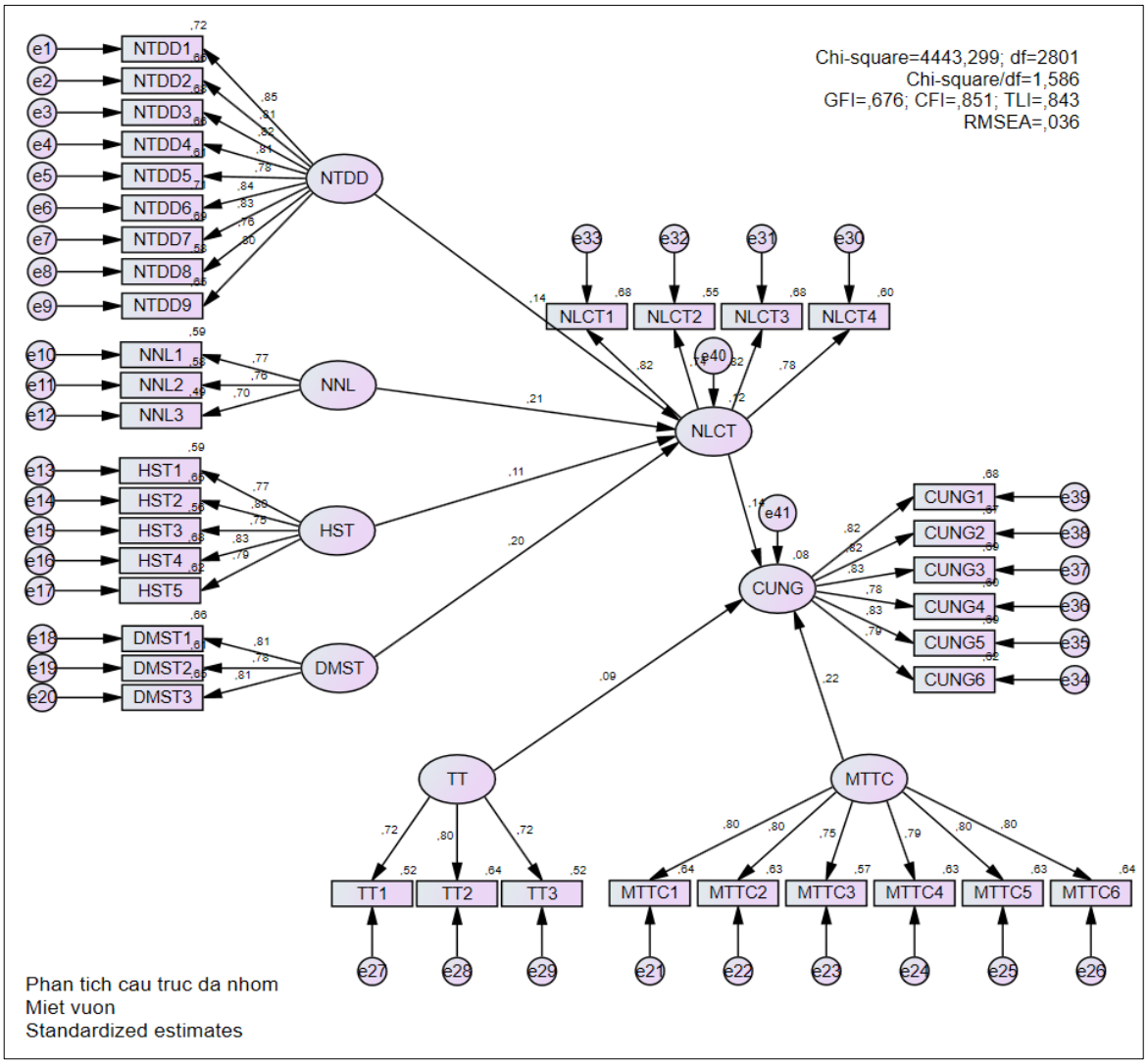
* Mô hình khả biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt biển)



Regression Weights: (Miệt biển - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,214	,126	1,705	,088	
NLCT <--- HST	-,053	,134	-,393	,694	
NLCT <--- DMST	-,026	,114	-,232	,817	
NLCT <--- NNL	,130	,121	1,075	,282	
CUNG <--- NLCT	,243	,096	2,525	,012	
CUNG <--- MTTC	,344	,109	3,162	,002	
CUNG <--- TT	,207	,119	1,731	,083	

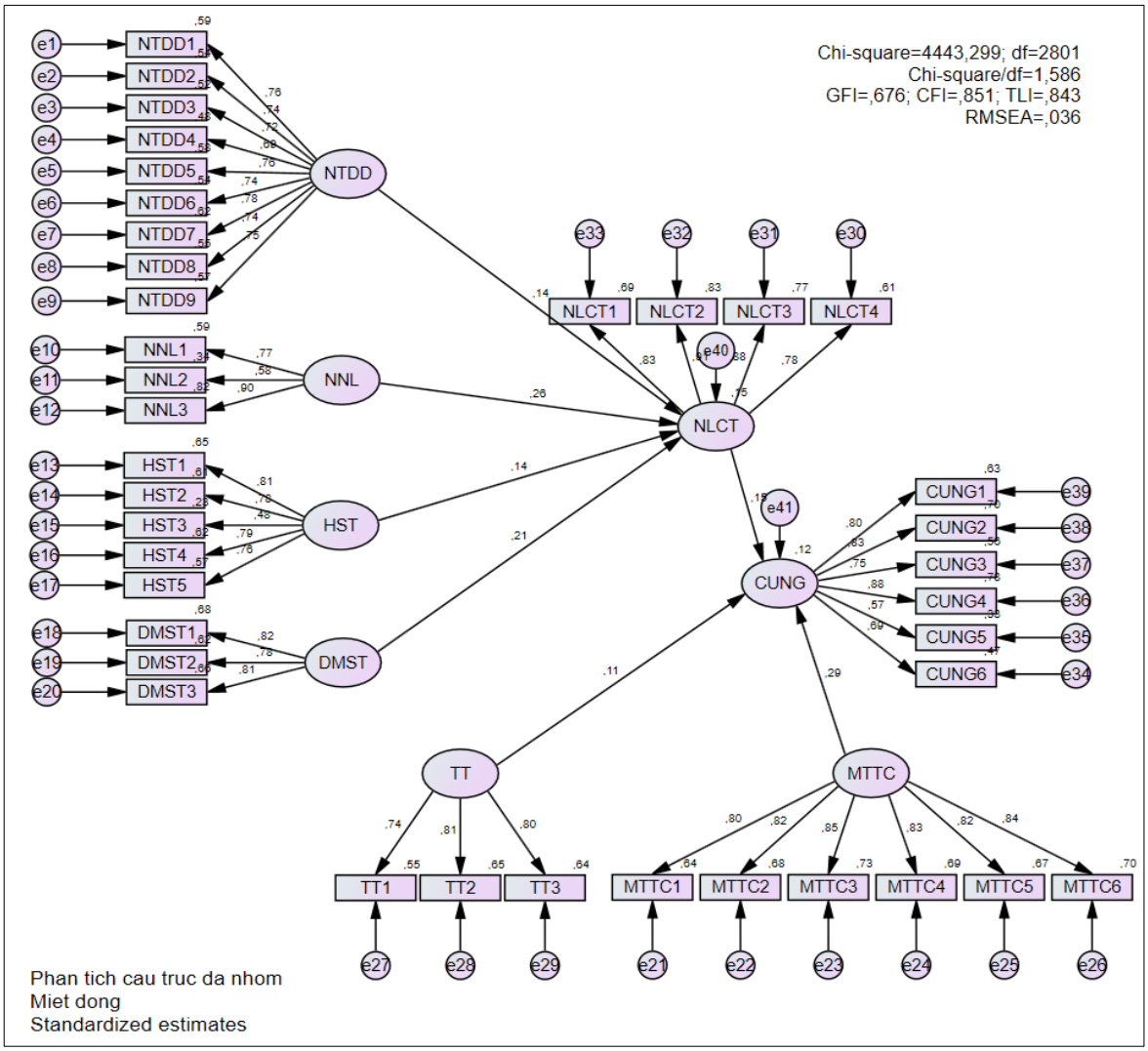
* Mô hình bất biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt vườn)



Regression Weights: (Miệt vườn - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,129	,049	2,633	,008	Beta1
NLCT <--- HST	,127	,057	2,228	,026	Beta3
NLCT <--- DMST	,185	,048	3,900	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,205	,050	4,114	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,146	,040	3,689	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,222	,041	5,388	***	Beta8
CUNG <--- TT	,117	,037	3,115	,002	Beta6

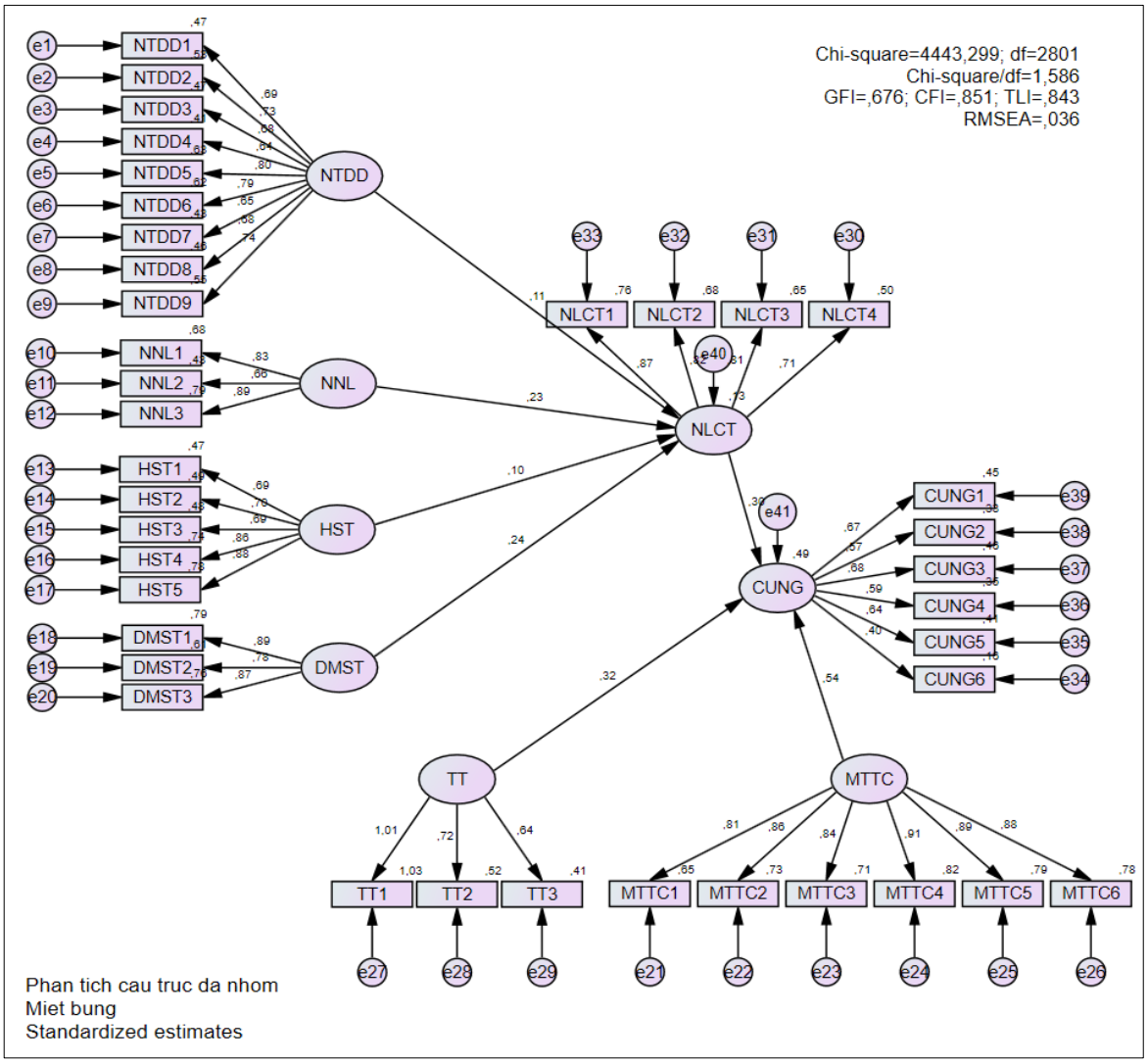
* Mô hình bất biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt đồng)



Regression Weights: (Miệt đồng - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,129	,049	2,633	,008	Beta1
NLCT <--- HST	,127	,057	2,228	,026	Beta3
NLCT <--- DMST	,185	,048	3,900	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,205	,050	4,114	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,146	,040	3,689	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,222	,041	5,388	***	Beta8
CUNG <--- TT	,117	,037	3,115	,002	Beta6

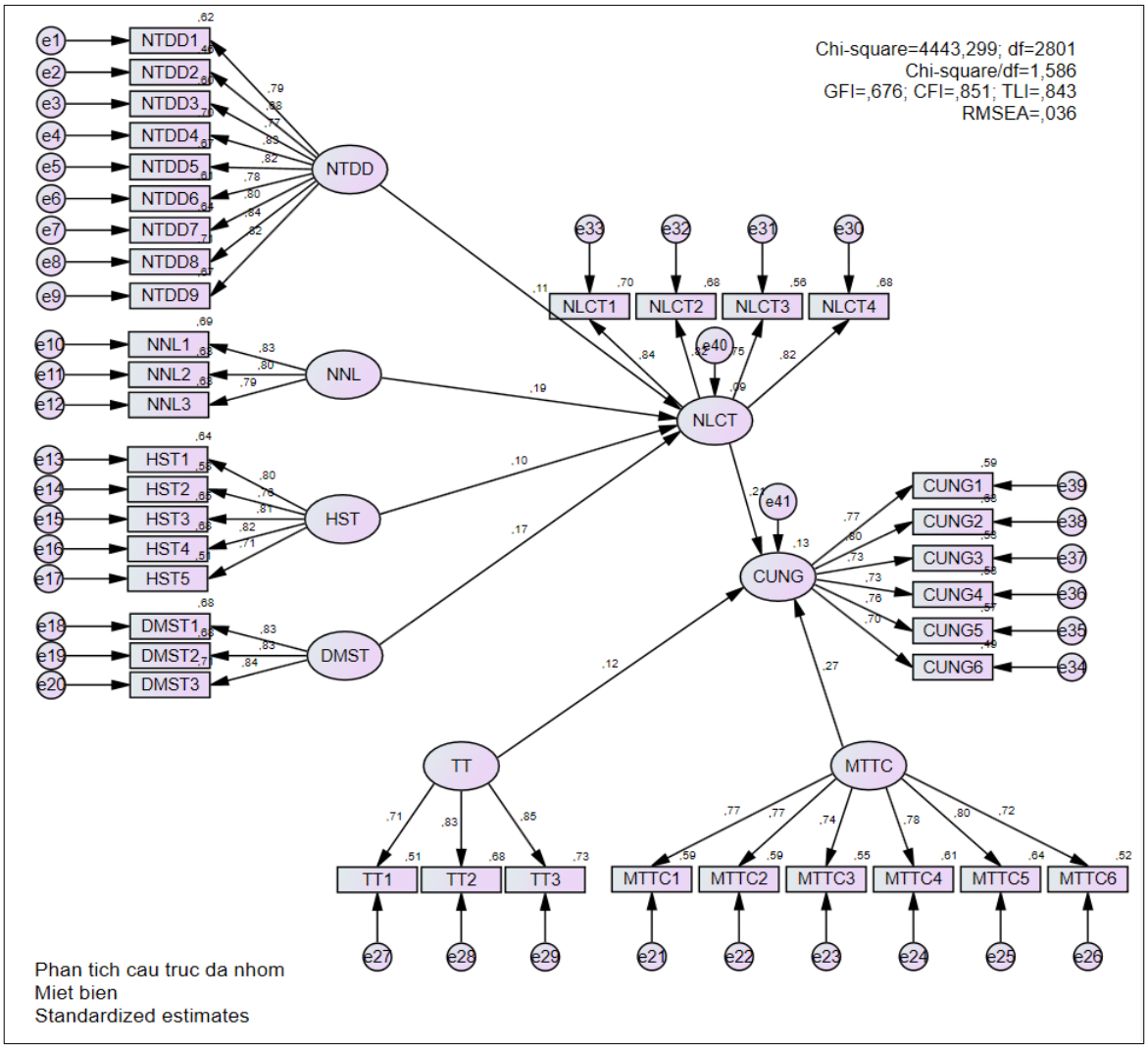
* Mô hình bất biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt bưng)



Regression Weights: (Miệt bưng - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,129	,049	2,633	,008	Beta1
NLCT <--- HST	,127	,057	2,228	,026	Beta3
NLCT <--- DMST	,185	,048	3,900	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,205	,050	4,114	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,146	,040	3,689	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,222	,041	5,388	***	Beta8
CUNG <--- TT	,117	,037	3,115	,002	Beta6

* Mô hình bất biến theo Hệ sinh thái nông nghiệp (Miệt biển)



Regression Weights: (Miệt biển - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
NLCT <--- NTDD	,129	,049	2,633	,008	Beta1
NLCT <--- HST	,127	,057	2,228	,026	Beta3
NLCT <--- DMST	,185	,048	3,900	***	Beta4
NLCT <--- NNL	,205	,050	4,114	***	Beta2
CUNG <--- NLCT	,146	,040	3,689	***	Beta5
CUNG <--- MTTC	,222	,041	5,388	***	Beta8
CUNG <--- TT	,117	,037	3,115	,002	Beta6